

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2

(185)

**Tháng 3 - 4
1979**

VIỆN SỬ HỌC

**ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

NGHIEU CUN

L

1941

1941

CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM CHỐNG BỌN TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC

(17-2 — 18-3-1979)

VĂN TẠO

ĐẤT nước Việt Nam ta, non sông gấm vóc của chúng ta « hùng cứ một cõi trời Nam ». Sức sống của chúng ta *anh hùng, bất khuất, hòa thuận, yêu thương*. Từ thuở vua Hùng dựng nước:

Kề năm hơn bốn nghìn năm.

Tổ tiên rực rỡ, anh em thuận hòa.

(Hồ Chủ tịch — *Diễn ca Lịch sử Việt Nam*).

Không kẻ thù nào, dù lớn mạnh đến đâu có thể xâm chiếm đất nước ta, đồng hóa dân tộc ta.

Nếu trước kia trên biên giới phía Bắc Việt Nam đã từng tồn tại rất nhiều tộc Việt mà sử sách còn gọi là Bách Việt, như Mân Việt (Phước Kiến); Đông Việt (Triết Giang) Nam Việt (Quảng Tây, Quảng Đông) Điền Việt (Vân Nam) v.v... thì ngày nay tất cả đều đã bị xóa nhòa danh hiệu trên bản đồ thế giới. Chỉ còn lại có Lạc Việt và Âu Việt mà nay là Việt Nam thì vẫn trường tồn.

Chúng ta trường tồn trong đoàn kết, *yêu thương*:

Nhiều điều phù lũy giá gương.

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Chúng ta trường tồn trong *anh hùng, bất khuất*, chiến đấu cho « độc lập, tự do ». Năm mươi vạn quân Tần xâm lược đã bị đập tan từ thế kỷ III trước công nguyên. Rồi chiến công nối tiếp chiến công: « *Sông Bạch Đằng, máu Bá Linh thuở nọ, hốt gươm thiêng còn lấp lánh sóng bình sa.* »

Núi Mã Yên, thây Liễu Thăng ngày nào, ngọn cờ nghĩa phất phơ từng mây tỏa » (1).

Chúng ta chiến đấu, chiến thắng chẳng những để bảo vệ độc lập, tự do của dân tộc ta mà còn góp phần vào việc bảo vệ và phát triển nền văn minh của nhân loại, như cuộc chiến thắng giặc Nguyên — Mông hung bạo thế kỷ XIII và chiến thắng đế quốc Mỹ vừa qua.

Ấy thế mà mới đây, bọn bành trướng và bá quyền nước lớn Bắc Kinh, theo vết xe đổ của bọn phong kiến Trung Quốc xưa kia, đã trắng trợn đưa quân vào xâm lược nước ta. Dân tộc ta vừa trải qua 30 năm chiến đấu và chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, lại phải đương đầu với một cuộc chiến tranh xâm lược mới. Điều đau lòng cho những người cách mạng là, nếu trước đây chúng ta phải chống lại bọn phong kiến, đế quốc bóc lột, thì ngày nay lại phải chống lại một kẻ mang danh là « xã hội chủ nghĩa », đã từng được phong trào cộng sản và công nhân quốc tế nuôi dưỡng, ủng hộ, nhưng lại thâm độc, xảo quyệt và tàn bạo hơn cả bọn phong kiến, đế quốc trước kia.

Đây không phải là một sự đi trệch hướng nhất thời đưa tới sự thay lòng đổi dạ một sớm một chiều, mà là cả một âm mưu được tính toán từ lâu, xuất phát từ một đường lối cực kỳ phản động có nguồn gốc lịch sử và có tính giai cấp sâu sắc.

Đường lối phản động của bọn cầm quyền ở Bắc Kinh đối với cách mạng Việt Nam đã bắt đầu bộc lộ từ cuộc kháng chiến chống Pháp của chúng ta.

Năm 1953, khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc và trước việc Stalin từ trần, bọn này đã

coi đó là thời cơ đã đến để chúng có thể đẩy mạnh âm mưu thi hành chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn.

Stalin mất, Liên Xô tạm thời gặp khó khăn. Sự thất bại của đế quốc Mỹ ở Triều Tiên lại là một thực tế để cho chúng rút ra kết luận là, Mỹ bị sa lầy trong cuộc chiến tranh ở châu Á thì Trung-Quốc có thể có thời gian cần thiết trở thành một cường quốc trên thế giới. Từ đó, trong quan hệ quốc tế chúng nuôi dưỡng ở Bắc Kinh một phong trào hòa bình châu Á và Thái Bình Dương để cạnh tranh với Hội đồng hòa bình thế giới, và mưu toan tạo ra một phong trào công đoàn hoạt động chống lại Liên hiệp công đoàn thế giới chân chính.

Với cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam, chúng không muốn cho Việt Nam được độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, mà là một nước Việt Nam mãi mãi bị chia cắt « nửa vàng, nửa đỏ ». Điều này, gần đây báo chí phương Tây không còn dấu điểm : « Tại hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, Chu Ân Lai có thái độ mơ hồ, mặc dầu Việt Nam tỏ ra khó chịu. Ông ta muốn thấy một xứ Đông Dương bị chia cắt hơn là thấy một xứ Đông Dương cách mạng và có lẽ là không thể kiểm soát được. (2).

Đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954 — 1975) thì cũng là cái « lò gạch » kể trên phát triển lên : Một mặt chúng giúp đỡ, cổ vũ Việt Nam đấu tranh chống Mỹ nhằm không để cho một siêu cường nào khác nắm bá quyền ở Đông Nam Á, nơi mà chúng cho là thuộc « bá quyền » của chúng. Chính năm 1954 chứ không phải là năm nào khác, chúng cho công bố một bản đồ của « nước Trung Hoa vĩ đại » trên sách giáo khoa, trong đó có khoanh cả khu vực Đông Nam Á vào lãnh thổ Trung Quốc. Sự giúp đỡ Việt Nam của chúng không phải là vô tư. Ý đồ cơ bản là bắt Việt Nam đi theo con đường phản bội chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản của chúng. Ngoài chủ trương « chống Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng », chúng còn muốn xuất khẩu « cách mạng văn hóa » Trung Quốc ra nước ngoài, tuyên chọn « vệ binh đỏ » từ cộng đồng người Hoa ở Việt Nam và ở các nước Đông Nam Á, hy vọng dùng số « quân nội ứng » này kết hợp với các đảng phản động thân Bắc Kinh, nhằm thôn tính các nước láng giềng, thực hiện chính sách bành trướng và bá quyền nước lớn của chúng ở Đông Nam Á.

Muốn vậy chúng phải « buôn bán » với Mỹ bằng xương máu của nhân dân Việt Nam. Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam càng thắng lợi thì sự phá hoại của chúng càng tăng lên. Chúng đã cản trở không cho máy bay vận tải của Liên Xô tiếp tế cho Việt Nam bay qua vùng trời Trung Quốc và cản trở cả việc tiếp tế bằng đường sắt cho Việt Nam qua đất Trung Quốc. Chúng phản đối Việt Nam đàm phán với Mỹ ở hội nghị Pa-ri, mặc dầu biện pháp đó, chúng đã nhiều lần sử dụng. Chúng sợ chiến tranh chống Mỹ chóng kết thúc sẽ bất lợi cho chúng như nhà báo Béc Xét đã vạch rõ : « Hai mươi năm. Nếu người Trung Quốc bao giờ cũng khuyến « bạn » của họ tiến hành những cuộc chiến tranh hai chục năm, thì cái đó không phải là ngẫu nhiên. Hai mươi năm (Chu Ân Lai là người đầu tiên đã nói điều này), đó là thời gian cần thiết để cho Trung Quốc đuổi kịp phương Tây... để trở thành Siêu — siêu cường quốc » (3). Việt Nam càng thắng lợi thì sự « buôn bán » của chúng với đế quốc Mỹ bằng xương máu của nhân dân Việt Nam càng tăng lên.

Năm 1971 chúng đã chính thức cấu kết với đế quốc Mỹ ngăn chặn cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, mưu toan ủng hộ đế quốc Mỹ duy trì chủ nghĩa thực dân mới và lực lượng quân sự của Mỹ ở Đông Dương và Đông Nam Á để cùng với chúng chống lại Liên Xô và phong trào cách mạng thế giới. Chính nhờ sự cấu kết ấy, Mỹ đã dám leo thang đánh phá miền Bắc Việt Nam bằng các loại máy bay tốc độ nhanh nhất kể cả pháo đài bay chiến lược B52 (năm 1972). Và năm 1971, Mỹ đã để cho chúng chiếm quần đảo Hoàng Sa phía Việt Nam.

Năm 1975, khi Việt Nam và Cam-pu-chia vừa được giải phóng, chúng đã xúi giục bọn bù nhừ Pôn-pốt lừng Xa-ry, tay sai của chúng xâm chiếm hải đảo và lãnh thổ Việt Nam. Bất chấp thái độ nhân nhượng và lòng mong muốn thương lượng hòa bình của Đảng và Chính phủ Việt Nam để giải quyết những bất đồng về biên giới, bọn Pôn-pốt lừng Xa-ry đã liên tiếp cho quân xâm lược đất nước Việt Nam, giết chóc nhân dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Tây Nam.

Trên biên giới phía Bắc, chúng cũng không ngừng tăng quân, bắn phá, xâm lấn lãnh thổ Việt Nam, gây nhiều thương vong cho dân

thường, bắt cóc và bắn giết cán bộ và chiến sĩ công an biên phòng Việt Nam.

Từ tháng 4 năm 1978, chúng kích động, dụ dỗ người Hoa về nước và đe dọa nếu «*ai không về là phản bội Tổ quốc, v.v...*» (4); rồi lại đổi trắng thay đen, vu khống là Việt Nam «*bài xích, khủng bố và xua đuổi*» người Hoa, nhằm mục đích *ngăn cản công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, bảo vệ cho bọn tư sản mại bản người Hoa ở miền Nam Việt Nam — những kẻ đã từng làm tay sai cho đế quốc Mỹ đàn áp cướp bóc nhân dân Việt Nam.

Tháng 5 năm 1978, chúng đặt ra vấn đề «*nạn kiều*» để đơn phương cắt bỏ mọi khoản viện trợ cho Việt Nam mà chính phủ hai bên đã ký kết. Tiếp đó, là hủy bỏ hiệp ước về lãnh sự, yêu cầu các lãnh sự Việt Nam ở Côn Minh, Quảng Châu, Nam Ninh phải rời về nước (17-6-1978) và sau lại đơn phương hủy bỏ việc chuyển chở trên đường sắt liên vận Hà Nội — Bắc Kinh (22-12-1978).

Cùng với việc «*leo thang*» phá hoại về chính trị, kinh tế, chúng đã ráo riết chuẩn bị chiến tranh, mà tốc độ được đẩy mạnh từ tháng 12-1978.

Sau khi tung ra nhiều lực lượng thăm dò biên giới Việt Nam bằng những hoạt động lấn chiếm ở đất liền, trên không và trên biển, ngày 17-2-1979, chúng đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam.

Bọn phản động cầm quyền Bắc Kinh — như lời kêu gọi của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 4-3-1979 đã nhấn mạnh, đã trở thành kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm (5) của nhân dân Việt Nam.

Xâm lược Việt Nam — chúng đã *viết bỏ hoàn toàn cái mặt nạ cách mạng giả hiệu*, đã câu kết nhục nhã với bè lũ đế quốc và các thế lực phản động nhất ngày nay. Chính sách hiếu chiến và xâm lược của chúng đã xâm phạm hết sức trắng trợn đến quyền độc lập, tự do thiêng liêng của dân tộc Việt Nam, phá hoại tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Từ 20 vạn quân được điều đến áp sát biên giới lúc ban đầu, chúng đã tăng quân lên tới 60 vạn, bao gồm 11 quân đoàn chủ lực chính quy (6) và nhiều sư đoàn độc lập. Các quân đoàn chủ lực này đều thuộc các quân khu lớn như quân khu Quảng Châu (bao gồm cả Quảng Đông), quân khu Côn Minh (bao gồm cả Vân Nam); quân khu Thanh Đô (bao gồm cả Tứ Xuyên), quân khu Vũ Hán và quân khu Bắc

Kinh. Điều mà chúng che giấu rằng chỉ mới dùng đến binh lính biên phòng trong trận «*trùng phạt Việt Nam*» hòng làm giảm nhẹ ý nghĩa của sự thất bại của chúng đã hoàn toàn bị lộ trần.

Cùng với đội quân trên nửa triệu là một khối lượng vũ khí không kém đồ sộ gồm có 580 máy bay, 480 khẩu pháo, 1260 súng cối, 550 xe tăng và 195 tàu chiến. (7). Chúng hy vọng đánh nhanh, thắng mau, sớm đạt mục tiêu đè mặ cả «*trên thế mạnh*», buộc Việt Nam phải tuân theo ý đồ bành trướng và bá quyền nước lớn của chúng.

Bọn cầm quyền Bắc Kinh «*đã hoàn toàn bóc trần mặt nạ của chúng*» — như đồng chí Bơ-rê-giơ-nhi-ép, Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô đã nhấn mạnh — *Chính sách gây ra các cuộc xung đột, chính sách của loài thú dữ đã lộ rõ nguyên hình không tô son trát phấn*» (8).

Bản chất của cuộc xâm lược

Từ lâu bọn phản động Bắc Kinh đã nhanh chóng câu kết với chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, bắt tay với mọi phần tử phản động nhất trên thế giới và chống phá tất cả các phong trào cách mạng ở Á, Phi, Mỹ la-tinh.

Chúng điên cuồng chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa chân chính, chống lại cách mạng Ăng-gô-la, E-thi-ô-pia, Nam Y ê-men, Ăp-ga-nit-săng... Mặt khác chúng lại ủng hộ nền quân chủ độc tài ở I-răng trước đây, ủng hộ tên phản động Pi-nô-chê, ủng hộ chính quyền phản động ở Da-i-a, ở Nam Phi. Chúng tự nhận là thành viên của khối NATO ở phương Đông, ký kết hiệp ước Trung-Nhật, Trung-Mỹ, hòng lôi kéo các nước này vào cái trục chống Liên Xô và phá hoại phong trào cách mạng thế giới. Trên thực tế chúng đã đồng lõa với chủ nghĩa đế quốc, thậm chí chúng đã tự nguyện làm *tên lính xung kích phản cách mạng* cho chủ nghĩa đế quốc trong việc chống phá cách mạng.

Bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đã coi việc sử dụng Trung Quốc như một tay sai để đánh phá các nước xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là sau thất bại ở Việt Nam, âm mưu của đế quốc Mỹ là làm thế nào biến thất bại quân sự đó thành một thắng lợi về chính trị và ngoại giao của chúng tại Đông Nam châu Á. Muốn thế chúng phải đạt được ba mục tiêu là : ngăn cản các dân tộc trên bán đảo Đông Dương hưởng thành quả cách mạng của họ.

duy trì Đông Nam châu Á trong tình trạng luôn luôn căng thẳng để hạn chế công cuộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa vững chắc ở một số nước trong vùng này; sau cùng là tạo nên những điều kiện có thể gây ra xung đột giữa các nước mới được giải phóng, hoặc là sự can thiệp quân sự của Trung Quốc chống Việt Nam.

Kít-sin-giơ đã có lần thú nhận điều đó với một nhà lãnh đạo một nước châu Âu trung lập: «Còn gì đẹp hơn, nếu chúng ta được nhìn thấy cảnh tượng xung đột giữa Liên Xô, Trung Quốc và đồng minh của họ. Và nếu lại là Trung Quốc tấn công Việt Nam thì đối với chúng ta, kết quả lại tốt gấp đôi: Việt Nam sẽ mất máu một lần nữa và, Trung Quốc dưới con mắt của các dân tộc châu Á và các nước thế giới thứ ba, sẽ là một siêu cường quốc quân phiệt, hung hăng bá quyền và có khả năng áp đảo các nước láng giềng nhỏ yếu hơn» (9).

Đầu năm 1978, Brè-din-ski người đứng đầu Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đã thuyết phục Ca-tơ «chơi con bài» Trung Quốc đến cùng. Ngày 15-12-1978, khi Đặng Tiểu Bình chuẩn y hiệp ước Trung - Mỹ thì Oa-sinh-tơn đã đồng ý cho y tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam: «Các cơ quan tình báo Mỹ đã gửi tài liệu chiến lược này cho Lầu năm góc và đã mô tả một cách chính xác các kế hoạch quân sự của Trung Quốc tám ngày trước khi cuộc tiến công xâm lược nổ ra» (10).

Đặng Tiểu Bình cũng huênh hoang tự đắc là đế quốc Mỹ không «trị» nổi Việt Nam thì y sẽ «trị» Việt Nam thay cho chúng. «Thật ra Trung Quốc «trừng phạt» Việt Nam chỉ vì Việt Nam đã chiến thắng đế quốc Mỹ hồi 1975», như một tờ báo Anh đã nhận xét (11).

Tất cả đã bộc lộ rõ tính chất của bọn cầm quyền Bắc Kinh là một tên lính xung kích phản cách mạng cho chủ nghĩa đế quốc. Chính sách hiếu chiến của chúng thực tế đang cứu vãn chủ nghĩa đế quốc trong cơn khủng hoảng toàn diện và ngày càng sâu sắc hiện nay. Hội luật gia Mỹ đã nhận xét «Sự lừng lừng liên minh giữa Trung Quốc với Hoa Kỳ là một đe dọa đối với Việt Nam và chỉ có thể nhằm mục đích cuối cùng là phục vụ cho lợi ích của chủ nghĩa đế quốc Mỹ» (12).

Như vậy là sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn của bọn cầm quyền phản động Bắc Kinh với chủ nghĩa thực dân mới và chủ nghĩa đế quốc phát xít thế kỷ XX đã đẻ ra con quái vật bành trướng xâm lược Bắc Kinh, mà bộ mặt giả nhân giả

nghĩa, tính xảo quyệt, dã man của nó đã được phơi trần trong 30 ngày đêm xâm lược Việt Nam vừa qua. Do đó, tính dã man của nó mang cả nét phát xít hiện đại của chủ nghĩa đế quốc, lẫn tính tàn bạo của thời trung cổ.

Chúng dùng dao, gậy đe dập đầu, mổ bụng, moi gan hàng trăm trẻ em ở Bát Xát, Hoàng Liên Sơn. Chúng hăm hiếp phụ nữ ở Lộc Bình, làm sập hầm giết chết hàng trăm người ở Đồng Đăng, Lạng Sơn. Chúng bỏ thuốc độc xuống giếng nước ăn ở Cao Bằng, Lào Cai. Tội ác của chúng - như các chiến sĩ chống phát xít ở Ba Lan đã vạch rõ «còn man rợ hơn cả bọn phát xít Hit-le vì những thủ đoạn kiêu trung cổ của chúng giết hại dân bà trẻ em» (13).

Sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến Việt Nam.

Nhân dân ta đứng lên giết giặc cứu nước với lòng tự tin vào cuộc chiến tranh chính nghĩa bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và vào sức mạnh tổng hợp của toàn dân ta, kết tinh từ truyền thống ưu tú của dân tộc và tinh hoa của thời đại mới do Đảng ta xây dựng và bồi đắp nên.

Truyền thống ưu tú của dân tộc ta là lòng yêu nước nồng nàn mà, như Hồ Chủ tịch đã từng nhấn mạnh: «Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó vượt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước» (14). Truyền thống yêu nước đó đã bao hàm trong nó tinh thần «quý trọng độc lập tự do» của Bà Trưng Bà Triệu; tinh thần «Thà chết không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ» của Trần Hưng Đạo, tinh thần đoàn kết chiến đấu của các bộ lão Diên Hồng; tinh thần tự tôn tự hào dân tộc của Nguyễn Trãi, Lê Lợi - tự hào về đất nước văn hiến và con người «nhân nghĩa, thủy chung»; tinh thần độ lượng, khoan dung của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ; ý chí giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước từ Đinh, Lê, Lý, Trần đến Quang Trung; Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu...

Cho đến thời đại vô sản, chủ nghĩa anh hùng bất khuất trong chiến đấu và tinh

thương yêu trong cuộc sống cộng đồng của dân tộc ta lại được Đảng ta nâng lên gấp bội và sớm kết hợp hài hòa được với chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Nó đem lại cho dân tộc ta một sức sống mãnh liệt.

Từ chỗ chiến đấu cho độc lập dân tộc, chúng ta đã sẵn sàng hy sinh:

« Ta vì ta ba chục triệu người

Cũng là vì ba ngàn triệu trên đời »

(Tố Hữu).

Chúng ta chiến đấu chống kẻ thù để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và đóng góp tích cực vào sự phát triển của ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Cũng từ đó mà chúng ta tiếp thu được sức mạnh hợp lưu của cả ba dòng thác cách mạng bồi bổ cho sức mạnh của mình.

Bọn bành trướng Bắc Kinh xâm lược nước ta, trên đất nước Việt Nam lại diễn ra một cuộc đụng đầu lịch sử mới có tính chất thời đại giữa cách mạng và phản cách mạng. Do đó cả thế giới lại hướng về Việt Nam, ủng hộ Việt Nam cả về vật chất lẫn tinh thần. Tiếng hô « Không được đụng đến Việt Nam » đã vang lên trên khắp thế giới từ cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược của Việt Nam, nay lại vang lên trong cuộc đấu tranh chống bọn bành trướng xâm lược Bắc Kinh.

Cả loài người tiến bộ đứng lên bảo vệ Việt Nam. Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã thể hiện ý chí gang thép đoàn kết với nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trung thành với nghĩa vụ quốc tế vô sản cao cả của mình, Liên Xô đã đứng bên cạnh Việt Nam làm hậu thuẫn vững mạnh nhất cho cuộc chiến đấu của Việt Nam. Tuyên bố của chính phủ Liên Xô đã nghiêm khắc cảnh cáo bọn xâm lược Trung Quốc: *Những kẻ quyết định chính sách ở Bắc Kinh hãy dừng chân khi còn chưa muộn* (15). Ngày 2-3-1979, phát biểu tại cuộc gặp gỡ cử tri ở Mát-xcơ-va, Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô, Brê-giơ-nhi-ép đã nhấn mạnh: *« Dừng ai nghĩ ngó Lên Xô trung thành với hiệp ước hữu nghị và hợp tác gần bó Liên Xô với Việt Nam »* (16). Ba nước Đông Dương, một lần nữa lại chứng minh ý chí đoàn kết, chiến đấu chống kẻ thù chung. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế chỉ có một ý chí và lời nói là hoàn toàn ủng hộ nhân dân Việt Nam chống bọn Trung Quốc xâm lược. Thậm chí, trước sự kiện này phong trào lại khởi phục được sự nhất trí — như báo « Thế giới » ngày 13-3-1976

đã nhấn mạnh: *« Từ Lê-ô-nít Brê-giơ-nhi-ép đến Santiago Carrillo đều lên án các nhà lãnh đạo Trung Quốc »* (17).

« De dọa Việt Nam là de dọa toàn thế giới »! *« Vì Việt Nam hiến cả máu mình »!* *« Sẵn sàng đến Việt Nam để chiến đấu »!* Đó là tiếng hô vang lên khắp nơi trên trái đất: ở Nhật Bản, Ấn Độ, Pháp, Ý; ở Tây Âu, Bắc Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương. Công nhân ở nhiều nước tư bản đã biến cầm thù thành hành động: cụ thể như ở Otstralia, Thụy Điển v.v... công nhân đã tẩy chay không chịu bóc dỡ hàng hóa cho Trung Quốc để phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đối với Việt Nam.

Phong trào ủng hộ Việt Nam lên án bọn cầm quyền phản động Bắc Kinh đã phát triển từ những nhân sĩ có danh tiếng đến các đảng phái, các đoàn thể, các vị đại diện nhà nước và các tổ chức quốc tế rộng lớn. Hội luật gia Mỹ đã lên án việc Trung Quốc muốn « dạy cho Việt Nam một bài học » là « sự chà đạp thô bạo lên luật pháp quốc tế ». Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam của hơn 100 nước và 30 tổ chức quốc tế họp từ 6 đến 8-3 ở Hen-xin-ki, Phần Lan, đã ra một quyết nghị về hành động ủng hộ Việt Nam. Các tổ chức quốc tế rộng lớn khác như Hội đồng hòa bình thế giới, Liên hiệp công đoàn thế giới, Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế, Liên đoàn thanh niên dân chủ thế giới, Hội liên hiệp học sinh đại học quốc tế, Hội luật gia dân chủ quốc tế, Tổ chức đoàn kết nhân dân Á-Phi, Tổ chức đoàn kết nhân dân Á-Phi-Mỹ-la-tinh; Tổ chức quốc tế các nhà báo... đều khẳng khái đứng lên vì đại nghĩa, ủng hộ Việt Nam chống bọn Trung Quốc xâm lược.

Sức mạnh đồng hợp của chúng ta — sức mạnh dân tộc, kết hợp với sức mạnh giai cấp, sức mạnh lịch sử kết hợp với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước kết hợp với sự ủng hộ của nước ngoài... đã đảm bảo cho chúng ta có thể quyết đánh và quyết thắng quân thù:

Thắng lợi lịch sử của chúng ta.

Trong các cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phong kiến phương Bắc trước kia đối với nước ta, mặc dầu quy mô to lớn đến đâu, chúng cũng chỉ chọc thủng được một vài mũi dền hành chóng tiến vào Thăng Long. Chưa lần nào chúng áp dụng chiến thuật « *Thắng nhanh trên toàn tuyến* », rải quân ra suốt dọc biên giới hàng nghìn cây số ở phía Bắc nước ta như lần này.

Kẻ địch lại phải làm như vậy để áp dụng chiến lược «biên người». Cùng với hậu cần và vũ khí lạc hậu (bao gạo với khẩu súng trường) chúng đã dùng bọn người Hoa phản động dẫn đường để đánh thọc nhiều mũi vào toàn tuyến biên giới nước ta.

Nhưng chúng ra quân với thế phi nghĩa (phải lừa dối quần chúng, bưng bít tin tức), với lực yếu ớt, chia rẽ, nên bản thân cuộc xâm lược này đã mang sẵn mầm thất bại.

Còn quân và dân ta thì luôn luôn chủ động, đường hoàng, bình tĩnh đánh địch.

Trước 35 vạn quân trực tiếp tham chiến của địch, chúng ta chỉ mới động viên tới bộ đội địa phương, công an biên phòng, dân quân du kích và tự vệ địa phương. Nhưng nhờ có dũng khí đánh địch cao, và ở một số nơi lại hợp đồng tác chiến tốt, chúng ta đã thắng địch ngay từ những ngày đầu.

Kẻ địch tuy với số quân đông, có trang bị cơ giới, xe tăng, đại bác nhưng ngay ở những hướng chủ yếu, nơi chúng tập trung binh lực, hỏa lực mạnh nhất đánh ta, thì mỗi ngày trung bình, chúng cũng không tiến được quá 1 cây số (18). Quân dân ta với tư thế anh hùng, bất khuất của những con người «quý trọng độc lập tự do» đã anh dũng, quả cảm chiến đấu. Không hiếm những trường hợp có hàng trăm tên lính xâm lược Trung Quốc bị tiêu diệt chỉ bởi một tay súng Việt Nam. Cả một tiểu đoàn xâm lược đã bị một chiến sĩ Việt Nam chặn đường và đẩy lùi (19). Có em thiếu niên dũng cảm như Đàm Văn Dức (Cao Bằng), một mình bắn cháy 1 xe tăng, tiêu diệt được 50 tên địch. Có phụ nữ anh hùng như Hoàng Thị Hồng Chiêm (Quảng Ninh) hy sinh chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng, diệt hàng chục tên địch. Dũng sĩ Triệu Văn Diện (Lạng Sơn) một ngày diệt 62 tên địch. Dũng sĩ Tráng A Nùng (Hoàng Liên Sơn) một mình hai ngày đánh trả nhiều đợt tiến công của địch, diệt 150 tên địch. Có những lập thể anh hùng như trung đội tự vệ Tân An, thị xã Cao Bằng với 26 chiến sĩ đã vượt qua gian khổ ác liệt, đẩy lùi 26 trận tấn công của cả một trung đoàn địch có pháo binh yểm trợ, diệt 300 tên địch, bắt tù binh, thu vũ khí.

Theo chính sự thú nhận của Bắc Kinh (mà còn rất xa với sự thật) thì chỉ sau một tuần lễ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, địch đã mất tới 28.000 lính, 1/5 số xe tăng tham chiến (20). Thực tế là, sau khi chiến tranh bùng nổ 4 ngày, do tổn thất quá nặng và sa lầy tại chỗ, bọn xâm lược đã phải huy động một lực

lượng dự bị chiến dịch vào chiến đấu và đến khi thua to buộc phải rút quân, chúng lại phải đưa cả một bộ phận của lực lượng dự bị chiến lược vào lót đường mới có thể rút ra khỏi Việt Nam.

Các hãng thông tấn nước ngoài đã thừa nhận: «Trung Quốc tỏ ra là một anh chàng không lờ chân dẫm sét, quân đội Trung Quốc lạc hậu một thế hệ. Quân Trung Quốc dùng chiến thuật «biên người», còn phía Việt Nam bám chắc các vị trí phòng thủ và gây cho đối phương những tổn thất nặng nề. Việt Nam vẫn không lung các sư đoàn chủ lực tinh nhuệ nhất của mình ra. Họ chỉ dùng lực lượng địa phương và dân quân, lực lượng này biết rõ từng tấc đất, từng quả đồi ở vùng biên giới, sau khi giáng cho quân xâm lược (Trung Quốc) những tổn thất nặng nề, họ liền rút lui để kéo quân Trung Quốc vào sâu trong các thung lũng. Quân Trung Quốc bị mắc bẫy tại đây rồi bị giáng trả» (20).

Chỉ sau 15 ngày tiến hành chiến tranh, bọn trùm phản động ở Bắc Kinh đã phải thú nhận: «Quân đội Trung Quốc không thể tác chiến trong một cuộc chiến tranh hiện đại» (21).

Bị thất bại thảm hại trên chiến trường, bọn Trung Quốc xâm lược lại bị cô lập nghiêm trọng trên trường quốc tế. Nhiều sứ quán và đoàn ngoại giao Trung Quốc ở nước ngoài đã bị quần chúng cách mạng ở đây bao vây với những tiếng hô: «Đả đảo bọn xâm lược», «Không được đụng đến Việt Nam». Chưa bao giờ các đoàn ngoại giao của Trung Quốc ở nước ngoài lại bị sỉ nhục như lúc này.

Trước thất bại thảm hại, ngày 5-3-1979, bọn xâm lược Trung Quốc phải tuyên bố rút quân không điều kiện.

Qua 30 ngày đêm chiến đấu và chiến thắng (17-2 - 18-3-1979) quân và dân ta đã thu được thắng lợi oanh liệt và toàn diện, đánh bại 60 vạn quân Trung Quốc xâm lược, loại khỏi vòng chiến đấu 62.500 tên, phá hủy 280 xe tăng, 270 xe vận tải, 115 khẩu pháo và súng cối, thu nhiều phương tiện chiến tranh, bắt nhiều tù binh. Chiến công nở rộ trên tất cả các mặt trận ở sáu tỉnh biên giới. Chỉ trong 30 ngày, số đơn vị và cá nhân lập công xuất sắc lên cao chưa từng có (so với tỷ lệ thời gian).

Ngày 5-3-1979, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết và ngày 6-3-1979, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Tôn Đức Thắng đã ký lệnh tặng thưởng huân chương cho 41 đơn vị, 4 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và 7 đơn vị, 3 cán bộ, chiến sĩ thuộc quân đội nhân dân Việt

Nam và dân quân đã lập công xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống bọn phản động Trung Quốc xâm lược.

Ngày 20-3-1979, cả nước đã ăn mừng ngày chiến thắng lịch sử. Cả nước lại bày tỏ quyết tâm *nghiêm chỉnh chấp hành Lời kêu gọi* ngày 4-3-1979 của Đảng và *Lệnh tổng động viên* ngày 5-3-1979 của chính phủ, chuẩn bị sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu xâm lược mới của bọn phản động Trung Quốc.

Thắng lợi chống quân Trung Quốc xâm lược lần này tuy mới là *trận đầu* nhưng đã có ý nghĩa to lớn, như xã luận báo « Nhân dân » ngày 20-3-1979, đã nhấn mạnh: « *Thất bại nhanh chóng của bọn phản động Trung Quốc là hết sức thảm hại và nhục nhã. Thắng lợi của dân tộc ta là hết sức oanh liệt và hào hùng* ».

Thắng lợi của chúng ta là *thắng lợi* của chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt Nam kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, là *thắng lợi chung và rất quan trọng của hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội ở Đông-nam châu Á và trên toàn thế giới*. Trái lại, thất bại của bọn xâm lược là thất bại chung rất đau đớn của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế, là sự phá sản một bước của sự cấu kết giữa chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế.

Thắng lợi oanh liệt của nhân dân ta là thắng lợi của đường lối chính trị đối nội, đối ngoại, đường lối và nghệ thuật quân sự đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, của sức mạnh tổng hợp của chúng ta.

Thắng lợi chống bọn phản động Trung Quốc của chúng ta là một thiên anh hùng ca mới của dân tộc ta trong thế kỷ XX, tiếp theo các thiên anh hùng ca chống thực dân Pháp, chống phát xít Nhật, chống đế quốc Mỹ rục rở trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó tỏ rõ dân tộc ta mãi mãi là bách chiến, bách thắng. Bất cứ kẻ thù xâm lược nào xâm phạm đến nước ta đều bị thất bại.

Đứng về kinh nghiệm lịch sử mà phân tích, chúng ta thấy rõ cuộc cách mạng Campuchia tuy « đã bị phản bội » nhưng nhờ sức mạnh tổng hợp của dân tộc Cam-pu-chia và của thời đại, của chủ nghĩa yêu nước kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quốc tế vô sản, đã *thắng lợi*. Nước Cam-pu-chia cách mạng đã trở về với đại gia đình các nước xã hội chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng Trung Quốc cũng « đã bị phản bội » và còn « đang bị phản bội ». Nhưng

giai cấp công nhân và nhân dân Trung Quốc vốn giàu truyền thống cách mạng, nhất định không thể để cho bọn cầm quyền phản động phiêu lưu đưa nhân dân Trung Quốc vào lò « sát sinh », vào máy « nghiền thịt » như một nhà báo nước ngoài đã nói.

Những *điềm lành* đã biểu hiện trên những báo tường của « Hội giáo Ngô », của « Đồng minh công nhân trẻ » cũng như ở tiếng nói bí mật của đài phát thanh « Bất nhất »... Tất cả đã là những *báo hiệu* cho một cuộc « *cách mạng hồi sinh* ».

Truyền đơn của Ủy ban hành động Thượng Hải, của « Hội đồng minh chống đế quốc » đã vạch rõ: « *Con đường mà 'hè lũ Hoa - Đặng' đang đi là con đường sỉ nhục, bán rẻ lợi ích của nhân dân Trung Quốc. Bọn mặt người dạ thú đó kêu gào cứu nước, kỳ thật chỉ là một nhóm đồ tề vấy máu nhân dân Trung Quốc... Chúng đã viêt bỏ cuộc đấu tranh chống đế quốc và quay sang van nài chủ nghĩa đế quốc...* »

... *Hãy đánh cho đau bọn bán rẻ lợi ích dân tộc (22)*.

Tuyên bố của « Đồng minh công nhân trẻ đấu tranh cho dân chủ và phồn vinh » nhấn mạnh: « *Bọn thống trị ở Trung Nam Hải lấy lòng đế quốc Mỹ và quyết định gây cuộc chiến tranh xâm lược này với sự tán thành và khuyến khích của đế quốc Mỹ...* »

Chúng đã xúi giục nhân dân Trung Quốc đi chống những người anh em Việt Nam. Mưu đồ đó sẽ không bao giờ thành công » (23)

Cuộc cách mạng Trung Quốc « bị phản bội ». nhất định sẽ trở về con đường chân chính. Một khi bọn cầm quyền phản động bên trên không thể sống yên được nữa, quần chúng nhân dân bên dưới cũng không thể chịu đựng được sự phản bội đó nữa, thì họ nhất định sẽ quay súng bắn vào đầu bọn chỉ huy khát máu.

Triều chứng đầu tiên đã xuất hiện. Trong một số thư của binh lính Trung Quốc kêu gọi đồng ngũ đã biểu lộ một tinh thần phản chiến: « *Hỡi anh em binh lính Trung Quốc! Hãy cầm súng quay trở lại đánh đổ tập đoàn phản động Trung Quốc để nhân dân Trung Quốc có cuộc sống ấm no, hạnh phúc và củng cố tình hữu nghị Trung - Việt. Không bắn vào bà con Việt Nam!* » (24).

Chiến thắng của dân tộc Việt Nam chống bọn bành trướng xâm lược Trung Quốc đã kết thúc *thắng lợi* giai đoạn đầu. Lịch sử nhân loại đã ghi một trang sử mới của *độc*

lập dân tộc thắng xâm lược, của chính nghĩa thắng phi nghĩa, của hòa bình thắng chiến tranh, của chủ nghĩa xã hội thắng chủ nghĩa tư bản, của văn minh thắng bạo tàn.

Mừng chiến thắng lịch sử này, nhân dân

Việt Nam càng đề cao thêm cảnh giác, chuẩn bị sẵn sàng đánh tan mọi cuộc phiêu lưu quân sự mới của bọn bành trướng xâm lược.

25-3-1979

CHÚ THÍCH

1) Phạm Văn Nghị — « *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* » tập IV, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 19.

2) « *Trung Quốc Việt Nam thời đề keo sau* », L'express. Số 3-1979.

3) Wilfred Burchett, tạp chí Á Phi, 19-3-1979

4) Tuyên bố của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 27-5-1978.

5) Báo Nhân Dân, 5-3-1979.

6) Các quân đoàn 11, 13, 14, 15, 18, 41, 42, 43, 50, 54, 55. Mỗi quân đoàn có 4 sư đoàn. (Báo Nhân Dân và Quân đội nhân dân, 21-3-1979).

7) Báo Nhân dân, 30-3-1979.

8) Báo Nhân dân 8-3-1979.

(9) « *Cuộc xâm lược của Trung Quốc — bài học gì vậy ?* » Xã luận của tạp chí Á-Phi, xuất bản tại Pháp, 5-3-1979. Báo Nhân dân, 19-3-1979 trích lại.

(10) Hồ-xê Ma-nu-en Na-vát (Mê-hi-cô). Báo Nhân dân, 3-3-1979.

(11) Anthony Barnett — Báo New — Statesman, 23-2-1979.

(12) Báo Nhân dân, 10-3-1979.

(13) Báo Nhân dân, 21-3-1979.

(14) Hồ Chí Minh *Tuyển tập*, NXB Sự thật Hà Nội, 1960, tr 366.

15) và (16) Xã luận báo Nhân dân, 9-3-1979.

17) Jean Claude Sage — « *Xâm lược Việt Nam Trung Quốc đi sâu thêm vào chính sách đối ngoại phân cách mạng của họ* ». Le Monde, 13-3-1979.

18) (19) Báo quân đội nhân dân, 21-3 và 23-3-1979.

20) Theo báo Lô Fi-ga-rô và báo Người quan sát (Pháp), 11-3-1979, đăng ở báo Nhân dân, 15-3-1979.

21) AFP, 5-3-1979. Báo Quân đội nhân dân, 21-3-1979.

22) Báo Nhân dân, 13-3-1979.

23) Báo Nhân dân, 13-3-1979.

24) Thư của Vương Cường, đại đội trưởng đại đội vận tải thuộc đại đội III, quân khu Quảng Châu, quê ở công xã Nà Hải, huyện Diên Dương, Quảng Tây, viết cho quân đội Trung Quốc — (Báo Nhân dân, 21-3-1979).

CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN, MỘT TRONG NHỮNG ĐỘNG LỰC TINH THẦN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT ĐẾN THÁNG 8-1945

TÂM VU

TỪ sau thời kỳ kháng chiến Cần vương, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi không còn không chế được tư tưởng chính trị của người Việt Nam yêu nước nữa; nó đã mau chóng nhường bước cho một « chủ nghĩa dân tộc rộng rãi », loại chủ nghĩa dân tộc Phan Bội Châu, đề rồi, từ 1919-1920, khi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị nước ta, chủ nghĩa dân tộc tư sản đến phiên nó sẽ bị phủ định rất sớm bởi chủ nghĩa quốc tế vô sản mà chủ nghĩa quốc tế vô sản của Nguyễn Ái Quốc thì được nhận thức và ứng dụng trong sự hài hòa với chủ nghĩa yêu nước truyền thống.

Đó là một đặc điểm lớn của sự phát triển tư tưởng ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ 20 - cụ thể là từ 1908 đến 1945. Trong thời gian lịch sử này, trên hầu hết các xứ thuộc địa và nửa thuộc địa, khác với ở Việt Nam, chủ nghĩa dân tộc (phong kiến, tư sản, tiểu tư sản) hãy còn không chế tư tưởng của con người bằng những hình thức chính trị hay tôn giáo.

Đặc điểm vừa kể trên cũng là một ưu thế. Cái ưu thế đó của cách mạng Việt Nam không phải tự nhiên mà có. Nó phát sinh từ đặc điểm của xã hội, từ tương quan lực lượng giữa các giai cấp, từ khả năng của các nhà lãnh đạo trong nước hấp thụ các thành quả triết lý và khoa học xã hội tiên phong của nhân loại và khả năng của nhân dân lãnh hội những nhiệm vụ mới của cách mạng giải phóng. Từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chủ nghĩa quốc tế vô sản vừa được truyền bá công phu về lý luận, vừa đi thẳng vào cuộc sống đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Nó thực tế đã trở thành một trong những động lực tinh thần của cách mạng Việt Nam.

Nói chung, trong thời kỳ kháng chiến Cần vương, các Cụ ta thường mang nặng tư tưởng « nội hạ ngoại di » - ảnh hưởng thâm căn của một mẫu Nho giáo Hán. Ở ngoài thiên hạ của nền văn minh Hán ra thì tất cả đều là dã man ! Kẻ thù tư bản đế quốc phương Tây thì được quan niệm như là lũ mọi rợ Tây dương da trắng, tóc đỏ, theo tà đạo. Còn ta đây thuộc vào « Hoa hạ » như người Hán.

Cái quan niệm chủng tộc, dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi đó mãi cho đến thời kỳ đầu của phong trào Đông du hãy còn thịnh. Sào Nam và các chí sĩ đã nhiệt liệt tán dương Nhật Bản - người anh cả da vàng « đồng văn, đồng chủng, đồng châu ». Từ 1903 trở về 1906, cuộc đấu tranh giải phóng hãy còn được các Cụ hiểu là cuộc đánh bại người da trắng để giành lại danh dự tự chủ cho người da vàng. Đến khi ông « anh cả da vàng », « đồng văn, đồng chủng, đồng châu » kia lạnh lùng tổng ra khỏi nước Nhật tất cả những người Việt Nam dấn thân đến đó nhằm học tập và cầu viện, thì thời cuộc bắt đầu làm mờ mắt nhiều người : màu da, màu tóc, màu mắt, không quan trọng bằng hơi tanh của đồng tiền ! Nhật Bản chẳng những đánh nước Nga hoàng da trắng mà còn đánh cả Trung Quốc « hoa hạ » và nước Triều Tiên da vàng nữa !

Đời qua lục địa, cụ Sào Nam đã có những dịp mới để suy nghĩ, giao du, ít nhiều rút kinh nghiệm thất bại. Nhân dân nước Trung Hoa, còn có thể sở cậy được bởi vì Trung Quốc là một nước nửa thuộc địa của hàng chục đế quốc, kể cả đế quốc Nhật Bản. Cách mạng Trung Quốc đang được chuẩn bị sẽ nổ ra vào năm 1911. Trong bối cảnh đó, Sào Nam và các đồng chí của Cụ đã chuyển từ thuyết « đồng văn, đồng chủng » sang thuyết « đồng bệnh », tức là tìm sự tương trợ giữa các dân tộc bị áp bức bởi đế quốc vô luận là Á : Trung Quốc, Triều Tiên, Phi Luật Tân, Ấn Độ, Miến Điện, Ấn Độ, v.v... Chính quan niệm này là cơ sở tư tưởng của việc Phan thành lập « Đông Á đồng minh ». « Đông Á đồng minh » không sống được lâu dài, nhưng sự xuất hiện của nó chứng tỏ rằng Phan Bội Châu và các đồng chí của Cụ đã chuyển sang « chủ nghĩa dân tộc rộng rãi ». « Chủ nghĩa dân tộc rộng rãi » của Phan Bội Châu, dù sao vẫn còn là chủ nghĩa dân tộc tư sản ; các Cụ muốn nước nhà độc lập và « duy tân » theo con đường của các nước Pháp, Nhật, v.v. . Khi ấy người Việt Nam chưa ai biết xã hội chủ nghĩa là gì.

Cuộc Cách mạng tháng 10 năm 1917 thành công ở Nga mở ra một thời đại mới, thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới, thời đại chủ nghĩa Lê-nin thắng lợi. Cách mạng Việt Nam từ nay phát triển dưới dấu hiệu của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới và dưới ảnh hưởng quyết định của chủ nghĩa Lê-nin, của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trong 5 năm đầu của những năm 20, ở Việt Nam, chủ nghĩa quốc tế vô sản vừa được « định nghĩa » rõ ràng qua các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc — chủ yếu là qua những bài viết trên báo Le Paria (Người cùng khổ), và qua cuốn sách « Bản án chế độ thực dân Pháp » ; vừa được biểu hiện qua hành động của chiến sĩ và của quần chúng lao động Việt Nam. Đây nói trước đến hành động, sau sẽ nói đến học thuyết.

— 1919, đế quốc Pháp tham gia cuộc « thập tự chinh chống chính quyền Xô-viết », nó gọi hạm đội vào Hắc Hải ủng hộ bọn Nga trắng. Lúc này, trong hạm đội Pháp vào Hắc Hải có Tôn Đức Thắng, người đã tổ chức cuộc đấu tranh của học sinh trường Bách Nghệ Sài Gòn hồi trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Lúc này Thăng là thợ máy trong hải quân Pháp, là người đã kéo cờ đỏ lên trên cột cờ Đồ đốc, dấu hiệu binh biến, buộc chính phủ Pháp phải rút hạm đội khỏi Hắc Hải.

— 1920, bốn chiếc tàu Pháp vào Sài Gòn, vừa để chở hàng vừa để chở lính Việt Nam đi qua đàn áp quân khởi nghĩa ở Maroc và ở Syrie. Thủy thủ trên bốn tàu ấy bãi công. Chủ tàu và thống đốc Nam Kỳ đã đuổi hết thủy thủ bãi công lên bộ, không có cơm ăn, nhà ở. Nhân dân Sài Gòn, những bạn Tây, Nam của trạng sư Monin, nhân viên của sở P.T.T. (Bưu điện) Sài Gòn và của nhiều sở khác đứng ra tìm nhà, quyền tiền giúp cho thủy thủ bãi công tổ chức « bữa cháo cộng sản chủ nghĩa » « comité de la soupe communiste ». Thủy thủ bãi công tổ chức nhiều cuộc mít-tinh trước dinh Đốc lý thành phố hoan hô tinh thần quốc tế vô sản của nhân dân Sài Gòn. Cuối cùng, cuộc bãi công thắng lợi. Anh hưởng của cuộc bãi công dội đến Hội đồng quân hạt, một số nghị viên công khai đứng lên phản đối việc đưa quân lính Đông Dương qua Maroc, Syrie.

— 1925, Pháp gọi một hạm đội sang Trung Quốc để giữ tô giới của nó, chống cách mạng Trung Quốc đang sôi sục ở Quảng Châu. Hạm đội ấy ghé qua Sài Gòn để được sửa chữa cấp tốc. Nhưng công nhân ở Ba Son bãi công, giam tàu Pháp lại, rồi sau khi bãi công thắng lợi, lại lần công, kéo dài thời gian sửa chữa. Anh em đấu tranh với ý thức ủng hộ cách mạng Trung Quốc, chống đế quốc can thiệp. Một trong những người lãnh đạo cuộc bãi công có ý nghĩa chính trị này là Tôn Đức Thắng, người thợ máy dừng cưa ở Hắc Hải 6 năm trước.

— 1927, phe Tưởng Giới Thạch — tay sai của đế quốc — nhận chìm Công xã Quảng Châu trong máu, bắt một số học viên Việt Nam được đào tạo ở Quảng Châu trong lớp học của Đảng Thanh niên cách mạng. Tất cả học viên Việt Nam và cán bộ giảng dạy, bị bắt hay không bị bắt, đều đứng về phía của những người bại trận chống lại bọn tam thời thắng trận.

Những sự việc nổi bật ấy nói lên được một chủ nghĩa quốc tế vô sản trong hành động. Có thể có tư tưởng chưa được diễn đạt bằng hành động, nhưng hành động bao giờ cũng ít nhiều biểu hiện cho một tư tưởng.

Trong lúc đó thì Nguyễn Ái Quốc đã bước đầu xác định rõ ràng, bằng báo chí, nội dung chủ yếu của chủ nghĩa quốc tế vô sản mà mình thu nhận được của Cách mạng tháng 10 và của chủ nghĩa Lê-nin.

Nếu ở Việt Nam, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa yêu nước đã có từ lâu, thì trái lại, chủ nghĩa quốc tế mới xuất hiện từ những năm 20 của thế kỷ 20, nó gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Ái Quốc, gắn liền với sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Như thế, chủ nghĩa quốc tế là hiện tượng tư tưởng và chính trị mới mẻ, nhưng nó phù hợp với nhu cầu lịch sử, nó đem lại ánh sáng cho người yêu nước tìm đường giải phóng, và vì vậy mà nó sớm đi vào tâm trí của nhân dân Việt Nam.

Các nhà quan sát tinh tế đều nhận xét rằng khi Nguyễn Ái Quốc bắt đầu xuất hiện trên vũ đài chính trị thì Người đã xuất hiện với một tầm vóc quốc tế và với chủ nghĩa quốc tế rồi. Nguyễn Ái Quốc đã chứng kiến nhiều hình thức đấu tranh giai cấp ở Pháp, ở Anh; Người đã từng đi lại nhiều xứ thuộc địa ở Á, Phi, Mỹ la tinh và bản thân Người đã tham gia những cuộc vận động ủng hộ Cách mạng tháng 10 Nga, ủng hộ Quốc tế cộng sản, cho nên Nguyễn có thể nhận thấy rõ những hạn chế và đặc lực của nhân dân Việt Nam trong cuộc cách mạng giành độc lập, tự do, hạnh phúc. Tự trung, chủ nghĩa quốc tế vô sản là sự phát hiện và phát huy các lực lượng cơ bản của thời đại nhằm tổ chức sự nương tựa lẫn nhau để làm cuộc cách mạng thế giới mau thành công. Chủ nghĩa quốc tế là ý thức tư tưởng thâm thúy của giai cấp vô sản, giai cấp này ở bất kỳ nước nào trên thế giới, không kể màu da và tiếng nói, đều không có quyền lợi cơ bản trái ngược nhau. Ngược lại, quyền lợi cơ bản của họ là một. Cho nên, từ khi bản "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" ra đời (1848), Marx và Engels đã phát ra lời kêu gọi: «Vô sản giai cấp toàn thế giới liên hiệp lại». Rồi năm 1919, khi Quốc tế thứ 3 ra đời thì Quốc tế này lại đưa khẩu hiệu: «Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, liên hiệp lại». Đó là chủ nghĩa quốc tế vô sản có đọng lại. Nói cụ thể, dưới ngòi bút của Nguyễn Ái Quốc, có 3 yếu tố lớn nhất sau đây của chủ nghĩa quốc tế vô sản:

1. Nhận định nước Nga Xô-viết là thành trì của cách mạng thế giới, là chỗ dựa đáng tin cậy nhất của phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa. Lòng tin tưởng trung thành vào con đường Cách mạng tháng 10, vào Nhà nước cách mạng do Lê-nin sáng lập, là một biểu chứng lớn của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, từ cuộc Cách mạng tháng 10 năm 1917 thành công, chủ nghĩa quốc tế vô sản là tư tưởng và

đương lối đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới xung quanh nước Nga Xô-viết, chống lại các nước tư bản đế quốc nhằm bảo vệ thành quả đầu tiên của cách mạng thế giới, nhằm củng cố căn cứ địa của cách mạng thế giới và nhằm hỗ trợ nhân dân mỗi nước đi theo con đường của nhân dân nước Nga, con đường Lê-nin.

Có thể nói rằng không có một số nào của báo «Le Paria» lại không tuyên dương một thành quả của nước Nga Xô-viết, một thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở đó.

Lê-nin, Người sáng lập ra Nhà nước Xô-viết, từ năm 1915 đã công nhiên đặt mối liên quan sau đây giữa cách mạng thành công trong một nước với cách mạng ở các nước khác: bởi vì sự phát triển bất đồng là một quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản cho nên lúc đầu cách mạng có thể thành công trong một số nước hay trong một nước riêng lẻ, «giai cấp vô sản chiến thắng sau khi đã tịch thu tài sản của bọn tư bản và tổ chức nền sản xuất xã hội chủ nghĩa ở xứ mình, sẽ đứng lên chống lại thế giới tư bản bằng cách thu hút về mình các giai cấp bị áp bức của các nước khác, bằng cách dồn đống họ nổi lên chống tư bản, và khi cần thiết, bằng cách sử dụng lực lượng quân sự đánh nhào các giai cấp bóc lột và Nhà nước của chúng».

Chương 12, cuốn «Bản án chế độ thực dân Pháp» đã có một mục nói riêng về «Cách mạng Nga và các dân tộc thuộc địa», trong đó Nguyễn Ái Quốc viết: «Cách mạng Nga...không vừa lòng với việc độc chiếm hải đảo và rừng tuyết và đưa ra những nghị quyết nhân đạo để ủng hộ các dân tộc bị áp bức: mà cách mạng Nga dạy cho họ đấu tranh. Cách mạng Nga giúp đỡ họ về tinh thần và vật chất như Lê-nin đã tuyên bố trong luận cương của Người về vấn đề thuộc địa. Cách mạng Nga đã triệu tập Đại hội Baku, 21 dân tộc phương Đông đã phái đại biểu đến dự Đại hội đó. Những đại biểu của các Đảng công nhân phương Tây cũng tham gia Đại hội. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp vô sản ở các nước phương Tây đi xâm lược và giai cấp vô sản ở các nước bị xâm lược ở phương Đông đã thân mật nắm tay nhau và cùng nhau tìm cách đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản là kẻ thù chung của họ một cách hiệu quả. Sau cuộc Đại hội lịch sử này, mặc dầu đang vấp phải nhiều khó khăn trong nước và ngoài nước, nước Nga cách mạng vẫn không một phút do

dự trong việc giúp đỡ các dân tộc mà nó đã thực hiện bằng cuộc cách mạng anh dũng và thắng lợi».

Trong bài «Lê-nin và các dân tộc thuộc địa» được viết liền sau khi Lê-nin mất, Nguyễn Ái Quốc nói: «Những người da đen, da vàng còn được biết rằng vị lãnh tụ Lê-nin vĩ đại, sau khi giải phóng nhân dân nước mình, còn muốn giải phóng các dân tộc khác nữa. Người đã kêu gọi các dân tộc da trắng giúp đỡ các dân tộc da đen, da vàng khỏi áp bức của bọn «ru-mi, toàn quyền, v.v... và để thực hiện mục đích ấy, Người đã vạch ra một Cương lĩnh cụ thể».

Hơn 50 năm đã qua kể từ ngày Nguyễn Ái Quốc trình bày điểm nội dung vừa kể trên của chủ nghĩa quốc tế vô sản, lịch sử chứng minh rằng Liên Xô đã trung thành với lý luận cách mạng của Lê-nin về mối quan hệ giữa cách mạng thành công trong một nước với cách mạng thế giới, trong những năm Liên Xô một mình chống với cả thế giới tư bản chủ nghĩa cũng như trong những năm, cùng với Liên Xô, có cả một phe xã hội chủ nghĩa thế giới. Lịch sử của suốt thời gian đó cũng chứng minh rằng những người cách mạng Việt Nam đã hoàn toàn có lý khi họ xem Liên Xô như là thành trì của cách mạng thế giới, là chỗ dựa đáng tin cậy của phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa; khi họ tiếp thu sâu sắc chủ nghĩa quốc tế vô sản chứ không bị vướng mắc bởi chủ nghĩa dân tộc tư sản.

2. Sự đoàn kết tương trợ giữa dân tộc thuộc địa với giai cấp vô sản ở các nước có thuộc địa là yếu tố thứ hai của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trước Nguyễn Ái Quốc, trước những năm 20, ở Việt Nam chúng ta chưa hề nghe thấy cái ý kiến lớn mà về sau sẽ nhanh chóng trở thành quen thuộc là tình đoàn kết chiến đấu giữa dân tộc thuộc địa với giai cấp vô sản ở chính quốc để chống lại kẻ thù chung là tư bản đế quốc. Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên đã truyền bá tư tưởng chính trị lớn đó. Tư tưởng này là một điểm quan trọng của chủ nghĩa Lê-nin, nó chỉ dẫn cho giai cấp vô sản ở các nước đế quốc tìm ra một người đồng minh mạnh của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là các dân tộc thuộc địa; đồng thời nó cũng chỉ dẫn cho các dân tộc thuộc địa tìm ra một người đồng minh mạnh của cách mạng giải phóng dân tộc, đó là giai cấp vô sản ở ngay trong nước đang thống trị mình.

Trong cuốn «Bản án chế độ thực dân Pháp», Nguyễn Ái Quốc đưa ra một hình ảnh có ý nghĩa,

hết sức chính xác về chủ nghĩa thực dân liên quan tới tư tưởng quốc tế vô sản: «Chủ nghĩa tư bản là một con dĩa có một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc, và một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy thì người ta phải đồng thời cắt cả hai cái vôi của nó. Nếu người ta chỉ cắt một cái vôi thôi thì cái vôi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vôi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra».

Cái hình ảnh chính xác này đồng thời là một yêu cầu đối với nhân dân ở các chính quốc và ở các thuộc địa phải đoàn kết tương trợ, phải phối hợp hành động. Nguyễn đã sống nhiều năm ở Paris, đã tham gia phong trào công nhân và cộng sản ở Pháp, đã nghiên cứu lịch sử cận đại của nước Pháp, biết yêu mến và tin tưởng vào nhân dân lao động Pháp. Đảng Cộng sản Pháp lại là một đảng mạnh, mạnh dạn bênh vực các dân tộc thuộc địa, cụ thể là bênh vực cuộc đấu tranh của nhân dân Syrie, Maroc chống đế quốc Pháp. Cho nên Nguyễn Ái Quốc thấy rõ tầm quan trọng của cuộc liên minh chiến đấu này.

Từ 1920 đến 1921, quan niệm của Nguyễn Ái Quốc về mối đoàn kết chiến đấu giữa dân tộc thuộc địa với vô sản chính quốc, đã có những bước phát triển dài. Tại Đại hội Tours, Nguyễn nói rằng giai cấp vô sản Pháp giặc ngổ cao, tổ chức mạnh, phải lo giải cứu cho các dân tộc thuộc địa. Ít lâu sau khái niệm «giúp» thay cho khái niệm «cứu», Nguyễn viết: «nhiệm vụ của công nhân các nước đi xâm chiếm, thuộc địa, là phải giúp đỡ một cách tích cực nhất phong trào giải phóng của các nước thuộc địa» (báo Nhân đạo 25-5-1922, bài «Mấy ý nghĩ về thuộc địa»). Hai năm sau, trên tạp chí «Thư tín quốc tế» (trang 204), Nguyễn đưa ra một dự đoán rất bạo dạn: cách mạng thuộc địa ở phương Đông có thể thành công trước và do đó, nhân dân cách mạng phương Đông có thể giúp đỡ anh em phương Tây của mình để thực hiện sự nghiệp giải phóng: «Cái ngày mà hàng trăm triệu người châu Á bị giết chóc, bị bóc lột, sẽ nổi dậy để tự giải phóng khỏi ách thống trị của một nhóm thực dân hôi tanh và tham lam, cái ngày đó người châu Á sẽ trở thành một lực lượng khổng lồ, và, bằng cách thủ tiêu chế độ thuộc địa, một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản đế quốc; người châu Á sẽ có thể giúp đỡ anh em phương Tây của mình trong sự nghiệp giải phóng hoàn toàn».

Tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản (1921), Nguyễn Ái Quốc đứng vào tư thế của một người đòi các Đảng Cộng sản ở các nước đế quốc (như Anh, Pháp, Hà Lan, v.v...) phải tuân thủ những lời chỉ dẫn của Lê-nin về vấn đề ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa; Nguyễn đã quát cho con chiến mã mấy roi đau đớn, khiến nó phải lồng lên mà chạy vào hướng đầy mạnh hoạt động cách mạng ở thuộc địa. Hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp bên vực nhân dân thuộc địa, ngay từ những năm 20, trên báo chí, trong nghị trường hay trên đường phố đã tạo ra cho Đảng này một hình ảnh tốt đẹp trong tâm trí của người Việt Nam và, bằng cách đó, giải cấp vô sản Pháp thực tế cũng đã góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam. Từ đó trở về sau, sự tương trợ, sự đoàn kết chiến đấu giữa hai Đảng Cộng sản Pháp và Việt Nam có thể được xem như là một biểu hiện đẹp đẽ của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

3. Sự đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc thuộc địa, yếu tố lớn thứ ba của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Ở trên chúng ta đã có dịp nói rằng, sau khi bị ông «anh cả da vàng» phản bội và trục xuất (1908), Phan Bội Châu nhận thấy bây giờ chỉ có thể tin cậy vào những người «đồng bệnh», tức là những dân tộc thuộc địa, những dân tộc bị áp bức như chúng ta. Đó là một bước tiến quan trọng về tư tưởng chính trị, nhưng chưa đi đến chủ nghĩa quốc tế vô sản. Không có chủ nghĩa quốc tế vô sản thì khó mà có đồng minh lâu dài và hữu hiệu giữa các phong trào giải phóng dân tộc. Căn cứ vào chủ nghĩa dân tộc tư sản hẹp hòi thì sự ủng hộ lẫn nhau giữa các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc, nếu có, thì cũng chỉ là từng phần, từng lúc mà thôi, giải cấp tư sản ở các nước vẫn không thể nhất trí với nhau lâu dài về quyền lợi. Về phần mình, Nguyễn Ái Quốc chủ trương đoàn kết các dân tộc thuộc địa như là bộ phận không thể thiếu của một chương trình hoạt động rộng lớn gồm ba phần chính, thứ nhất là đoàn kết với Nga Xô-viết, ủng hộ Nga Xô-viết, đi theo con đường Cách mạng tháng 10; thứ hai, đoàn kết các dân tộc thuộc địa với giai cấp vô sản chính quốc; thứ ba, đoàn kết các dân tộc thuộc địa với nhau được sơ bộ thể hiện hồi đầu những năm 20 bằng «Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa» mà Nguyễn Ái Quốc là một trong những người lãnh đạo thay mặt cho Đảng cách mạng của

giai cấp công nhân Pháp. Tuyên ngôn của Hội viết:

«Hỡi anh em ở các thuộc địa!

«Năm 1914, vì phải đương đầu với một nguy cơ ghê gớm, các nhà cầm quyền phải quay về phía anh em và yêu cầu anh em góp phần hy sinh của mình để cứu vãn một cái Tổ quốc mà người ta nói là Tổ quốc của anh em, nhưng thật ra nó chỉ đi áp bức, thống trị anh em.

«Để làm cho anh em không ngần ngại, họ đem nhử anh em bằng những quyền lợi mà họ bảo là nếu anh em chịu hợp tác với họ thì anh em sẽ được hưởng. Nhưng, một khi cơn bão táp đã qua rồi, thì, cũng như trước đó, anh em vẫn phải sống trong «chế độ riêng của người bản xứ» với những điều luật đặc biệt, thiếu hẳn các quyền hạn gắn liền với phẩm giá con người như quyền tự do lập hội và hội họp, quyền tự do báo chí, quyền tự do đi lại ngay cả trong nước mình. Còn về mặt kinh tế, anh em vẫn phải chịu nào là thuế thân, nào là sưu dịch nặng nề. Rồi còn phải đóng thuế muối, phải bị đầu độc bằng rượu cồn và á phiện như ở Đông Dương, bị bắt đi gác đêm như ở Algérie để canh phòng tài sản cho bọn cá mập thực dân. Làm công việc như nhau mà lương anh em ít hơn lương bạn đồng nghiệp da trắng.

«Nói tóm lại, người ta đã hứa hẹn đủ thứ; nhưng bây giờ mọi người đều thấy rằng đó toàn là những điều lừa dối.

«Phải làm thế nào để giải phóng cho chúng ta?

«Áp dụng lời của Mác, chúng tôi xin nói với anh em là chỉ có bản thân nỗ lực đấu tranh thì mới mong có giải phóng được.

«Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa» được thành lập để giúp đỡ anh em trong nhiệm vụ giải phóng đó».

«Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa» hồi đầu những năm 20 là bước đầu nhỏ của một tương lai rất lớn. Phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc sẽ trở thành một trong ba giọng thác không thể cưỡng nổi của cách mạng thế giới.

Trên báo «Le Paria» và trên nhiều báo khác, bằng nhiều thứ tiếng, Nguyễn Ái Quốc đã cực lực lên án các đế quốc Pháp, Anh, Mỹ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan...; Nguyễn đã nhiệt tình bên vực tất cả các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc, chứ không phải chỉ có bên vực dân tộc Việt Nam. Nhiều bài, như bài «Hành hình kiểu Lynch,

một hiện tượng của văn minh Mỹ" đã vượt quá tầm cỡ một bài báo để trở thành một truyền văn học điển hình hết sức bi ai, cảm động. Về sau này, người Á Rập ở Bắc Phi, người da đen ở châu Phi xích đạo, người Ấn Độ, người Manganat vẫn còn nhắc đến các bài báo đầy nhiệt huyết của Nguyễn Ái Quốc từ đầu những năm 20; khi phong trào thuộc địa còn trũng nước, Nguyễn đã can đảm bênh vực những người anh em « đồng bệnh » với mình. Ngay từ thuở đó, từ thuở bắt đầu làm chính trị, Nguyễn đã là đại biểu xứng đáng cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới chính vì Nguyễn được trang bị bằng một chủ nghĩa quốc tế vô sản có thể xem như hoàn chỉnh

Điều đáng cho chúng ta suy nghĩ, nghiên cứu là chủ nghĩa quốc tế vô sản của Nguyễn Ái Quốc, trong những năm 20 và trong các giai đoạn lịch sử về sau không giống hẳn với những sắc thái chủ nghĩa quốc tế đang lưu hành lúc bấy giờ. Chủ nghĩa quốc tế vô sản của Nguyễn Ái Quốc có sắc thái riêng của nó; sắc thái riêng đó là sự kết hợp hài hòa giữa chủ nghĩa quốc tế vô sản với chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Một bí quyết thành công của Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí của Nguyễn chính là ở chỗ kết hợp hài hòa này.

Từ « kết hợp » thực ra không diễn đạt nổi cái ý muốn nói là đến một trình độ phát triển của tư tưởng nhân dân thì cái này bao gồm cái kia, trong cái này có cái kia; chẳng những chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa yêu nước truyền thống của nhân dân không có gì mâu thuẫn nhau, mà hai cái chỉ là một, là « nhất phiến ». Vào thời kỳ lịch sử hiện đại của thế giới sau Cách mạng tháng 10 năm 1917, khi giai cấp vô sản Tây phương đấu tranh dưới ngọn cờ của Quốc tế thứ ba, khi các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc thức tỉnh theo tiếng gọi của Lê-nin, thì những người yêu nước chân thành nhất ở Việt Nam, hay ở bất kỳ một thuộc địa nào, tự nhiên tìm thấy ở Cách mạng tháng 10 con đường của chính mình, tìm thấy ở giai cấp vô sản các nước đế quốc và ở phong trào dân tộc giải phóng năm châu những lực lượng đồng minh đáng tin cậy; theo đường sáng ấy, có đồng minh ấy thì mới cứu nước được. Vậy, làm gì có một vạn lý trường thành nào ngăn cách giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính

với chủ nghĩa quốc tế vô sản? Chủ nghĩa quốc tế vô sản đã không ngăn cản chủ nghĩa yêu nước mà còn chấp cánh cho chủ nghĩa yêu nước, đưa chủ nghĩa yêu nước của nhân dân lên một bước phát triển cao hơn trước về chất lượng. Đọc Le Paria, đọc « Bản án chế độ thực dân Pháp », đọc tuần báo « Thanh niên » (xuất bản bí mật từ cuối 1925 đến đầu 1930) chúng ta đều thấy như vậy. Và như vậy mới đúng. Khi ấy Nguyễn Ái Quốc chưa dùng khái niệm « đồng thời phát cao hai ngọn cờ », nhưng thực tế Nguyễn đã phát cao hai ngọn cờ rồi, ngọn cờ độc lập dân tộc và ngọn cờ xã hội chủ nghĩa. Có thể nói rằng đó là một lý do cơ bản nhất khiến cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam của Nguyễn đưa lại những hiệu quả sâu đậm và rộng lớn lạ thường.

Xét cho cùng, không phải chủ yếu do sự cần thiết hòa giải hai bên An-nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản đảng, không phải không có ngụ ý sâu sắc khi Nguyễn Ái Quốc, tại hội nghị hiệp nhất 3-2-1930 đề nghị đặt tên Việt Nam cho Đảng Cộng sản mới ra đời và, liền sau đó, trong « Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương », Nguyễn Ái Quốc đã cảnh cáo « đồng bào » đừng để cho Pháp « tiêu diệt noi giống ta trên mặt đất »; trong lúc đó thì Nguyễn vẫn đứng hẳn trên lập trường giai cấp công nhân để tán dương Liên Xô như là « đạo quân tiên phong của mặt trận cách mạng gồm các dân tộc thuộc địa bị áp bức và giai cấp công nhân bị bóc lột trên toàn thế giới ». Tư tưởng « hai ngọn cờ » bao trùm tất cả.

Rất tiếc là từ sau đó cho đến khoảng 1935, nhiều anh em ta đi chệch đường lối đúng đắn của Nguyễn Ái Quốc trong vấn đề lớn này. Nhiều anh em ta hiểu sai rằng chủ nghĩa quốc tế vô sản là sự phủ định chủ nghĩa yêu nước truyền thống; có một thời kỳ trên sách, báo, người ta nói nhiều về giai cấp (cái đó không sai, không thừa) mà ít nói tới dân tộc (đây là một khuyết điểm), người ta không còn thấy trên sách báo những khái niệm quen thuộc như: đồng bào, Tổ quốc, v.v... nên việc tuyên truyền quần chúng mất bớt tính cách truyền cảm, xúc động. Thậm chí có bạn « tả » hơn thế, như H.T. Công, đi đến mức phê bình Nguyễn Ái Quốc là « chưa thoát khỏi hủ tục chủ nghĩa quốc gia »! Mãi đến sau bài diễn văn lịch sử của Dimitrov tại Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế Cộng sản (1935), thì người

ta mới « phát kiến lại » tư tưởng vĩ đại của Nguyễn Ái Quốc : người cộng sản, đảng cộng sản không xa lạ, không lạ là với truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình, mà phải xem mình là người kế thừa chân chính, xứng đáng nhất của truyền thống tốt đẹp ấy, hướng chỉ truyền thống ấy chủ yếu lại là truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm.

Trong giai đoạn lịch sử 1925 - 1929, các đảng tiền thân của Đảng Cộng sản đều công khai theo chủ nghĩa quốc tế vô sản, chính điều này là một trong những chỗ phân biệt Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Tân Việt Cách mạng đảng, với Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Thanh niên, Hội kín Nguyễn An Ninh. Ba tổ chức sau không hề nói đến Liên Xô như là chỗ dựa của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; ở cuối những năm 20 này, họ còn đi sau và xa hơn cụ Phan Bội Châu ở đầu những năm 10, ba tổ chức ấy không hề nói đến sự tương trợ của các dân tộc « đồng bệnh » - tức là những dân tộc thuộc địa và lệ thuộc. Trái lại thì Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, theo đúng chủ nghĩa quốc tế vô sản, Tân Việt Cách mạng đảng lại phỏng theo Thanh niên Cách mạng đồng chí hội.

Có lẽ điểm phát triển cao nhất của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, là lúc họ xác định thái độ và quan điểm của mình đối với sự thất bại của Công xã Quảng Châu vào tháng chạp năm 1927. Khi ấy Nguyễn Ái Quốc đã rời khỏi Quảng Châu từ mấy tháng trước rồi, nhưng Thanh niên Cách mạng đồng chí hội vẫn trung thành với tư tưởng của người sáng lập và giáo dục Thanh niên Tổng bộ của Thanh niên Cách mạng đồng chí hội đóng ở Quảng Châu, báo Thanh niên ấn hành ở Quảng Châu, vậy mà Thanh niên Cách mạng đồng chí hội công khai không chấp nhận về phía kẻ chiến thắng ở Quảng Châu, tức là bọn Quốc dân đảng Trung Quốc mà trái lại, họ công khai tuyên bố rằng mình đứng về phía của người chiến bại trong cuộc đấu tranh này, tức là nhân dân lao động Quảng Châu, là Đảng Cộng sản Trung Quốc. Báo Thanh niên cũng dự đoán trước rằng một giai đoạn mới của cách mạng Trung Quốc lại bắt đầu, không có bọn đế quốc nào, bọn phản động bản xứ nào

có thể ngăn cản nổi và cách mạng Việt Nam lại sẽ tìm thấy ở nhân dân Trung Quốc nổi dậy một lực lượng đồng minh tin cậy của mình chứ không phải vì lẽ Công xã Quảng Châu thất bại. Quốc dân đảng Trung Quốc ra mặt phản động mà cách mạng Việt Nam bị cô lập, bị mất đứt chỗ dựa đầu. Về lâu về dài, quả đúng như vậy; cách mạng Trung Quốc từ sau 1930 sẽ chuyển sang giai đoạn Xô-viết và những người cách mạng Việt Nam vẫn có thể dựa vào các tỉnh ở miền Nam Trung Quốc làm đất dụng võ được.

Trong những năm 30, ở Việt Nam thì 5 năm đầu là thời gian Đảng Cộng sản tuyên truyền có hệ thống về Cách mạng tháng 10 Nga và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, còn 5 năm sau có thể xem là thời kỳ công khai bệnh vực Liên Xô chống lại một bên là bọn Tờ-rốt-kít, bên kia là bọn « trật tự Đông Dương » và tay sai bản xứ của chúng.

Cuối 1929 qua 1930 khi những tờ truyền đơn đầu tiên đưa ra khẩu hiệu : « Cách mạng tháng 10 Nga muôn năm », « bệnh vực Liên bang Xô-viết, thành tri của cách mạng thế giới », thì nhân dân ta đã tự hỏi : Cách mạng tháng 10 Nga là gì mà chúng ta hoan nghênh, tại sao chúng ta lại bệnh vực Liên Xô ? Chúng ta còn yếu tại sao lại Bệnh vực một nước mạnh ? Liên Xô đã mạnh thì mới được gọi là thành tri của cách mạng thế giới, thì tại sao chúng ta còn phải bệnh vực ? v.v... Những người cộng sản nhân đó đã soi sáng cho nhân dân ta hiểu rõ về ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng 10, về chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô so sánh với chế độ tư bản chủ nghĩa ở các nước khác, về thái độ của Liên Xô đối với công cuộc giải phóng ở các xứ thuộc địa, v.v... Đó là một loạt đề tài rất hấp dẫn, mới lạ và đem lại ánh sáng cho mọi người. Khẩu hiệu « Cách mạng tháng 10 muôn năm » và khẩu hiệu « Bệnh vực Liên bang Xô-viết, thành tri của cách mạng thế giới » đã đi sâu vào quảng đại quần chúng, vào thanh niên đến mức người ta tin chắc rằng cách mạng Việt Nam không thể tách rời với con đường Cách mạng tháng 10, tách rời với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Liên Xô, thậm chí không ít người tưởng tượng một cách ngây thơ rằng một khi người mình cầm

vũ khí đứng lên thì Hồng quân sẽ đến giúp (tất nhiên là khi ấy nhân dân ta làm gì có thể biết trước rằng một ngày nào đó Hồng quân Liên Xô sẽ tiêu diệt một triệu quân Nhật ở Mãn Châu, đánh bại Nhật Bản, tạo điều kiện quốc tế thiết yếu cho Cách mạng tháng 8 thành công). Đi theo con đường Cách mạng tháng 10 chứ không phải là đi theo con đường tư sản, theo gương Liên Xô, đứng về phía Liên Xô, chứ không phải là theo gương Nhật Bản hay theo gương một nước nào khác: đó là thành tựu vận động rất lớn của những người cộng sản Việt Nam trong những năm 30. Trong số các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam, không có một ai, trong một phút nào mất lòng tin vào Liên Xô, vào con đường Cách mạng tháng 10. Về thực tế cũng như về lý luận, ai nấy đều định ninh rằng sự trung thành với con đường Cách mạng tháng 10, với Liên Xô, với Quốc tế cộng sản là sự biểu hiện cơ bản nhất của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Ai theo dõi lịch sử Việt Nam trong những năm 1930 - 35, chẳng hạn sẽ ngạc nhiên một cách thú vị rằng mặc dù các cuộc biểu tình của quần chúng trong các ngày 1-5, 1-8, 7-11, đều bị giải tán bằng súng đạn, bằng sự đàn áp đẫm máu của binh lính lê dương và lính khố xanh, nhưng nhân dân ta vẫn không quên các ngày kỷ niệm Công xã Pa-ri, Công xã Quảng Châu. Trong những ngày lịch sử ấy, ở khắp Nam, Trung, Bắc, nhân dân Việt Nam đã tổ chức hàng chục cuộc biểu tình nêu lên những khẩu hiệu thắm đượm tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản. Thái Bình, Nghệ Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Chợ Lớn, Gia Định, Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Xuyên, v.v... đã chứng kiến những cuộc biểu tình lưu huyết đầy ý nghĩa đó.

Trong giai đoạn 1930 - 1935, nhân dân Việt Nam nói chung, nhân dân Sài Gòn nói riêng đã dành cho các phái đoàn điều tra của Đảng Cộng sản Pháp, Tổng Công hội Pháp, và Hội Quốc tế cứu tế đỏ Pháp, v.v..., do Paul Vaillant Couturier, do Gabriel Péri dẫn đầu, một sự tiếp đón lúc nào cũng nồng nhiệt mặc dù bị thực dân khủng bố hết sức dữ dội. Trong những bước thoái trào này thì sự có mặt của những phái đoàn nhân dân lao động Pháp ở Việt Nam, ở Sài Gòn rõ ràng đã góp phần củng cố tinh thần chiến đấu của các chiến sĩ Việt Nam bằng mối tình quốc tế vô sản nồng hậu.

Trong «Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương» (1930) đề ra 10 «nhiệm vụ cốt yếu» của cách mạng nước ta, thì nhiệm vụ thứ 10 là:

«Ủng hộ Liên bang Xô Viết, liên kết với giai cấp vô sản toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa và bán thuộc địa».

Bản thân khẩu hiệu này là chủ nghĩa quốc tế vô sản của Đảng được cô đọng lại. Có thể xem đó là một cột trụ của học thuyết cách mạng của tất cả các lớp chiến sĩ nối tiếp nhau trên trường chiến đấu chống đế quốc Pháp và tay sai của chúng từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Bởi vậy, cho nên, khi mà, vào những năm 1936 - 1939, bọn Tờ-rốt-kít ở Sài Gòn cố ý gieo hoang mang trong quần chúng bằng cách phản tuyên truyền chống Liên Xô, nói xấu Liên Xô, nói rằng Liên Xô không còn đi lên chủ nghĩa xã hội nữa mà đã thoái hóa thành tư bản chủ nghĩa rồi, rằng ở Liên Xô đã diễn ra cuộc phản cách mạng Thermidor, rằng Liên Xô thỏa hiệp với các nước đế quốc chứ không còn ủng hộ cách mạng thuộc địa nữa, v.v... và v.v... thì chẳng những bọn ấy đụng phải sự phản ứng tất nhiên của các đồng chí cộng sản mà chúng còn đụng phải sự phản ứng dữ dội của quần chúng nhân dân. Lúc này bọn Tờ-rốt-kít ở Sài Gòn có nhiều phương tiện để tuyên truyền: báo tây, báo ta, nghị trường, lớp học, diễn đàn, v.v... cho nên Đảng Cộng sản và các đoàn thể nhân dân xung quanh Đảng càng phải nỗ lực bênh vực Liên Xô bằng những cách thuyết phục nhất và rộng rãi nhất. Nhân dân Việt Nam đã đánh giá Tờ-rốt-kít theo tiêu chuẩn lớn sau đây: con người và tổ chức mà chân chính cách mạng thì đều đứng về phía Liên Xô: ai chống lại Liên Xô, đả phá Liên Xô thì tất nhiên không thể là cách mạng trong thực chất, mà chắc chắn nhất là chống cách mạng. Cho nên Tờ-rốt-kít ở Việt Nam cuối cùng đã thất bại hoàn toàn; chúng không được sự ủng hộ của nhân dân thì tất nhiên không thể tồn tại trước sức tiến công của đế quốc Pháp.

Một nét đặc sắc và nổi bật khác của chủ nghĩa quốc tế vô sản của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ 1936 - 1939 là việc vận động ủng hộ cuộc kháng Nhật cứu nước của nhân dân Trung Quốc. Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận dân chủ đã tổ chức tại Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác những cuộc hội họp, những cuộc lạc quyên, những hội chợ và nhiều hình thức tuyên truyền khác để ủng hộ cách mạng Trung Quốc, đề khắc sâu trong tâm trí

của nhân dân Việt Nam rằng cuộc giải phóng của hai dân tộc có quan hệ mật thiết với nhau mặc dầu quân phiệt Nhật chiếm đất Trung Quốc càng ngày càng nhiều, nhưng cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc cuối cùng sẽ thắng lợi hoàn toàn.

Báo chí hợp pháp của Đảng ta cũng dành nhiều chỗ cho việc ủng hộ chính phủ Mặt trận bình dân Tây Ban Nha chống Franco và việc phản đối phát xít Ý xâm chiếm Abyssinie (Ethiopie).

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp nổ và đã bùng nổ thì Đảng Cộng sản Đông Dương và nhân dân Việt Nam đã chứng minh trình độ thẩm nhuần chủ nghĩa quốc tế vô sản của mình bằng cách hoàn toàn ủng hộ đường lối đối ngoại của Liên Xô. Muốn đánh giá đúng giá trị của thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương hồi tháng 7 năm 1939, chúng ta hãy nhớ rằng lúc bấy giờ tất cả các báo chí từ hữu đến « tả » đều âm ỉ lên chống Liên Xô. Hữu như *l'Impartial*, *l'Opinion*, *la Dépêche*, *Đuốc nhà Nam*, v.v...; « tả » như *la Lutte*, *Tranh đấu*, *Thầy thợ*, sau đó là *Văn Lang*. Có thể nói rằng làm thời, Đảng Cộng sản phải đơn thương độc mã bảo vệ Liên Xô, bảo vệ một cách vô cùng can đảm, làm cho đồng chí và quần chúng của mình không giảm sút tin tưởng ở đất nước của Lê-nin. Ngày nay chúng ta đọc lại bài « Giải thích hiệp ước Đức-Xô ngày 21 tháng 7 năm 1939 » trên báo công khai và bản « Thông cáo cho các đồng chí các cấp bộ » ngày 29-9-1939, trong bí mật, ta không thể không cảm động vô cùng khi thấy rằng giữa lúc rối ren cực độ ấy người ta mới biết rõ được ai là bạn trung thành của sự nghiệp của Lê-nin vĩ đại.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ.

Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp hội nghị lần thứ 6 (tháng 11 năm 1939) và ra một bản Nghị quyết rất sát với thực tế cách mạng Việt Nam và tràn đầy chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Về thái độ của Liên bang Xô Viết đối với chiến tranh đế quốc đã bắt đầu, bản Nghị quyết viết :

« Chiến tranh đế quốc là tai họa lớn cho loài người, nên luôn luôn Liên Xô theo đuổi chính sách hòa bình. Song sự an toàn chung do Liên Xô chủ trương luôn luôn bị tên đại bọm Chamberlain phá hoại. Ở Hội nghị

Munich, nó đã hy sinh Tiệp để phá hiệp ước tương trợ Tiệp - Xô và xúi giục Hitler xoay bộ máy chiến tranh về phương Đông. Trong cuộc thương thuyết Anh, Pháp, Xô, Chamberlain và Daladier một hai không chịu đảm bảo cho mấy nước trên bờ biển Baltique, toàn chưa chỗ trống cho Hitler để bẻ đánh Liên Xô. Trong lúc ấy Hitler biết Liên Xô mạnh mẽ, không thể xâm phạm nổi, buộc phải cam đoan không động chạm tới bờ cõi Liên Xô, bởi vậy, một bản hiệp ước bất khả xâm phạm đã ký giữa hai nước Xô - Đức. Mục đích hiệp ước này không phải gây ra đế quốc chiến tranh như lời phao vu của dư luận phản động, mà trái lại cốt chia rẽ lực lượng bọn đế quốc và không những tránh cho 180 triệu dân Liên Xô mà còn tránh cho hàng ngàn triệu công nông trên thế giới khỏi bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh cướp bóc thảm khốc lần thứ hai do đế quốc Anh, Pháp, Đức gây ra. Tội đế quốc lại vin vào việc Hồng quân kéo qua mấy tỉnh miền đông Ba Lan, cho rằng Liên Xô đồng lõa với Đức để chia xẻ nước láng giềng. Chúng không hiểu hay không muốn hiểu rằng trong lúc hơn một triệu quân áo nâu (phát xít) rầm rộ kéo qua Ba Lan, nếu Liên Xô không chiếm ngay lấy mấy tỉnh ấy thì sự an toàn của mình sẽ không khỏi bị dọa nạt và sẽ thêm hàng chục triệu dân thiểu số Nga ở Ba Lan bị bọn quốc xã chém giết, giày xéo. Chúng không phân biệt hay không muốn phân biệt sự dùng vũ lực can thiệp vào nước khác để giết người, cướp của như Đức chiếm Áo và Tiệp, Ý chiếm Abyssinie và Albanie, Nhật chiếm Tàu, Cao Ly, Đài Loan, Anh chiếm Nam Phi châu, Ấn Độ, Miến Điện, Pháp chiếm Maroc, Đông Dương, v.v... với sự Liên Xô can thiệp vào Ukraine để cứu ách nô lệ cho dân xứ ấy. Chúng có : sau khi Hồng quân kéo qua xứ Nga trắng và Ukraine (dân hai xứ này là dân thiểu số Nga), Liên Xô đã lập ngay chế độ Xô Viết, quốc hữu hóa các sản nghiệp lớn giao cho thợ quản lý, và chia ruộng đất cho dân cày. Trái hẳn với thái độ giả dối của đế quốc Mỹ, Ý, miệng nói trung lập mà thật ra bán khí giới cho các nước giao chiến và đang mưu mô cơ hội nhảy xổ vào chiến tranh, Liên Xô luôn luôn gắng sức làm cho phạm vi chiến tranh khỏi lan rộng ra. Việc ký hiệp ước tương trợ với các nước trên bờ biển Baltique, cuộc thương thuyết với Thổ đều nhằm mục đích ấy, Tóm lại, dù ngày nay tình hình thế giới biến đổi, Liên Xô vẫn cứ thủy chung với các chính sách hòa bình và

ủng hộ cách mạng thế giới đã theo đuổi từ trên 20 năm nay”.

Đó là cách đứng đắn nhất bên vực Liên Xô giữa lúc Liên Xô bị báo chí tư bản và tay sai hùa nhau lên án, ảnh hưởng đến cả một số người trước có cảm tình với Liên Xô và, tiếc thay, đến cả một số đảng viên đảng cộng sản Tây phương nữa, những người này, trong lúc tình hình thế giới rối ren, bị mất phương hướng, nên rơi vào chủ nghĩa dân tộc tư sản mà xa rời chủ nghĩa quốc tế vô sản. Ở Việt Nam, cuối 1939, hầu như là không có sự chao đảo ấy.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (năm 1940) về “tiền đề cách mạng”, viết: “Trận tổng khủng hoảng to tát, dữ dội còn đây đây, cuộc khủng hoảng mới lại dồn dập kéo tới. Trật tự cũ lay chuyển tận gốc. Chế độ tư bản đang hấp hối chết thì cuộc đế quốc chiến tranh lần thứ hai lại tiếp đến, đây nó chổng vào chỗ diệt vong. Ở các nước đế quốc tư bản, nhất là ở các nước đang đánh nhau, hết thấy dân chúng bị áp bức sẽ thừa cơ nổi dậy bẻ cái xiềng nó lại kéo dài đã hàng mấy chục thế kỷ. Ở các nước thuộc địa hết thấy dân tộc bị áp bức sẽ vùng dậy tranh đấu liều sống chết với đế quốc xâm lược để cởi vát cái ách tột đời. Dân các nước tư bản đòi giải phóng. Dân các nước thuộc địa đòi độc lập. Liên bang Xô Viết luôn luôn ở bên cạnh để kích thích họ, giúp đỡ họ. Liên bang Xô Viết con đẻ của cuộc Cách mạng tháng 10, thành trì của cách mạng thế giới mà ảnh hưởng ngày càng lan rộng, địa vị ngày càng vững vàng, sự thành công trong cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ngày càng rõ rệt, không có sức gì có thể xâm phạm tới được. Gương kháng chiến của Tàu luôn luôn ở đó để thúc giục họ... Cách mạng Tàu sẽ thắng. Cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương sẽ thắng. Một thế giới quang minh rực rỡ sẽ thay cho cái thế giới tối tăm mục nát này”.

Người ta có thể ngờ thấy rõ: trong thời thế mới, một cội nguồn của tư tưởng lạc quan cách mạng chính là chủ nghĩa quốc tế vô sản. Lạc quan là một đức tính vốn có của người Việt Nam, tư tưởng lạc quan đó xuất phát từ lịch sử lâu dài của cuộc đấu tranh chống xâm lược và chống thiên nhiên. Ngày nay chủ nghĩa quốc tế vô sản cộng với sự nghiên cứu khoa học về phát triển xã hội làm cho tư tưởng lạc quan vốn có ấy càng thêm cơ sở vững chắc và nâng cao hiệu suất chiến đấu, giúp ta vượt qua những cơn thử thách

gay go nhất. Thi đó, vào những năm 1941-1942 và đầu năm 1943, khi ở châu Âu, phát xít tiến công Liên Xô rất dữ dội, bao vây Leningrad, tiến gần tới Mạc Tư Khoa, chiếm đất Xô Viết cho đến sông Volga, khi mà Nhật Bản đánh lui Anh, Mỹ, Hà Lan như chẻ tre, chẳng những chiếm Hương Cảng, Phi Luật Tân mà lấy cả Singapore, Mã Lai, Nam Dương quần đảo, Miến Điện, khi mà trong nước Việt Nam từ bọn phản động đến bọn Tờ, rớt-kết ngày ngày chế nhạo “Hong quân vô địch” và “Liên Xô thành trì của cách mạng thế giới” và tiên đoán sự sụp đổ rất lớn và hoàn toàn của Hồng quân và Liên Xô; trong lúc tình hình không có gì là tươi sáng như thế, thì tài liệu “Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng” (thông cáo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương cho các cấp bộ Đảng) dựa vào một chủ nghĩa quốc tế vô sản tuyệt vời — tuyệt vời trước hết là vì nó biện hiện toàn vẹn trong một tình thế thế giới khó khăn nhất, đã đem lại cho đảng viên và quần chúng một quan điểm lạc quan có đầy đủ luận cứ. Trong tài liệu đó có đoạn viết: “Tóm lại, Nhật sẽ bị Anh, Mỹ, Tàu, Liên Xô và cách mạng ở Nhật và ở các thuộc địa Nhật đánh bại, cũng như ở hén Âu châu, Đức, Ý sẽ bị tan rã vì Hồng quân Liên Xô và cách mạng Âu châu” (21-12-1941).

“Anh hùng đoán giữa trần ai mới tài”, người Việt Nam thường nói như vậy và vào cuối năm 1943 sang năm 1944, khi cục diện thế giới chiến tranh thay đổi, Nhật, Đức lui, Ý bị tan vỡ, thì nay ta càng nhận rõ rằng những người cộng sản Đông Dương ngó xa thấy đúng.

Bài “Chiến tranh Thái Bình Dương và cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương” của Ban Tuyên huấn Trung ương kết luận: “Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng thế giới; nhân dân Đông Dương đứng vào mặt trận quốc tế chống phát xít xâm lược. Cách mạng Đông Dương thắng hay bại có ảnh hưởng cho cuộc đấu tranh chống phát xít trên thế giới, trái lại, một sự thắng lợi của cách mạng thế giới hay của mặt trận dân chủ chống phát xít xâm lược, cũng có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc cách mạng Đông Dương. Lịch sử đã phỏ thác cho những người cách mạng Đông Dương và trước hết cho người cộng sản Đông Dương có một trách nhiệm vĩ đại đánh vào dinh lũy phát xít quốc tế, ủng hộ các nước xã hội chủ nghĩa...”

Hồng quân Liên Xô, đội quân xung phong của cách mạng thế giới đương chiến đấu.

Nhân dân Tàu đương chiến đấu.

Đội quân du kích Bắc Sơn đương chiến đấu.

Nhờ sự chỉ đạo của Quốc tế cộng sản đứng đầu, một cao trào cách mạng sẽ nổi dậy ở thế giới và Đông Dương» (tháng 1 năm 1942).

Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (2-1943) nhận định về triển vọng của chiến tranh thế giới như sau: «Chiến tranh còn kéo dài. Nhưng rồi đây những thắng lợi của Liên Xô, sự tan rã của phát xít quốc tế và sự cùng khổ của nhân dân các nước phát xít sẽ thúc đẩy cho cách mạng, bùng nổ tại nhiều nước. Nước xã hội chủ nghĩa thắng lợi sẽ mạnh lên gấp bội. Chế độ dân chủ sẽ mở rộng ra khắp thế giới».

Phần « ủng hộ Liên Xô » của nghị quyết đã nhắc lại Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản hồi 1935 nói rằng: « Nếu một cuộc chiến tranh phản cách mạng sẽ bùng nổ, khiến cho Liên Xô không thể không điều động Hồng quân công nông ra bảo vệ xã hội chủ nghĩa, thì những người cộng sản phải kêu gọi toàn thể lao động dùng hết mọi phương pháp dù đắt, mất đi nữa để ủng hộ Hồng quân chiến thắng quân đội đế quốc » và yêu cầu các đảng viên nhận rõ rằng « Liên Xô kháng chiến tức là đánh đổ kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức, của cả nhân dân Đông Dương, làm cho nhân dân Đông Dương nhận rõ sự ủng hộ Liên Xô là một nhiệm vụ không thể thiếu, không phải chỉ ủng hộ bằng lời nói, thái độ mà cả bằng hành động thực tế, « phải noi theo gương du kích Bắc Sơn, Đình cả ủng hộ Liên Xô bằng cách võ trang đấu tranh, đánh vào dinh lũy phát xít ở Đông Dương; bởi vậy, phải ra sức chuẩn bị để nhân lúc phe Trục suy yếu, nổi dậy giành chính quyền, ủng hộ Liên Xô một cách thiết thực và triệt để ».

Đó, chủ nghĩa quốc tế của những người cộng sản Việt Nam là như vậy đó. Sức ta không lớn, quân ta chưa mạnh, nhưng ý thức của chúng ta đầy đủ về nhiệm vụ quốc tế của mình, đặt cách mạng của nước mình vào trong cách mạng của thế giới, xem việc ủng hộ Liên Xô là nhiệm vụ quốc tế rất lớn, không thể thiếu lúc bấy giờ, quan niệm rằng ủng hộ Liên Xô chẳng những là tuyên truyền cổ động, mà còn là đấu tranh võ trang chống Nhật, Pháp. Không lúc nào và không nơi nào thoảng qua trong đầu óc của những người cộng sản Việt Nam cái ý nghĩ rằng Hồng quân Liên Xô sẽ bị tiêu diệt và nếu như thế thì cách mạng Việt Nam sẽ bị đẩy lùi không biết đến bao giờ. Trái lại, trong cuộc chiến

đấu lớn lao này, những người cộng sản Việt Nam và sau lưng mình là nhân dân Việt Nam, tin tưởng rằng Hồng quân Liên Xô nhất định sẽ chiến thắng, giai cấp vô sản ở các nước tư bản trước hết là ở các nước trong phe Trục nhất định sẽ nổi lên làm cách mạng, các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc nhất định sẽ vùng dậy giành độc lập; tin tưởng chắc chắn rằng nếu sau lần chiến tranh thế giới thứ nhất chỉ có cách mạng nước Nga thành công thì trong và sau lần chiến tranh thế giới thứ hai, sẽ có cách mạng thành công ở một loạt nước. Đó không phải là sự tin tưởng có tính tôn giáo mà là tin tưởng trên cơ sở dự đoán khoa học theo quy luật lịch sử. Tất cả các văn kiện của Đảng Cộng sản từ tháng 9-1939 và của Việt minh từ 1941 đều là bằng chứng hiển nhiên.

Và chính vì tin tưởng chắc chắn vào tiền đồ của cách mạng thế giới trong điều kiện sau chiến tranh thế giới lần thứ hai khi Liên Xô không còn là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất nữa mà đã có cả một phe xã hội chủ nghĩa, nên, tháng 8 năm 1945, Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt minh mới dám quả quyết kêu gọi và tổ chức cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Không phải khi ấy những người cách mạng Việt Nam không lường nổi những khó khăn hết sức lớn lao mà cuộc khởi nghĩa thành công sẽ gặp phải ngay: một nước lạc hậu về kinh tế, dân không đông, đất không rộng mà xung quanh thì có đủ mặt các đế quốc và tay sai bao vây chặt chẽ (Anh, Pháp, Mỹ, Trung hoa Quốc dân đảng), bên trong thì sắp có hàng vạn, hàng chục vạn quân của bọn ấy lấy danh nghĩa vào tước khí giới Nhật Bản bại trận, song cũng làm việc đưa Pháp trở lại làm chủ Đông Dương; từ Liên Xô đến Việt Nam, đường xa muôn dặm, Giải phóng quân Trung Quốc còn ở đâu đó biệt mù trên biên khu Thiểm-cam-ninh. Liệu một cuộc khởi nghĩa cách mạng thành công ở Việt Nam lúc đó có thể nào giữ được chính quyền chăng? Tổng khởi nghĩa giành chính quyền mà không giữ nổi chính quyền cách mạng thì quân thù sẽ tàn sát hết sức dã man, lâu lắm mới hồi phục được lực lượng cách mạng. Vậy Tổng khởi nghĩa hay là không Tổng khởi nghĩa? Những người cộng sản Việt Nam đã quyết định làm Tổng khởi nghĩa, làm một cuộc cách mạng theo phương hướng lớn của Cách mạng tháng 10 Nga, bởi vì tin chắc rằng cách mạng Việt Nam sẽ được phe xã hội chủ nghĩa hết lòng

ủng hộ và có ngày sẽ phá tan sự bao vây của đế quốc chủ nghĩa và quân phiệt; tin chắc rằng cách mạng Việt Nam thành công sẽ góp phần kích thích mạnh mẽ phong trào giải phóng ở các nước thuộc địa và lệ thuộc, làm sụp đổ hệ thống chủ nghĩa thực dân thế giới; và tin chắc rằng, bằng cách làm sụp đổ chế độ thực dân, có thể góp phần đẩy tới trước phong trào cách mạng vốn đã mạnh của giai cấp vô sản ở các nước đế quốc — đúng như lời đoán trước của Nguyễn Ái Quốc hồi 1924 (mà ở bên trên chúng ta đã nhắc đến). Chủ nghĩa quốc tế vô sản quả thật là một trong những động lực tinh thần cho những người cách mạng Việt Nam.

Đặc biệt trong thời kỳ Cách mạng tháng 8 năm 1945, chủ nghĩa quốc tế vô sản là ánh sáng dẫn đường giải phóng.

Cuối cùng, chúng ta hãy nói về chủ nghĩa quốc tế vô sản của những người cộng sản Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề Cam-pu-chia và Lào trong cuộc cách mạng Đông Dương.

Xứ Đông Dương thuộc Pháp gồm ba nước Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào, và ở trong mỗi nước đó, còn có hàng chục dân tộc thiểu số khác nhau; các dân tộc thiểu số này hầu hết chưa từng lập thành quốc gia riêng; địa bàn cư trú của họ xen kẽ nhau phức tạp hoặc ở bề rộng của đất nước, hoặc trên bề cao của núi non, tất cả đều đã từng đấu tranh chống đế quốc xâm lược. Về phần nó, thực dân đã dùng đủ các cách để chia rẽ các dân tộc, khoét sâu kỳ thị, gây nên sự xung đột, lấy binh lính người dân tộc nơi này đi đàn áp người dân tộc nơi kia, duy trì các chế độ lệ thuộc để dễ bề bóc lột.

Hồi cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này, các Cụ ta thường lập căn cứ kháng Pháp ở vùng thượng du. Nhưng các Cụ chưa hề có một học thuyết đúng, một chủ trương mới nào về vấn đề dân tộc thiểu số ở Việt Nam, hay về vấn đề Cam-pu-chia, Lào. Việt Nam Quốc dân đảng cũng như Tờ-rốt-kít không chú ý đến vấn đề dân tộc, đừng nói gì là hoạt động trong các dân tộc. Trái lại, Đảng Cộng sản Đông Dương ngay từ khi mới ra đời (1930) đã bàn đến vấn đề dân tộc. «Luận cương chính trị», điểm thứ 7 của phần «Nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền» viết: «Các dân tộc Đông Dương đều liên hiệp huynh đệ với

nhau: cho dân Miên, Lào và hết thảy các dân tộc khác được quyền tự quyết».

Đảng Cộng sản Đông Dương là người có công to lớn không ai sánh bằng trong việc đánh dẹp các tư tưởng chủng tộc hẹp hòi, trong việc xây dựng tình đoàn kết chiến đấu giữa các dân tộc Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào và giữa các dân tộc thiểu số trong mỗi nước.

Năm 1935, về vấn đề các dân tộc, Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết nghị: Đại hội Đảng công nhận khẩu hiệu cho các dân tộc thiểu số được quyền tự quyết đã đề xướng năm 1932 trong Chương trình hành động của Đảng và đã được Quốc tế Cộng sản hoàn toàn đồng ý.

a) Đảng Cộng sản thừa nhận cho các dân tộc quyền tự do hoàn toàn. Đảng chống chế độ thuộc địa, chống hết thảy các hình thức trực tiếp hay gián tiếp đàn áp dân tộc này đàn áp và bóc lột dân tộc khác.

b) Sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp ra khỏi Đông Dương rồi, các dân tộc có quyền tự quyết, nghĩa là tùy theo ý chí của họ, họ muốn theo Liên bang Cộng hòa Xô-viết Đông Dương hoặc muốn lập ra nhà nước độc lập, muốn theo chính thể nào cũng được, chính phủ Xô-viết công nông binh quyết không can thiệp và ngăn trở.

c) Đảng Cộng sản quyết không bao giờ chủ trương bắt buộc các dân tộc thiểu số hoàn toàn thoát ly Liên bang Cộng hòa Xô-viết Đông Dương. Trái lại, phải luôn luôn giải thích cho các dân tộc thiểu số sự cần thiết và lợi ích liên hiệp huynh đệ các dân tộc Đông Dương với nhau để củng cố chính quyền Xô-viết...

d) Sự liên hiệp huynh đệ phải lấy nguyên tắc chân thật, tự do và bình đẳng cách mạng làm căn bản, nghĩa là mọi dân tộc có quyền tự do vào hay ra Liên bang Cộng hòa Xô-viết, chứ dân tộc mạnh không được dùng võ lực ép buộc các dân tộc yếu vào, ra. Các dân tộc vào Liên bang Đông Dương được hưởng quyền lợi và chịu trách nhiệm như nhau. Mỗi dân tộc trong Liên bang lại có quyền tự trị, nghĩa là được giải quyết lấy vấn đề địa phương chỉ quan hệ đến dân tộc mình, được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa của mình, được lấy toàn người trong dân tộc mà quản lý các cơ quan chính trị và kinh tế».

Như vậy, chính sách «chia để trị» của thực dân bị giáng một đòn chí tử. Đường lối của Đảng về vấn đề dân tộc là cơ sở cho sự đánh

tan các kỳ thị dân tộc, cho sự xây dựng khối đoàn kết chiến đấu giữa các dân tộc.

Và như vậy từ «Luận cương chính trị» (1930) cho đến Nghị quyết của Đại hội lần thứ nhất (1935), tư tưởng chính trị của Đảng về vấn đề dân tộc ở Đông Dương cơ bản là một, song đến Nghị quyết Đại hội (1935) thì tư tưởng chính trị này đã được phân tích ra chi ly, rành rẽ hơn trước.

Đến Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (1940), tư tưởng chính trị của Đảng về vấn đề dân tộc lại tiến lên một bước:

«Không có một dân tộc nào (trong xứ Đông Dương) có thể giải phóng riêng rẽ».

Nhưng có một điều mới, rất quan trọng, là: «Sự liên hiệp các dân tộc Đông Dương không nhất thiết bắt buộc các dân tộc phải thành lập một quốc gia duy nhất, vì các dân tộc như Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào xưa nay vẫn có sự độc lập. Mỗi dân tộc có quyền giải quyết vận mệnh theo ý muốn của mình».

Như vậy là Đảng ta đã gỡ hẳn cái vướng cuối cùng (nếu có) trên con đường đoàn kết ba dân tộc Việt, Lào, Cam-pu-chia. Nói một cách khác, thiết thực liên hiệp nhau để tiêu diệt thực dân, giành độc lập, xong rồi thì có thể không có Liên bang Đông Dương mà có ba nhà nước độc lập, dân chủ, giúp đỡ lẫn nhau, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (năm 1941) chủ trương lập «Việt Nam độc lập đồng minh» (Việt minh) chứ không phải lập Mặt trận dân tộc phản đế Đông Dương nữa. Và chương trình của Việt minh ghi: «Sau khi đánh đuổi được Pháp, Nhật sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam dân chủ cộng hòa, lấy lá cờ đỏ sao vàng 5 cánh làm lá cờ toàn quốc», chứ không còn khẩu hiệu Chính phủ dân chủ cộng hòa Liên bang Đông Dương nữa. Mỗi nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia có Đảng tiên phong, có Mặt trận dân tộc, có Chính phủ cách mạng của riêng mình, đoàn kết với nhau để chống thực dân. Đó là một bước tiến dài của tư tưởng cách mạng ở Đông Dương, đồng thời đó cũng là sự phát triển của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Chúng ta có thể căn cứ vào lịch sử sôi nổi của cách mạng Việt Nam từ 1920 đến 1945 để sơ bộ kết luận rằng:

1. Chủ nghĩa quốc tế vô sản mà Nguyễn Ái Quốc đã truyền bá và ứng dụng vào Việt Nam chính là thuộc về những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nó đem lại cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam cái nhận thức không thể thiếu được về những lực lượng đồng minh chủ yếu trên trường quốc tế của cách mạng ở nước mình, về cả phương hướng chính của cách mạng ở nước mình.

2. Chính là nhờ chủ nghĩa quốc tế vô sản đó mà Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận thức và giải quyết được ổn thỏa, đúng đắn vấn đề Lào, Cam-pu-chia, đẩy lùi và phá tan chính sách nguy hiểm «chia để trị» của đế quốc Pháp, xây dựng được phong trào cách mạng nhân dân ở Lào, Cam-pu-chia, xây dựng được Mặt trận Việt, Lào, Cam-pu-chia mạnh mẽ, tranh đấu thắng lợi cho cách mạng và kháng chiến của ba nước Đông Dương anh em.

3. Trong những lúc gian nguy phức tạp nhất của tình hình quốc tế, nhờ chủ nghĩa quốc tế vô sản mà Nguyễn Ái Quốc đã truyền đạt và ứng dụng sáng tạo, đoàn kết của những người cách mạng, những người cộng sản Việt Nam giống như đi trên một chiếc thuyền mà có địa bàn, tiến tới quả quyết mà không sai chệch phương hướng và dám quyết định những việc «xung thiên» mà không phải đoàn thể nào cũng dám lãnh trách nhiệm trước quốc dân và lịch sử.

4. Chủ nghĩa quốc tế vô sản của Nguyễn Ái Quốc, của Đảng là chủ nghĩa quốc tế vô sản cấu thành nhất phiên với chủ nghĩa yêu nước chân chính truyền thống cho nên chủ nghĩa ấy thực tế đã trở thành bộ phận trọng yếu của ý thức tư tưởng nhân dân Việt Nam, đã trở thành một trong những động lực tinh thần của cách mạng Việt Nam, và trong mấy mươi năm kháng chiến nó sẽ phát huy tác dụng hết sức lớn lao ở trong nước và trên thế giới.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22-12-1978

BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN VÀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

TRƯỚC đây, đoàn quân làm nhiệm vụ chi viện cho các chiến trường miền Nam và bạn đã được gọi bằng nhiều tên khác nhau như: *Đường dây 559, Tuyển hành lang, Đường Trường Sơn, Đoàn vận tải Quang Trung, Tuyển giao liên, Đoàn 559 v.v...* Đến bây giờ, trong các văn bản chúng ta đã thống nhất tên gọi: *Bộ đội Trường Sơn với Đường Hồ Chí Minh.*

Nhưng dù gọi bằng cách nào thì chúng ta cũng chỉ mới hiểu đó là một tổ chức làm nhiệm vụ vận tải trên Trường Sơn. Song, đường Hồ Chí Minh có hình thù như thế nào? Bộ đội Trường Sơn làm những việc gì? Tinh chất, vai trò của nó trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước vừa qua ra sao? Vì nhiều lẽ, trước đây chúng ta chưa có điều kiện phổ biến. Năm 1973, đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư của Đảng ta sau khi đi thăm tuyến chi viện chiến lược Trường Sơn, đồng chí đã chỉ ra, đó là: «... con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng. Đó là con đường nối liền Nam - Bắc, thống nhất nước nhà, là con

đường của tương lai giàu có của Tổ quốc ta... Đó là con đường đoàn kết các dân tộc của ba nước Đông Dương » (1).

Đề trình bày được tương đối đầy đủ ý nghĩa trong câu nói của đồng chí Lê Duẩn, chúng tôi nghĩ sẽ phải đề cập tới hàng loạt vấn đề, từ âm mưu chiến lược, thủ đoạn và sảo thuật chiến tranh diện tử của đế quốc Mỹ; chủ trương chiến lược của Đảng ta đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam và ủng hộ triệt để phong trào cách mạng Cam-pu-chia Lào; các mặt hoạt động của ta chống lại chiến tranh hủy diệt của địch với mưu đồ ngăn chặn chiến lược v.v... đến các vấn đề thuộc phạm vi xã hội, dân tộc, thổ nhưỡng, thời tiết khắc nghiệt của Trường Sơn và cuộc sống chiến đấu kiên cường của hàng chục vạn người con ưu tú từ các miền của Tổ quốc chung sức, chung lòng hội tụ tại đây. Riêng trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu một số điều nghiên cứu về sự hình thành tổ chức tuyến chi viện chiến lược phía trước của chúng ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

I - HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TUYẾN VẬN TẢI QUÂN SỰ TRÊN HỆ THỐNG ĐƯỜNG MANG TÊN BÁC HỒ

Sau hiệp định Giơ-ne-vơ, đế quốc Mỹ ráo riết đẩy mạnh mọi hoạt động phá hoại phong trào cách mạng Đông Dương, âm mưu xây dựng thành căn cứ quân sự khổng lồ, thiết lập phòng tuyến chống cộng, bao gồm miền Nam Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia nối liền với Thái Lan. Riêng đối với miền Nam nước ta, ngụy quyền Sài Gòn đã hung hãn mở hàng loạt chiến dịch khủng bố đẫm máu theo luật 10 - 59 của Diệm; ra sức kích động tâm lý chiến tranh, chuẩn bị tấn công xâm lược miền Bắc.

Trong tình hình chung đó, cuộc cách mạng của nhân dân Đông Dương phải chuyển sang một giai đoạn mới. Đến lúc này, cuộc cách

mạng của nhân dân ta ở miền Nam không còn khả năng đấu tranh hòa bình trong khuôn khổ pháp lý của hiệp định Giơ-ne-vơ để thống nhất nước nhà được nữa. Trung ương Đảng đã kịp thời ra nghị quyết 15 nêu rõ nhiệm vụ chiến lược cho cả hai miền nước ta và nhiệm vụ quốc tế. Khẳng định: « Con đường phát triển của cách mạng miền Nam là bằng bạo lực, dựa vào lực lượng quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang hoặc nhiều hoặc ít, tùy tình hình để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến... ».

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Trung ương, cách mạng miền Nam đã phát triển lên giai

đoạn đấu tranh quyết liệt, phong trào cách mạng đồng khởi sôi sục, rộng khắp. Và, vai trò căn cứ địa của miền Bắc xã hội chủ nghĩa cũng được xác định cụ thể làm nhiệm vụ chi viện với nội dung mới.

Trước bối cảnh chung, tuyến 559 (tên gọi ban đầu của Đường Hồ Chí Minh) đã gấp rút ra đời theo Nghị quyết của Bộ Chính trị và của Quân ủy Trung ương (2) để thực hiện nhiệm vụ chi viện cho các chiến trường miền Nam và các nước, Đông-dương. Nhưng khi mới hình thành tổ chức, lại nhằm lúc ở miền Bắc, sau thời gian khôi phục vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trên thế giới thì tình hình diễn biến khá phức tạp nên đã có ảnh hưởng nhiều đến mọi hoạt động chi viện của Bộ đội Trường-sơn. Trong lúc đó, trên chiến trường miền Nam, Mỹ-ngụy ra sức áp dụng mọi thủ đoạn khủng bố, càn quét, gom dân, lập vành đai trắng. Phối hợp ngụy Việt với ngụy Lào phong tỏa triệt để vùng giới tuyến quân sự tạm thời. Bản thân Bộ đội Trường-sơn lại chưa có kinh nghiệm tổ chức tuyến vận tải quân sự và cũng chưa có sự chuẩn bị những yếu tố cần thiết cho một tuyến chi viện chiến lược phía trước.

Tuy nhiên, ngay từ khi còn mang tên *Đường dây 559*, Bộ Chính trị - Quân ủy Trung ương đã khẳng định trách nhiệm và tiền đề của nó là: « Con đường chi viện cho miền Nam, cho bạn, cơ bản nhất, chủ yếu nhất, có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng trước mắt và lâu dài ». Nội dung đó là một tổng hợp các nhiệm vụ rất khác nhau và rất phức tạp từ việc đánh địch mở rộng vùng giải phóng trên Trường-sơn tạo thành khu căn cứ chiến lược làm chỗ dựa cho các chiến trường của ta và của bạn; chuẩn bị thành địa bàn « cái thế » chờ thời cơ lớn xuất hiện; tổ chức vận tải chi viện chiến lược cho các chiến trường ở phía Nam Đông Dương; đảm bảo hành quân cơ động chiến lược, chiến dịch và vận động chiến đấu của bộ đội; xây dựng cơ sở quần chúng và phong trào chiến tranh du kích của địa phương... Đến các mặt tổ chức, đảm bảo hậu cần, kỹ thuật, nhiên liệu cho nội bộ và cho « khách » qua lại, cứu chữa thương bệnh binh và dân đường, cấp phát lễ v.v... Nói một cách hình tượng thì địa bàn Trường Sơn là khu đệm, là chiếc cầu nối liền hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa với các mặt trận. Bộ đội Trường Sơn là một

tổ chức quân đội làm những nhiệm vụ chiến lược, đồng thời là tổ chức hậu cần kiêm hàng loạt dịch vụ có tên và không tên rất bề bộn.

Đồ tính đa dạng, phức hợp của nhiệm vụ trên một địa bàn rừng núi trùng điệp, xa hậu phương, bị địch đánh phá ác liệt, dồn dập, kéo dài; tất cả đã trở thành những nhân tố tác động trực tiếp vào mọi mặt hoạt động của toàn tuyến. Suốt 16 năm chiến đấu, qua các thời kỳ phát triển từ không đến có, từ nhỏ trở thành lớn mạnh của Bộ đội Trường Sơn và hệ thống Đường Hồ Chí Minh, đã nổi lên những đặc điểm cơ bản chi phối xuyên suốt mọi hoạt động của nó. Tất nhiên, không phải ngay lúc đầu mới xây dựng và bắt đầu hoạt động chúng ta đã ý thức được đầy đủ những đặc điểm ấy, mà phải thông qua những tác động tích cực và tiêu cực có tính quy luật vào mọi lĩnh vực công tác mới rút ra được những kết luận đúng. Những đặc điểm đó là:

1) Tuyến vận tải quân sự này nằm kẹp giữa hai hệ thống căn cứ địch kiểm soát đông, tây Trường Sơn, lại là những vùng đế quốc Mỹ tự do thí nghiệm mọi kiểu, loại chiến tranh, mọi thứ vũ khí điện tử hiện đại, áp dụng các hình thức chiến tranh ngăn chặn ác liệt theo qui luật ngày càng tăng (3).

2) Các hệ thống đường vận tải quân sự phải đi trên địa bàn rừng núi trùng điệp, hiểm trở; thời tiết vô cùng khắc nghiệt, mưa lũ lầy lội suốt nửa năm. Những trở ngại này đã liên tục tác động vào mọi mặt công tác, chiến đấu, sinh hoạt của bộ đội trên toàn tuyến, hình thành « qui luật mùa ». Phát sinh mâu thuẫn cơ bản giữa yêu cầu của nhiệm vụ to lớn ngày càng tăng so với khả năng có hạn, lại bị thời gian không che.

3) Tuyến vận tải quân sự chiến lược lại dài rộng, đi qua những vùng thưa dân hoặc không có dân, không được những tổ chức cơ sở vật chất tại chỗ của xã hội đảm bảo cho các nhu cầu cấp thiết trong cuộc chiến tranh ngăn chặn ác liệt này. Hầu như trong bất cứ việc nào, Bộ đội Trường Sơn cũng phải tổ chức theo hình thức « khép kín ». Đó là mâu thuẫn rất lớn giữa yêu cầu cần tổ chức tinh giảm với khối lượng nhiệm vụ ngày càng tăng đòi hỏi hiệu suất chiến đấu cao.

4) Nhiệm vụ của Bộ đội Trường Sơn gồm rất nhiều mặt khác nhau về tính chất và

phương thức hoạt động. Đường Hồ Chí Minh nổi lên hậu phương quốc gia với tiền tuyến, phục vụ cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và của các nước Đông Dương, đã mặc nhiên trở thành địa bàn hội lưu của mọi khối lượng: nhân, vật, tài lực. Vì vậy nó càng thu hút sức đánh phá của địch ác liệt hơn với chủ trương « cắt cò », « khoét đáy » để ngăn chặn tuyệt đối sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam và cho các nước bạn.

Tóm lại, bốn đặc điểm trên đã quyện vào nhau, đồng thời phát huy tác dụng chi phối

II - ĐIỀM QUA NHỮNG NÉT LỚN CỦA CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN VÀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (TRONG NHỮNG NĂM, KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC)

Từ khi sinh ra cho đến khi kết thúc đánh Mỹ, tuyến chỉ viện chiến lược này đã trải qua các giai đoạn lớn của cuộc chiến tranh. Nhưng xét riêng về mặt vận tải quân sự chiến lược trên Đường Hồ Chí Minh, chúng tôi tạm chia thành 4 thời kỳ.

1) Thời kỳ thứ nhất (1959 - 1964).

« Sinh ra và từng bước hình thành các tổ chức ban đầu của tuyến vận tải quân sự chiến lược. Lấy phương thức chuyển vận thô sơ làm chính, tiến tới kết hợp với một phần chuyển vận cơ giới trên từng khu vực với qui mô nhỏ. Phục vụ yêu cầu cấp thiết của phong trào, cách mạng đồng khởi, phục vụ quân dân miền Nam đánh thắng cuộc chiến tranh đặc biệt của Mỹ - ngụy. Phục vụ cách mạng Lào đấu tranh giành dân, gây cơ sở, đánh địch mở rộng và củng cố được vùng giải phóng của bạn ».

Để chi viện cho cuộc chiến tranh ở miền Nam, trước đó, Bộ Chính trị đã thành lập đường dây « Thống Nhất ». Nhưng khi phong trào cách mạng đã chuyển dần thành cuộc chiến tranh giải phóng, thì phải có tuyến vận tải quân sự mới có thể phục vụ đắc lực cho chủ trương chiến lược của Trung ương, thực hiện thắng lợi những mục tiêu trước mắt, đồng thời chuẩn bị cho mục tiêu tiếp theo.

Chấp hành Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, cơ quan đặc trách đã thâm nhập các quân khu, các sư đoàn để chọn lọc một đội ngũ cán bộ, sĩ chiến sĩ trung kiên thực hành nhiệm vụ lớn lao này. Sau gần nửa năm nghiên cứu, tuyển lựa, ngày 19-5-1959 chúng ta thành lập xong đơn vị vận tải đường bộ đầu tiên (lấy tên là D.301) có 440 đồng chí. Đầu tháng 7-1959, chúng ta lại xây dựng

hết thầy các mặt từ tổ chức lực lượng, phương thức chiến đấu, biện pháp thực hiện đến mọi mặt đảm bảo kỹ thuật, chế độ công tác và đời sống tinh thần, vật chất của bộ đội... Điều đó đã cắt nghĩa về hình thức tổ chức đặc thù của Bộ đội Trường Sơn, tính chất chiến đấu hợp đồng của tuyến vận tải quân sự chiến lược và sự đối họi phải xây dựng vững chắc quyết tâm thắng Mỹ, thắng mọi hoàn cảnh khắc nghiệt, phấn đấu trở thành đạo quân 4 giỏi (4) thì mới hoàn thành được nhiệm vụ Đảng giao.

được tiêu đoàn 603 vận tải đường biển có 107 đồng chí. Cùng lúc, các tổ chức tiếp nhận hàng, bao gói lại và tẩy xóa dấu vết, nhận hiệu v.v... cũng hoàn thành tốt khâu chuẩn bị.

Tổ chức vận tải chỉ viện này được đặt tên là Đoàn 559. Khu tập kết của đơn vị vận tải bộ ở Bão-hà Khe-hồ (Vĩnh Linh), đơn vị vận tải đường biển tập kết ở sông Gianh. Cơ quan chỉ đạo Đoàn 559 lúc này còn ở phía sau, nhưng ở đầu tuyến đã có ban chỉ huy hành lang và lập ban chỉ huy phụ trách vùng xung yếu đặt ngay ở những nơi địch kiểm soát nghiêm ngặt.

Cũng do hoàn cảnh khách quan ràng buộc cộng với điều kiện chủ quan chưa cho phép nên trong những ngày đầu việc chỉ viện trên địa bàn Trường Sơn phải chọn phương thức vận chuyển thô sơ với khẩu hiệu tuyệt đối bí mật « đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng » để đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động, thực hiện kế hoạch chỉ viện tối thiểu cho chiến trường. Song điều quan trọng nhất là phải đặt được nền móng cho sự phát triển tương lai, tạo ra những tiền đề cho sự hoạt động lớn phù hợp với qui luật tiến lên của chiến tranh cách mạng.

Sau một thời gian huấn luyện, Bộ đội Trường Sơn khẩn trương ra quân với hàng loạt công việc dồn dập: Xoi đường, đặt trạm triển khai bám địch, bám đường, tổ chức các đội gửi, đội thổ bí mật hành quân.

Trong thời gian này (1959 - 1960), địch mở liên tiếp các trận càn quét khủng bố, gom dân, lập ấp chiến lược, quét dân, thành lập vành đai trắng. Trong những tháng 4, 5, địch đã mở liên tiếp hai trận càn vào 39 thôn ở phía bắc đường 9. Cơ sở của chúng ta tạm thời bị phá vỡ. Tuy vậy, cuối năm 1959,

chúng ta cũng giao được chuyên hàng đầu tiên cho chiến trường. Đánh giá kết quả ban đầu ấy, sau này Đảng ủy 559 đã trân trọng kết luận: "Tuy khối lượng lúc đó đạt được còn ít, nhưng một khẩu súng, một hòm đạn đến với quân dân miền Nam trong giai đoạn chuyển sang đấu tranh vũ trang này đã có ý nghĩa lịch sử" (5).

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Bộ đội Trường Sơn thường xuyên coi trọng đúc kết kinh nghiệm cụ thể về qui luật hoạt động của địch, về cách hoạt động của ta, những cản trở do thiên nhiên và kịp thời kiến nghị lên Quân ủy Trung ương các biện pháp khắc phục. Sau đó Quân ủy cho phép:

- Xây dựng các tiểu đoàn vận tải thành trung đoàn vận tải và mở đường (6).

- Cải tiến phương thức vận tải thô sơ đơn thuần kết hợp với cơ giới ở mức hạn chế (7).

Trước sự phát triển của ta, kẻ địch rất cay cú. Chúng lại dồn dập mở các trận càn lớn từ cửa Việt kéo dọc theo đường 9 lên phía tây. Ấc liệt nhất là trong trận càn Hoàn Sơn, giặc Mỹ đã đưa hàng chục tiểu đoàn bộ binh kết hợp với lực lượng thám báo, chó săn, xe ủi đất để đánh phá làm nghiêng cuộc hành quân, vận chuyển của ta. Bộ Tổng tư lệnh đã phải quyết định mở các chiến dịch tác chiến hỗ trợ cho lực lượng vận tải. Lập tức, Quân khu 4 liền nhanh chóng tổ chức chiến đấu phối hợp với lực lượng vũ trang của bạn, tấn công kiên quyết vào lực lượng phái hữu, nhờ hàng loạt đồn bốt của chúng ở dọc đường 9, giải phóng những khu vực rộng lớn. Sau đó lại quét địch trên đường 8, đường 12, nối liền vùng giải phóng Trung Lào với Hạ Lào.

Dựa vào điều kiện có lợi đó, Bộ Tổng tham mưu cũng kịp thời dùng máy bay thả hàng xuống sân bay Sê-pôn chỉ viện cho bạn Lào, mặt khác còn huy động cả sư đoàn bộ binh vận chuyển hàng đi thẳng vào phía trong hỗ trợ cho tuyến vận tải. Lúc này, Tổng cục Hậu cần đã gấp rút chọn xe, chọn cán bộ, chiến sĩ dũng cảm và có kinh nghiệm vận chuyển đường núi, tổ chức thành những đại đội mạnh, chở hàng vào đường 9. Với hàng loạt biện pháp chủ động, tích cực nói trên, từ cuối năm 1961 trở đi, Bộ đội Trường Sơn đã giao được một khối lượng vật chất lớn hơn trước gần hai chục lần và tổ chức hành quân bổ sung cho các chiến trường trên một vạn người.

Đến lúc này (1962 - 1963), cục diện ở miền Nam nước ta không còn là cuộc chiến tranh một phía nữa, mà đã trở thành cuộc chiến tranh giải phóng đánh lại cuộc chiến tranh đặc biệt của Mỹ - ngụy. Cách mạng Lào cũng phát triển mạnh mẽ, tháng 6-1963, đế quốc Mỹ buộc phải công nhận chính phủ liên hiệp 3 phái.

~ Trước tình hình đó, vấn đề cấp bách đặt ra là: phải tăng sức vận tải bằng cơ giới lên mới đáp ứng, nổi nhu cầu của chiến tranh. Quân ủy Trung ương đã quyết định rất kịp thời:

- Cho phép Đoàn 559 tiếp tục giữ vững hành lang phía Đông. Khẩn trương mở đường vận tải thơ phía Tây. Dần dần bỏ đường phía Đông.

- Tăng gấp quân số, trang bị xe, trang bị vũ khí cho Bộ đội Trường Sơn.

- Mạnh dạn mở đường ô tô, đưa vận tải cơ giới lên đỉnh Trường Sơn.

Bộ Tổng tham mưu cũng nhanh chóng điều ngay các trung đoàn công binh phối thuộc cho Đoàn 559 để mở các trục đường mới. Bộ đội Trường Sơn còn tận dụng các dòng sông chảy lên phía Tây và chảy xuôi theo phía Nam để vận tải.

Sau một thời gian hoạt động thu kết quả tốt và xuất hiện khả năng mới, Quân ủy Trung ương cho phép:

- Nghiên cứu mở tiếp đường thọc qua Tà xeng nối vào khu vực hậu phương của chiến trường Tây Nguyên.

- Khẩn trương mở đường vào Nam-Ngãi, Khánh Hòa (qua lối Chà Ván đi Đắc Mìn).

Nhờ có những chủ trương đúng đắn và có nhiều biện pháp chỉ đạo cụ thể, kịp thời, chúng ta đã tăng được một phần khả năng của Bộ đội Trường Sơn để phục vụ cho cuộc cách mạng Đồng khởi thắng lợi rực rỡ, phá tan quốc sách phản động của Ngô Đình Diệm.

Về phía kẻ địch, sau khi kế hoạch Staley-Taylor bị thất bại, đế quốc Mỹ đã lập kế hoạch mới MacNamara - Nguyễn Khánh ở miền Nam; khẩn lập chính phủ liên hiệp ba phái ở Lào và cho thi hành kế hoạch 34A (tức là chương trình hoạt động quân sự công khai chống miền Bắc). Đối với Đường Hồ Chí Minh, tên đại sứ Mỹ William Sullivan tìm cách ép Phuma đồng gia Lào đánh phá, ngăn chặn chỉ viện của ta. Đến đây, đánh dấu thời kỳ Bộ đội Trường Sơn bắt đầu phải nhận lấy những thử thách khốc liệt hơn cùng với sự gian khổ nhiều

mặt kéo dài. Song các đơn vị của ta đã vượt lên tất cả, kết thúc mùa vận chuyển năm 1964 — mùa khô cuối cùng của thời kỳ thứ nhất, đã tăng được tổng số tấn cây số vận tải chi viện lên 40 lần so với những năm trước. Trong đó tỉ trọng vận tải bằng cơ giới chiếm 51%. Nhờ vậy chúng ta đã góp phần tích cực đánh bại một học thuyết của đế quốc Mỹ và đã đặt được viên gạch đầu tiên cho khả năng phát triển của tuyến vận tải quân sự bằng cơ giới đạt qui mô lớn, đủ sức phục vụ cho quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng.

2. Thời kỳ thứ hai (1965-1968).

«Lấy phương thức vận tải cơ giới làm chủ yếu, kết hợp với phương thức vận tải thô sơ; vận dụng linh hoạt phương châm «đánh, phòng tránh», làm thất bại chiến tranh ngăn chặn của địch, thực hiện xuất sắc nhiệm vụ chi viện lớn phục vụ đặc lực cho quyết tâm đánh thắng học thuyết chiến tranh mới của Giôn-xon». Trong những năm 1964-1965, cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam đã giành được thắng lợi rất to lớn. Đế quốc Mỹ phải thay đổi chiến lược:

— Ngày 7-2-1965, đế quốc Mỹ công khai thi hành chính sách leo thang chiến tranh bằng không quân đối với miền Bắc Việt Nam (trên thực tế thì ngày 4-8-1964 Mỹ đã nhân «Vụ tàu Ma-đốc 2» để đánh miền Bắc rồi).

— Tháng 3-1965, Giôn-xon duyệt kế hoạch hoạt động không quân tại Lào (thực hiện hai chương trình: «Hỗ thép đánh Đường Hồ Chí Minh», và «Rồng lửa đánh Trung, Bắc Lào»).

Trước những sự kiện nghiêm trọng ấy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đã kịp thời có Nghị quyết về tình hình, nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Trung ương Đảng nhận định: «Những thắng lợi của ta và những thất bại của địch làm cho 3 chỗ dựa chủ yếu của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam là quân đội đánh thuê và bù nhìn tay sai, hệ thống áp chiến lược và đô thị bị sụp đổ hoặc lung lay mạnh, đã và đang trở thành mối lo ngại lớn nhất của chúng hiện nay...». Trung ương Đảng cũng đặc biệt nhấn mạnh đến mối «quan hệ thịt xương» giữa miền Bắc với miền Nam, rồi khẳng định: Phải tích cực chi viện lớn cho miền Nam với mức độ cao nhất, Công tác giao thông vận tải phải trở thành một trong những nhiệm vụ trung tâm chiến lược của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Chấp hành Nghị quyết của Đảng, toàn bộ hệ thống giao thông vận tải của chúng ta từ miền Bắc đến chiến trường đã được dồn sức vào việc xây dựng, sửa chữa, bảo vệ tích cực. Các lực lượng xe của nhà nước và của quân đội đều được huy động vào nhiệm vụ vận tải, chuẩn bị nhận hàng ở khu tập kết rồi vượt Trường Sơn. Nhiều đoàn thanh niên xung phong được đưa lên các tuyến giao thông cùng với bộ đội chiến đấu mở đường, giữ đường.

Riêng đối với tuyến 559:

— Phải khẩn trương đẩy mạnh việc xây dựng phương thức vận tải cơ giới là chủ yếu. Tổ chức chiến đấu phối hợp với nhiều binh chủng, lấy lực lượng ô tô làm trung tâm hợp đồng.

Tiếp tục mở gấp các trục đường mới đi sâu vào các chiến trường phía Nam, trước mắt là đến Tây Nguyên và Hạ Lào. Đảm bảo khối lượng vận chuyển tăng gấp 2,5 lần năm 1964 (gấp 95 lần so với 1959-1960), các lực lượng hành quân vào tuyến cũng tăng gấp 3 lần những năm trước.

Trước tình hình nhiệm vụ mới này, tuyến vận tải quân sự đã được phát triển, tổ chức rộng lớn tương đương với Quân khu và chia thành 3 tuyến(8). Quân số, phương tiện cũng được bổ sung hơn hai lần, riêng bộ đội vận tải được tăng thêm 1000 xe mới. Đến mùa khô này, cả nước bắt đầu rầm rộ ra trận, cả nước được huy động lớn về người, và của cho chiến trường. Song tất cả đều dồn vào cái (túi) là Đường Hồ Chí Minh, mà «miệng túi» bắt đầu từ ngã ba đường 15 và đường 12 — cửa ngõ vượt Trường Sơn. Để tích cực hỗ trợ cho Bộ đội Trường Sơn, Tổng cục Hậu cần đã tổ chức những đoàn xe vận chuyển hàng hóa đi thẳng từ Hà Nội vào chiến trường.

Kẻ địch đã «đánh hơi» thấy sự phát triển lớp mạnh này của ta, chúng liền tăng cường sức hoạt động ngăn chặn của không quân. Trong cả mùa khô, số máy bay địch đánh phá ta lên tới 11.578 lần chiếc với 136.348 trái bom phá (chỉ tính những quả đếm được).

Năm đầu tiên, bộ đội vận tải ta vấp phải hỏa lực đánh tập trung của địch chưa có kinh nghiệm chống lại sự phá hoại lớn của chúng, nên tắc đường liên tục, bị tổn thất nhiều hơn trước. Thêm vào đó, năm ấy mưa lũ về sớm, «túi nước» Seng phan — Pha nốp dâng lên mông mênh. Ta vận chuyển không kịp, hàng bị nghẽn lại ở nhiều chỗ. Các mặt sinh hoạt đều rất khó khăn. Tình trạng sức

khỏe của cán bộ, chiến sĩ giảm sút lớn (có đơn vị ốm đến 50%, 60% quân số).

Đề khăn trương thúc đẩy công tác vận chuyển tạo ra sự chuyển biến thực sự, các đồng chí thủ trưởng của các Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Chính trị đã trực tiếp vào kiểm tra tuyến 559 và giải quyết ngay tại chỗ các vấn đề then chốt.

Nhờ những nội dung chỉ đạo sát sao của Quân ủy Trung ương, lại được các Tổng cục hướng dẫn và tận tình tạo điều kiện cho Bộ đội Trường-sơn nên chỉ sau một thời gian ngắn chúng ta đã chấn chỉnh toàn diện: Về tổ chức, bỏ khâu trung gian, xây dựng các binh trạm chỉ huy hợp đồng các binh chủng, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ có năng lực lãnh đạo chỉ huy trực tiếp. Về tư tưởng, quán triệt quan điểm cách mạng tiến công, thể hiện thành phương châm: "Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến, làm tốt nguy trang che phòng". Nghiêm khắc lên án tư tưởng nhàn mạnh phòng tránh thụ động. Về hành động, Bộ đội Trường-Sơn kiên quyết thay đổi cả phương pháp, tác phong công tác nghiên cứu địch, nghiên cứu thời tiết, khí hậu, thủy văn một cách hết sức nghiêm túc để phát hiện qui luật vận động của chúng, lợi dụng những mặt có ích của chúng để phục vụ cho nhiệm vụ chiến lược. Đi sâu nắm thật cụ thể mọi hoạt động của ta, kịp thời chỉ ra chỗ mạnh, chỗ yếu, cán bộ trực tiếp đến những nơi khó khăn ác liệt nhất. Với sự chấn chỉnh thật kiên quyết như vậy, lại được toàn tuyến sôi nổi, tập trung mọi hoạt động vào mục tiêu chủ yếu, tạo thành sức mạnh mới, sức mạnh tổng hợp nhằm thẳng vào mục tiêu mà tấn công, đẩy lùi bằng được những lực cản nặng nề; nên chỉ hơn một năm, chúng ta đã xây dựng được gần 800 km đường xe ô tô trên đỉnh Trường Sơn; tổ chức được binh chủng phòng không bảo vệ giao thông ở địa hình rừng núi, đánh địch có hiệu quả (9). Vận dụng sáng tạo những tư tưởng quân sự và nguyên tắc chỉ đạo tác chiến của quân đội ta vào công tác vận chuyển, Bộ đội Trường Sơn đã vượt chỉ tiêu 126% số hàng giao cho các chiến trường, riêng số hàng giao cho bạn Lào đạt 227%, đảm bảo hành quân hồ sung vượt kế hoạch tới 53.000 người.

Quân ủy Trung ương đã đánh giá rất cao những tích nói trên của Bộ đội Trường-Sơn trong mùa khô 1966 - 1967: "...Bộ đội Trường Sơn đã vươn lên mạnh mẽ, vượt mức các nhiệm vụ. Qua chiến đấu, lực lượng ta

đã trưởng thành, vượt bậc, phát huy được truyền thống càng đánh càng mạnh của quân đội ta. Năng cao được khí thế sôi nổi, liên tục tiến công giành thắng lợi..." (10).

Dựa vào những kinh nghiệm thực tiễn nóng hổi được rút ra thành những qui tắc hành động, Bộ đội Trường Sơn đã chiến thắng được những sự phá hoại của địch, đã tăng hẳn khả năng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của mình, nhất là trong mùa khô năm 1968, giặc Mỹ lại nâng sức hoạt động của không quân lên hơn 12 lần (so với 1965 - 1966). Chúng chú trọng tăng hoạt động trinh sát lên tới 50.705 phi vụ (11) và bắt đầu sử dụng loại trinh sát diện tử. Bộ quốc phòng Mỹ cũng đã ra lệnh sử dụng loại bom giết người hàng loạt và tăng số bom phá hơn trước 539.818 quả. Nhưng rốt cuộc, giặc Mỹ vẫn không thể ngăn chặn được sự chi viện tập trung lớn của miền Bắc cho cuộc tổng tiến công vào dịp Tết Mậu thân của quân dân miền Nam.

Mỹ lại buộc phải nâng mức tập trung lực lượng không quân hơn nữa, sử dụng vũ khí diện tử một cách ồ ạt. Các loại bom bi, bom từ trường, bom vướng nổ, bom nổ chậm, bom nổ ngay, mìn lá, v.v... đều được Giôn-xơn ra lệnh đưa vào đây. Về thủ đoạn chiến thuật, chúng áp dụng hình thức: đánh tập trung vào địa hình hiểm yếu, hỗn hợp các loại vũ khí có tính năng tác dụng khác nhau, tạo thành chiếc bẫy hỏa lực khổng lồ, sát thương lực lượng ứng cứu để gây tắc giao thông kéo dài (12).

Lúc đầu vấp phải đòn hiểm này, trong các đơn vị của ta đã nảy sinh một số hiện tượng giao động. Nhưng nhờ vào những kinh nghiệm đã đúc kết, Bộ đội Trường-sơn đã nhanh chóng uốn nắn được những sự lệch lạc, kịp thời phát động khí thế chiến đấu kiên cường, vận dụng sáng tạo những bài học đã kết luận: Coi trọng xây dựng tổ chức, hợp đồng binh chủng cấp Binh trạm, chỉ huy chiến đấu hợp đồng tới từng trọng điểm; cải tiến công tác lãnh đạo chỉ huy, đặc biệt rèn luyện ngay tác phong "4 trực tiếp" cho mọi cấp; ra sức phát triển thể trận vận tải có nhiều đường, nhiều hướng, cơ động... Nhưng trước hết, phải đề cao tinh thần làm chủ, dám chịu trách nhiệm, dám làm việc lớn, dám tiến công và biết phát huy sức sáng tạo của quần chúng để tiến công thắng lợi.

Với hàng loạt biện pháp tích cực tổng hợp được sức mạnh của toàn tuyến, nên chúng ta lại thắng lợi lớn hơn so với bất kỳ năm

nào rước đây. Riêng đối với nhiệm vụ trung tâm, chúng ta đạt 108% kế hoạch vận chuyển (so với năm trước thì đạt 131%, đảm bảo hành quân vượt 130%). Đối với công tác giúp bạn, tin ấy chúng ta thu được thắng lợi nổi bật là đã xây dựng và củng cố được lực lượng bán vô trang cho bạn với số lượng 45.998 du kích (có 10.415 du kích gái) được huấn luyện quân sự.

Kết thúc năm 1968 cũng là thời điểm kết thúc của giai đoạn chiến tranh cục bộ, chấm dứt một thời kỳ thuyết nã của Tổng thống Mỹ. Đồng thời nó cũng đánh dấu sự thất bại to lớn của đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh ngăn chặn sự chi viện chiến lược của ta, buộc kẻ thù phải thú nhận: « Suốt trong 4 năm, Tổng thống Mỹ đã huy động đến độ cao nhất của không quân Hoa kỳ, nhưng vẫn không ngăn chặn nổi sự tiếp tế của đối phương tăng lên tới mức độ lịch sử ».

3) Thời kỳ thứ ba (1969 - 1973).

« Xác lập 3 phương thức vận tải cơ giới đường bộ, đường sông và đường ống. Lấy vận tải ô tô làm chủ yếu. Thành lập các sư đoàn hỗn hợp nhiều binh chủng trên từng khu vực. Phục vụ cho quyết tâm của ta đánh thắng âm mưu chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của đế quốc Mỹ ».

Sau khi giặc Mỹ phải « xuống thang » chiến tranh phá hoại miền Bắc, Bộ đội Trường Sơn đã được Quân ủy Trung ương chỉ đạo cụ thể: « Những cửa khẩu từ hậu phương sang tuyến 559 sẽ là những trọng điểm mà địch tập trung đánh phá ác liệt. Do đó, ngay từ bây giờ, tuyến Tổng cục Hậu cần tiền phương phải nghiên cứu đưa hàng sâu hơn, nhằm rút ngắn tuyến, giảm bớt khó khăn cho đoàn 559 có nhiều điều kiện tập trung chỉ đạo phía trước. Cần chuẩn bị sẵn kế hoạch, tăng cường lực lượng, phương tiện cho tuyến 559 tác chiến bảo vệ giao thông, đủ sức đối phó với mọi thủ đoạn của địch dùng không quân cũng như bộ binh lập trùng đánh phá, cắt đứt tuyến vận chuyển của chúng ta ». (13).

Thực tế đã diễn ra như dự đoán. Trong mùa khô 1969, không quân Mỹ đã tăng lên 4276 lần chiếc và năm 1971 lên tới 8300 lần chiếc B52 đánh vào các trọng điểm. Tổng cộng trong cả thời kỳ này, Nich-xon đã huy động 483.981 phi vụ chiến thuật và 25.846 phi vụ chiến lược đánh vào Đường Hồ Chí Minh. Bộ chỉ huy quân đội Mỹ đã ra lệnh mở 23 trọng điểm ngăn chặn chiến dịch với tính chất hủy diệt môi sinh khu vực. Thời gian

chúng đánh mỗi nơi từ 1 tháng đến 180 ngày, với hàng ngàn lần chiếc máy bay chiến thuật phối hợp với máy bay chiến lược. Ví như: Đánh Sê-ny-pan 2708 phi vụ, đánh Ta-lê 2108 phi vụ, đánh Chà-là 3663 phi vụ, đánh Sê-băng-hiên 4 tháng, đánh Năm-công 3 tháng, đánh « đèo 900 » hơn 3 tháng rưỡi, đánh Văng-mu-tha-mê gần 6 tháng... Cũng trong thời kỳ này, đế quốc Mỹ đã cải tiến khá hoàn bị loại máy bay AC.130 (vốn để vận tải) đưa vào đánh ngăn chặn đội hình xe của ta đang vận động trên đường. Nhờ được gắn khí tài quan sát ban đêm, có khả năng hoạt động trong một thời gian dài, có tốc độ bay thích hợp với việc săn đuổi ô tô và được trang bị hỏa lực mạnh, nên máy bay AC.130 đã gây khó khăn cho bộ đội xe của ta trong một thời gian nhất định.

Song song với hoạt động không quân, đế quốc Mỹ cũng đẩy mạnh hoạt động trên mặt đất đánh ta bằng 3 hình thức:

— Thả rất nhiều toán biệt kích luồn rừng kết hợp với đồ bộ đường không để liên tục phá hoại ta.

— Nồng, lấn nhô và vừa ở hai sườn phía Đông và phía Tây Trường Sơn thọc vào hệ thống Đường Hồ Chí Minh.

— Mở những cuộc hành quân cỡ 2-3 GM tới 5-6 sư đoàn có các quân, binh chủng tham chiến. Diễn hình là cuộc hành quân « Lam sơn 79 » với công thức « Hỏa lực Mỹ + Bộ binh ngụy », chúng hi vọng sẽ cắt hẳn tuyến chi viện chiến lược của ta.

Về phía ta, do sớm quán triệt quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng trong giai đoạn mới, được Quân ủy Trung ương xét duyệt phương án cải tiến tổ chức chiến trường 559 cho thích hợp với tình hình, nhiệm vụ mới; nên toàn tuyến đã khẩn trương chuyển từ hình thái « phân đoạn từng binh trạm mang tính chất chỉ huy chiến đấu » sang hình thái « phân chia các khu vực lớn mang tính chất tổ chức chỉ huy những chiến dịch vận tải » chi viện cho từng hướng chiến trường.

Nhờ có sự chi viện lớn của nhà nước, lại được các Tổng cục, các quân, binh chủng dốc sức hỗ trợ, nên Bộ đội Trường Sơn đã thực hiện được việc cải tiến tổ chức đồng thời với việc xây dựng hoàn chỉnh một thể trận chiến đấu mới, đủ sức đối phó và làm lớn. Những nội dung chủ yếu ấy như sau:

— Về xây dựng đường bộ, đường sông, đã hoàn thành tốt 6 « trục vượt khâu » (14), mở nhiều đường vòng tránh, vượt qua các trọng

diềm ngăn chặn, xây dựng được những hệ thống « đường kín »— vận chuyển bí mật kết hợp với các « đường hở » vận chuyển công khai, tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, vững chắc.

Phá thác, nắn dòng, xây dựng bền vững ở những con sông lớn để nâng tốc độ cho ca nô, thuyền gán máy.

Xây dựng hàng chục vận hành trú ẩn cho người xe, pháo hoạt động trên toàn tuyến:

— Về chiến đấu, các trung đoàn cao xạ có tên lửa phối hợp đã bố trí bảo vệ vững chắc các trục giao thông chủ yếu, các vị trí then chốt, tạo thành nhiều tầng, nhiều vòng hỏa lực không chế máy bay địch hoạt động. Các đội săn máy bay kết hợp với bộ binh, công binh đã đưa vũ khí lên đỉnh núi, tổ chức trạm địa giả; bố trí mục tiêu như máy bay địch đến rồi bất ngờ tập trung hỏa lực tiêu diệt, hoặc lửa địch, đẩy chúng bay xa tuyến vận tải chủ yếu.

Các tiểu đoàn, trung đoàn bộ binh phối hợp với các đơn vị của bạn chốt sẵn ở những khu vực cơ động, đón đánh, tiêu diệt ngay các cánh quân nổi lùn của địch. Phối hợp với các sư đoàn chủ lực đập tan các cuộc hành quân chiến lược của Mỹ—ngụy. Đồng thời thường xuyên truy lùng, quét sạch các toán biệt kích từ hai phía Đông, Tây của Trường Sơn mở vào tuyến.

— Để đảm bảo chỉ huy đối với mọi hoạt động trên các hệ thống đường dài gần 2 vạn ki lô mét; ở bất cứ diềm nào, trong mọi tình huống chiến đấu ác liệt, các lực lượng đều được trang bị các loại phương tiện thông tin trực tiếp để hỗ trợ lẫn nhau.

— Các binh chủng vận tải được điều chỉnh lại cung độ cho thích hợp để phát huy khả năng hoạt động của cơ giới: Để bảo đảm hiệu suất cao, chúng ta cũng có những cải tiến lớn như: Quy hoạch xây dựng các khu tập kết, khu bàn đạp xuất phát của đội hình xe; các trạm cung cấp nhiên liệu, đảm bảo kỹ thuật trên đường; các khu tạm dừng, bữa ăn trên đường cho bộ đội vận tải... Trên dọc tuyến, bất cứ ở đoạn đường nào cũng có tổ hộ tống, tổ điều chỉnh xe, tổ cấp cứu trên đường.

Bên cạnh việc tổ chức các đội hình vận tải theo cung độ tương đối ổn định, lại có các trung đoàn vận tải vượt cung, đi thẳng đến tận các quân khu; các hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu từ hậu phương vượt núi, kéo dài mãi vào khu vực trung tâm của địa bàn chiến lược.

Với hình thái bố trí tạo thành « thể trận » vận tải trên đây đã nâng được nghệ thuật lồng hợp sức mạnh của mọi tiềm năng của các binh chủng, kể cả việc huy động các « lợi diềm » về thời tiết, địa hình vào mục tiêu chỉ viện chiến lược. Vì vậy, mặc dầu giặc Mỹ đã huy động sức mạnh cao nhất, chúng vẫn không thể ngăn chặn nổi nguồn tiếp tế của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam. Đặc biệt nổi lên trong thời kỳ này là Bộ đội Trường Sơn vừa đánh địch, vừa phục vụ tốt 4 chiến dịch có ý nghĩa quyết định. Đó là:

— Năm 1970, vận chuyển lớn phục vụ cho chiến trường Nam-bộ và cho lực lượng võ trang Khơ-me phối hợp đánh thắng cuộc xâm lăng của quân Mỹ—ngụy Sài-gòn, buộc chúng phải rút chạy khỏi Cam-pu-chia, giải phóng được một loạt tỉnh ở vùng đông bắc nước này, mở rộng được căn cứ địa kháng chiến của bạn.

— Năm 1971, phối hợp chiến đấu và vận chuyển phục vụ cho các lực lượng của bộ Tổng của các quân khu ta và bạn đập nát cuộc hành quân của Mỹ—ngụy lên đường 9 Nam Lào.

— Năm 1972, được sự hỗ trợ tận lực của các cơ quan nhà nước, của quân đội và của nhân dân, Đảng bộ các tỉnh miền Bắc, Bộ đội Trường Sơn đã dồn sức phục vụ dẫn lực cho chiến dịch giải phóng Quảng Trị, trong hoàn cảnh Tổng thống Mỹ đang ra sức thực hiện chiến lược phong tỏa dọc bờ biển và các tuyến giao thông ở miền Bắc.

— Năm 1973, phối hợp với lực lượng Pa-thét Lào chiến đấu và phục vụ cuộc tiến công giải phóng một vùng rộng lớn ở Trung, Hạ Lào, giúp bạn xây dựng cơ sở mọi mặt ngày càng vững chắc.

Kết thúc cho thời kỳ này, toàn tuyến đã thu được những kết quả có ý nghĩa chiến lược, như:

— Về tiêu diệt sinh lực địch, ta đã bắn rơi, bắn hỏng 1689 máy bay các loại và diệt 10.342 tên giặc.

— Thực hiện nhiệm vụ trung tâm, ta đã vượt các chỉ tiêu cơ bản. Đã giao được cho các chiến trường một khối lượng vật hất và vật chất kỹ thuật bằng 4,5 lần tổng số khối lượng trong thời kỳ thứ hai (hoặc gấp 12 lần so với thời kỳ thứ nhất), tính theo chỉ tiêu tổng/tấn ki-lô-mét thì gấp 184 lần.

Thông qua những thắng lợi lớn kể trên mặt thành công cơ bản đối với Bộ lợi

Trường Sơn là : Đã xây dựng, hoàn thiện được ba phương thức vận tải cơ giới đủ khả năng hoạt động lớn, có nhiều triển vọng (15). Định hình được chiến thuật vận tải qui mô lớn (trung đoàn, sư đoàn), hợp đồng chặt chẽ giữa các khâu, các tuyến trước sau. Tận dụng linh hoạt được phương tiện thô sơ hỗ trợ đúng chỗ, hữu hiệu cho phương thức vận tải cơ giới. Xây dựng được một thể trận hỏa lực đánh địch có hiệu quả (cả trên trời, dưới đất), làm thất bại cuộc chiến tranh ngăn chặn của đế quốc Mỹ trên Đường Hồ Chí Minh. Tạo được thế đứng vững chắc trên lưng kẻ địch để thực hiện bất cứ nhiệm vụ to lớn nào của Đảng giao.

4) Thời kỳ thứ tư (1973 - 5-1975).

«Khẩn trương mở rộng hệ thống Đường Hồ Chí Minh, tạo nên địa bàn cái thế chiến lược. Tổ chức các sư đoàn chiến đấu hợp đồng, phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của 3 phương thức vận tải cơ giới, dốc sức chuẩn bị «sớm, đủ, đồng bộ, tiếp cận» mọi nhu cầu vật chất sau lưng của các chiến trường, sẵn sàng đón thời cơ lớn, phục vụ đắc lực cho giai đoạn phản công chiến lược và tấn công chiến lược, giải phóng miền Nam và phục vụ cách mạng Khơ-me giành thắng lợi cuối cùng».

Sau hiệp định Paris, đế quốc Mỹ buộc phải rút hết quân đội nước ngoài ra khỏi miền Nam, khiến cho lực lượng so sánh giữa ta và địch trên chiến trường Đông Dương đã thay đổi hẳn. Đặc biệt đối với địa bàn chiến lược Trường Sơn, đó là một thời cơ lớn chưa từng có. Vì những lẽ :

— Không còn Mỹ thì máy bay nguy không dám mò sâu lên hệ thống Đường Hồ Chí Minh.

— Quân đội nguy đã bị những trận tiêu diệt lớn ngay khi còn được hải lực không quân Mỹ yểm trợ, thì bây giờ nó không đủ gan tấn công mà phải cố thủ ở tuyến phòng ngự của nó.

Nguy quyền Sài Gòn chỉ dám dùng một phần máy bay chiến thuật quấy phá dọc đường trên một số điểm cao từ Đắc Pét, Đắc Công, Pơ-lê-khắc trở vào và tung dăm toán biệt kích lên những đoạn đường đang áp sát uy hiếp chúng.

Trong thời kỳ này, tuyến vận tải quân sự chiến lược Hồ Chí Minh chỉ có 2/3 không gian là vùng không chiến sự, còn 1/3 không gian là vùng phải sẵn sàng chiến đấu. Nhưng chúng ta đã có điều kiện dồn lực lượng đến, tập

trung hỏa lực đủ sức áp đảo quân địch, tạo điều kiện cho Bộ đội Trường Sơn thực hiện quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng là dốc hết khả năng vào việc chuẩn bị lớn, toàn diện cho giai đoạn phản công chiến lược và tấn công chiến lược trên khắp các hướng chiến trường miền Nam và Khơ-me. Những khối công việc quan trọng bậc nhất đã làm tốt trong thời kỳ này là :

— Hết sức khẩn trương chỉ đạo qui hoạch mới về tổ chức mạng lưới giao thông chiến lược và chiến dịch liên hoàn với nhau. Mạnh dạn điều các sư đoàn, trung đoàn công binh từ phía sau tiến lên, triển khai thực hiện cấp tốc cùng một lúc hàng loạt công việc khảo sát, thiết kế, mở đường mới, củng cố đường cũ, xây dựng cầu đảm bảo hành quân với những phương tiện khí tài có trọng lượng lớn. Lấy trục dọc phía Đông áp sát vào các chiến tuyến phòng ngự của quân đội Sài Gòn, lấy trục phía Tây thọc sâu đến các hướng chiến trường Khơ-me, Lào làm chính để phát triển các đường chiến dịch thọc sâu vào lòng địch.

— Kiên quyết đánh áp đảo kẻ địch, bảo vệ tuyệt đối vững chắc địa bàn Trường Sơn, yểm trợ đắc lực cho các đội hình cơ giới hành quân lên xuống an toàn. Bộ Tư lệnh Trường Sơn cũng điều ngay các trung đoàn cao xạ mạnh, tiến nhanh vào chốt giữ các địa hình hiểm yếu ở phía nam tuyến. Các trung đoàn, sư đoàn bộ binh đã dàn xong thế bám địch, ép chặt và đẩy chúng chạy xa tuyến vận tải, đồng thời sẵn sàng phối hợp với các quân khu, các binh đoàn chủ lực của Bộ Tổng đập tan tuyến phòng ngự của địch ở các hướng.

— Để phục vụ cho các đơn vị bộ đội cơ giới khẩn cấp tiến vào các mặt trận, toàn tuyến chiến lược Hồ Chí Minh đã kịp thời tổ chức các trạm kỹ thuật, trạm nhiên liệu, trạm cấp phát lễ tạo thành hệ thống đảm bảo vững chắc. Mặt khác lại tổ chức nhiều đội sửa chữa đi cùng để hộ tống cho các binh chủng kỹ thuật hành quân.

— Đối với nhiệm vụ vận chuyển chi viện chiến lược, các sư đoàn xe đã tổ chức thành các cung hoạt động có chiều dài 400km. Áp dụng những phương thức hoạt động thích hợp đối với vùng không chiến sự và vùng có chiến sự. Các tiểu đoàn kho cũng được tổ chức lại và điều chỉnh vị trí để thích nghi với tình khẩn trương, liên tục, đảm bảo xuất nhập lớn trước tình hình, nhiệm vụ mới.

— Một mặt đề lãnh đạo, chỉ huy được sâu sát, kịp thời đến các sư đoàn, đến tận các phân đội chốt chiến đấu trên trọng điểm, nhất là đảm bảo theo kịp tốc độ vận động của các lực lượng trong quá trình diễn biến chiến đấu; mặt khác lại phải giữ vững được mối liên hệ với các chiến trường, giữ vững được đường dây với Bộ Tổng để kịp thời nhận đủ các mệnh lệnh. Bộ Tư lệnh Thông tin đã giúp cho tuyến vận tải Trường-Sơn triển khai các loại khí tài thông tin hữu tuyến, vô tuyến, tiếp sức tạo thành mạng lưới thông tin nhiều cấp mà vẫn đảm bảo chỉ huy trực tiếp đến các đơn vị chiến đấu trên địa bàn gần 10 vạn km vuông.

Như vậy là tổ chức lực lượng của Bộ đội Trường Sơn trong thời kỳ này lại phải đổi mới rất lớn. Bộ binh thức sư đoàn khu vực, mà tổ chức thành các sư đoàn xe, sư đoàn công binh, sư đoàn cao xạ, sư đoàn bộ binh và các trung đoàn kỹ thuật sửa chữa, xăng dầu, thông tin, kho tàng, phục vụ v.v... Tất cả đều chiến đấu dưới sự chỉ huy hợp đồng chặt chẽ của Bộ Tư lệnh Trường Sơn. Đây là một bước cách mạng về tổ chức đề tạo ra sự chuyển biến nhảy vọt về hiệu suất. Nhưng chúng ta lại phải tiến hành công việc này trong quá trình tiếp diễn chiến đấu, không có sự dừng lại toàn bộ. Có thể nói, trong những ngày ấy, cán bộ, chiến sĩ ta đã hết sức khẩn trương làm mọi việc, kiên quyết bỏ qua tất cả những trở ngại nhỏ để nhanh chóng kiện toàn tổ chức đưa vào quỹ đạo mới.

Nhờ có sự chuẩn bị sớm này nên khi Trung ương Đảng hạ quyết tâm chi viện lớn cho Khơ-me để bạn có đủ sức giải phóng hoàn toàn đất nước thì tuyến vận tải Hồ Chí Minh đã đưa được hàng lên rất kịp thời. Mỗi đợt ta đã chi viện đến hàng ngàn tấn vũ khí, hàng trăm xe ô tô để cơ động lực lượng. Và, khi Bộ Chính trị quyết định chuyển sang giai đoạn tấn công chiến lược, nổi dậy đồng loạt, giải phóng miền Nam, thì tuyến vận tải đã bố trí sẵn sàng, kịp thời sử dụng gần một vạn xe máy các loại, đáp ứng mọi nhiệm vụ như:

— Cơ động các quân đoàn thần tốc tiến công địch (16).

— Chuyển vận gần hai vạn tấn vũ khí, khí tài và các vật chất cần thiết vào mặt trận.

— Cơ động khẩn cấp các trung đoàn công binh chiến đấu đi với đội hình tấn công để phá mìn, sửa đường, bắc cầu...

— Điều ngay các trung đoàn, sư đoàn cao xạ và các trung đoàn, sư đoàn bộ binh của 559 từ phía Tây lật cánh xuống phía Đông và tiến sâu vào các chiến trường Tây nguyên, chiến trường Nam Bộ.

Sở chỉ huy tiền phương của Bộ Tư lệnh Trường Sơn cũng tiến hành sát sở chỉ huy mặt trận của Bộ Tổng tư lệnh để kịp thời chỉ đạo phục vụ cho các yêu cầu tác chiến. Đồng thời, bộ Tư lệnh Trường Sơn còn tổ chức nhiều đoàn cán bộ đi ngay đến các hướng, thực hiện sự chỉ huy thống nhất đối với các lực lượng đang dồn dập tỏa rộng theo các trục tiến công của quân đội ta vào các tuyến phòng ngự, đến tận Sài Gòn — sào huyệt cuối cùng của Mỹ ngụy. Bộ đội Trường Sơn đã rải quân chốt từng đoạn ở các trục giao thông chủ yếu, đề điều độ xe và bảo vệ bộ đội hành quân vào vùng mới giải phóng.

Nhìn chung thông qua toàn bộ hoạt động của tuyến vận tải quân sự trong thời kỳ này và nhất là trong những ngày bước vào cuộc Tổng tiến công, nổi dậy đồng loạt mùa xuân 1975, càng giúp cho chúng ta nhận thức sâu sắc hơn về giá trị chiến lược của hệ thống Đường Hồ Chí Minh. Nó đã:

+ Chi viện vô cùng đặc lực, đảm bảo cho quân đội Khơ-me liên tục tiến công bọn Lon-non (trong lúc đường biển chuyên chở vào Khơ-me đã bị giặc bịt cứng). Buộc ngụy quyền Khơ-me phải đầu hàng cùng với dịp chúng ta giải phóng Tây Nguyên.

+ Chi viện và phối hợp với Pa-thét Lào giữ vững vùng giải phóng, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng.

+ Và, đến mùa xuân 1975, Bộ đội Trường Sơn đã phát huy tiềm năng qua nhiều năm tích lũy, tiến lên đỉnh cao của khả năng hợp đồng chiến dịch về mọi mặt, thực hiện nhiệm vụ và liên tục cơ động đội hình lớn trên một không gian rộng ở địa hình mới lạ thuộc vùng địch kiểm soát cũ, trong một thời gian rất khẩn cấp, phục vụ tốt nhất cho quân dân cả nước ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành thắng lợi trọn vẹn.

Nhìn lại 16 năm qua, tuyến vận tải quân sự chiến lược Hồ Chí Minh đã trải qua các giai đoạn lớn và cứ sau mỗi giai đoạn chiến đấu ác liệt, Bộ đội Trường Sơn lại trưởng thành lên một bước, càng vững vàng, chủ động trong sự phối hợp với các chiến trường để đánh thắng địch, giành dân, xây dựng cơ sở, không ngừng phát triển vùng giải phóng, mở

rộng được địa bàn Trường Sơn có chiều dài trên 1000 km, chiều ngang gần 100 km. Chủ động xây dựng được một mạng đường chiến lược hoàn chỉnh từ khu vực tiếp giáp miền Bắc đến Lộc Ninh, gồm 5 « trục vượt khâu », 13 đường ngang, tổng cộng gần 20.000 km đường cơ giới theo các tiêu chuẩn. Đã xây dựng, rèn luyện được một đạo quân gồm nhiều binh chủng, chiến đấu thành thực trong thế hợp đồng trên mặt trận vận tải quân sự chiến lược. Đánh thắng tất cả mọi thủ đoạn ngăn chặn chiến lược bằng không quân Mỹ và lực lượng ngụy. Bộ đội Trường Sơn đã đánh 112.135 trận với không lực Hoa Kỳ, đánh 1.263 cuộc hành quân nổ súng lấn, biệt kích của bộ binh địch, tiêu diệt lớn sinh lực của Mỹ-ngụy; đã vận chuyển 454 triệu 75 vạn tấn/km hàng các loại chi viện cho các chiến trường và tổ chức đảm bảo cho trên 200 vạn lượt người đi, về. (*)

Tất cả những thắng lợi rực rỡ trên đây là kết quả của hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến chúng ta đã xả thân chiến đấu ngoan cường, lao động sáng tạo trên Đường Hồ Chí Minh. Những thắng lợi ấy cũng được bắt nguồn từ đường lối chính trị, đường lối quân sự, đường lối quốc tế của Đảng ta và chân lý « Không có gì quý hơn độc lập tự do » của Bác Hồ. Cái thế bất khả xâm phạm và sức mạnh của tuyến vận tải chiến lược này cũng chính là sự biểu hiện trực tiếp vai trò quyết định của tình đoàn kết keo sơn giữa 3 nước Đông Dương, của hậu phương xã hội chủ nghĩa miền Bắc đối với cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và đối với đất nước bạn. Trên cơ sở tích lũy lâu dài, Bộ đội Trường Sơn đã chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương chỉ đạo của Bộ Chính trị - Quân ủy Trung ương, sáng tạo được các yếu tố hết sức cơ bản :

- Xây dựng thành công thế trận đã bày sẵn ở địa bàn chiến lược giữ vị trí không thể trên bán đảo Đông Dương, đưa cả núi rừng Trường Sơn vào trận đánh quyết định. Chuẩn bị được khả năng cơ động nhanh cho nhiều binh đoàn lớn, tiến công thần tốc lên

mọi hướng. Góp phần đưa cuộc chiến tranh nhân dân lên trình độ chính qui, hiện đại.

- Với những điều kiện vật chất như vậy, đã tham gia tích cực vào việc giải quyết vấn đề không gian rộng trên chiến trường và đáp ứng được tình khẩn cấp về thời gian ngắn trong chiến dịch lịch sử mùa xuân 1975.

Trên cơ sở « THIẾT » đã chuẩn bị mà phát triển « LỰC » có sẵn, đảm bảo cho sức tiến công liên tục, chia cắt chiến lược, bao vây chiến dịch, thần tốc tiến tới chiến dịch HỒ CHÍ MINH lịch sử, giành thắng lợi to lớn, nhanh gọn, toàn diện.

Đánh giá những kết quả chiến đấu, xây dựng các công trình của tuyến vận tải trên Đường HỒ CHÍ MINH trong phạm trù chỉ đạo chiến tranh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã coi đó là : « Một trong những thành công kiệt xuất của đường lối chính trị và quân sự của Đảng ta, là kinh nghiệm quý báu làm phong phú thêm cho khoa học và nghệ thuật quân sự của nước ta ».

Thủ tướng Phạm Văn Đồng còn nhấn mạnh : « Đường Trường Sơn là biểu hiện của sức đoàn kết chiến đấu của nhân dân cả nước, nên nó có độ bền vững diệu kỳ. Mặc dù kẻ địch dùng trăm phương ngàn kế để ngăn chặn, nhưng nó vẫn phát triển càng nhanh chóng và vững chắc theo nhịp độ của chiến tranh ».

Sau khi ngòi bút cáo toàn diện về công cuộc chi viện của Bộ đội Trường Sơn trên đường Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh đã kết luận : « Chúng ta đã kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, vì chúng ta có đường lối kháng chiến đúng đắn, căn cứ vào đường lối chung của Đảng mà vạch ra. Song muốn đánh thắng quân xâm lược, về hạ tầng cơ sở của cuộc kháng chiến, chúng ta phải có những con đường chiến lược như đường Trường Sơn, và biết sử dụng con đường ấy một cách tốt nhất để lập nên những chiến công vĩ đại ».

Đây là những kết luận chỉ đạo có ý nghĩa thực tiễn trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của chúng ta, chống chủ nghĩa bành trướng xâm lược hiện nay

CHÚ THÍCH

(1) Trích lời ghi của đồng chí Lê Duẩn trong Sổ vàng Trường Sơn, 1973.

(2) Tháng 5-1959.

(3) Năm 1965-68 : không quân Mỹ sử dụng

61.732 lần chiếc đánh phá,

Năm 1969-70 : số lượng đánh phá tăng gấp 4 lần những năm trước.

Năm 1971 - 72 : Riêng máy bay B.52 đã lên tới 21.500 phi vụ.

Chỉ tính trong 10 năm : Mỹ dùng 80 vạn lần chiếc máy bay, 33.460 phi vụ B.52, ném 200 vạn tấn bom, mở 120 cuộc hành quân và 1285 vụ biệt kích.

(4) Chiến đấu giỏi, vận tải giỏi, giúp bạn giỏi, sản xuất giỏi.

(5) Nghị quyết Đảng ủy Bộ đội Trường Sơn, tháng 10-1975.

(6) Hai trung đoàn 70 và 71.

(7) Ở khu vực tiếp giáp dùng ô tô chuyên hàng. Còn chuyên chở vào chiến trường bắt đầu dùng xe thô và thuyền.

(8) Tuyến 1,2,3. Mỗi tuyến có 3-4 binh trạm.

(9) Chỉ 5 tháng chúng ta hạ được 323 máy bay Mỹ.

(10) Thư của Quân ủy Trung ương gửi hội nghị tổng kết chiến dịch vận tải trên đường Hồ Chí Minh (tháng 5-1967). Đ/c Võ Nguyên Giáp ký.

(11) Chỉ tính máy bay trinh sát, chưa kể máy bay đánh phá.

(12) Trọng điểm Trà An tắc 45 ngày, Ta-lô tắc 70 ngày, Sang phan tắc 25 ngày.

(13) Số 71/Nghị quyết của Quân ủy Trung ương.

(14) Các đường vượt từ Đông sang Tây Trường Sơn gọi là «trục vượt khâu» hay «vượt mỏ». Danh từ quân sự này dùng để chỉ những chỗ kẻ địch đánh phá dữ dội, ta phải dùng sức mạnh quân sự mới mở được «cửa» cho bộ đội ta vượt qua.

(15) Trong thời kỳ này, các phương thức vận tải đã đạt được :

- Đường bộ : 127 triệu 67 vạn tấn/km

- Đường sông : 10 triệu 26 vạn tấn/km

- Đường ống : 9 triệu 21 vạn tấn/km.

(16) Quân đoàn 1 đi trục phía Tây và đường 14 kéo dài. Quân đoàn 2 tiến công theo quốc lộ 1.

* Bắn rơi 2.455 máy bay các loại. Diệt 18.740 tên giặc.

VỀ KINH ĐÔ VĂN LANG

LÊ TUƠNG - NGUYỄN LỘC

DÂN tộc Việt Nam vẫn tự hào vì truyền thống dựng và giữ nước về vang của mình. Truyền thống đó bắt đầu được xây dựng từ thời các vua Hùng dựng nước Văn Lang. Đã lâu, từ những năm 1940, vấn đề nước Văn Lang, thời kỳ Hùng vương, đã được giới sử học nước ta đặc biệt quan tâm nghiên cứu và đạt được những thành tựu rực rỡ. Tuy nhiên «Việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng đã thu được một số kết quả nhưng mới là bước đầu. Nhiều câu hỏi đặt ra vẫn chưa trả lời được dứt khoát» (1). Trong nhiều câu hỏi đó có một vấn đề cụ thể, đó là kinh đô thời dựng nước.

Các nhà biên soạn lịch sử Việt Nam trong phần nói về nước Văn Lang đã phải bỏ qua vấn đề kinh đô, sang phần nước Âu-lạc mới đề cập đến một cách lướt qua. «Vào nửa sau thế kỷ 3 trước công nguyên nhân sự suy yếu của triều đại Hùng Vương cuối cùng, Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt ở

miền núi, đã phát nhiều đạo quân tiến đánh kinh đô Văn Lang (miền Lâm Thao - Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Phú) và đánh đổ triều Hùng» (2).

Như vậy kinh đô Văn Lang còn là một vấn đề tồn tại. Ngày 26-8-1978, trong dịp đến thăm đền Hùng, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có căn dặn: «Nên bàn với các ngành liên quan, nhất là khảo cổ, tập trung vào nghiên cứu thủ đô Văn Lang, đây là một vấn đề rất có ý nghĩa vì đó là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước. Từ sự nghiên cứu đó cũng có thể giúp ta hiểu rõ hơn về nước Văn Lang thời các vua Hùng». (3).

Trong bài này, chúng tôi xin trình bày những suy nghĩ và nghiên cứu bước đầu về kinh đô Văn Lang, mà chúng tôi xem như những gợi ý nhằm mục đích trao đổi, bàn bạc nghiên cứu về một vấn đề tuy khó khăn nhưng có ý nghĩa to lớn đối với nước Văn Lang của dân tộc ta trong buổi đầu dựng nước.

TRƯỚC khi giới thiệu những kết quả bước đầu sau nhiều năm tìm hiểu về kinh đô Văn Lang, chúng tôi xin trình bày một vài suy nghĩ từng làm cơ sở, cho việc tìm hiểu nghiên cứu kinh đô Văn Lang của chúng tôi:

1/ Một nước khi dựng nước phải có kinh đô - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa. Nước Văn Lang nhất định phải có kinh đô.

2/ Bộ lạc Văn Lang là bộ lạc mạnh nhất, chính vì thế mà «thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã đóng vai trò lịch sử, đứng ra thống nhất tất cả các bộ lạc Lạc Việt dựng nên nước Văn Lang». Từ đó chúng ta có thể đi đến kết luận: bộ lạc Văn Lang đã là bộ lạc căn bản của nước Văn Lang, và trung tâm của bộ lạc Văn Lang, nơi thủ lĩnh ở, cũng trở

thành trung tâm của nước Văn Lang, và thủ lĩnh bộ lạc trở thành thủ lĩnh liên minh bộ lạc (hay nước Văn Lang, cũng vẫn ở vùng trung tâm của bộ lạc Văn Lang xưa mà nay thành trung tâm của cả nước).

Trên quá trình phát triển của công cuộc dựng nước, kinh đô có thể di chuyển. Với nước Âu Lạc kinh đô dời về Cổ Loa. Sau khi dẹp yên 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh đổi tên nước là Đại Cồ Việt, đưa kinh đô về Hoa Lư; nhà Lý lại dời đó ra Thăng Long. Riêng kinh đô Văn Lang, trong ký ức (truyền thuyết dân gian) cũng như trong thư tịch xưa, chưa ở đâu và lúc nào nói đến dời đô. Vậy kinh đô Văn Lang là một vùng không thay đổi (theo tài liệu ngày nay chúng ta hiểu biết) nằm trong địa bàn bộ lạc Văn Lang.

3) Như vậy kinh-dò Văn-lang phải ở trung địa bàn bộ lạc Văn Lang đã được xác định là vùng đất: « Trong số các bộ Lạc Việt, có bộ lạc Văn Lang là hùng mạnh hơn cả. Lãnh thổ của bộ lạc này trải rộng từ chân núi BaVi đến sườn Tam Đảo, có sông Hồng cuốn cuộn phù sa chảy xuyên giữa » (4).

Vậy kinh đô nước Văn Lang phải nằm trong vùng mà ngày nay thuộc địa bàn các tỉnh Vĩnh Phúc - Hà Sơn Bình

I - Những tư liệu về kinh đô Văn Lang

Tư liệu nói về kinh đô Văn Lang bao gồm nhiều nguồn: thư tịch, khảo cổ, truyền thuyết và điển xứ, tục lệ dân gian, địa danh.... trong đó thư tịch cổ giữ vai trò quan trọng nhất. Tuy vậy, nguồn tư liệu này quá hiếm hoi, còn tư liệu và công trình nghiên cứu mới gần đây cũng không có bao nhiêu. Thậm chí trong các hội nghị khảo cổ mấy năm trước cũng ít nói đến kinh đô Văn Lang.

Sử sách cổ của ta nói về kinh đô Văn Lang có thể đếm trên đầu ngón tay:

- *Việt sử lược* ghi: « Hùng vương đóng đô ở Văn Lang ». Sau *Việt sử lược*, *Lĩnh nam chích quái* cũng là một tài liệu quý. Trong truyện họ Hồng Bàng, sách này ghi: « Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu ». Ngọc phả Hùng Vương hiện lưu tại đền Hùng do Nguyễn Sĩ Cổ soạn có chép: « Tồ phụ Hùng Vương quê ở Châu Hoan đi thuyền ngắm cảnh lên đến ngã ba sông Hồng, sông Lô, sông Đà thấy cảnh đẹp liền tìm đất đóng đô ». Phạm Sư Mạnh khi đi kinh lý vùng này, qua Ngã ba Hạc đề lên vùng Xuân Lũng có làm bài thơ tức cảnh, còn ghi trên bia:

« Văn Lang thành cổ sơn trung điệp.

(Thành cổ Văn Lang trong dãy núi).

- *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép: « Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu » (6).

Những sách về sau như *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng đều ghi tương tự.

Những sách nước ngoài viết về kinh đô Văn Lang đầu tiên phải kể đến là thư tịch cổ Trung Quốc. Sách xưa nhất là *Thái Bình hoàn vũ ký* (Nhạc-Sở-Tổng), *Việt kiều thư* (Lý Văn Phụng-Minh), *An-nam chí* (Cao Hùng Trưng-Thanh). Các sách sử của Trung Quốc cũng đều nói đóng đô ở Văn Lang hay Phong Châu.

Như vậy các sách sử của ta và nước ngoài đều nhất trí thừa nhận Hùng Vương có đóng

đô và ở vào vùng Văn Lang hoặc Phong Châu.

Nhưng kinh đô Văn Lang có thành hay không? mỗi sách lại ghi chép một khác. Theo *Việt sử lược* « đóng đô ở Văn Lang, gọi là nước Văn Lang », không nói đến thành. *Todn thư Lĩnh nam chích quái* và *Ngọc phả Hùng Vương* cũng đều không nói đến thành.

Đại Nam nhất thống chí chép: Ở sau chùa Hoa Lang Tự thôn Việt Trì huyện Bạch Hạc có một gò đất tương truyền đây là nền thành cũ. Xét *Đại Thanh nhất thống chí* chép rằng: Cung Lạc Vương (trong sách *Thuyết phư* chép là Hùng) ở địa phận châu Tam Đái. Lại xét *Sử ký* chép Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu và chưa rằng « nay là huyện Bạch Hạc ». Cứ như thế thì chỗ này ngờ là nền điện cũ của Hùng Vương mà tục truyền lầm là thành của Kinh Dương Vương » (7).

Thất bình hoàn vũ ký chép: « Ở huyện Tân Xương có thành Văn Lang ». Về địa điểm cụ thể chỉ có: *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng thành cũ ở đền Hùng Vương hiện nay (Cổ Tích - Lâm Thao), còn *Việt sử thông giám cương mục* ghi « Phong Châu sử cũ chưa tức Bạch Hạc ».

Gần đây trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, ông Đào Duy Anh cũng theo *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng kinh đô Văn Lang ở khoảng đền Hùng hiện nay. Còn *Lịch sử Việt Nam* lại chưa là « Lâm Thao - Bạch Hạc ».

Xét các sử sách vừa điểm trên chúng tôi thấy rằng: sách sau đều chép về kinh đô Văn Lang theo sách sử xưa, chỉ có khác là nói gọn vào một địa điểm cụ thể mà thôi.

Nói kinh đô đóng ở Văn Lang, Tân Xương hay Phong Châu, về cơ bản không có gì mâu thuẫn, vì bộ Văn Lang xưa sau này một phần đất được đặt tên Tân Xương - Phong Châu. Thế kỷ thứ 7 bọn xâm lược phương Bắc (nhà Đường) gọi Châu Phong là vùng ngày nay thuộc đất đai các huyện Vĩnh Lạc, Tam Đảo, Phong Châu bây giờ. Địa bàn này sau là phủ Tam Đái. Đến thời Nguyễn tách thành hai phủ Lâm Thao, Vĩnh Tường thuộc tỉnh Sơn Tây. Song nói Văn Lang thì quá rộng, còn nói Tân Xương, Phong Châu thì địa bàn đã thu hẹp một phần.

Các sách về sau chưa kinh đô Văn Lang ở những địa điểm cụ thể hơn: Bạch Hạc - Lâm Thao, Đền Hùng. Những địa điểm này cũng vẫn nằm trong vùng đất mà xưa thuộc về bộ Văn Lang, Tân Xương hay Phong Châu. Đặc biệt những điểm này gần sát bên nhau, không xa dịch lắm.

Còn kinh đồ có thành hay không là một vấn đề khó giải quyết, sử sách chép không thống nhất như chúng tôi đã dẫn ở trên.

Như vậy, nguồn tư liệu thứ nhất bao gồm sử sách, như chúng ta biết, đều được viết rất muộn. Quyền sử xưa nhất của Việt Nam viết vào thế kỷ 13, còn quyền sử xưa nhất của Trung Quốc có viết về kinh đồ Văn Lang cũng chỉ được biên soạn vào thế kỷ thứ 10, mà lại là người nước ngoài viết từ nước ngoài.

Dẫu sao nguồn tư liệu này cũng cung cấp cho chúng ta một hiểu biết quan trọng: nước Văn Lang có kinh đồ, đóng ở một vùng nhất định từ Lâm Thao đến Bạch Hạc; không có sự di chuyển kinh đô. Còn trong kinh đồ đó có thành hay không, các sách nói khác nhau, không cho ta một kết luận dứt khoát.

Để tìm hiểu, chúng ta còn có nguồn tư liệu khác có giá trị rất khoa học đó là tư liệu khảo cổ học. Qua nhiều năm nghiên cứu, ngành khảo cổ đã phát hiện khá nhiều di chỉ trong vùng này. Chúng tôi sẽ giới thiệu toàn bộ các di chỉ trong bộ Văn Lang xưa để dễ so sánh.

Như chúng ta đã thống nhất, thời đại Hùng Vương được xem như bắt đầu từ những di chỉ của nền Văn hóa Phùng Nguyên và kết thúc với Văn hóa Đông Sơn, chúng tôi chỉ giới thiệu những di chỉ và hiện vật thuộc giai đoạn đó mà thôi. Về di chỉ thuộc giai đoạn Đông Đậu và Gò Mun có những chỗ xê dịch nhau một chút nên chúng tôi tạm ghép hai giai đoạn đó làm một: Đông Đậu - Gò Mun. Do đó chúng tôi sẽ giới thiệu 3 giai đoạn: Phùng Nguyên. Đông Đậu - Gò Mun. Đông Sơn. Địa bàn khảo sát và giới thiệu chúng tôi căn cứ theo đơn vị hành chính tỉnh và huyện cũ (trước khi hợp nhất các huyện của Vĩnh Phú - 5-1-78) cho tiện đối chiếu với thủ tịch cổ.

Giai đoạn Phùng Nguyên (8).

+ **Vĩnh Phú**: - Lâm Thao: 15 địa điểm thuộc các xã hạ huyện: Thanh Đình 5 địa điểm, Tứ Xã 2 địa điểm, Cao Xã 2 địa điểm, Kinh Kệ, Thụy Vân, Vĩnh Lai, Thạch Sơn, Xuân Lũng, Sơn Vi trong đó có địa điểm Xuân Lũng là xa vùng hạ huyện

- Phú-ninh: 3 địa điểm: Xóm Rèn, An Đạo, Gò Diên.

- Tam Nông: 2 địa điểm: Gò Bông, nhà Quỳnh.

- Việt Trì: 1 địa điểm: Đồi Giâm.

- Vĩnh Tường (Bạch Hạc): 2 địa điểm: Lũng Hòa, Nghĩa Lập.

Còn các huyện khác: Lập Thạch, Yên Lạc, Phúc Yên, Kim Anh, Thanh Thủy đều có 1 địa điểm.

+ **Hà Tây**: - Ba Vì: 2 địa điểm Đồng Trồ, Gò Lện.

- Hoài Đức: 1 địa điểm: Chùa Gio.

Còn các huyện khác chưa phát hiện hoặc phát hiện cũng không có đặc trưng gì lắm nên chúng tôi không đưa vào để so sánh.

Giai đoạn Đông Đậu - Gò Mun.

+ **Vĩnh Phú** - Lâm Thao: 9 địa điểm. Thụy Vân có 5 địa điểm. Tứ Xã có 4 địa điểm.

- Bạch Hạc: Việt Trì, Vĩnh Tường đều chưa thấy có địa điểm nào. Mãi xuống tận Yên Lạc mới có địa điểm Đồng Đậu.

- Yên Lãng, có 1 địa điểm gò thành Dền, thị xã Phúc Yên 1 địa điểm: núi Cỏ. Ở Việt Trì, xã Quất Thượng có phát hiện hiện vật ở gò Hào, song chưa nghiên cứu được đầy đủ, có chăng cũng thuộc giai đoạn Đông Đậu - Gò Mun chúng tôi cũng giới thiệu để tham khảo.

Hà Tây - Ba Vì 4 địa điểm

- Quốc Oai 1 địa điểm

- Hoài Đức 3 địa điểm

- Chương Mỹ 1 địa điểm.

Giai đoạn Đông Sơn.

- Lâm Thao 5 địa điểm: chủ yếu là những khu mộ táng và mộ táng trong các di chỉ thuộc giai đoạn khác.

Thanh Đình: 3 địa điểm: Gò De, Gò Ghệ, Núi Dại.

Tứ Xã 2 địa điểm: Gò Mun, Xóm Kiều.

- Việt Trì 2 địa điểm: Làng Cỏ (còn gọi Mỹ Chính, Chính Nghĩa) Thọ Sơn.

- Hà Tây Ba Vì 2 địa điểm: Tây Đằng, Quốc Oai 2 địa điểm: Phương Cách, Tam Hiệp.

Ứng Hòa 1 địa điểm: Hồng Dương.

Ngoài những di chỉ đã được nghiên cứu, công bố, chúng tôi còn tiến hành điền dã ở hai vùng: Việt Trì và Bạch Hạc.

Sau khi nghiên cứu một cách chu đáo chúng tôi thấy: vùng Việt Trì các xã: Minh Nông, Chính Nghĩa cũ đã được phát hiện một số di chỉ Chính Nghĩa - Làng Cỏ và gần đây phát hiện những địa điểm như Gò Mã Lao (Đông Đậu, Gò Mun?), và một số hiện vật ở vùng Nhà máy ván ép (Chính Nghĩa) còn không thấy thêm di chỉ nào khác. Tuy vậy 2 xã này có một số địa điểm khảo cổ được chú ý,

Trở về phía đông bắc Việt Trì chỉ có 1 địa điểm khảo cổ Đồi Giầm (Phùng Nguyên) còn hầu như chưa có dấu vết của các địa điểm nào khác.

Có thể nói toàn bộ khu vực này đã được sử dụng làm nhà ở, công sở, nhà máy, làm đường và san ủi mặt bằng chuẩn bị làm nhà máy. Song chưa thấy phát hiện thêm địa điểm khảo cổ nào khác.

Như vậy có thể kết luận vùng này về cơ bản có ít địa điểm khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương.

Còn vùng Bạch Hạc chúng tôi đã tiến hành điền dã từ phố Bạch Hạc xưa, tìm kiếm xem lại chùa Hoa Long và bãi bằng sau chùa Hoa Long mà tương truyền là nền cũ của Lạc Vương. Còn những quả đồi thấp xung quanh cho đến khu đồi Me tất cả đã được canh tác, làm nhà ở, đào hào phòng không, đắp ụ pháo, làm gạch v.v....

Qua nghiên cứu chúng tôi chưa thấy có dấu hiệu một di chỉ khảo cổ nào thuộc thời kỳ Hùng Vương cả.

Như vậy qua tư liệu khảo cổ học chúng ta có thể bước đầu ghi nhận ở đây một hiện tượng thực tế khách quan.

1) Vùng hạ huyện Lâm Thao đến sát phía Tây nam Việt Trì bao gồm các xã: Kinh Kệ, Sơn Vi, Vĩnh Lại, Thụy Vân, Thanh Đình, Tứ Xã, Minh Nông, Chính Nghĩa là vùng tập trung nhiều di chỉ khảo cổ, và hiện diện liên tục dấu vết văn hóa bộ Văn Lang xưa.

Khu vực này có 15 địa điểm thuộc giai đoạn Phùng Nguyên. Trong khi đó vùng Ba Vi chỉ có 2 địa điểm, Bạch Hạc, Vĩnh Tường có 2 địa điểm. Giai đoạn Đông Đậu - Gò Mun thì khu vực hạ huyện Lâm Thao - Tây Nam Việt Trì có 10 địa điểm, trong khi đó Ba Vi có 4 địa điểm; còn Bạch Hạc, Vĩnh Tường chưa thấy có địa điểm nào cả.

Giai đoạn Đông Sơn ở khu vực hạ huyện Lâm Thao - Tây Nam Việt Trì có 6 địa điểm và nhiều hiện vật lẻ tẻ. Trong khi đó tại Ba Vi có 2 địa điểm, còn vùng Vĩnh Tường - Bạch Hạc chưa phát hiện được.

Như vậy vùng hạ huyện Lâm Thao - Tây Nam Việt Trì là nơi có nhiều địa điểm khảo cổ nhất và có đủ các giai đoạn của nền văn minh sông Hồng. Nếu nói lịch sử dựng nước bắt đầu từ Văn hóa Phùng Nguyên đến kết thúc Văn hóa Đông Sơn, chúng ta ghi nhận ở đây là vùng có tập trung và liên tục nhất các giai đoạn văn hóa của thời Hùng Vương. Đồng thời khu vực này bao gồm một vùng

tương đối rộng, có những xã có nhiều di chỉ dày đặc, xen kẽ nhau và liên tục như Thanh Đình, Thụy Vân, Tứ Xã. Đó là 3 xã điển hình nhất về mức độ tập trung, liên tục các giai đoạn văn hóa. Có thể nói đây là những vùng đất có con người cư trú liên tục suốt bao năm nay.

2) Vùng hạ huyện Lâm Thao - Tây Nam Việt Trì là nơi có những hiện vật tập trung, tiêu biểu và điển hình của nền văn hóa thời kỳ Hùng Vương. Về nông nghiệp, có những hiện vật tiêu biểu như chiếc hái (Gò Mun), những chiếc thuồng đồng (trước đây vẫn gọi chung là rìu xòe cán). Về nghề kiếm cá, ngoài những công cụ thông thường còn tìm được chiếc đinh ba Gò De rất đặc sắc, nó giống hết những chiếc đinh ba hiện đại chỉ khác là bằng đồng. Ngoài ra còn tìm được tượng Gò Mun, qua tượng này đã thấy tổ tiên ta ngoài việc dệt vải may áo quần đã bắt đầu có khăn để chít đầu (kiểu chít khăn mà nay ta còn thấy ở những vai hề).

Về trang sức còn tìm được hệ thống khóa thắt lưng bằng đồng ở Làng Cả rất đặc sắc bao gồm 4 cặp rùa được móc lại với nhau.

Về đồ lường đã tìm thấy một quả cân bằng đồng (Làng Cả) nặng 100g. Như vậy tổ tiên ta đã biết cân đo?

Đặc biệt đã tìm thấy những vuốt kiêu vuốt hồ bằng đồng trong mộ Gò De. Phải chăng đây là biểu hiện của thần linh. Những họa tiết trang trí đã tìm thấy nhiều hình chim Lạc được trang trí trên những công cụ sản xuất. Về âm nhạc đã tìm thấy hai trống đồng loại một (ninh khí - một chiếc ở Làng Cả, một chiếc ở Gò De).

Như vậy đây là vùng tập trung nhiều hiện vật khá điển hình, tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng. Nền văn minh nông nghiệp nước Văn Lang. Đặc biệt vùng xung quanh đền Hùng còn tìm được 16 hiện vật vừa bằng đá và đồng của nền văn minh sông Hồng ở rải rác trên các đồi xung quanh đền Hùng.

3) Những địa bàn khác vùng chúng tôi vừa nói trên là những nơi ít địa điểm khảo cổ hơn, và không liên tục.

Tóm lại tài liệu khảo cổ học cho chúng ta biết vùng trung tâm có nhiều địa điểm khảo cổ, tập trung, liên tục nhất là vùng hạ huyện Lâm Thao - Tây Nam Việt Trì, còn những nơi khác hoặc thưa thớt, hoặc không liên tục, nhất là vùng Bạch Hạc thì hầu như chưa có dấu vết gì về giai đoạn Hùng Vương cả.

*

Một nguồn tư liệu khác khá quan trọng nói về kinh đô Văn Lang đó là những truyền thuyết, địa danh, những nghi lễ, hèm tục cổ có liên quan đến thời Hùng Vương (9).

Truyền thuyết dân gian: có một số truyền thuyết liên quan đến việc định đô của vua Hùng: Truyền thuyết kể Lạc Long quân lấy bà Âu Cơ ở động Lăng Xương, sau đó hai vợ chồng đưa nhau về ở vùng Đền Hùng, về đây bà Âu Cơ đã sinh ra bọc 100 quả trứng ở chỗ đền Hạ hiện nay. Vì đông con, ông bà đã chia đôi con, người con trưởng ở lại làm vua đóng đô ở vùng ngã ba sông. Hoặc truyện khác kể Hùng Vương đi khắp các nơi tìm đất đóng đô đã qua vùng Ao Châu (Hạ Hòa) vì thiếu một ngách, chỉ có 99, không đủ chỗ cho 100 con chim đậu, nên chim mẹ bay đi cho nên không định đô ở đấy được. Hùng Vương lại đi về vùng núi Thảm (Thanh Ba) là nơi phong cảnh đẹp, Hùng Vương đã định đóng đô, sai quân đào 100 cái giếng, trong một đêm chỉ được có 99 cái nên Hùng Vương lại không đóng đô ở đó. Đi mãi đến khoảng đền Hùng thấy núi non xanh tốt, cây lá sum xuê, hai bên có hai con sông ôm ấp, cảnh đồng phì nhiêu nên Hùng Vương đã sai quân lính chọn chỗ dựng lầu làm cung điện. Trong vùng còn có chỗ dựng lầu kén rể cho Ngọc Hoa (núi Vi - Tiên Cát, Việt Trì). Hương Trầm là cánh đồng trồng lúa nếp dâng vua, Thảm Thịnh là nơi dân giã gạo nếp dâng vua. Minh Nông có Núi Lúa, Núi Rơm, có Kho lúa của nhà vua, Cẩm Đội là nơi huấn luyện quân lính. Minh Nông còn là nơi vua Hùng dạy dân cấy lúa trồng kê. Lâu Thượng, Lâu Hạ là lầu của vợ con vua Hùng ở. Núi Lạn là nơi vua Hùng đi săn.

Làng Vi Trạo có trò bách nghệ khôi hài làm vui cho Tản Viên đưa Ngọc Hồn về cho nàng đỡ nhớ bố mẹ...

Về địa danh. Vừa qua chúng tôi đã phát hiện địa danh Gia Ninh ở vùng này. Đó là một xóm ngày nay thuộc xã Thanh Đình. Đây là địa danh đã được *Việt sử lược* ghi.

«Ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang hiệu là nước Văn Lang».

Thần tích, hèm tục thờ cúng: Trong khu vực này có đền Hùng là nơi thờ chính các vua Hùng, tại khu vực đền Hùng còn bảo lưu những tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân nông nghiệp cổ đại: Thờ trời, thờ thần

núi cao, thần lúa, thờ Hùng Vương, vợ con và tướng lĩnh của vua Hùng.

Ngoài những tư liệu trực tiếp nói về kinh đô Văn Lang, chúng tôi giới thiệu thêm những tư liệu dân tộc học nói lên những tục lệ truyền thuyết, hèm tục cổ xưa của người Việt, mong làm sáng tỏ thêm về vùng đất này.

Lâm Thao: Ở vùng hạ huyện Lâm Thao còn bảo lưu một số tín ngưỡng khá nguyên thủy: thờ thần núi cao, thờ thần nước, thần lúa với những nghi thức tín ngưỡng phồn thực. Ở Hy Cương, Tứ Xã, Thanh Mai, Kinh Kệ thờ thần núi: Đột Ngột Cao Sơn, Át Sơn, Viễn Sơn; thờ thần cây: Mộc Xanh Đại Vương; thờ thần nước: Đại Hải Long Vương, Thánh Thủy với những nghi thức rước lửa (Tứ Xã, Kinh Kệ) chạy tung rí (Vi Trạo Hy Cương), rước ông Khưu bà Khưu, lấy tiếng hú, tung lúa, ngô thần cho dân làng cướp, rồi kéo lửa nấu cơm thi, tế đến nửa đêm thì tắt đèn, làm giả bộ phận sinh dục của nam và nữ, tế xong chủ tế cho giao phối nhau, mang bánh chưng tày ra oa đất ở đỉnh gò (Thanh Đình) làm lễ rồi dầm xuống 3 lần, rước về tế ở đình, sau đó cho dân làng cướp bánh để ăn lấy khước. Hoặc như tục đốt lửa từ chiều 30 tết đến 7 tháng giêng, song khi nấu cơm thi lại phải kéo lấy lửa (Kinh Kệ), hoặc kiêng ăn thịt bò, gọi bò là ông Nhốm (Phùng Nguyên Kinh Kệ).

Tại Tứ Xã có lệ đánh cá làng thờ vào tối 13 tháng chạp âm lịch. Cả làng tới, đàn ông ra bãi nổi cạnh làng thờ làm lễ tế, xong rồi xuống đánh cá, đến giữa đêm đem lên, chọn con nào to nhất làm gỏi cúng ngay tại giữa gò Đồng Đậu con bấy giờ.

Việt Trì, Bạch Hạc: ở Việt Trì cũng có những truyền thuyết về Hùng Vương như Hùng Vương đi săn vào nghỉ ở đây được dân làng mang quýt dâng vì vậy đến nay có làng Quất Thượng (làng Quýt). Lâu Thượng, Lâu Hạ là nơi có lầu của các nàng, các mẹ vua Hùng ở. Tiên Cát có lầu kén rể của Ngọc Hoa, có thần Hoa Long thường hay câu cá ở ngã ba nên có hòn đá in vết chân vị thần này. Về tục lệ thờ cúng cũng có một số tục lệ cổ: Làng Lâu Thượng, Lâu Hạ có lệ hàng năm tế ở miếu Vật, có lệ vật thi, kéo co, thi bơi thuyền, nấu cơm.

Về thần tích: ở đây chỉ có một làng thờ thánh thủy, cũng có một số nơi thờ Hùng Vương, Tản Viên, còn phần nhiều thờ những nhân

thân về sau : Trung Vương, Đinh Tiên Hoàng, Thạch Khanh, Thỏ Lệnh.

Bạch Hạc còn có tục tung còn cầu đinh, trong quả còn, có người nhỏ bằng gỗ xoan hay gỗ vòng. Nhìn chung vùng này ít có tục lệ nguyên thủy như vùng Lâm Thao.

Địa danh : Ngoài địa danh liên quan trực tiếp đến kinh đô Văn Lang ở vùng này còn nhiều địa danh cổ liên quan đến thời xa xưa của dân tộc ta khi dựng nước :

— Chợ Lú : xã Minh Nông ngày nay có chợ tên là chợ Lú hay Nủ, đó là một chợ to nhất vùng này, từ xưa vẫn là nơi bán nhiều lúa gạo. Ngay xã này còn có đền thờ Hùng Vương dạy dân cấy lúa, có lệ rước vua Hùng ra đồng tế lúa thần rồi dần làng xuống cấy. Lú có thể là biếm âm từ Lớ, tên gọi lúa từ xưa. Nay vùng đồng bào Mường vẫn còn gọi lúa là Lớ.

— Xóm Viêng : xã Sơn Vi ngày nay có xóm Viêng, chúng tôi ngờ rằng đây là từ *Chiêng* biếm âm mà thành.

— Gọi ruộng là nà : Xã Thụy Vân đến nay vẫn gọi ruộng là con nà (ruộng ven đồi). Trong vùng này có nhiều xã vẫn có tên gọi ruộng như vậy. Tại bia đá trên khu vực đền Hùng khắc vào thế kỷ 16 ghi ruộng cung tiến vào chùa còn ghi tới 50% số ruộng gọi là nà : nà lưu, nà điền, nà hoàng, nà, lao...

— Nhà quan : Nhiều xã còn bảo lưu tên gọi của một xóm nào đó là nhà quan : Hy Cương, Thanh Đình.

— Gọi tên làng xóm, tên họ từ tên cây : xóm Trám (Tứ Xã) có trò trám rất vui, có miếu Trám. Xã Thanh Đình có gò De, còn nhiều cây De. Xóm Trẹo (xưa có cây trẹo) nay thành thôn Triệu Phú và người của làng Trẹo lấy họ là Trẹo nên nay thành họ Triệu. Chúng tôi cho rằng người ở làng đó lấy tên cây làm họ, từ họ đó thành tên làng, họ Trẹo làng Trẹo và từ đó biến thành Triệu Phú. Làng trồng trâu thành làng trâu (tiếng Việt cổ) thành làng Lầu, trở thành Lầu Thượng Lầu Hạ, chứ chẳng phải là lầu của vợ con vua Hùng ở như nhiều người vẫn tưởng hoặc như truyền thuyết chúng tôi dẫn ở trên. Lò Cáp; Kẽ Gáp chính là chỗ Gáp, nơi xưa là đường giao thông, nơi gặp gỡ giữa đường xuôi và đường ngược mà thành.

— Ruộng Lạc : Tại vùng này Cao Bá Quát khi tuần du qua có làm bài thơ đã nói đến ruộng Lạc tại đây.

Vị trí địa lý địa hình : Vùng hạ huyện Lâm Thao — Tây Nam Việt Trì là vùng đồi gò

thấp, xen kẽ với đồng ruộng, đầm nước. Có thể nói đây là vùng có nhiều đầm hồ tiếp giáp nhau, có nhiều lũng sâu, có nhiều tôm cá, chim cò. Phía bắc khu vực này có nhiều đồi núi cao từ Thanh Đình, Chu Hóa, Khang Phụ vào Hy Cương sang Phù Ninh, còn phía giáp bờ sông thì thấp dần, có nhiều gò lút đến nay chỉ bằng mặt ruộng rất tiện lợi cho việc cư trú. Trên những quả đồi đó đã tìm ra được nhiều di chỉ cư trú và mộ táng : Gò Mun, Đồng Đậu con, Gò Rền, Gò Hện, Gò Thế, Gò Tro trên, Gò Tro dưới, Gò Thờ, Gò Sạnh, Gò Đồng Sấu, Gò De, Núi Ghệ, Núi Dạ, Gò Con cá...

Tại trung tâm vùng này có con ngòi cổ qua, ở mỗi xã có tên khác nhau : chảy từ Sơn Vi qua Thanh Đình, Thụy Vân, Cao Xá ra sông Hồng.

Tóm lại về địa hình vùng này rất thuận tiện : có đủ điều kiện làm nông nghiệp nguyên thủy, kiếm cá, săn bắt, chăn nuôi, khi mất mùa có thể lên rừng khai thác tài nguyên bảo đảm cuộc sống, khi được mùa thì có cơ sở để xây dựng một cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc, là chỗ mạnh mẽ dựng nước. Vùng này cũng là nơi giao thông thuận tiện có hai con sông bao bọc, có con ngòi chảy chính giữa tiện đi lại và bảo vệ khi đối phương muốn tiến công mà không có phương tiện. Do đó tổ tiên ta đã chọn đây là vùng định cư từ khá xa xưa mà ngày nay còn đủ dấu tích.

II — Những suy nghĩ gợi ý ban đầu về kinh đô Văn Lang.

Qua những tư liệu vừa trình bày trên chúng tôi xin bước đầu nêu lấy mấy ý kiến sau đây :

Thứ tịch xưa cũ đều thống nhất thừa nhận các vua Hùng có đóng đô và ở vào địa bàn của bộ Văn Lang là bộ căn bản. Về vị trí cụ thể của địa điểm này các sách càng về sau càng nói rõ hơn. Nhưng đều chưa nói được cụ thể và có những sai khác nhau ở điểm có thành hay không.

Căn cứ vào vết tích khảo cổ học mà chúng tôi đã trình bày thì vùng có nhiều di chỉ và dấu tích một cách liên tục nhất đã được xác định gọn lại đó là vùng hạ huyện Lâm Thao về đến các xã Tây Nam Việt Trì hiện tại. Nếu căn cứ vào dấu vết khảo cổ học thì *địa bàn kinh đô Văn Lang được thu lại gọn một vùng từ hạ huyện Lâm Thao đến Tây Nam Việt Trì* mà thôi. Điều đó còn được bổ sung bằng nguồn tư liệu gián tiếp. Địa danh, truyền thuyết,

hèm tục cổ còn bảo lưu đến nay cũng chứng tỏ đây là vùng rất tập trung nói về đồng đo, thể hiện vùng đất cổ.

Vị trí bộ lạc Văn Lang đã được xác định rõ. Vùng trung tâm của bộ Văn Lang trở thành trung tâm của nước Văn Lang khi vua Hùng thống nhất các bộ lạc dựng nên nước Văn Lang. Vùng trung tâm đó có thể xác định là vùng Ngã ba sông Lô, sông Thao hợp lưu về xuôi. Theo chúng tôi đó là vùng từ hạ huyện Lâm Thao đến tây nam Việt Trì. Trong vùng này còn nhiều dấu vết vật chất và văn hóa: Những di chỉ khảo cổ, địa danh Gia Ninh mà *Việt sử lược* đã ghi.

Chúng tôi cho rằng Nguyễn Kim Thản nói có lý khi phân tích Văn Lang là *klang* là người sống xung quanh đầm nước mà thành. Vùng này cũng là nơi có nhiều đầm nước, cho đến ngày nay hãy còn kể lại việc ra lảng thờ tế thần trước khi xuống đánh cá. Phải chăng đó là bảo lưu lệ tục cổ của dân *klang* xưa.

Còn vấn đề có thành hay không? Chúng tôi cho rằng lúc đó « Vua tôi cùng tắm chung một dòng sông, cùng uống chung một nguồn nước » (10), cho nên còn rất bình đẳng. Truyền thống bình đẳng là một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta nên trên dưới một lòng chưa có sự áp bức sâu sắc vì vậy việc xây dựng thành lũy, lâu đài, dinh thự chưa có. Hơn nữa đây là vùng địa thế có những chướng ngại thiên nhiên bảo vệ vì vậy không cần thiết phải có thành. Chính vì lẽ đó nên chúng tôi cho rằng không có thành Văn Lang. Kinh đô Văn Lang chỉ là nơi trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước buổi ban đầu mà thôi.

Trên đây là những ý kiến bước đầu về kinh đô Văn Lang, chúng tôi xin mạnh dạn trình bày, mong được đồng đảo các nhà khoa học cùng trao đổi, tham gia nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ trung tâm đất nước thời dựng nước của dân tộc.

Đền Hùng, tháng 1 năm 1979.

CHÚ THÍCH

1/ *Lịch sử Việt-nam* tập 1 NXB KHXH, Hà-Nội, 1971 tr.62.

2/ Sách đã dẫn, tr.68.

3/ Lược ghi ý kiến của Thủ tướng Phạm Văn Đồng khi lên thăm đền Hùng ngày 26-8-1978. Tài liệu lưu trữ tại bảo tàng Hùng-vương

4/ Sách đã dẫn, tr.45.

5/ Trong bản Ngọc phả đền Hùng đề: trực học sĩ Nguyễn Sĩ Cổ soạn năm Hồng Đức nguyên niên đến Hoảng Định nguyên niên thì Nguyễn Trọng trùng đính, Lễ phiên Lê Đình Hoan thừa ao. Như vậy e có phần sai lạc. Vì Nguyễn Sĩ Cổ là người thời Trần mà năm soạn lại là thời Lê (1470). Do đó niên đại

đáng tin cậy nhất là năm 1600 (Hoảng Định nguyên niên).

6/ *Đại việt sử ký toàn thư*, tập 1, NXB KHXH, Hà-Nội 1967, tr.60.

Đại Nam nhất thống chí tập 4, NXB KHXH, Hà-Nội 1971, tr.213.

8/ Theo Bản đồ khảo cổ học thời kỳ Hùng Vương trên đất Vinh Phú-Hà Tây, tài liệu lưu trữ Viện Khảo cổ học.

9/ Tư liệu dân tộc học: tài liệu lưu trữ Bảo tàng Hùng Vương.

10 Lược ghi ý kiến đồng chí Lê Duẩn nói chuyện tại Đền Hùng ngày 5-5-1977 tài liệu lưu trữ tại bảo tàng Hùng Vương.

PHỤ LỤC

1 - Bản đồ khu vực kinh đô Văn Lang.

2 - Bảng kê các địa điểm khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng vương trên vùng đất hạ huyện Lâm Thao - Tây nam Việt Trì.

- Bảng lược kê những nơi thờ cúng, tục lệ cổ trong vùng hạ huyện Lâm Thao - Tây nam Việt-trì.

2 - Bảng kê các địa điểm khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương trên vùng đất hạ huyện Lâm Thao - Tây nam Việt Trì.

Số TT	Tên Di chỉ	Tên xã	Giai đoạn văn hóa	Ghi chú
1	Phùng Nguyên	Xã Kinh Kệ	Phùng Nguyên	
2	Đồng Đường	Vĩnh Lại	nt	Có mộ táng hậu kỳ đá mới.
3	Mã Nguồn	Tứ Xã	—	
4	Xóm Kiếu	Tứ Xã	—	
5	Chùa Cao	Cao Xá	—	Còn có tên Đồi Sét.
6	Thành Dền	Cao Xá	—	
7	Núi Ghệ	Thanh Đình	—	Có mộ táng Đông Sơn và trong quần thể di chỉ thuộc khu Gia. Ninh
8	Núi Dạ	Thanh Đình	—	—
9	Gò Thờ	Thanh Đình	—	—
10	Gò Sanh	Thanh Đình	—	—
11	Gò Mong	Thanh Đình	—	—
12	Gò Đồng Xấu	Thụy Vân	—	—
13	Gò Con Lợn	Sơn Vy	—	Có ý kiến muộn hơn Phùng Nguyên.
14	Gò Miếu	Thạch Sơn	—	
15	Gò Tro trên	Thụy Vân	Đồng Đậu	Trong quần thể di chỉ thuộc khu Gia Ninh.
16	Gò Tro dưới	Thụy Vân	—	—
17	Gò Con Cá	Thụy Vân	—	—
18	Gò Gai	Thụy Vân	—	—
19	Gò Thố	Thụy Vân	—	—
20	Gò De	Thanh Đình	Đông Sơn	Khu mộ táng.
21	Gò Mun	Tứ Xã	Gò Mun	Có Mộ táng Đông Sơn.
22	Gò Chiền	Tứ Xã	—	
23	Đồng Đậu (con)	Tứ Xã	Đồng Đậu	
24	Xóm Búi	Tứ Xã	—	Còn gọi là Liên Minh
25	Gò Tôm	Minh Phương	—	
26	Gò Mã Lao	Minh Nông	—	
27	Đồi Trạm	Tiền Cát	Đông Sơn	Còn gọi Chính Nghĩa hay Thọ Sơn Khu mộ táng
28	Làng cá	Tiền Cát	—	
29	Gò Hào	Quất Thượng	Đồng Đậu (?)	
30	Đồi Giàn	Quất Thượng	Phùng Nguyên	
31	Khu vực đền Hùng	Hy Cương		Đã phát hiện tình cờ nhiều di vật đá + đồng thau, loại hình khác nhau.

**3 - Bảng lược kê những nơi thờ cúng, tục lệ cổ
trong vùng hạ huyện Lâm Thao—Tây nam Việt Trì.**

Số TT	Tên làng, xã, huyện	Vị thần được thờ và các hèm tục hội lễ... cổ
1	2	3
1	Đình làng Bạch Hạc huyện Hạc Trì.	<i>Thánh Hạc</i> - Mồng 3 tháng giêng Âm lịch có tục cầu đình tung cướp còn, trong quả còn có người nhỏ bằng gỗ soạn hay gỗ vông, tháng 5 Âm có tục bơi trải thi...
2	Đền Đường làng Bồ Sao huyện Hạc Trì.	<i>Làng Linh con trai Hùng Hiền Vương</i> - 3 tháng 3 Âm có tục bơi trải thi lấy nước tắm thánh tượng cầu may. 15 tháng 5 Âm có tục cướp "gươm" cầu đình, gươm bằng gỗ.
3	Đình Kê Giầu, làng Lâu Thượng, T. phố Việt Trì.	<i>Tân Viên</i> - Tương truyền đây là nơi cung thất của các vợ và con gái vua Hùng, tháng 8 Âm có tục con trai con gái hát ghẹo trên thuyền theo dọc sông Lô.
4	Đình làng Hương Trầm thành phố Việt Trì.	<i>Quốc mẫu vợ vua Hùng, Con trai Lang Liêu</i> - Tháng chạp Âm có tục thi gạo nếp, để đầu năm già bánh dày - gói bánh chưng cầu lễ. Tương truyền giúp Lang Liêu thi cỗ đầu năm.
5	Đình làng Quất xã Quất Thượng thành phố Việt Trì.	<i>Vua Hùng</i> - Tháng 8 Âm có lệ cầu quít chín bói. Tương truyền xưa vua Hùng qua đây dân dâng quít chín đầu mùa nên có lệ cầu như vậy.
6	Đình làng Tráng Đông thành phố Việt Trì.	<i>Quế Hoa</i> - Các ngày 3-7 tháng giêng Âm có tục cầu đình, trò vui kéo co, thi bơi thuyền ở đầu làng, tối gái trai nắm tay nhau vui hát đến khuya mới thôi.
7	Đình làng Việt Trì, đền Quốc tế thành phố Việt Trì. Chùa Hoa Long tự làng Việt Trì	<i>Hùng Việt Vương, Các vua Hùng (Tuấn Lang), 2 con rể vua Hùng Duệ: Chữ Đồng Tử, Tân Viên sơn thánh - Thờ mẹ Tuấn Lang</i> - Mồng 3 tháng giêng có tục cầu nấu cơm thi và cướp cơm lấy may, tối trai gái hát đối đáp. Tháng 7 Âm, có tục cầu bơi trải lấy nước giữa sông cái về tế lễ trừ lụt lội.
8	Đình làng Thuận Lương, thành phố Việt Trì.	<i>Vua Hùng</i> - Tục cầu mồng 3 tháng giêng phải bánh chưng + bánh dày.
9	Đình làng Tiên Cát, thành phố Việt Trì.	<i>Vợ thứ tư Hùng Hiền Vương - con gái vua Hùng Duệ - Ngọc Hoa</i> - Cầu hèm tháng giêng, tháng 8 Âm phải có bánh trôi nước 10 bát; mỗi bát 10 viên, trứng sống 100 quả.
10	Sở Công Đồng làng Núi, Xã Minh Nông, Việt Trì.	<i>Vua Hùng, Tân Viên</i> - Tương truyền nơi vua Hùng dạy dân cấy lúa. Tháng 6 có lệ cấy thi xuống đồng. Tháng giêng Âm có tục cầu đình phải có bóng lợn sống buộc vào cành tre, 1 hũ rượu cần, trò vui kéo dây, đấu vật...
11	Đình làng Phú Nông. Đình Phương Châu xã Minh Phương thành phố Việt Trì.	<i>Vua Hùng Duệ - nàng Ngọc Hoa</i> - Tương truyền nơi kho dựn của vua Hùng có tên đồi Rơm, đồi Lúa... 3 tháng giêng có tục cầu Rước cây lúa chiêm đứng cái, móc thêm những bông lúa vụ trước vào... để thờ cúng. Xong dân làng cướp lấy may...
12	Đình Kê Nọ làng Nỗ Lục huyện Phong Châu.	<i>Dũng Lạc khủ thiên đại vương - Hùng Duệ vương</i> - Tương truyền: đây là nơi luyện quân của các vua Hùng cũng là nơi các Lạc tướng đóng. Ngày 7 tháng giêng Âm có trò diễn võ, lại rước cái cung và 36 chiếc tên tre, có hát xoan.
13	Đình Kê Dội làng Cầm Đội.	

3	2	3
14	Đình Gia Ninh (Mai Đình) xã Thanh Đình huyện Phong Châu.	<i>Tản Viên</i> - Có nhiều nghi thức cầu tục đặc biệt: Rước ông Rải (rước con Rồng). Rước « Bà Khiu » với bánh chưng chay ra gò thờ có oa lòng thuyền làm hèm khi đi lại có người đeo mặt nạ, đầu trâu, đầu bò... - Nửa đêm 22-2 Âm có cử người cầm cờ đi quanh làng, đồng ruộng, vừa chạy vừa hú « gọi đàn ». Tối hôm sau có hát xoan thờ...
15	Đình Kê Cao (Cao Xá) huyện Phong Châu.	<i>Hùng Vương, Hát Long Vương</i> - Tục cầu xuân phải có bánh dày tròn bánh chưng vuông...
16	Đình Kê Vây (Sơn Vy) huyện Phong Châu.	<i>Thần Mộc Xanh</i> - Tục cầu xuân có đánh phết, quả phết to bằng đầu người lớn..., đốt ấy lệnh. Lễ vật có tiết lợn, lông mao lợn, thịt lợn sống. Tháng 8 tục cau tươi trâu xanh... phối hợp với Gia Ninh cúng ở giữa đồng Ghệ...
17	Đình Kê Nghĩa (Ao Nghĩa) huyện Phong Châu. Đền Giếng Giá chùa Nghĩa.	<i>Đại Hát Công</i> - Tục cầu 10 tháng giêng Âm có trò trình rối gồm 3 đầu nam, cầu tháng 7 có gỏi cá làm lễ vật chính.
18	Kê Gáp (Tứ Xã) Thạch Cáp, Văn Cáp, Trần Vi, Hùng Lãm, thuộc huyện Phong Châu.	<i>Thủy thần, Thần Quang Điện</i> - Tháng giêng cầu đình ở miếu Trám có làm hèm 2 người cầm 1 âm vật, 1 dương vật bằng gỗ chạm vào nhau 3 lần vào nửa đêm ngày 12 tháng giêng Âm. Sáng hôm 13 có diễn trò trám « Bánh nghệ khôi hài ». Tháng chạp có tục đánh cá thờ ở làng Thờ giữa đồng làng, lấy cá to nhất làm gỏi cúng tại gò Đồng Đậu...
19	Đình Kê Mương (Sơn Dương) Phong Châu.	<i>Qui Minh</i> - Tháng ba có lệ phải đánh quân (lấy đất ném nhau) với kê Gáp. Tháng tám có tục trai gái hát đối, đánh trống đất bằng sợi dây chằng vào 2 cái cọc ở một rãnh đất.
20	Đình làng Kê Cài (Kính Kệ) huyện Phong Châu.	<i>Lý Ông</i> - Tương truyền là tướng của Hùng vương. Tháng giêng cầu có tục phải đốt 1 đồng lửa, lại có nấu cơm thí, cướp cơm, kéo co, rước kiệu đi lấy nước giữa đồng về tế lễ... Cầu xong, dân làng lấy lửa ở đình về cầu may...
21	Đình Kê Nội (Phùng Nguyên) xã Kính Kệ, huyện Phong Châu.	<i>Thiên thần</i> - 10-8 có tục cầu phải lấy nước ở một chiếc chuôm giữa đồng Rộc Sậy về tắm rửa thánh vị. Tối, trai gái hát trống quân. Tháng 10 có tục rước cây bông vót bằng tre buộc thêm những bông lúa nếp chín đầu mùa vào cây bông tre đó, rước quanh làng rồi đem ra miếu thờ Tản Viên cúng lễ, xong, dân làng cướp.
22	Đình Kê Giỏ (Hữu Bỏ) xã Kính Kệ, huyện Phong Châu.	<i>Thành mẫu, vợ vua Hùng</i> - <i>Đình Công Tuấn là con nuôi</i> - Cầu xuân ở Đình Thượng thờ thánh mẫu hèm phải có hát xoan, trong hát xoan tiết mục « cái hóa mô cá » phải tắt đèn một lúc... Cầu Đình hạ thờ Đình Công Tuấn phải có vật. Cầu tháng 8 - Có lệ trai gái hát trống quân.
23	Đền Trại làng Bông Lạng xã Hợp Hải huyện Phong Châu.	<i>Thánh Thủy</i> - Tháng tư có tục bơi chải thi ở Gành Ba Triệu, tháng Tám có tục trai gái đan tay vào nhau hát trống quân.

1	2	3
24	Đình Lạng Hồ xã Hợp Hải huyện Phong Châu.	3 tướng vua Hùng - Cầu xuân mồng 3 tháng giêng Ấl có lệ tiễn thuyền bằng giấy đặt lên bè chuối thả xuống sông Hồng để các tướng đi đánh giặc, mỗ lợn lấy bóng sống buộc vào cành tre và thịt cúng sống. Tháng tư có tục hèm lễ phải có cá nướng vàng.
25	Đình Kẽ Tía (Vu Tử) xã Hợp Hải huyện Phong Châu.	3 tướng vua Hùng - Tháng 8 có tục cầu, lễ mỗ lợn phải dìm xuống nước chết không được chọc tiết, vì thần đánh nhau sợ máu.
26	Đình Kẽ Máy (Cao Mại) xã Cao Mại huyện Phong Châu.	Hùng Hợp con trai vua Hùng, - Cầu xuân có lệ hát xoan.
27	Đình Quốc tế.	Thánh Mẫu vợ thứ 33 vua Hùng Nghi - nt -
28	Đình Kẽ Khổng (Chu Hóa) xã Chu Hóa huyện Phong Châu. Đình làng Không Hạ.	Thánh Mẫu, 3 tướng thời vua Hùng, thờ vua Hùng Nghi Vương - Tục cầu ngày 7 tháng giêng Ấl hèm phải có 100 con gà mỗ sạch để sống, 100 rá con gạo nếp sống đặt lên sàn cúng trước sân đình. Tối có trò trình diễn 1 đầu nữ 3 đầu nam. Tháng 7 có tục chơi trâu, cúng tế cả con trâu thui, xong, lấy da trâu nấu thịt trâu.
29	Đình 2 làng Vy - Trẹo (huyện Phong Châu).	Thờ các vua Hùng. Ngọc Hoa + Tân Viên - Mùa xuân có nhiều tục cầu hèm tục đặc biệt: nửa đêm ngày 30 rạng mồng 1 tết có tục đem 1 con gà dò 1 cân đi lấy tiếng hú ở cây hương thờ Ngọc Hoa - mồng 3 tháng giêng vật vờn cướp cờ, săn lợn thờ, mỗ lợn lấy tiết tươi, lấy gáy cúng trước. Tế xong có trò chạy từng ri, 6 người gánh lúa bông vừa chạy vừa reo, lúa rơi cho dân làng cướp. Ngày mồng 8 có rước chúa gái. Khi rước dân làng làm trò bách nghệ khôi hài người vác cây bừa, người đeo mặt nạ vẽ mặt người lạ.
30	Đình làng Cồ Tích xã Hy Cương huyện Phong Châu.	- Các vua Hùng - Cầu xuân bằng lợn sống để cả con + bánh chưng dài to - bánh dày trắng.
31	Đình Kẽ Đơi (Kim Đức) xã Phú Đức, huyện Phong Châu.	Thờ tam vị thánh Hùng - Truyền truyền xưa Lạc hầu (quan văn) thời vua Hùng đóng ở đây. Các ngày cầu xuân lễ vật phải có bánh chưng bánh dày và phải có hát xoan thờ.
32	Đình các làng Mán (phủ Mán).	Thờ chung các vua Hùng - Có truyền thuyết các vua Hùng thường đi săn qua đây có lần săn được hươu đem về mỗ dân làng cùng ăn. Có tục cầu bê thui, hoặc trâu. Lại có truyền thuyết vua đi săn được gà rừng đem mỗ lấy lông xào kiệu nên lại có tục lông gà xào kiệu non cúng lễ.
33	Đình làng Chùa (Ngọc Chà).	- nt -
34	Đình làng Cáo (Thọ Khảo) đều thuộc xã Phú Ninh, huyện Phong Châu.	
35	Đình Kẽ Luông (Văn Luông) huyện Phong Châu.	Tân Viên + Ngọc Hoa - Cầu xuân có tục ném chài: sau khi cúng tế xong dân làng cử 2 người 1 người cầm lệnh nhỏ, 1 người cầm chiếc thuyền giấy nhỏ trong có 2 hình nhân nam nữ, 1 sọt con đưng xôi thịt, chè lam bánh nướng... đứng sẵn dưới chân đồi đình chờ khi nào trên đình đốt một tràng pháo, 2 người cùng chạy... dân làng lấy đất ném, chạy đến con ngòi thả thuyền xuống đó. Tương truyền đó là cuộc đua tiễn Tân Viên.

CÔNG TRÌNH THÀNH CỎ LOA

NGÔ THẾ THỊNH

MỖI trạng sử của chúng ta là một tập hợp xếp lớp những chiến công, kỳ tích và niềm tự hào — tự hào của những người chiến thắng mà cũng là niềm tự hào của những người xây dựng.

Thành Cỏ Loa, một trong những tòa thành cổ nhất của tổ tiên ta, của thủ đô ta là công trình vĩ đại khiến chúng ta, đàn con cháu vua Thục, rất đỗi tự hào.

Giờ đây vận dụng hiểu biết khoa học của thế kỷ, vọng về lịch sử mà học tập cách đánh giặc, cách xây dựng của cha ông, rút đúc ra những bài học kinh nghiệm quý giá là một việc làm khá nhiều ý nghĩa. Với bài báo nhỏ này chúng tôi xin bước đầu giới thiệu đôi nét về thành Cỏ Loa.

Bí mật của vết chân thần Rùa Vàng...

Sau 10 năm tiến hành chiến tranh du kích bảo vệ đất nước (năm 218 — 209 trước công nguyên) tổ tiên ta đã chiến thắng quân xâm lược nhà Tần, một đội quân ngang với dân số cả nước ta bây giờ. Thục Phan đã tích lũy được một kho tàng vô cùng phong phú về quân sự và quốc phòng. Việc dời đô phải xảy ra và việc xây dựng thành Cỏ Loa phải tiến hành. Thành được khởi công và hoàn thành từ những năm 208 — 207 trước công nguyên.

Tục truyền rằng, Thục An Dương Vương xây thành nhiều lần, nhưng đều đổ. Sau nhờ có Thần Kim Quy (Thần Rùa Vàng) hiện lên giúp đỡ, thành mới xây xong. Sau khi thành đồ lần cuối cùng, Rùa Vàng hiện ra bỏ quanh đi, quần lại nhiều vòng dưới chân thành. Thục An Dương Vương bèn cho xây thành theo dấu chân Rùa bỏ và từ đó thành không đổ nữa. Truyền thuyết thì như vậy, sự thật như thế nào?

Ngày nay hai ngành khoa học địa chất

công trình và địa lý tự nhiên có thể giải đáp được câu hỏi phức tạp ấy mặc dù sự kiện đã bị bao phủ bởi biết bao lớp « sương mù » từ 2186 năm qua.

Trước hết ta hãy xem thành Cỏ Loa là một hạng mục công trình như thế nào? Sau đó ta cần nghiên cứu xem nền đất Cỏ Loa xưa kia là loại đất gì, vị trí địa lý ở đó ra sao và cuối cùng ta hãy tìm hiểu xem tổ tiên ta đã phải khắc phục khó khăn như thế nào để hoàn thành sự nghiệp xây dựng thành lũy?

Hai nghìn một trăm tám mươi sáu năm trước đây tổ tiên chúng ta chưa có gạch nung. Thành Cỏ Loa được xây bằng đất ở chính địa phương ấy. Xưa kia thành có 9 vòng, nay chỉ còn nhận rõ 3 vòng. Chu vi vòng ngoài 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong 1,6. Diện tích thành trung tâm lên tới 2km vuông. Đào đất đến đâu khoét hào đến đó. Thành đắp đến đâu lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy dốc thẳng đứng, mặt trong xoắn dễ ngoài đánh vào thì khó, trong tiến ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4 — 5m. Có chỗ 8 — 12m. Chân lũy rộng 20 — 30m, mặt lũy rộng từ 6 — 12m. Đó là một công trình đồ sộ. Khối lượng đất đã ước tính đến 2,2 triệu mét khối.

Công trình này sẽ tạo ra một lực nén từ 1,5 — 2 Kg/centimét vuông đối với nền đất Cỏ Loa xưa. Trong khi đó tính năng của đất vùng Cỏ Loa như thế nào? Các nhà địa chất ngày nay có thể trả lời chính xác câu hỏi đó.

Cỏ Loa là một vùng trầm tích giữa châu thổ sông Hồng thuộc vùng địa Hà Nội. Nơi đây là một vùng đất yếu được tạo thành trong kỷ tứ địa chất (nghĩa là mới được hình thành trong vòng 2 triệu năm trở lại đây). Quá trình ấy vẫn còn tiếp diễn cho đến lúc xây thành. Giờ đây những lỗ khoan của Liên đoàn địa chất 36 cho phép chúng ta phân tích chính xác

Từ trên mặt đất xuống sâu tới 3.500m đều là lớp trầm tích khá bở. Lớp trên cùng là trầm tích Đệ tứ dày tới 186m. Phần còn lại là trầm tích Nêôgon cở hơn. Lớp trầm tích Đệ tứ là lớp có quan hệ trực tiếp đến việc xây dựng thành Cổ Loa, thuộc vùng đất mà xưa kia với cảnh quan địa lý đầy những sông, lạch, đầm lầy, vực, phá... Trừ những đồi gò là di tích của những thềm sông cở, tất cả khu vực Cổ Loa được coi như là một nền đất yếu rỗng, xốp, ướt sũng, mềm nhão. Chỗ yếu nhất, lực nén chỉ đạt 0,25 cho đến 0,75kg/cm².

Ngày nay những chuyên gia địa chất công trình đã đưa ra một chỉ tiêu có tính nguyên tắc đề khẳng định một vùng đất yếu. Đó là vùng đất không chịu được lực nén quá 1kg/cm² Và lại nhóm đất yếu được xác định rõ thành phần bao gồm: than bùn, bùn, sét no nước, cát mịn nhỏ ướt sũng, hỗn hợp sét với cát ẩm ướt. Cấu trúc đó rất kỳ đối với các công trình xây dựng. Cổ Loa đã liệt đúng vào những trường hợp trên.

Xem xét lỗ khoan sâu 186m trên lớp trầm tích Đệ tứ, các nhà địa chất trẻ Việt Nam mô tả có 3 lớp như sau:

Lớp trên cùng dày 76m, bao gồm trầm tích sông Hồng, trầm tích biển mà thành phần bao gồm cát xám bần, sét xanh, cát hạt nhỏ. Lớp giữa dày từ 15-40 m lần lượt thấy sét latêrit hóa, than bùn, sét than xám, đen, cát có hạt sắc cạnh, dăm sỏi. Lớp dưới dày từ 20-70m lần lượt thấy than bùn, sét xám đen, sét vàng, cát nhiều khoáng, dăm sạn, sỏi, dưới cùng là cuội tăng ngày càng thô.

Ngày nay ở không xa Cổ Loa, người ta đã phát hiện thấy mỏ than bùn Lỗ Khê, Xuân Canh,... quy mô hàng kilômét.

Hơn 2.000 năm trước đây, trên một nền đất yếu như vậy, Thục An Dương vương xây dựng thành Cổ Loa thật rất khó khăn. Thành bị nứt nẻ đổ sụp nhiều lần, đó là lẽ tất nhiên. Nhưng điều quan trọng là cuối cùng thành đã đứng vững. Điều đó hẳn vì tổ tiên ta đã biết dựa vào những kinh nghiệm thực tế đề khắc phục khó khăn tại những vùng đất yếu trên một địa bàn mà mạng lưới thủy văn khá là dày đặc.

Vết chân Rùa Thần chính là con đường ngoằn ngoèo đã được khảo sát trên bản đồ địa chất công trình hiện đại này.

Ngày nay, các chuyên gia xây dựng nếu phải kiến thiết những công trình trên một nền

đất yếu như vậy cũng buộc phải sử dụng những phương pháp gia cố nền móng, sau khi đã tiến hành khảo sát địa chất công trình.

Thục An Dương vương ngày xưa chưa có thể có những phương pháp hiện đại, nhưng tổ tiên chúng ta đã tiến hành gia cố nền móng trước khi xây dựng thành. Khảo cổ học cho chúng ta biết những chứng cứ rõ rệt.

Khi xẻ dọc thành để nghiên cứu, các nhà khảo cổ nhận xét thấy chân thành được chèn một-lớp đá tảng (1). Hòn nhỏ chiều ngang khoảng 15cm, hòn lớn tới 60cm. Đây cũng là một kỳ công. Có lẽ tổ tiên chúng ta đã biết lợi dụng đường thủy để chuyên chở đá từ xa về nhằm đảm bảo năng suất và tiết kiệm sức lao động, kết quả là tổ tiên ta đã thành công rực rỡ.

Ngày nay chúng ta cũng sẽ thất bại, nếu xây dựng công trình trên một nền đất yếu mà bỏ qua khâu khảo sát địa chất công trình kèm theo kỹ thuật xử lý nền móng thích hợp. Để làm sống lại câu chuyện thành đồ, chúng ta hãy đọc lại đoạn tổng kết của một nhà địa chất công trình:

«...Hiện tượng xảy ra trên một đoạn đường sắt vừa mới khôi phục. Nền đường được đắp chủ yếu bằng phương tiện cơ giới. Chỉ không đầy 5 phút sau khi đạt chiều cao 8,3 mét đã thấy xuất hiện nhiều khe nứt ở thân đắp. Trong chốc lát những khe nứt nối liền thành một dọc dài gần 60 mét. Thân đắp bị chia ra hai phần không bằng nhau, phần bé, khoảng 1/3 khối đất bị tụt xuống tạo thành một bờ dốc dựng đứng cao gần 3m. Cùng với hiện tượng sụt lở khối đất, hàng loạt nhà gạch ở ven chân đường cũng bị hư hại, tường rạn nứt, nền gạch bị võng lên và trở thành mấp mô».

Không cứ gì thành Cổ Loa, những thành lũy sau này của thời phong kiến cũng đã nhiều lần sụp đổ bởi lẽ chưa hiểu rõ quy luật của đất đai. Vì thế trong văn học dân gian của chúng ta đã từng có câu: «Thành đồ đã có chứa xây...».

Phải chăng đó là bí mật của dấu chân «Thần Rùa vàng» cách đây trên 2000 năm tại thành Cổ Loa?

Ở một thế đất lợi hại...

Thành Cổ Loa còn là một công trình hoàn mỹ về mặt quân sự. Muốn hiểu rõ điều đó, chúng ta cần nghiên cứu hoàn cảnh cở địa lý vùng này và cách bố trí của tòa thành.

Thuở ấy, ngoài những vùng đất màu mỡ

ven thành được nhân dân khai phá thành ruộng, còn lại xung quanh Cồ Loa, thậm chí xa hàng chục kilômét, vẫn còn là những dải rừng nhiệt đới, rậm rạp, chứa đầy mãnh thú.

Khoa địa danh học và khảo cổ học cho ta những tài liệu đáng tin cậy.

Gia Lâm - rừng đa, Du Lâm - rừng dâu da, Mai Lâm - rừng mơ, Đông Ngàn Rừng Báng, Rừng Sặt (Tứ Sơn)... Sáu mươi năm trước đây nhiều khu rừng sót vẫn còn tồn tại*. Xuân Canh (bên kia nội thành Hà Nội) vẫn còn rừng, mà rừng vẫn còn đủ đình, lim, sến, táu. Trong rừng đầy lợn lòi, hươu nai, hổ báo, voi, trĩ, chim muông, cá sấu và rái cá v.v... Thế kỷ 11 voi vẫn còn lạc về Tây Hồ (Hồ Tây). Thế kỷ 13 Sông Hồng vẫn còn cá sấu, thế kỷ 15 hổ còn về kiếm ăn tại Chùa Một Cột, gần đó là làng Trích Sài (làng kiếm củi). Người ta đã đào được răng hổ, voi, lợn lòi, gạc nai tại Dục Tú, Tiên Nội (Đông Anh), Văn Điển. Bằng phương pháp phóng xạ các-bon chúng ta biết chắc những mãnh thú này chết từ 3.000 - 4.000 năm nay.

Do hoàn cảnh lớp phủ thực vật lúc bấy giờ rất dày đặc cho nên khí hậu cũng có nhiều điểm hơi khác ngày nay. Lượng mưa lớn hơn bây giờ khoảng 2.000 mm/năm. Mùa đông lạnh hơn, sáng và chiều thường có sương mù. Sông ngòi đầm hồ luôn luôn đầy nước. Mùa hè mát hơn bây giờ và ít những ngày oi ả. Mạng lưới thủy văn dày đặc bao quanh Cồ Loa thành một vòng kín. Thuở ấy Sông Thiếp - Ngũ Huyện Khê - Hoàng Giang thông với Sông Cầu ở khoảng làng Thổ Hà, Quả Cảm (Hà Bắc), thông với Sông Hồng ở khoảng đầu làng Hải Bối, Vĩnh Thanh (Đông Anh), và có lẽ từ đầm Vân Trì ngày nay còn có thể còn thông vào

Sông Hồng ở bên kia Chèm thông vào sông Cà Lồ khoảng đất Bắc Hồng. Điều này cần phải đợi sự khẳng định của khảo cổ học.

Rõ ràng với đặc điểm tự nhiên ấy, Cồ Loa chắc hẳn phải là một căn cứ thủy binh hùng mạnh. Ngũ Huyện Khê ngày nay đã cạn nhưng có những chỗ từ đáy lên mặt đê còn cao tới 10 m và từ bờ nọ sang bờ kia có chỗ còn rộng tới 100 m**. Xưa kia chắc chắn là thuyền đinh đi được. Thuật đi sông, vượt biển vốn là sở trường của người Việt cổ. Truyền thống ấy, hoàn cảnh địa lý ấy tiếp sức cho thủy quân phát triển, biến các đầm, phá quanh thành thành quân cảng. Trên bộ, voi, ngựa được dùng trong chiến trận. Cồ Loa còn có di tích chuồng voi. Thục An Dương Vương đã dùng ngựa cùng Mỵ Châu chạy về Mỵ Dạ (Nghệ Tĩnh).

Trong thành thì quanh co khó đánh. Kẻ địch luôn luôn bị hồ sườn bời thành có 9 lớp xoay tròn ốc, 18 ụ gò cao nhô hẳn ra chân lũy đề có thể từ cao bắn xuống. Trong thành có cả Ngự xạ đài (đài xem bắn) của An Dương Vương. Ngoài chân thành là một hệ thống quần cư của dân chúng khá dày đặc. Cho đến ngày nay khu vực này vẫn chiếm một không gian tương đối rộng của huyện Đông Anh.

Với vị trí ấy, với vũ khí nổ thần, mà các mũi tên đúc toàn bằng đồng được phóng đi từ những lũy nổ bắn một lúc nhiều phát, sức mạnh quân sự tổng hợp của Cồ Loa thời ấy quả là đáng sợ.

Rõ ràng công trình Cồ Loa là sự đúc kết tuyệt vời về trí tuệ của cha ông chúng ta về các mặt xây dựng, quân sự, quân nhu, quân giới, quốc phòng kết hợp khéo léo với các yếu tố tự nhiên lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Quốc Vượng - « Hà Nội nghìn xưa » 1975.

* Trong kháng chiến chống Pháp, đầu làng Tiêu Viêng - Tứ Sơn - Hà Bắc vẫn còn một khoảnh rừng với một cây đa cổ thụ mà nhân dân vẫn gọi là rừng Làng Hương Cầu - Nội Bối - Hiệp Hòa Hà Bắc vẫn còn rừng thưa.

Hiện nay tại Đông Lâm - Hiệp Hòa Hà Bắc vẫn còn di tích của rừng sót. Cây cao, cỏ vạc, chim muông, rắn rết vẫn còn nhiều.

** Chúng tôi trắc đạc ở địa điểm Cầu Nét cách Tứ Sơn 9 km. Ngày nay về mùa mưa đoạn sông này nước chảy khá xiết và mực nước có chỗ còn sâu trên 2 m.

TÌM HIỂU THÊM VỀ NHỮNG TRẬN ĐÁNH QUÂN NGUYÊN MÔNG TRÊN VÙNG ĐẤT VINH PHÚ XƯA

MAI TRANG

TRONG cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông thời Trần trên địa bàn Vinh Phú đã diễn ra nhiều trận chiến đấu và chiến thắng được ghi trong sử sách xưa: trận Bình Lê Nguyên, Quy Hóa, Cự Đà. Tuy vậy còn có những trận chưa được ghi trong sử sách hoặc ghi không rõ ràng như trận Bạch Hạc Trần Nhật Duật phục binh án ngữ ngã ba sông và những trận đánh do dân binh đây đó phục kích mà ngày nay nhiều nơi còn đồn thờ: bảy anh em họ Lê, Lâm Hồ, ba ông Quận... Song những trận đánh được ghi chép trong sử sách thì nói chung chưa được nghiên cứu và chú giải rõ ràng. Ví dụ trận Bình Lê

Nguyên cũng chỉ nói đến chung chung ở vùng đất Vinh Phú. Trận Quy Hóa lại càng mù mịt hơn, trận Cự Đà cũng vậy. Thậm chí những con đường giặc Nguyên Mông đã qua cũng chưa nêu lên được một cách tương đối cụ thể. Do đó nhiều vấn đề lý giải chưa thỏa đáng.

Vì vậy, để góp phần làm sáng tỏ thêm những trang lịch sử vẻ vang của dân tộc, chúng tôi sau khi nghiên cứu và khảo sát thực tế đã sưu tầm thêm được một số tư liệu mới, xin mạnh dạn trình bày, mong làm sáng tỏ thêm những trận chiến đấu chống quân Nguyên Mông trên đất Vinh Phú xưa,

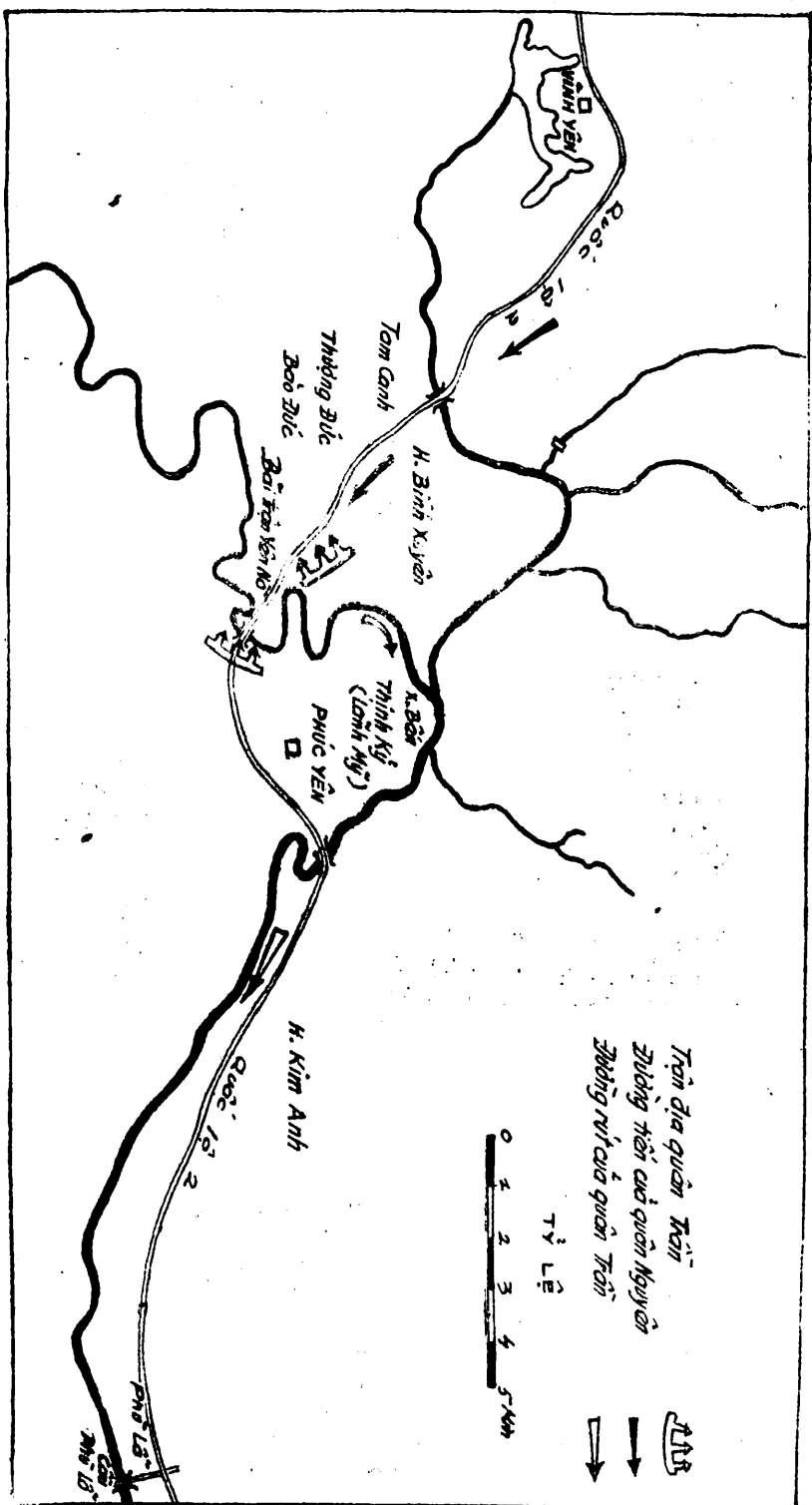
1. Trận Bình Lê Nguyên

Năm 1258 quân Mông Cổ với âm mưu bành trướng về Nam đã phái 2 đạo quân xâm lược nước ta. Quân giặc dưới sự chỉ huy của tên tướng Ury Ang, Kha Đại (nguyên sử chép là Ngột Lương Hợp Thai) từ Vân Nam chia 2 đường theo sông Thao tiến vào đất nước ta. Tháng chạp Đinh tỵ (1258), 2 đạo quân đã gặp nhau tại Bạch Hạc. Sau đó chúng vượt sông Lô theo con đường quốc lộ 2 bây giờ tiến vào Thăng Long. Trên đường vào thủ đô Đại Việt, chúng đã chạm trán với quân ta ở Bình Lê Nguyên và tại đây đã diễn ra một trận chiến đấu ác liệt giữa quân đội nhà Trần dưới sự chỉ huy trực tiếp của vua Trần Thái Tông và tướng Lê Tần. Song do thể giặc quá mạnh và với phương châm chiến lược đánh lâu dài để bảo vệ sinh lực, khi có điều kiện thì phản công chiến lược, quân ta đã tạm thời lui quân. Quyền sử xưa nhất của ta là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên chỉ ghi chép rất khái quát: « Ngày 12 tháng chạp

quân Ngột Lương Hợp Thai đã đến cánh đồng Bình Lê. Vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy trận đánh. Sau một trận giao chiến ác liệt, vì quân địch quá mạnh quân Trần tạm thời rút lui về Thăng Long ». sách *An Nam chí lược* thì chép « tháng 12 quân giặc đến Nỗ nguyên ».

Trong thời gian gần đây một số sách sử nghiên cứu đã đề cập đến trận đánh Bình Lê Nguyên như *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, *Lịch sử Việt Nam* tập I của Ủy ban khoa học xã hội đã đi xa hơn một chút. *Lịch sử Việt Nam* tập I đã chỉ dẫn Bình Lê Nguyên ở trên đất Vinh Phú, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông* đã khẳng định Bình Lê Nguyên trong *Toàn thư* và Nỗ Nguyên trong « *An Nam chí lược* » là một địa điểm, và ghi rõ: « phải tìm Bình Lê Nguyên trên con sông nào đó gặp đường quốc lộ số 2 trong vùng tỉnh Vinh Phú. Quốc lộ số 2 đã gặp một nhánh sông Cà Lồ ở gần vùng Hương Canh, Bình Xuyên tỉnh Vinh Phú. Chúng tôi

Sơ đồ trận Bình Lệ Nguyên



cho rằng Bình Lệ Nguyên hay Nỗ Nguyên có thể là ở đây » (1).

Đó cũng chỉ là giả thiết.

Vừa qua đề biên soạn lịch sử Vĩnh Phú chúng tôi đã khảo sát dọc tuyến từ nam sông Lô, Bạch Hạc trở xuôi và đã tìm thấy những bằng cứ.

Địa danh : Đoạn đường từ vùng Vĩnh Yên về Phúc Yên xuyên qua một vùng đồng bằng có nhánh sông Cà Lồ chảy qua xã Quất Lưu, Tam Canh, Tiên Châu, Đạo Đức... Vùng này ngày xưa có tên là cánh đồng Bình Lệ. Theo nhân dân địa phương thì có khi gọi là Bằng Lệ, khi gọi là Bình Lệ, còn từ *nguyên* có nghĩa là *cánh đồng* cho nên Bình Lệ có thể gọi là Bình Lệ Nguyên. Cũng ở đây còn có xã tên là Yên Nỗ, cũng có khi gọi là Nỗ Nguyên là địa danh được ghi trong sách *An Nam chí lược*. Trong vùng này còn có nhiều địa danh được nhân dân lưu truyền : tại xã Xuân Lộc (giáp với xã Tam Canh) chúng tôi còn tìm thấy địa danh gọi là Bãi Trận. Theo ký ức của nhân dân thì tại đây ngày xưa đã xảy ra trận chiến đấu giữa quân đội nhà Trần với quân Nguyên. Phía xuôi trên đoạn đường sắt ngày nay có cầu bắc ngang sông Cà Lồ gọi là cầu Thịnh Kỳ. Nơi đây có xóm Bến, ngày xưa là một bến khá lớn, bến Lành Mỹ. Thịnh Kỳ và Lành Mỹ xưa là một. Đó là địa điểm được ghi trong *Toàn thư* Xuôi sông Cà Lồ về xã Phú Lỗ, sông Cà Lồ cắt ngang đường quốc lộ số 3 bây giờ, chúng tôi, đã tìm thấy dấu vết cầu Phú Lỗ xưa nằm ở phía Tây Nam xã Phú Lỗ ngày nay vài chục mét, nằm gần sát đường quốc lộ số 2 hiện nay

Truyền thuyết và thần tích thờ cúng : tại vùng này chúng tôi sưu tầm được nhiều địa điểm có truyền thuyết và nơi thờ cúng những người có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (2).

Tại xã Tam Hợp có ngôi đền tui thờ tướng của Bà Trưng nhưng có câu đối, còn đọc được một vế như sau :

« Trần phá Nguyên binh vạn cớ anh linh lưu bát tử ».

Tạm dịch : « Thời nhà Trần đánh tan quân Nguyên, tiếng thơm nghìn năm vẫn còn ».

Đề cất nghĩa đền thờ 2 tướng Bà Trưng, lại xuất hiện câu đối ca ngợi nhà Trần, các cụ đã kể lại : theo truyền thuyết xưa, vào một đêm mưa to bão lớn, vua Trần đã dẫn quân qua đây và nghỉ lại một đêm. Ban đêm có thần báo mộng, hôm sau, vua Trần dẫn quân đến

vùng Tam Canh đánh nhau với giặc Bắc khấu. Sau khi thắng trận vua Trần tặng đền thờ đôi câu đối này.

Tại xã Đạo Đức xưa có một nghĩa dân thờ những người chết vì chống quân Tàu và một bằng ghi rõ tên, giỗ trận vào ngày 20-21 tháng 3 hàng năm. Đến nay di tích này chỉ còn trong ký ức nhân dân.

Tại xã Phú Xuyên có miếu Can Bi thờ Trần Hưng Đạo, tương truyền ngày xưa Trần Hưng Đạo có vào miếu này khấn : « Thần miếu nếu có thiêng giúp ta thắng giặc ». Sau khi thắng giặc ông đã tặng đôi câu đối.

« Thiên thu chính khí lắm như sinh,

Vạn đại tinh thần chân bất tử ».

(Chính khí lắm liệt như còn sống đến ngàn năm, tinh thần còn sống mãi với vạn đời).

Ở Thịnh Kỳ xã Tiên Châu xưa có chùa do Hương Nương công chúa trời Trần làm. Trong ngọc phả còn ghi : khi quân Nguyên xâm chiếm đóng quân tại tháp miếu, phá chùa Tiên Sơn, sau Hương Nương công chúa đến lập trang trại đã có công dựng chùa này.

Ở làng Thanh Lãng có miếu thờ tướng của Hai Bà Trưng, trong thần tích 5 anh em chàng Vịt còn ghi : thời nhà Trần quân tướng nhà Trần quân tướng nhà vua đi đánh giặc Mông Cổ không may bị thua đến đây thì trời đang sáng bỗng tối lại làm cho quân giặc không biết đầu mà lúng nhữ. Đêm đó có thần báo mộng cho vua tôi nhà Trần sẽ xin âm phù. Sau khi đánh thắng giặc, vua Trần tặng phong cho bà Khuan Hòa (mẹ 5 chàng Vịt) là Quốc mẫu đại vương, giao cho 5 làng phụng sự.

Thị xã Vĩnh Yên có nhiều nơi như đình Hưng, đình Gầu, đình Yên Lập, đình Tích Sơn, đình Sậu, miếu Tiếc thờ 7 anh em họ Lỗ. Truyền thuyết và thần tích kể rằng : 7 anh em họ Lỗ nhà nghèo nhưng rất khỏe mạnh, hàng ngày đi kiếm củi bán nuôi nhau, khi quân giặc Mông Cổ xâm lấn người anh cả là Lỗ Đình Sơn đứng ra chiêu tập người trong bản làng đánh giặc. Sau khi thắng giặc được phong là Đại Vương. Anh em họ Lỗ còn được thờ tại các xã Vĩnh Quang, Cộng Hòa, Định Trung, Kim Long, (Tam Dương cũ thờ ở các đình : xóm Xi, đình Hưng Đạo, đình Lai Sơn, đình Nhị Mỹ xã Cộng Hòa, đình Long Đậu xã Định Trung, đình Láng, đình Hữu Hải xã Kim Long).

Căn cứ theo thư tịch cổ, địa danh và truyền thuyết, thần tích còn lưu truyền chúng tôi thấy có thể nêu lên :

— Vùng xảy ra trận chiến đấu giữa quân đội nhà Trần với quân Mông Cổ là địa bàn

ngày nay nằm trên các xã phía tây bắc thị xã Phúc Yên; đó là các xã Tam Canh, Đạo Đức, Tam Hợp, vẫn là trung tâm của huyện Bình Xuyên xưa và nằm trên con đường quốc lộ số 2 ngày nay. Địa điểm Bình Lệ Nguyên, Bình Nguyên, Nỗ Nguyên chúng tôi đồng ý với Hà Văn Tấn đó chỉ là một địa điểm. Bình Lệ Nguyên hay Bình Lệ ngày xưa là Bình Nguyên, đến đời Mạc Phúc Nguyên (1517-1567) mới đổi là Bình Tuyên, về sau mới đổi là Bình Xuyên. Ở đó đến nay còn đủ những địa danh đã được ghi trong sử sách. Về địa hình đây là vùng địa hình phức tạp, sông nước chằng ngang đường bộ, đoạn sông Cà Lồ ở đây khá rộng, cho đến nay việc đi lại trên sông này vẫn còn thuận tiện. Hơn nữa điều kiện sông ngòi này phù hợp với sở trường thủy chiến của quân đội nhà Trần. Sự kiện vua Trần hạ lệnh cho quân rút xuống thuyền ở bến Lành Mỹ đã được sử sách ghi chép là hợp lý. Bến Lành Mỹ khá xa khu vực Nỗ Nguyên hay Bình Lệ (khoảng 5 km) và đến nay vẫn là bến thuyền khá lớn ở bờ Nam sông Cà Lồ. Như vậy có thể sau khi chiến đấu vua Trần đã cho quân về đây để xuống thuyền rút lui. Từ bến Lành Mỹ đến cầu Phủ Lỗ sông khá thẳng, đó là đoạn xa khoảng 20 km nằm sát theo trục đường quốc lộ số 2 ngày nay. Như vậy sau khi xuống thuyền ngày 17-1-1258 đến ngày 18-1-1258 vua Trần về đến cầu Phủ Lỗ và đã cho phá cầu để ngăn giặc đuổi theo. Trong khi đó quân xâm lược Mông Cổ đi đường bộ không thể trực tiếp đuổi theo bờ sông được, phải đi theo đường qua làng lại qua một đêm 17 không thể đuổi kịp được đạo quân của vua Trần.

Căn cứ vào địa hình, thư tịch, truyền thuyết vừa được trình bày chúng tôi xin nêu lên giả thiết về trận đánh như sau:

Được tin quân Mông Cổ sang xâm lược, Trần Thái Tông đã chỉ huy đạo quân đóng phục binh tại Nỗ Nguyên hay Bình Lệ Nguyên, là vùng đất ngày nay thuộc xã Tam Canh, Tam Hợp, Đạo Đức, Tiễn Châu, ở đó có sông Cà Lồ cắt ngang để chặn bước tiến của địch. Đạo quân của vua Trần gồm cả thủy binh và bộ binh. Bộ binh nhà Trần đã bố trí ở Nỗ Nguyên, lợi dụng địa hình sông nước để dàn trận bên bờ nam sông Cà Lồ hiện nay (xem bản đồ).

Ngày 12 tháng chạp (17-1-1258) quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy kéo đến cánh đồng Bình Lệ, chúng tìm cách vượt sông. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở đây.

Song do thế giặc quá mạnh vua Trần đã nghe theo mưu kế của Lê Tần rút quân chiến lược ra bến Lành Mỹ xuống thuyền rút về cầu Phủ Lỗ như trong *Toàn thư* đã ghi.

2) Trận Quy Hóa.

Vị trí trại Quy Hóa:

Trận Quy Hóa là một trận chiến thắng lớn nên sau khi luận bàn công trạng, Hà Bồng đã được phong tước hầu. Do đó chiến thắng Quy Hóa đã được ghi trong sử sách xưa nay, *Toàn thư* ghi: Quân Mông Cổ rút lui, khi đến trại Quy Hóa, chủ trại Hà Bồng chiêu tập người Man đánh úp, lại thắng được một trận lớn... Sau khi giặc đã lui rồi vua Trần thưởng cho Hà Bồng tước Hầu ».

Cương mục cũng ghi tương tự.

Các sách sau này như: *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông* hay *Lịch sử Việt Nam* tập I ghi tương tự như vậy. Tại Viện bảo tàng lịch sử Hà Nội còn dựng cả hộp hình vẽ chiến thắng này.

Nhìn chung các sử sách, xưa nay đều thừa nhận có trận đánh thắng đó, nhưng vấn đề cơ bản là diễn biến như thế nào và xảy ra ở đâu. Trong hai vấn đề đó, vấn đề thứ hai đã được một số người bàn đến.

Trong trang 286 của sách *Toàn thư*, Đào Duy Anh có chú giải Quy Hóa là miền đất Lão Cai, Yên Bái.

Cương mục thì ghi: Quy Hóa xưa thuộc bộ Tân Hưng nhà Lý gọi là Đẳng Châu, nhà Trần gọi là trấn Quy Hóa, nhà Lê đổi là phủ, sách *Dại Nam nhất thống chí* cũng chép tương tự. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông* tác giả chú thích thêm: « Quy Hóa là miền đất dọc các huyện thuộc trấn Văn Bàn tỉnh Yên Bái huyện Trấn Yên tỉnh Nghĩa Lộ, huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ ».

Như vậy căn cứ theo chú dẫn của sử sách thì trấn Quy Hóa quá lắm chỉ đến vùng đất Yên Lập ngày nay còn chủ yếu là Lão Cai, Yên Bái.

Nhìn chung các sách ghi chép chú giải không mâu thuẫn nhau, song khá mơ hồ. Các sách chỉ mới nói đến địa bàn chung của trại Quy Hóa mà vẫn chưa nói cụ thể địa điểm chủ trại và nơi xảy ra trận đánh chắc phải gần lý sở của chủ trại. Hơn nữa địa bàn ấy hầu như quá xa con đường bọn giặc phương Bắc thường sang xâm lược nước ta. Về mặt đơn vị hành chính, « trại » là đơn vị nhỏ không thể tương đương với cấp tỉnh được. Ví dụ: khi nói đến trận Cự Đà sử sách ghi:

«phụ đạo từ huyện ấy» mà không ghi trại, rõ ràng đơn vị trại có thể nhỏ hơn huyện. Nếu chú ý chúng ta cũng có thể thấy trong lần quân Mông Cổ xâm lược sử sách ghi: «chủ trại Quy Hóa là Hà Khuất chạy trạm về triều tâu việc Mông Cổ sang xâm lấn, nhà vua hạ lệnh Quốc Tuấn đốc xuất tả hữu tướng quân đem quân đi trấn giữ».

«Khi quân Nguyên rút lui qua đất Quy Hóa lại bị chủ trại là Hà Bồng triệu tập người Man đánh úp, lại thắng một trận lớn».

Vậy vùng đất Quy Hóa là một vùng rộng lớn mà trong đó có thể có những người đứng đầu từng vùng nhỏ. Phụ đạo chỉ huy từng vùng chứ không phải là một chức quan lại cấp huyện hay tỉnh.

Điều này chúng ta cũng đã thấy sử sách ghi rõ: Khi nhà Trần chia nước ra 12 lộ thì chưa có lộ Quy Hóa, lộ Quy Hóa có thể được lập lên sau chiến thắng này.

Vừa qua để nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh, chúng tôi đã phát hiện thêm một số tư liệu có thể xác định vị trí địa bàn Quy Hóa thời Trần.

Tại xã Hương Nộn nay ở bên trên huyện lỵ Hưng Hóa độ 2 km đã phát hiện chùa Phúc Thánh được làm vào thời Lý do bà Phụng thánh phu nhân Lê Thị Xuân Lan, cung tiền tiên xây dựng, hiện nay còn bia ghi lại. Nơi đây xưa là xã Hương Nộn, hương Tuế Phong đất Đặng Châu.

Như vậy vùng Tam Nông thời Lý là vùng đất Đặng Châu. Đất Đặng Châu thời Lý được *Cương mục* ghi:

«Quy Hóa xưa là bộ Tân Hưng, Nhà Lý gọi là Đặng Châu nhà Trần gọi là Quy Hóa, nhà Lê gọi là phủ, bây giờ theo như sách cũ gọi là Quy Hóa (3).

Vùng đất Cẩm Khê tới thời Hàm Nghi vẫn còn thuộc vào với Yên Lập. Tại xã Văn Bàn vừa rồi chúng tôi tìm được bản sắc phong của Hàm Nghi năm 1886 (Hàm Nghi nhị niên) «Yên Lập huyện, Văn Bàn xã lý trưởng Nguyễn Văn Khiết sung vũ chức hữu tư biện sự».

Như vậy đất Văn Bàn lúc đó vẫn thuộc Yên Lập.

Tại xã Tỉnh Xá Thanh Ba, chúng tôi được Hà Văn Tấn cho bản sao bia Tỉnh Xá có đoạn ghi: «Tỉnh Xá xã, Thanh Ba hương, Quy Hóa lộ, chuyên vận phó sứ Nguyễn» bia có niên hiệu Thái Hòa.

Như vậy xã Tỉnh Xá thuộc huyện Thanh Ba vào đời Trần cũng thuộc về Quy Hóa.

Với những tư liệu mới chúng tôi cho rằng đất Quy Hóa là một vùng rất rộng bao gồm một phần đất từ Hưng Hóa dọc sông Thao lên Thanh Ba và sang tận Tây Bắc, hết đất đai của Yên Bái, Lào Cai, Nghĩa Lộ, Lai Châu Sơn La... Vùng đất này xưa là trấn Gia Hưng, thời Nguyễn là phủ Hưng Hóa.

Việc phân chia địa phận các trấn, phủ trước đây khá phức tạp. Ví dụ Lâm Thao (có cả Sơn Vi) từ trước đều thuộc lộ Quảng Oai sau thuộc tỉnh Sơn Tây mà không bao giờ thuộc Hưng Hóa cả mặc dù chỉ cách một con sông Thao.

Lộ Quy Hóa không phải là đơn vị hành chính được thành lập từ đầu thời Trần, mà chỉ mới được thành lập vào khoảng sau khi chiến thắng quân Nguyên vì trước đó chưa thấy sử sách nói đến. 12 lộ mà thời Trần đặt ra ban đầu không có Quy Hóa. Địa phận của đơn vị hành chính này tồn tại mãi cho tới khi thực dân Pháp phân chia lại các tỉnh, huyện, cắt đứt lập ra tỉnh Phú Thọ, Yên Bái mới thay đổi hoàn toàn, và xáo trộn lại như hiện nay. Ngay tên gọi cũng tồn tại khá lâu dài: Chúng tôi nghĩ từ trại Quy Hóa thành lộ Quy Hóa đến thời Lê thành trấn Gia Hưng sau đó lại đổi là Hưng Hóa, luôn luôn giữ lại từ gốc Hóa. Chúng tôi suy nghĩ tên gọi này có thể bao hàm 2 nội dung: quy phục và thuần hóa. Tức là thể hiện tư tưởng thống nhất đất nước lúc đó, các châu xa phải quy về một mối và theo một chính sách chung của một nước, một dân tộc. Chúng ta không lấy làm lạ những triều đại về sau thường vẫn phải mang quân đánh dẹp những thổ tù muốn cát cứ. Thực chất đây cũng là vùng đất xa xôi, nhiều dân tộc, trình độ thấp, phức tạp hơn.

Tại thị trấn Hưng Hóa xưa đã từng là lý sở của nhiều thời đại. Phủ lý của tỉnh Hưng Hóa (thời Nguyễn), tại đây lúc đó có thành lũy kiên cố, có cột cờ như cột cờ Hà Nội. đến kháng chiến chống Pháp nhân dân ta mới phá trong đợt tiêu thổ kháng chiến, trước đó là phủ lý của phủ Gia Hưng và có thể trước đây đã là phủ lý của trấn Quy Hóa thời Trần, được giải cấp phong kiến đương thời biết đến, nên bà Lê Thị Xuân Lan là vợ thứ của Lý Thái Tôn đã đến đây tu từ thời Lý sau chết chôn ở đây. Vì vậy cho đến tận bây giờ ở đó vẫn tồn tại chợ tỉnh họp hàng ngày gọi là chợ Hưng. Từ những căn cứ trên chúng tôi cho rằng phủ lý của tỉnh Hưng Hóa đã được đặt ở vùng này từ khá xa.

Địa bàn diễn ra trận Quy Hòa.

Quân Mông Cổ sang xâm chiếm Việt Nam lần thứ nhất cũng là đạo quân lớn từ phương Bắc lần đầu tiên vào Việt Nam (sử sách nói là 3 vạn tên) đi theo đường dọc sông Hồng. Đó là con đường dựa theo dòng sông Hồng mà sau trong *Đại Thanh nhất thống chí* ghi: « Từ Vân Nam sang Giao Châu có 2 đường: một đường do huyện Mông Tự phủ Lâm An qua thác Liên Hoa vào cửa quan Thạch Lũng thuộc Giao Châu xuống đồng Trinh Lạn, đi theo bên bờ hữu ngạn sông Thao 4 ngày đến châu Thủy Vi, lại 8 ngày đến châu Văn Bàn, lại 5 ngày đến huyện Trấn Yên, lại 5 ngày đến huyện Hạ Hoa, lại 2 ngày đến huyện Thanh Ba, lại ba ngày đến phủ Lâm Thao. Sông Thao tức là thượng lưu sông Phú Lương (tức khúc sông Hồng từ Ngã ba Hạc trở xuôi)... Từ Lâm Thao đi hai ngày đến huyện Sơn Vi, lại 2 ngày đến phủ Hưng Hóa, đi một ngày đến ngã ba sông có miếu thờ thần Bạch Hạc rồi đi đò Phú Lương » (5).

Tại vùng Lâm Thao ngày nay còn dấu tích đường thiên lý ở các xã Tú Xá, Cao Xá, Vĩnh Lại, chạy thẳng từ cầu Đồng Dục - Xa Lộ Kiều xuống Vĩnh Lại. Đó là con đường mới được đắp vào thời Lê nên sử sách Trung Quốc không nói tới. Nhưng rõ ràng đây là con đường được hình thành từ xưa cho nên bọn xâm lược đã đi qua. Hơn nữa đi bên này vẫn là con đường chính, thậm chí sau này thực dân Pháp làm đường sắt Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai cũng đi bên hữu ngạn sông Hồng.

Ngoài ra tại vùng này ở nhiều nơi hãy còn bảo lưu những truyền thuyết và thần tích về những ông tướng họ Hà.

- Tại xã Hiền Đa (Cầm Khê) có miếu Ba nóc thờ mẹ con Hà Kiều nguyên soái. Thần tích còn ghi ông đã từng được mời về dự hội nghị Diên Hồng.

- Tại xã Hồ Xuyên (Thanh Ba) có đền thờ Hà Kiều nguyên soái, thần tích ghi ông có công đánh quân Nguyên nên được nhân dân thờ.

- Xã Tân Long (Yên Lập) có đền thờ Hà Quán sát, thần tích nói ông khỏe mạnh, què tại Võ Miếu (Thanh Sơn) khi có giặc Nguyên xâm lược, ông triệu tập dân đinh đánh giặc.

Từ phân tích địa bàn Quy Hòa, đến con đường giặc phương bắc hay đi qua, chúng tôi giả thiết rằng:

Bọn Ngột Lương Hợp Thai dẫn 3 vạn quân sang xâm chiếm nước ta, lúc vào chúng đã

đi theo dọc đường sông Hồng bên hữu ngạn đến Bạch Hạc, vượt sông Lô tiến vào. Bị quân Trần chống cự ở Bình Lệ, song với thế mạnh chúng càng lấn tới. Sau khi chiếm được Thăng Long thì bị quân đội nhà Trần đánh tan ở Đông Bộ Đầu, bọn chúng rút chạy. Song khi chạy chúng không rút theo đường qua sông Phú Lương nữa mà rút thẳng từ Thăng Long chạy lên Quy Hóa (qua sông Đà là sông nhánh nhỏ hơn), chúng rút chạy qua Hưng Hóa bị Hà Bổng triệu tập dân binh đánh cho thất bại thảm hại. Chính vì vậy khi về chúng sợ không dám cướp bóc dọc đường nên sau này nhân dân gọi chúng là « giặc bụi »

3. Trận Cự Đà

Trận Cự Đà cũng là trận chiến thắng rõ ràng đã được sử sách xưa nay ghi chép song cũng như hai trận trên còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: « Du binh đi đến huyện Phù Ninh, viên phụ đạo huyện ấy là Hà Đặc lên núi Trĩ Sơn cố giữ, quân giặc đóng ở động Cự Đà. Đặc lấy tre đan thành hình người to lớn cứ đến tối thì dẫn ra dẫn vào... » (6).

Việt sử thông giám cương mục ghi rõ hơn: « Quân tuần tiễu của nhà Nguyên đến huyện Phù Ninh gặp viên phụ đạo tử là Hà Đặc đặt mưu kế để lừa rồi đem toàn lực ra đánh đuổi quân giặc chạy đến đất A Lạp. Vì đánh hăng quá nên Hà Đặc bị tử trận, quân chúng của Hà Đặc đều mất về tay giặc. Em Hà Đặc là Hà Chương nhân khi giặc sơ hở lấy trộm được áo giáp và cờ hiệu chạy về dâng nộp quân ta. Quân ta bèn dùng quân trang ấy đánh vào binh trại giặc, quân Nguyên không phòng bị, tan vỡ » (7).

Những sử sách gần đây cũng chỉ nhắc lại sự kiện đó, chúng tôi thấy cần làm rõ thêm trận chiến thắng này.

Về địa điểm trận chiến đấu đã được *Toàn thư* ghi rõ. Động Cự Đà là nơi quân Nguyên chiếm đóng, núi Trĩ Sơn là nơi Hà Đặc đóng quân cố thủ và A Lạp là nơi Hà Đặc đuổi quân Nguyên chạy đến đó và bị hy sinh.

Những địa điểm này hẳn phải gần quanh huyện Phù Ninh, dọc trên con đường bọn quân Nguyên rút chạy. Theo phương hướng đó chúng tôi đã phát hiện thấy cạnh dòng sông Lô, cách Việt Trì khoảng 19 km có tên xã Từ Đà chính là Cự Đà động thời xưa. Đơn vị hành chính « động » rất phổ biến ở vùng từ

Ngã ba Việt Trì trở ngược sông Thao, Lô : thị xã Phú Thọ ngày nay xưa cũng gọi là Phú An động, xã Hiền Quan xưa cũng là động. Trong thần tích bà Thiệu Hoa do Nguyễn Bình soạn còn ghi « dân trong động có người khen Hoa là một đấng anh tài », xã Lăng Xương (Thanh Thủy) xưa gọi là Lăng Xương động. Chúng tôi cho rằng Tử Đà ngày nay và động Cự Đà thời Trần đã được ghi trong *Toàn thư* là cũng một địa điểm.

Tại đây có nhiều xóm, trong đó xóm Ngọc và xóm Đàm là hiểm trở hơn cả, đến nay vẫn còn vết tích văn hóa thời Lý - Trần.

Cự Đà hiện nay hay Tử Đà động thời Trần là vùng đồi thấp loại đồi đất trung du, hiện nay vẫn là nơi trù phú đông đúc.

Về địa điểm Trĩ Sơn : *Toàn thư* cũng như *Cương mục* đều ghi Trĩ Sơn, và nói rõ Hà Đặc rút lên núi Trĩ Sơn cố giữ. Vậy Trĩ Sơn phải gần Cự Đà và nằm trong địa bàn có Cự Đà, Trĩ Sơn, A Lạp. Căn cứ vào địa hình vùng Cự Đà hiện nay chúng tôi chỉ tìm thấy núi Y Kỳ, còn gọi là Y Sơn. Từ « Kỳ » chúng tôi cho có thể có hiện tượng tễ cơ trên núi này mà thành. Nếu Y Sơn đúng là Trĩ Sơn thì cũng là địa điểm hợp lý vì Y Sơn cách Cự Đà không xa, khoảng 2 km, xa sông và đường thiên lý lúc đó.

Nếu đúng Y Sơn là Trĩ Sơn thì Hà Đặc đã rút bỏ động Cự Đà vốn là huyện lỵ Phù Ninh lúc đó lên núi chống giặc là hợp lý.

A Lạp : địa điểm A Lạp là vùng đất mà Hà Đặc đuổi giặc cho nên phải ở phía đường giặc chạy khỏi Cự Đà động và nằm trên đường rút chạy của chúng. Vừa qua chúng tôi chú ý thì thấy trên đoạn đường này cách Trĩ Sơn độ 20 km có xã Quảng Nạp. Chúng tôi cho rằng đường quốc lộ số 2 hiện nay là hình thành trên con đường mòn năm xưa tổ tiên ta vẫn đi và bọn giặc ngoại xâm phương Bắc thường đi theo mỗi khi vào xâm lược đất nước ta. Đây là đoạn đường khó khăn, nhiều dốc, nhiều khe suối, ruộng lầy hiểm trở.

Chúng tôi cho rằng A Lạp xưa và Quảng Nạp hiện nay có thể là một địa điểm. Địa điểm này cách Trĩ Sơn khoảng 20 km, quân của Hà Đặc đánh hăng quá, đuổi giặc đến đây gặp đoạn đường hiểm, quân Nguyễn đánh lại nên Hà Đặc bị thua.

Qua khảo sát, chúng tôi còn phát hiện ở vùng này những tư liệu :

Tại xã Bình Bộ giáp với Tử Đà hiện nay còn những cây gạo thần to khoảng 4,5 người

ôm có những vết khoét vào thân, vào cành. Các cụ già địa phương kể rằng đó là những vết giáo của quân Hà Đặc làm cho quân Nguyễn hoảng sợ (?). Trên cành cây trước đây còn những mũi tên to cắm sâu vào thân cây, các cụ già địa phương cho rằng đó là tên của quân ông Hà Đặc xưa (?).

Tại xã Tử Đà còn lưu truyền nhân vật Hà Đặc là một người mạnh khỏe có quyền thế trong vùng. Các cụ còn kể lại ngày xưa khi cầu ở đình bao giờ họ Hà cũng được vác thanh đại đao ở nhà thờ họ đi trước kiệu, sau đó rồi mới đến các họ khác. Song về sau, họ Hà sa sút dần nên mới quy định lại bằng cách gắp thăm. Họ nào gắp được thăm thì đi trước chứ không nhất thiết phải họ Hà như lệ cũ.

Từ những tư liệu trên chúng tôi nêu lên mấy nhận xét :

- Về các địa điểm : Cự Đà, Trĩ Sơn, A Lạp xưa nay là các xã Tử Đà thuộc huyện Phong Châu, Y Sơn hay Y Kỳ thuộc xã Tử Đà, Quảng Nạp thuộc huyện Phong Châu.

- Hà Đặc là phụ đạo huyện Phù Ninh, hiện nay dòng họ Hà ở Tử Đà vẫn còn tồn tại.

- Trận chiến đấu tại Cự Đà đại thể là : Đây là trận chiến đấu của dân binh dưới sự chỉ huy của Hà Đặc là phụ đạo huyện Phù Ninh lúc đó. Diễn biến trận đánh có thể xảy ra như sau : Khi quân giặc chạy qua đây, họ phân đi đầu của chúng đã đóng tại động Cự Đà, chiếm cứ huyện lỵ và Hà Đặc đã rút ra ngoài lên núi Trĩ Sơn giữ. Sau đó ông đã đem dân binh đuổi đánh toàn di dân này khi chúng tiếp tục rút về. Vì đuổi đánh hăng quá, ông đã không đề phòng, bị toàn giặc đi sau đuổi kịp nên ông bị hy sinh. Em Hà Đặc là Hà Chương sau khi anh chết đã tiếp tục chỉ huy dân binh đêm tối vào trại giặc cướp được quần áo, cờ hiệu đem về nộp quân nhà Trần. Sau đó ông cùng quân đội nhà Trần đuổi theo đánh thẳng một trận nữa làm cho địch hoảng hốt rút chạy.

4. Phong trào nhân dân tham gia kháng chiến (8).

Trong sử sách chính thức trước đây chưa nói đến những người tham gia kháng chiến có tính chất địa phương do lòng yêu nước, căm thù giặc mà tự đứng lên tổ chức lực lượng đánh giặc. Trên đất Vĩnh Phú xưa nay còn lưu lại qua truyền thuyết hoặc thần tích một số người có công đánh quân Nguyễn được nhân dân tôn thờ.

+ *Lân Hờ đô thống đại vương*: Thần tích ghi rõ ông tham gia đánh nhau với quân Nguyên ở vùng Bạch Hạc, Vĩnh Tường bị trọng thương chạy về qua Bồ Sao, Dục Mỹ, Cao Xá rồi về đến Tứ Xã thì chết. Đến nay các xã này vẫn thờ. Tại Tứ Xã có đền lớn gọi là đền Xa Lộc. Chính vì thế mà Đồng Rọc còn gọi là Xa Lộc Kiều, nơi Phạm Văn Xảo đánh tan đạo quân của Vương An Lão. Vì cầu ở gần đền Xa Lộc nên gọi Xa Lộc Kiều.

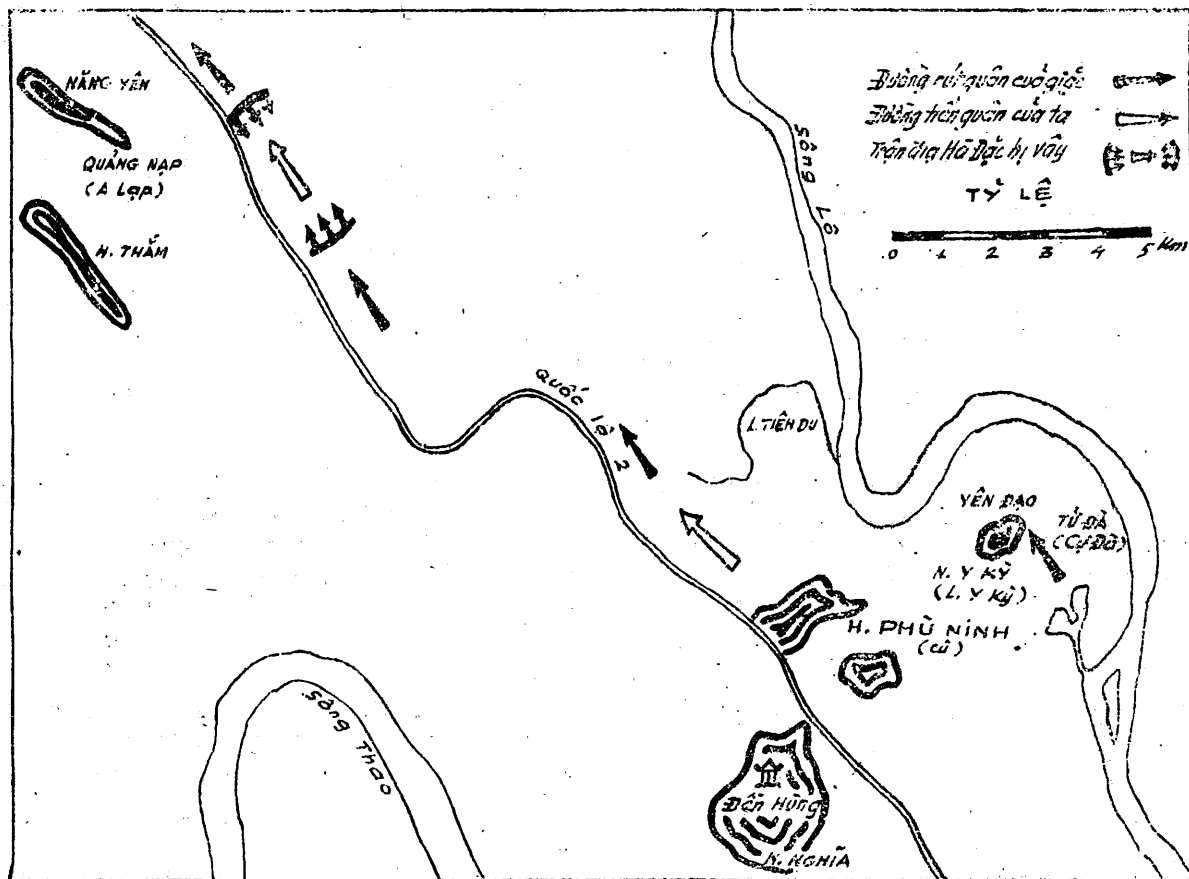
+ *Bảy anh em họ Lỗ*: Bảy anh em họ Lỗ được thờ ở rất nhiều nơi từ thị xã Vinh Yên lên Tam Dương. Thần tích ghi bảy anh em nhà nghèo phải kiếm củi nuôi nhau, cha mẹ chết sớm. Khi quân Nguyên sang xâm lược, bảy anh em xin đi đánh giặc, được nhà vua cho, sau khi đánh giặc tan lại trở về quê cũ làm ăn.

+ *Ba ông quận ở Xuân Lũng*. Ba ông quận ở Xuân Lũng nhà nghèo, bố mẹ chết sớm, nhưng rất khỏe phải đi kiếm củi nuôi nhau.

Khi quân Nguyên xâm lược ba anh em triệu tập dân trong vùng đi đánh giặc. Vì có công đánh tan giặc nên ông được nhà vua thưởng quận công. Đến nay ở Xuân Lũng vẫn có đền thờ ba ông quận này.

Từ những tư liệu sưu tầm được trong khi làm công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử địa phương tỉnh Vĩnh Phú chúng tôi đã giới thiệu và mạnh dạn đưa ra một số nhận xét, phần nào còn có tính chất giả thiết về những trận đánh giặc Nguyên Mông trên dải Vĩnh Phú xưa. Với việc làm trên chúng tôi hy vọng được góp phần làm sáng tỏ thêm những chiến công hiển hách của dân tộc ta trong công cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thời Trần. Chúng tôi mong đợi được sự bổ chính, của các bạn am hiểu lịch sử.

(Xem tiếp trang 91)



Sơ đồ trận Cự Đà

« HỒNG KỶ » Ở BẮC KINH ĐÃ ĐỔI MÀU TRỞ THÀNH NGỌN CỜ CỦA BỌN XÂM LƯỢC

Nhân bài « Lợi dụng lịch sử... » của Trần Khải Vũ
đăng trên tạp chí « Hồng Kỳ » số 2 năm 1979

VĂN PHONG

THÁNG hai, năm 1979, quân Trung Quốc xâm lược kéo vào cướp bóc sâu tỉnh biên giới phía Bắc nước ta. Cũng trong tháng hai, năm 1979, cơ quan ngôn luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc là tạp chí Hồng Kỳ cho ra bài « bình » về cuộc kỷ niệm trận Như Nguyệt mùa xuân năm 1077.

Sự trùng hợp về thời điểm của hai sự kiện trên đây không phải là ngẫu nhiên. Tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh

đang lao vào vết xe của tập đoàn Tống Thần Tông—Vương An Thạch trên 900 năm về trước. Bài của Trần Khải Vũ, mượn màu sử học, thực tế chỉ là tiếng kèn dọn đường cho hành động xâm lược Việt Nam và tái diễn một trận Như Nguyệt mới của bọn hiếu chiến đang thống trị nước Trung Hoa. Và tạp chí Hồng Kỳ, qua bài giả danh sử học ấy, có dịp tự tố cáo là đã đổi màu đến mức trở thành ngọn cờ của chủ nghĩa bành trướng xâm lược vô sỉ.

1 — Đằng sau màn khói tranh luận về trận Như Nguyệt.

Đọc bài « Màn biểu diễn vụng về lợi dụng lịch sử chống lại Trung Quốc » đăng trên tạp chí Hồng Kỳ số 2 năm 1979, người ta thấy tác giả ta liệt trích dẫn, chủ thích làm ra vẻ khoa học lắm. Tác giả cũng đưa ra tư liệu, cũng tranh luận về tư liệu làm ra vẻ rất khách quan. Nhưng cái bề ngoài khoa học, khách quan ấy vẫn không thể che kín được ý đồ chủ quan, thấp hèn của một ngòi bút đã sẵn sàng làm tội lỗi cho bọn phản bội đội lối cộng sản đã sa đọa trở thành một bọn xâm lược.

Một bài như thế mà cũng mang danh là « bình » với « luận ». Vậy họ « bình » cái gì và « luận » như thế nào ? Vấn đề là như thế này :

1/ Hàng năm, nhân dân Việt Nam vẫn thường kỷ niệm những chiến thắng chống xâm lược trong lịch sử. Chẳng hạn những chiến thắng chống bọn vua chúa phong kiến Trung Quốc xưa kia, chẳng hạn những chiến thắng chống đế quốc Pháp, chống đế quốc Mỹ. Những việc

làm thông thường ấy, ai ngờ lại trở thành một vấn đề to, động đến người khác. Bọn đế bá mới ở Trung Quốc rất không yên tâm về những cuộc kỷ niệm ấy của chúng ta. Tạp chí Hồng Kỳ ở Bắc Kinh đã bực tức, căm giận đến nỗi công nhiên trở thành một cơ quan phát ngôn cho hàng loạt thể hệ những tập đoàn vua chúa Trung Quốc xưa kia đã phá quân đến xâm lược nước ta ; và tất nhiên cũng là phát ngôn chính thức cho tập đoàn đế bá mới ở Bắc Kinh vẫn rắp tâm đưa Việt Nam vào vòng đồ hộ của chúng trong thời gian gần đây. Cho nên cái cơ quan ngôn luận ấy đã « bình » như thế này : Tất cả các cuộc kỷ niệm những chiến thắng chống xâm lược của Việt Nam « tuyệt đối không phải là để ôn lại lịch sử mà là để gây nên hận thù dân tộc », « phá hoại tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân Trung—Việt », « chống Trung Hoa để tiến hành chủ nghĩa bá quyền khu vực »... Rồi trong một tâm trạng bất an, giận dữ, và sau

khi « binh » chán rồi, họ bèn « luận » và « luận » bầy bạ rằng : « Trong những năm gần đây », những cuộc kỷ niệm ấy « muốn đem toàn bộ lịch sử quan hệ Trung-Việt biến thành lịch sử Trung Quốc xâm lược Việt Nam qua các đời » ...

Không phải chỉ như vậy mà còn nữa ...

2/ Trong những cuộc kỷ niệm chiến thắng chống quân xâm lược của nhân dân Việt Nam, cuộc kỷ niệm Lý Thường Kiệt đánh bại quân Tống ở bến sông Như Nguyệt mùa xuân năm 1077 làm cho tạp chí Hồng Kỳ đặc biệt khó chịu. Về chiến thắng ấy, sách báo và tạp chí của chúng ta đã từng phân tích. Tạp chí Hồng Kỳ hết sức cay cú đối với những nhận định trong « *Lịch sử Việt Nam* » tập 1 xuất bản năm 1971; trong « *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* » của Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí, xuất bản năm 1976; trong bài « *Lý Thường Kiệt với sự nghiệp giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ XI* » của Văn Tân (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2 năm 1977) trong bài « *Bàn thêm một số vấn đề xung quanh trận Như Nguyệt mùa xuân năm 1077* » của Phan Thiệp, Trịnh Vương Hồng (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 năm 1977).

Thật ra, nếu đúng là một cuộc thảo luận khoa học nghiêm túc, thiện chí, khách quan giữa những người làm công tác khoa học, hơn nữa lại là giữa những người ở các nước khác nhau, thì kết quả chỉ sẽ là làm sáng tỏ thêm chân lý lịch sử. Nhưng dụng tâm của tạp chí Hồng Kỳ không phải như thế. Tất cả sự tìm tòi tư liệu, chứng cứ của một cơ quan cấp Trung ương ở Trung Quốc chỉ cốt là tạo ra lý lẽ cho một lập luận đã được xếp đặt sẵn theo mưu mô đen tối của những kẻ âm ấp mộng biến Việt Nam thành một quận, huyện của Trung Quốc.

Về cuộc chiến tranh giữa phong kiến nhà Tống với nhân dân ta dưới triều Lý, một cuộc chiến tranh đã dẫn đến trận Như Nguyệt và kết thúc ở đây, các sách sử xưa của Việt Nam và những cuốn sách cùng các bài tạp chí của chúng ta nêu ra ở trên đều có chung một nhận định như sau : triều đình nhà Tống vẫn rắp tâm xâm lược nước ta từ lâu, biết như vậy, triều đình nhà Lý lúc bấy giờ đã chủ trương chiến lược « tích cực tự vệ ». Năm 1075, Lý Thường Kiệt và Tống Dẫn đem quân tiến đánh châu Khâm, châu Liêm, châu Ung của Trung Quốc, đánh xong lại kéo quân về. Cách đánh như thế là một chiến thuật « tiên phát chế nhân »

và chiến lược « tích cực tự vệ » như thế là một chiến lược « chủ động ». Bọn vua quan nhà Tống chưa kịp chuẩn bị xong; tuy đã bị những đòn bất ngờ, song chúng vẫn không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược. Mùa xuân năm 1077, quân nhà Tống kéo đến nước ta, nhưng đến bờ sông Cầu (đoạn ở làng Như Nguyệt) thì bị chặn lại. Sau hơn một tháng chịu những trận thất bại liên tiếp, quân xâm lược đã phải rút về Trung Quốc.

Tạp chí Hồng Kỳ ở Bắc Kinh bám lấy những nhận định « tích cực tự vệ », « tiên phát chế nhân », « chủ động » ấy để phê phán : như thế là triều Lý ở Việt Nam đã xâm lược Trung Quốc. Rồi từ một vấn đề lịch sử cách đây đã trên 900 năm kéo đến tình hình hiện nay, đến tình hình Cam-pu-chia, và « ra về kẻ cả » giở giọng đe dọa. Sự đe dọa ấy nổi lên rất rõ trong phần cuối kết luận của bài tạp chí.

3/ Dưới đề mục nhỏ « Mục đích của việc cổ động tiên phát chế nhân » là gì ?, tạp chí Hồng Kỳ đã kết luận : « ... Cuộc chiến tranh do vua chúa phong kiến triều Lý nước Đại Việt phát động năm 1075 là cuộc chiến tranh mang tính chất xâm lược phi nghĩa ... ». Rồi sau đó tác giả ấp úng và tiếp : « Dư luận là người đi trước dẫn đường cho hành động ... Chẳng phải là họ đã hò hét « buộc lòng phải tiến hành tự vệ » để ngang nhiên phát động cuộc chiến tranh xâm lược Cam-pu-chia đó sao ? ... ». Vu khống như vậy để sau đó tác giả buông ra một câu lơ lửng : « Nếu như tư tưởng chiến lược tích cực » ... được thực hiện trót lọt ở Cam-pu-chia, thế thì cái « tiên phát chế nhân » sau này rốt cuộc sẽ rơi vào đầu ai ? »

Thật là nực cười cho một cơ quan ngôn luận ở Bắc Kinh như tạp chí Hồng Kỳ đã cố đầu đầu trong cái bao tải mang nhãn hiệu khoa học, song đuôi lại lập tức thò ra ngay. « Tiên phát chế nhân » sau này rốt cuộc sẽ rơi vào đầu ai ? ». Nói trắng ra câu hỏi lửng lơ ấy chính là sự ve vãn của cái đuôi con rắn độc đang phỉn nọc độc dọa nạt nhân dân Trung Quốc, dọa nạt nhân dân các nước Đông Nam Á rằng : « Hãy coi chừng ! Việt Nam sẽ đánh các anh đấy ! ». Dựng đứng lên như thế để cuối cùng kết thúc rá sao ? Trong khi anh chàng « hảo hán » Đặng Tiểu Bình đến Nhật, rồi đến Mỹ, nấp vào bóng Tổng thống Mỹ Carter để hò hét : đối với Việt Nam, phải « trừng phạt » thì bài của tạp chí Hồng Kỳ ở Bắc Kinh « binh » về trận Như Nguyệt cũng kết thúc bằng điệp khúc « trừng phạt »

Rõ ràng là « dư luận là người đi trước dẫn đường cho hành động » và hành động ấy đã được thực hiện. Ngày 17-2-1979, trong khi tạp chí Hồng Kỳ đang được phát hành ở Trung Quốc thì quân Trung Quốc xâm lược vượt qua biên giới Việt Nam để cướp phá.

Đây, cái bài « khoa học lịch sử » của tạp chí Hồng Kỳ, cơ quan ngôn luận trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc là như thế đấy ! Thật là nhục nhã cho những ngòi bút đã sa đọa đến mức ấy !

2 — Tại sao lại âm ức về những kỷ niệm chiến thắng chống xâm lược của Việt-Nam ?

Trong quá trình hình thành quốc gia và dân tộc cũng như trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhân dân mỗi nước đều ghi lại lịch sử của mình. Đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử Việt Nam là : độc lập dân tộc đã gắn chặt với những chiến thắng chống sự xâm lược của các giai cấp bóc lột từ nước ngoài tới. Trước thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh giành độc lập và bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam đã diễn ra trên một ngàn năm chống sự đô hộ của các triều đại Hán, Tấn, Tùy, Đường. Kể đó để bảo vệ độc lập đã giành được nhân dân ta lại phải trực tiếp hoặc luôn luôn chuẩn bị đương đầu với sự xâm lược hoặc âm mưu xâm lược của các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng từ Trung Quốc phong kiến tới. Một thế kỷ gần đây, Việt Nam lại phải đối phó liên tiếp với các đế quốc xâm lược Pháp, Nhật, Mỹ và xen vào đây có thời gian ngắn phải đối phó với tập đoàn Tưởng Giới Thạch (Trung Quốc) nữa.

Xâm lược là bản chất của các giai cấp bóc lột ở các nước, không kể là Âu hay Á, hay Mỹ. Cái bản chất ấy xa lạ với nhân dân lao động, càng không thể dung thứ được đối với những người cộng sản chân chính. Thế mà có những kẻ tự khoác áo « cộng sản » ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa mới đây đã gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đáp lại chúng, những tiếng súng chống xâm lược của nhân dân ta đã vang lên ở sáu tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam và đã buộc bọn xâm lược phải rút về phía bên kia biên giới.

Nhân dân Việt Nam hiểu rất rõ : kẻ thù của dân tộc ta hiện nay không phải là nhân dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, không phải là những người cộng sản Trung Quốc chân chính. Ngược lại, trong khi cầm súng bảo vệ độc lập dân tộc, nhân dân Việt Nam càng tin tưởng vào sự đồng tình tích cực của nhân dân Trung Quốc, của những đồng chí cộng sản chân chính ở Trung Quốc đang đứng cùng một trận tuyến

chống tập đoàn phản động, phản bội trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh. Chính tập đoàn này đồng thời cũng là kẻ thù của nhân dân hai nước. Chúng đang đội lốt cộng sản để chống lại chủ nghĩa cộng sản.

Từ xưa tới nay, hễ có giặc xâm lược tới, lập tức nhân dân Việt Nam nhất tề đứng dậy thành một khối thép, tiêu diệt quân thù. Đó là một truyền thống tốt đẹp. Truyền thống ấy cần được ghi nhớ, khắc sâu và vun xới trong những cuộc kỷ niệm hàng năm. Thế thì tại sao tạp chí Hồng Kỳ lại âm ức vì những cuộc kỷ niệm ấy ? Tại sao một cơ quan ngôn luận tự nhận là « cộng sản » lại bực bội, giận dữ vì những cuộc kỷ niệm ấy ?

Những người cộng sản chân chính, thật sự thấm nhuần chủ nghĩa quốc tế vô sản ở bất cứ nước nào, cũng đều phải nghiêm khắc lên án hành động xâm lược của các giai cấp bóc lột, thống trị, kẻ cả giai cấp bóc lột, thống trị ở nước mình.

Nhân dân Việt Nam còn ghi nhớ mãi mãi thái độ đúng đắn của những người cộng sản Pháp của Đảng Cộng sản Pháp đã liên tục trong một thời gian dài chống lại sự thống trị của đế quốc Pháp ở Đông Dương. Thế giới quên sao được những biểu hiện vui mừng của nhân dân Pháp đón chào chiến thắng của Việt Nam ở Điện Biên Phủ, tháng 7-1954 và coi đó một cách rất chính đáng cũng là chiến thắng đáng tự hào của giai cấp công nhân Pháp, của những người cộng sản Pháp, của những người Pháp chân chính. Charles Fourniau, một nhà sử học cộng sản, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp đã viết về Việt Nam như sau : « Nếu ngày nay có một dân tộc Việt Nam, chính là vì từ đầu kỷ nguyên của chúng ta, những người nông dân lưu vực sông Hồng và sau đó là toàn bộ ông dân ở trong khoảng không gian của nước Việt Nam ngày nay đã kiên cường chiến đấu chống kẻ xâm lược rắp tâm tiêu diệt Việt

Nam với tư cách là quốc gia và dân tộc... Qua những cuộc đấu tranh ấy đã xác định tính độc đáo của dân tộc Việt Nam và chủ nghĩa yêu nước chiến đấu đã bảo đảm cho sự tồn tại luôn luôn bị đe dọa của đất nước. Nếu Việt Nam tồn tại, đó là vì từ rất sớm, nhân dân ở đây đã có ý thức về thực tế dân tộc của mình và đã đứng lên bảo vệ Tổ quốc với sự dũng cảm đáng khâm phục...» (*Le Việt Nam face à la guerre, tr. 19-20. Editions Sociales. Paris 1966*). Cũng là một nhà sử học ở một nước mà giai cấp thống trị của nước ấy đã gây ra bao nhiêu tội ác đối với Việt Nam, nhưng thái độ khoa học và tinh thần quốc tế vô sản đối với lịch sử Việt Nam thì như vậy. Thế mà có một nhà sử học khác như Trần Khải Vũ với cái lạc khoản "Sở nghiên cứu lịch sử tỉnh Vân Nam" và có bài đăng tậ trên một tạp chí mang tên Hồng Kỳ ở Bắc Kinh, thủ đô của một nước mà giai cấp thống trị của nước ấy đã hàng ngàn năm và cho đến nay vẫn phạm bao nhiêu là trọng tội đối với nhân dân Việt Nam, lại vẫn khư khư bám lấy lập trường của bọn vua chúa xâm lược.

Nhân dân Mỹ và Đảng Cộng sản Mỹ, trong những năm Việt Nam kháng chiến chống Mỹ xâm lược đã luôn luôn tỏ rõ lập trường dứt khoát đối với giai cấp thống trị Mỹ. Cay Ma-tin, thay mặt cho "Đảng thế giới công nhân" ở Mỹ, từ Nữu Ước, vào dịp thắng lợi của Việt Nam ngày 30-4-1975, đã gửi cho những đồng chí lãnh đạo ở miền Nam nước ta một bức điện, trong đó có đoạn như sau: "...Cuộc chiến đấu vĩ đại của các bạn, chịu đựng nhiều hy sinh và cùng to lớn, từ chiến thắng Ấp Bắc đến cuộc tấn công vĩ quang hồi Tết Mậu Thân, cho đến thắng lợi cuối cùng ngày nay, đã thức tỉnh thanh niên và nhân dân nước chúng tôi và toàn thế giới và cổ vũ chúng tôi chiến đấu chống lại giai cấp thống trị... Trong khi là cờ đỏ sao vàng phấp phới trên thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi sẽ cố gắng xứng đáng với trách nhiệm của chúng tôi và hứa chiến đấu cho đến khi toàn thế giới thuộc về giai cấp công nhân..." (*Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta tr. 244 - 245. NXB Sự Thật 1977*). Và đây là nữ đồng chí An-giê-la Đê-Vit, ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Mỹ trả lời phỏng vấn của báo "Thanh niên quật khởi" (Cu-ba): "...Thắng lợi của nhân dân Việt Nam là một đòn mạnh nhất giáng vào chủ nghĩa đế quốc Mỹ từ trước đến nay... Ngoài ra, đó là một thắng lợi của tất cả các dân tộc trên thế giới đấu tranh cho tự

do, độc lập và danh dự của họ..." (Như trên tr. 319).

Không biết tòa soạn của một tạp chí dám ký tên là «Hồng Kỳ» có biết xấu hổ không khi đọc những giọng trên đây của những người cộng sản chân chính, của những người đại diện thực sự của nhân dân Pháp, của nhân dân Mỹ.

Không! Nhân dân Việt Nam không bao giờ coi bài đăng trên tạp chí Hồng kỳ số 2 năm 1979 «bình» về trận Như Nguyệt 900 năm về trước là phản ánh lập trường của nhân dân Trung Quốc anh em của những người cộng sản Trung Quốc chân chính. Lòng tin vững chắc ở quan hệ hữu nghị, chiến đấu giữa nhân dân các nước cùng chống những tập đoàn hiếu chiến, xâm lược dù bất cứ ở đâu, kể cả ở Trung Quốc, là có căn cứ. Chúng ta vui mừng trước sự lên tiếng mạnh mẽ của nhân dân Trung Quốc anh em đối với hành động xâm lược Việt Nam của bọn phản động ở Bắc Kinh hiện nay, tại ngay thủ đô nước Trung Hoa, tại các thành phố lớn của Trung Quốc như Thượng Hải, Vũ Hán v.v... Bản Tuyên bố mới đây của một tổ chức chính trị bí mật ở Trung Quốc ký tên là «Đồng minh công nhân trẻ đấu tranh cho dân chủ và phần vinh» có một ý nghĩa thật rất đáng lưu ý!

«... Nếu như trước đây người ta trút tất cả trách nhiệm về những thủ đoạn thống trị phát xít và những khó khăn về kinh tế lên đầu bệ lũ bốn tên thì ngày nay nhà cầm quyền lại rêu rao cái gọi là «Việt Nam xâm lược». Đó là lời bịa đặt vô liêm sỉ... Đặng Tiểu Bình lớn tiếng kêu gào «Việt Nam xâm lược» là nhằm mục đích đánh lạc hướng chú ý của nhân dân đối với các vấn đề trong nước, buộc những người lao động phải cam chịu điều kiện sinh hoạt cực khổ hiện nay. Tuân theo những di huấn của vua chúa của thời xưa «quấy rối bên ngoài để yên ổn bên trong», Đặng Tiểu Bình và phe lũ mưu dân áp tính thần chống đối trong nhân dân, hướng cho ngọn lửa căm phẫn thoát ra bằng tâm lý chống Việt Nam...».

«Tuân theo di huấn của vua chúa thời xưa...», đó rõ ràng là tìm den của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh hiện nay. Với một bản chất thấp kém như vậy, làm sao họ yên tâm được khi thấy hàng năm nhân dân Việt Nam tổ chức những cuộc kỷ niệm làm rạn rở các chiến thắng chống sự xâm lược của bọn vua chúa phong kiến Trung Quốc thời trước. Những cuộc kỷ niệm

ấy hiểu cho thật đúng ý nghĩa của nó, có mục đích nào khác hơn là khơi gợi lên một tinh thần yêu nước chân chính, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc và cũng từ đó chỉ ra cho mọi người thấy kẻ thù của Việt Nam trong các thời ấy cũng chỉ là bọn phong kiến Trung Quốc xâm lược chứ không phải là nhân dân Trung Quốc anh em.

Đọc sách báo Trung Quốc xuất bản trong khoảng mấy năm sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, người ta còn có thể nhớ đến những bài ca ngợi Khuất Nguyên một danh nhân nước Sở, tha thiết với Tổ quốc của mình, không chịu khuất phục nước Tần đang sắp xâm nuốt nước Sở. Những khúc Ly Tao, tập Cửu Ca nổi tiếng mà tác giả là Khuất Nguyên, còn ghi lại một chủ nghĩa yêu nước trong sáng làm vẻ vang cho nhân dân Trung Quốc đến ngày nay. Cũng vào những năm sau 1949, các cơ quan ngôn luận ở Trung Quốc còn nhắc đến Nhạc Phi, một vị danh tướng đời Tống đã cầm đầu cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của nước Kim hồi thế kỷ XII. Những cuộc kỷ niệm các anh hùng dân tộc của nhân dân Việt Nam, về ý nghĩa mà nói, có khác gì đó cũng là những dịp để nhân dân Trung Quốc nhớ đến tinh thần vì Tổ quốc của Khuất Nguyên, của Nhạc Phi. Có điều khác là nếu hai nhân vật kể trên của Trung Quốc tuy danh còn lưu truyền mãi mãi mặc dầu công không thành, thì nhiều anh hùng dân tộc mà nhân dân Việt Nam vẫn tỏ chức kỷ niệm hàng năm, đã vừa để lại được danh thơm, lại vừa để lại được cả sự nghiệp độc lập cho đất nước. Tuy nhiên vậy, người Việt Nam nào đã từng hiểu biết về lịch sử Trung Quốc đều khám phục các nhà yêu

nước vĩ đại của Trung Quốc cũng như khám phục những nhân vật lịch sử khác sau này mà cả cuộc đời của họ là sự tận tụy vì nghĩa lớn của giai cấp công nhân và nhân dân Trung Quốc như Lý Đại Chiêu, Cù Thu Bạch, v.v.

Có một tình hình đáng lưu ý là: nếu trong bảy năm đầu tiên sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, những nhân vật làm vẻ vang cho Trung Quốc như Khuất Nguyên, Nhạc Phi được nhắc tới thì sau đó vào khoảng hai mươi năm trở lại gần đây trên báo chí Trung Quốc, thay thế cho những nhà yêu nước đáng kính, người ta rất ngạc nhiên khi thấy có sự ca ngợi Tần Thủy Hoàng, Thành Cát Tư Hãn với một sự bá phục lạ lùng đối với những tội ác của những tên vua hung bạo này mà nhân dân Trung Quốc và nhân dân thế giới đều nghiêm khắc lên án; đặc biệt là về những hành động xâm lược nhân dân các nước khác.

Tại sao tạp chí Hồng Kỳ và tác giả bài « Mạn biểu diễn vụng về lợi dụng lịch sử »... là Trâu Khải Vũ lại ám ức về những cuộc kỷ niệm chiến thắng chống quân xâm lược của Việt Nam? Câu hỏi ấy đến đây đã được giải đáp. Những kẻ cúi đầu dâng hương hoa ở đền Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Thành Cát Tư Hãn tất nhiên rất hoảng sợ những cuộc kỷ niệm các anh hùng dân tộc chống xâm lược, điều đó không có gì là khó hiểu. Những kẻ ấy tuy cổ khoác cái áo là « cộng sản » để lừa bịp mọi người song bản chất của chúng vẫn là « tuân theo di huấn » của bọn vua chúa độc ác nhất, hiếu chiến nhất của Trung Quốc xưa kia. Những kẻ ấy yên tâm làm sao được khi hàng năm chúng ta nhắc đến sự nghiệp của các thế hệ trước kia đã chiến thắng chống quân xâm lược của bọn vua chúa Trung Quốc.

3 — Từ nguyên nhân dân tới trận Như Nguyệt năm 1077 đến nguyên nhân của những hành động cướp bóc sáu tỉnh biên giới của Việt Nam giáp Trung Quốc năm 1979.

Đề « bình » về cuộc kỷ niệm trận Như Nguyệt, « bình bút » của tạp chí Hồng Kỳ đã lụy lợi nhiều sách vở xưa và nay, bới ra những lý lẽ nhằm minh oan cho bọn vua chúa triều Tống, biện bạch cho cái « chính nghĩa » về hành động xâm lược của Tống Thần Tông-Vương An Thạch đối với Việt Nam hồi thế kỷ XI. Trọng những lý lẽ ấy, có những lẽ chẳng hạn : « tranh chấp biên giới » mà Trâu Khải Vũ cho

là « diện ảnh hưởng của nó không lớn lắm, hậu quả cũng không đến nỗi nghiêm trọng » : hoặc chẳng hạn : triều Tống vẫn « muốn chung sống hòa bình với triều Lý ». Cả những sự việc như Thâm Khởi, Lưu Di, hai viên Tổng đốc Quảng Tây kế tiếp nhau hồi ấy động binh, tập trận, cầm buôn bán với triều Lý cũng được Trâu Khải Vũ coi không phải là đề chuẩn bị xâm lược Việt Nam mà chỉ là chấp

hành chiếu chỉ của triều đình nhà Tống mà thôi.

Cái lý lẽ có vẻ cứng nhất của Trâu Khải Vũ là: vào năm 1075, Lý Thường Kiệt và Tống Dã đã đem quân vào lãnh thổ của triều Tống, đánh châu Khâm, đánh châu Liêm, hạ châu Ung (ngày nay là Nam Ninh), như thế là triều Lý đã xâm lược Trung Quốc. Vì bị đánh trước và vì bị «xâm lược», cho nên năm 1077 triều đình nhà Tống phải đánh lại và tiến quân đến sông Như Nguyệt. Vậy thì nguyên nhân dẫn đến Như Nguyệt năm 1077, là do quân nhà Lý đã «xâm lược» Trung Quốc từ năm 1075, đã «đánh» Trung Quốc của triều Tống trước.

Các nhà sử học Việt Nam đã dẫn ra nhiều chứng cứ để chỉ rõ nguyên nhân của chiến tranh hồi ấy chính là do âm mưu thôn tính Việt Nam của triều Tống, đặc biệt là đã dẫn ra chủ trương của Vương An Thạch trong khi bàn với Tống Thần Tông mà lời bàn này còn được ghi lại rõ ràng trong tập sách xưa của Trung Quốc, đó là «Tục tự trị thông giám trường biên», tác giả là Lý Đào. Chứng cứ này, thật là không thể bác bỏ được. Tuy Trâu Khải Vũ không thể phủ nhận được lời bàn, song lại cho rằng đó là lời bàn của Vương An Thạch «sau khi quân đội triều Lý xâm lược lãnh thổ Trung Quốc đã bảy tháng...». Rồi «ngài» trạng sư cho vua chúa nhà Tống thời nay ấy hí hửng chụp cho các tác giả «Lịch sử Việt Nam» tập I là «đã dùng thủ pháp thay đổi thứ tự thời gian, đảo ngược sau ra trước các sự kiện lịch sử để khoác lên một cái áo choàng «tự vệ».

Cái lý lẽ có vẻ cứng nhất này liệu có thể đứng vững được không?

Muốn đánh giá tính chất của một cuộc chiến tranh, điều thông thường là phải xét ý đồ chiến lược của các bên tham chiến, tham vọng lâu dài và cơ bản của kẻ gây ra chiến tranh. Không thể vin vào một chiến dịch, không thể căn cứ vào một hành động chiến thuật về quân sự để rút ra kết luận về tính chất của cuộc chiến tranh được. Càng không thể viện ra lý do bên nào đánh trước, bên nào đánh sau để dựa vào đó mà cho rằng chính bên đánh trước là xâm lược.

Trâu Khải Vũ không thể phủ nhận chủ trương của Vương An Thạch khi bàn với Tống Thần Tông. Lời bàn ấy đã được ghi chép lại trong sách sử cũ của Trung Quốc, nguyên văn như sau: «Đánh một trận mà

diệt được Giao chỉ thì uy ta sẽ có. Dem chiến thắng ấy truyền tin ra ở Thiêm Tây thì quân dân Thiêm Tây sẽ có khí thế quyết thắng. Với khí thế đó, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Nuốt tươi nước Hạ rồi thì còn ai dám dụng đến Trung Quốc nữa...». Thật là rõ ràng. Đây là một ý đồ chiến lược rất cơ bản, hoàn toàn không phải là do tức khí nhất thời nhằm trả thù một đối phương đã đánh trước. Cho nên vấn đề không thể đặt ra là ai đánh trước, ai đánh sau. Nếu cho rằng câu nói của Vương An Thạch là vào năm 1076, tức là bảy tháng sau khi Lý Thường Kiệt, Tống Dã đánh châu Ung thì cũng cần nhớ lại rằng Vương An Thạch đã nhận chức thừa tướng từ năm 1069, năm 1074, bị bãi chức, 10 tháng sau đó hẳn lại được phục chức và trong suốt thời gian chấp chính, Vương An Thạch vẫn nuôi mộng «tiêu diệt Giao chỉ» lúc bấy giờ khá hùng mạnh để từ đấy tạo ra uy thế uy hiếp và thôn tính nước Liêu, nước Hạ. Cũng phải nói thêm rằng đây không phải chỉ là ý đồ riêng của Vương An Thạch mà là một chiến lược được áp dụng trong suốt các đời vua nhà Tống. Đọc lịch sử Trung Quốc ở những chương nói về triều Tống, nếu chú ý, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy cái tham vọng của các vua này, là muốn thực hiện cho được cái chiến lược «Tiên Nam, hậu Bắc» từ sau khi Triệu Khuông Dận cướp được ngôi của nhà Hậu Chu, thời Ngũ đại thập quốc, năm 960.

«*Tiên Nam, hậu Bắc* là gì?». Là trước hết hãy tạm thời hòa hoãn với những kẻ thù Liêu, Hạ, Nữ chân ở phương Bắc để tập trung lực lượng thôn tính các nước ở miền Nam; rồi sau đó khi đã thắng lợi ở miền Nam rồi thì quay lại tiêu diệt các kẻ thù ở phương Bắc. Vì vậy, trong khi giữ thế thủ với các lực lượng đối địch ở phương Bắc, triều đình nhà Tống đành để cho tộc Nữ chân chiếm cứ đất Yên, Vân (vùng Bắc-kinh ngày nay) và hàng năm triều cống cho chúng. Và từ năm 963 đến năm 979, ông cha của Tống Thần Tông không ngừng dùng vũ lực để tiêu diệt và thôn tính đất đai của các nước thù địch ở Nam bình (năm 963), ở Hồ-nam (năm 963), Hậu Thục (năm 965), Nam Hán (năm 971), Nam Đường (năm 975), Ngô Việt (năm 978). Rồi đến năm 981, cùng với việc thực hiện chính cái chiến lược «Tiên Nam, hậu Bắc» ấy, triều đình nhà Tống đã phái hai đạo quân xâm lược Việt Nam. Song đến Việt Nam thì đạo quân đường thủy đã bị chôn vùi ở sông Bạch-đăng, còn đạo quân đường bộ do Hầu Nhân Bảo

chỉ huy bị đánh tan tác ngay ở Chi-lăng là nơi chính Hầu Nhân Bảo đã đề xác lại.

Nhân đây cũng cần ghi chú rằng nhiều sử sách Trung Quốc xuất bản ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tuy đã có nói khá cụ thể về chiến lược «Tiên Nam, hậu Bắc», song lại cố ý quên sự kiện lịch sử năm 981 khi quân Tống kéo vào Việt Nam để vĩnh viễn không bao giờ trở về nước nữa. Sự thất bại của chiến lược «Tiên Nam, hậu Bắc» năm 981 không làm nản lòng Vương An Thạch là viên thừa tướng đã được vời ra chấp chính giữa thế kỷ XI. Những chủ trương của Vương An Thạch «tiêu diệt Giao chỉ» chẳng qua cũng chỉ là kế tục cái chiến lược «Tiên Nam, hậu Bắc» đã được đề ra từ thế kỷ X mà thôi.

Tại sao Trâu Khải Vũ và tạp chí Hồng kỳ lại lờ đi cả một quá trình lâu dài của việc thực hiện chiến lược cơ bản ấy? Đứng trước chiến lược «Tiên Nam, hậu Bắc» của quân Tống luôn luôn nhòm ngó Đại Việt, Lý Thường Kiệt đã tỏ ra rất sáng suốt khi ông đề ra «chiến lược tự vệ tích cực». Để thực hiện chiến lược này, thì hành động chiến thuật «tiên phát chế nhân» cũng không có gì cần giải thích. Vũ chính tư tưởng chiến thuật «tiên phát chế nhân» ấy chỉ làm rạn rờ hơn nữa tài thao lược của vị danh tướng Việt-nam, tác giả bài thơ bất hủ «Nam quốc sơn hà, Nam đế cư», một bài thơ đã khẳng định rõ ràng thêm chiến lược tích cực tự vệ mà Lý Thường Kiệt là người đề xướng.

Vậy thì nguyên nhân dẫn đến trận Như Nguyệt vào mùa xuân năm 1077 là gì? Nguyên nhân ấy chính là ở ý đồ xâm lược Đại Việt, «tiêu diệt Giao chỉ» của bọn xâm lược nhà Tống. Và chung cục của trận Như-nguyệt là quân của Quách Quỳ, Triệu Tiết của triều Tống bị đại bại và phải rút về nước.

Tạp chí Hồng-kỳ thông qua bài của Trâu Khải Vũ đã phê phán các nhà sử học Việt Nam là đảo lộn nhân thành quả. Cái «mù» này đúng là cái «mù» mà tác giả của bài «Màn diễn vụng về lợi dụng lịch sử...» đăng trên tạp chí Hồng Kỳ đang đội một cách rất ngênh ngang trong khi tung ra hỏa mù «bình về cuộc kỷ niệm trận Như Nguyệt» để tỏ rõ chí phục thù cho thất bại của triều đình nhà Tống 900 năm về trước. Dem «mù» của mình «chụp» cho người khác, phải chăng đã trở thành thói quen của tạp chí Hồng kỳ.

Nhưng mục đích chính của bài này trong tạp chí Hồng kỳ không phải là nghiên cứu khoa học để làm sáng tỏ nguyên nhân thực sự

của trận Như Nguyệt. Chúng ta đã biết như thế và hiện nay thì càng rõ hơn: tạp chí Hồng kỳ đăng bài «bình» về trận Như Nguyệt chủ ý là để chuẩn bị dư luận cho những hành động xâm lược mới đối với Việt Nam của tập đoàn phản động đang cầm quyền ở Bắc Kinh vẫn chưa chịu từ bỏ mộng «tiêu diệt» Việt Nam của bọn vua chúa triều Tống nói riêng và của các bọn vua chúa phong kiến Trung Quốc trước đây nói chung. Vì vậy, ngay ở trang đầu bài tạp chí, người ta đã bắt gặp những luận điệu mà các cơ quan ngôn luận ở Bắc Kinh vẫn lặp đi lặp lại: «bài Hoa», «phối hợp với Liên-xô chống Trung-hoa», «bá quyền khu vực...» v.v...

Tạp chí Hồng kỳ mượn có «bình» về trận Như Nguyệt để hòng mở đường cho sự tái diễn một chiến dịch Như Nguyệt mới. Chiến dịch xâm lược mới đã diễn ra nhưng quân của Đặng Tiểu Bình không tiến lên được nổi đến sông Như Nguyệt mà chật vạt lắm chúng mới phá phách được một số nơi thuộc sáu tỉnh biên giới Việt Nam giáp với Trung Quốc. Số quân xâm lược lần này đông gấp sáu lần số quân thời Tống, song chúng không kéo dài được quá một tháng như đã làm năm 1077 ở Như Nguyệt, mà chỉ từ 17-2-1979 đến 5-3-1979 do bị những đòn quá nặng, đã vội vàng phải tháo chạy.

Cách nhau 900 năm lẻ, hai lần hành quân xâm lược Việt Nam đã kể trên; vậy có chỗ nào giống nhau, có chỗ nào khác nhau?

Giống nhau là ở cùng một tính chất, tính chất xâm lược; ở cùng một mục tiêu: thôn tính Việt-nam. Đề từ đây tạo nên một khi thế mở rộng sự bành trướng ra các nơi khác.

Tuy nhiên, cũng không phải chỉ có những chỗ giống nhau. Chín trăm năm trước, kẻ xâm lược công nhiên lấy danh nghĩa là một hoàng đế của Thiên triều; ngày nay về thực chất cũng vẫn là tư tưởng Thiên triều ấy, song bọn xâm lược lại khoác cái áo ngoài là «cộng sản», là «xã hội chủ nghĩa» (1). Nếu 900 năm về trước, tham vọng của Tống Thần Tông, Vương An Thạch chỉ là «tiêu diệt Giao chỉ», gây khi thế đe uy hiếp nước Liêu, nước Hạ thì tham vọng của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh ngày nay còn điên cuồng hơn và quỷ quyệt hơn nhiều. Báo Nhân dân của ta ngày 22-3-1970 đã rất có căn cứ vạch ra trong bài xã luận rằng: «... Trước khi phát động chiến tranh xâm lược đối với nước ta, bọn phản động Trung Quốc đã câu kết với bọn đế quốc, lên tiếng tuyên chiến với

ta tại Mỹ và Nhật Bản. Chúng còn mưu toan thực hành chính sách « tọa sơn quan hổ đấu » truyền thống của các vua chúa Trung Hoa ngày xưa, kích động cuộc đụng đầu quốc tế giữa Liên Xô và Mỹ, làm cho thế giới tan nát để chúng sống sót rồi nhảy ra để đầu cưỡi cò loài người. Đã tầm của chúng rất kinh khủng ... »

Tạp chí Hồng Kỳ, « bình » về trận Như Nguyệt, chỉ quanh quẩn tìm nguyên nhân ở chỗ ai đánh trước, ai đánh sau. Nhưng nguyên nhân thực sự, sâu xa, gốc rễ dẫn đến trận Như Nguyệt thì tạp chí Hồng Kỳ đã không dám động tới. Có gì là khó hiểu đâu. Đó là do bản chất của một giai cấp phong kiến đã thống trị lâu đời ở một nước lớn như Trung Quốc. Cái bản chất ấy, trong thời đại chúng ta, đáng lẽ ra không còn có chỗ đứng nữa. Nhưng tập đoàn phản động cầm quyền ở Bắc Kinh xảo quyệt đã tìm cách thi thố với thời đại bằng cái áo khoác ngoài « Mác - Lê-nin » để liên tiếp chống lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chống lại ngay nhân dân Trung Quốc, nuôi dưỡng cho bản thân cái bản chất xấu xa của bọn đế bá ngày xưa, liên tiếp gây ra những

cuộc xung đột vũ trang nhằm xâm lược các nước, trước hết là nước láng giềng. Những bản đồ xuất bản ở Bắc Kinh vào năm 1954 đã khoanh cả các nước ở Đông Nam Á trong đó có ba nước Đông Dương vào lãnh thổ Trung Quốc nhằm mưu đồ gì đây ? Và nếu chỉ tính từ 1955 đến nay thì đủ rõ : năm 1955 cướp đất của Miến Điện, năm 1962 gây chiến chiếm lãnh thổ của Ấn Độ, năm 1969 đem quân đội vi phạm biên giới của Liên Xô và trong những năm gần đây luôn luôn khiêu khích nước Mông Cổ xã hội chủ nghĩa. Còn đối với Việt Nam thì năm 1974 chiếm quần đảo Hoàng Sa và đầu năm 1979 (17-2) đem quân qua biên giới nước ta hòng tái diễn trận Như Nguyệt vào mùa xuân năm 1077.

Tóm lại, có thể gọi ra cho tạp chí Hồng Kỳ rằng : không cần phải tìm nguyên nhân dẫn đến trận Như Nguyệt ở đâu xa mà có thể tìm ngay ở bản chất của những kẻ đang cầm quyền ở Bắc Kinh, những kẻ đang cố tình theo đuổi mộng của Tống Thần Tông Vương An Thạch từ ngót một ngàn năm về trước.

4 - Vấn đề quan hệ hữu nghị.

Mở đầu bài tạp chí, tác giả của nó đã đưa ra những quan điểm lập lờ, nhập nhằng về quan hệ hữu nghị với cái kiểu ngọt nhạt như thế này : « Trong quan hệ lịch sử lâu đời giữa hai nước Trung - Việt, rõ ràng là đã xảy ra chiến tranh, đã có nhiều cuộc chiến tranh do các vương triều phong kiến Trung Quốc xâm lược Việt Nam, và cũng có cuộc chiến tranh lại do vương triều phong kiến Việt Nam xâm lược Trung Quốc. Nhưng những cuộc chiến tranh ấy phải chăng là chủ lưu trong quan hệ lịch sử Trung - Việt ? Đương nhiên không phải là như vậy. Lịch sử là do quần chúng nhân dân sáng tạo nên. Trong cuộc đấu tranh lâu dài chống áp bức giai cấp và áp bức dân tộc, nhân dân hai nước Trung - Việt đã luôn luôn đồng tình với nhau, giúp đỡ, trao đổi, học tập lẫn nhau rất mật thiết về kinh tế, văn hóa. Do đó nó đã kết tinh thành tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước ; và đây mới là chủ lưu trong quan hệ lịch sử Trung - Việt. Từ xưa đến nay, nhân dân Trung Quốc vẫn trân trọng truyền thống hữu nghị ấy giữa nhân dân hai nước. Nhắc lại lịch sử quan hệ Trung - Việt, đương nhiên là phải phản ánh chủ lưu ấy của lịch sử. Còn

như các cuộc chiến tranh giữa hai nước thì không có một cuộc chiến tranh nào là không do giai cấp phong kiến thống trị gây ra làm cho nhân dân hai nước Trung - Việt đã phải chịu đựng nhiều tai họa, và từ xưa đến nay nhân dân hai nước đều phản đối. Trong lịch sử quan hệ Trung - Việt, những cuộc chiến tranh ấy chẳng qua chỉ là những vùng nước xoáy nhỏ bé không thể nào làm thay đổi được dòng sông rộng lớn của tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước ».

Mở đầu với cái kiểu nhập nhằng, lẫn lộn đúng - sai trong cái mớ lộn sộn khi thì « quan hệ Trung - Việt », khi thì « quan hệ giữa hai nước Trung - Việt », khi thì « quan hệ giữa nhân dân Trung - Việt », khi thì « chủ lưu » ; đến cuối cùng trắng trợn vu cáo Việt Nam hiện nay là « đã phá hoại nghiêm trọng quan hệ giữa hai nước Trung - Việt », tạp chí Hồng Kỳ về sau lại đổi giọng và tung ra cái gọi là « nghịch lưu » trong « lịch sử quan hệ hữu hảo lâu dài giữa nhân dân hai nước ».

Tuy nhiên, dù xảo quyệt, nam hiểm như thế nào, chỉ cần đọc qua những luận điệu trên đây và toàn bộ bài của Trâu Khải Vũ

trên tạp chí Hồng Kỳ cũng có thể tìm thấy ngay cái đã tâm của một ngòi bút đã đề hèn bản mình cho bọn bành trướng phân bội lại ngay nhân dân Trung Quốc, phân bội quan hệ hữu nghị trong sáng giữa nhân dân hai nước.

Trước hết, cần khẳng định rằng lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử Trung Quốc đã chứng nhận một sự thật duy nhất, sự thật đó là trong suốt quá trình chế độ phong kiến ở hai nước, chỉ có những cuộc chiến tranh do bọn vua chúa phong kiến Trung Quốc xâm lược Việt Nam, chứ chưa từng có một cuộc chiến tranh nào do vua chúa phong kiến Việt Nam xâm lược Trung Quốc. Khẳng định như thế không có nghĩa là «mỹ hóa» vua chúa phong kiến Việt Nam vì vua chúa phong kiến Việt Nam cũng như vua chúa ở tất cả các nước, đứng về bản chất mà nói, đều thuộc về giai cấp bóc lột, áp bức nhân dân nước mình và nuôi tham vọng, áp bức các dân tộc khác.

Tuy nhiên, không thể đánh giá những nhân vật lịch sử trong thời phong kiến một cách phi lịch sử được. Nếu lịch sử Trung Quốc biết ghi lại sự nghiệp yêu nước của Tỉ Can đời Thương, Khuất Nguyên ở nước Sở thời Chiến quốc, Gia Cát Lượng thời Tam Quốc, Ngụy Trưng đời Đường, Nhạc Phi triều Tống thì lịch sử Việt Nam tất nhiên cũng phải nhắc đến Thánh Gióng và không bao giờ quên sự nghiệp của Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ. Những nhân vật ấy tuy có quan hệ với chế độ phong kiến, song trong những điều kiện lịch sử nhất định đã biết nói lên tiếng nói của nhân dân, đã biết vì chính nghĩa mà hành động, vì lợi ích của nhân dân và của Tổ quốc mà đứng lên lãnh đạo nhân dân chống ngoại xâm. Sự tồn tại của Việt Nam với tư cách là một nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa và với tư cách là một dân tộc thực sự xã hội chủ nghĩa như ngày nay là bắt nguồn từ sự nghiệp của nhân dân Việt Nam trong thời những vị anh hùng dân tộc ấy chiến thắng quân xâm lược. Có sự tồn tại của Việt Nam, mới nói được đến quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc.

Về quan hệ hữu nghị này, tạp chí Hồng Kỳ đã nhiều lần nhắc tới. Nhưng phải đứng trên lập trường của giai cấp nào để nói đến hữu nghị? Không thể mù mờ về vấn đề này được. Chỉ có đứng trên lập trường của giai cấp công nhân và có quan điểm lịch sử, mới có thể đề cập một cách đúng đắn đến quan hệ

hữu nghị giữa nhân dân các nước với nhau trong đó có quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt—Trung. Cho nên cần dứt khoát khẳng định rằng:

1/ Giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc, quan hệ từ trước đến nay *duy nhất* chỉ có là hữu nghị. Nhân dân Trung Quốc cũng như nhân dân Việt Nam, với bản chất giai cấp của những người lao động, không bao giờ chủ trương đi xâm lược nước khác và không bao giờ tán thành việc đi xâm lược các nước khác. Quan hệ đó *duy nhất* chỉ có là hữu nghị, cho nên không còn có thể lập lờ nói đến «chủ lưu», «nghịch lưu» hoặc «chính lưu», «phụ lưu» được.

2/ Còn đối với những tập đoàn thống trị nhân dân Trung Quốc, dù là ở thời phong kiến, hoặc là hiện nay, hễ đem quân đến xâm lược Việt Nam thì nhân dân Việt Nam không bao giờ dung thứ và luôn luôn coi chúng là thù địch, tuyệt đối không thể nói đến quan hệ hữu nghị giữa kẻ xâm lược và nhân dân bị xâm lược được.

Quan hệ hữu nghị giữa nhân dân các nước trong đó có quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt—Trung lại càng cần được xem xét căn cứ vào các thời đại lịch sử khác nhau.

Trong thời đại phong kiến, vào những năm Việt Nam phải cầm vũ khí đánh bọn vua chúa phong kiến Trung Quốc xâm lược thì trước đó, sau đó hay đồng thời ở Trung Quốc cũng thường nổ ra những phong trào nông dân chống lại giai cấp thống trị ở trong nước ấy. Nhưng ở thời này ý thức phối hợp với nhau giữa hai dân tộc để chống kẻ thù chung chưa có điều kiện nảy nở, do đó sự giúp đỡ lẫn nhau cũng chỉ là *tự phát*, chưa *tự giác* được. Luận điệu của Trâu Khải Vũ trong tạp chí Hồng Kỳ cho rằng nhân dân hai nước Trung—Việt đã «luôn luôn đồng tình với nhau, giúp đỡ, trao đổi, học tập lẫn nhau rất mật thiết về kinh tế và văn hóa», một cách chung chung, không tính đến những điều kiện của từng thời đại, rút cục lại không nói lên được điều gì đúng đắn cả.

Trong thời đại của chúng ta, quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc đã khác trước, phát triển lên một chất mới, một trình độ mới, *trình độ tự giác*. Ngày 17-2-1979, quân xâm lược do bọn bành trướng ở Bắc Kinh ra lệnh, kéo vào xâm lược Việt Nam. Lập tức giữa lúc tiếng súng của Việt Nam nổ vào đầu quân thù, thì ở Trung

Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải và nhiều nơi khác, các tờ báo tường, các bản tuyên bố đã được dán lên, tung ra ghi lại những tiếng thét của nhân dân Trung Quốc anh em, của những đồng chí cộng sản Trung Quốc chân chính đòi bọn phản động Bắc Kinh không được đụng đến Việt Nam. Có những người lính Trung Quốc bị bắt làm tù binh đã khai: « Nếu biết đó là một cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, tôi đã kiên quyết phản đối và không đi ». Có những đoàn quân Trung Quốc được điều động từ miền Bắc xuống miền Nam, giữa đường đã tan rã vì trong các đơn vị có sự phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam. Một đại phát thanh bí mật ở Trung Quốc đã lên tiếng và liên tục kêu gọi nhân dân Trung Quốc hãy đứng lên phản đối bọn cầm quyền ở Trung Nam Hải chủ trương xâm lược Việt Nam.

Tình hình đó chỉ có thể diễn ra trong thời đại ngày nay, chứ nhất định không thể có ở Trung Quốc dưới triều nhà Tống 900 năm về trước khi Vương An Thạch phát động cuộc chiến tranh nhằm « tiêu diệt Giao chỉ ».

Trong thời đại của chúng ta, những tiếng súng của Việt Nam bắn vào quân xâm lược do tập đoàn ở Trung Nam Hải đưa tới, những tiếng thét của nhân dân Trung Quốc chống lại tập đoàn phản động hiếu chiến ở Bắc Kinh: đã và đang hòa vào làn sóng rộng lớn ở khắp các nơi trên thế giới phản nộ lên án bọn bá quyền Trung Quốc xâm lược. Từ Liên Xô, Cu Ba và ở các nước xã hội chủ nghĩa chân chính khác cho đến các nước thuộc thế giới thứ ba và các nước tư bản chủ nghĩa, làn sóng ấy cho đến nay vẫn tiếp tục dâng lên và tỏ rõ sức mạnh của nó. Cũng trong thời đại của chúng ta, kẻ xâm lược vừa thò mặt ra, lập tức ba dòng thác cách mạng trên thế giới róc lên, ào xuống đầu chúng. Chỉ trong vòng không đầy một tháng, 60 vạn quân Trung Quốc xâm lược, với hàng trăm máy bay, tàu chiến, xe tăng, đại bác và hàng vạn súng các loại đã không thực hiện được mục tiêu đề ra và cuối cùng bị thất bại nhục nhã, chúng phải tuyên bố rút quân về nước. Sự thất bại ấy là điều không sao tránh được trong những điều kiện của Việt Nam ngày nay, của Trung Quốc ngày nay, của thế giới ngày nay.

Sức mạnh tổng hợp của thời đại đã thắng. Đó là sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, của chủ nghĩa xã hội chân chính, của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tình hình ấy chưa có thể có được trong thời đại phong kiến, trong những

năm diễn ra trận Như Nguyệt hồi mùa xuân năm 1077.

Nói đến quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc, bọn xâm lược ở bên kia biên giới phía Bắc nước ta cần biết đến sức mạnh tổng hợp to lớn ấy của thời đại, cần biết rằng năm 1979 không còn là năm 1077 nữa.

Hữu nghị là danh từ tốt đẹp. Chớ có lợi dụng và lạm dụng nó để tô điểm cho cái áo khoác ngoài « xã hội chủ nghĩa » giả hiệu.

Tập chí Hồng Kỳ trở lại làm « trang sư » cho triều đại nhà Tống thuở trước chính là để dọn đường cho tập đoàn Vương An Thạch mới ở Trung Nam Hải ngày nay xâm lược Việt Nam. Trong khi trên thế giới đã có bao nhiêu sự thay đổi tiến lên thì tình hình ở Trung Quốc ngày nay có những nét không khác mấy tình hình Trung Quốc 900 năm về trước. Nhân dân Trung Quốc vẫn khổn khổ, các tập đoàn thống trị luôn hất cẳng lẫn nhau. Trong thế kỷ XI đó là những tập đoàn Tư Mã Quang, Vương An Thạch, La Huệ Khanh; còn trong thế kỷ XX chỉ tính trên 10 năm nay, nào là phe Lâm Bưu, rồi « bè lũ bốn tên » và bây giờ là cánh Đặng Tiểu Bình. Trung Quốc sẽ đi tới đâu? Đó là vấn đề, tưởng tập chí Hồng Kỳ nên chủ tâm suy nghĩ.

Dư luận thế giới theo dõi tình hình Trung Quốc trong hàng chục năm gần đây đã nhắc đến chủ nghĩa Bonaparte (bonapartisme). Giữa thế kỷ XIX, tên lưu manh Bonaparte dựa vào uy danh của người chủ là Napoléon Bonaparte đã lợi dụng nông dân chống lại giai cấp công nhân cách mạng để giành ngôi Tổng thống Pháp, rồi với danh nghĩa Tổng thống, y lại làm đảo chính, lập ra đế chế III. Khi trở thành hoàng đế rồi, Louis Bonaparte quay trở lại chà đạp lên quyền lợi của nông dân Pháp, của nhân dân Pháp, đưa nước Pháp vào cảnh rối ren kéo dài. Cho đến gần 20 năm sau ở ngay nước Pháp Công xã Paris năm 1870 đã nổ ra và lần thứ nhất trong lịch sử nhân loại, chuyên chính vô sản được thực hiện. Các Mác vĩ đại, nghiên cứu lịch sử Pháp trong thời gian nói trên, có gợi ra một hình ảnh về quá trình đi xuống của cách mạng Pháp từ năm 1848 đến năm 1851 như sau: Những người chân chính cách mạng đã bị gạt đi rồi, những tập đoàn phản động đã thay thế nhau, tập đoàn sau càng phản động hơn so với tập đoàn trước, và cứ như thế chúng hất cẳng lẫn nhau

(Xem tiếp trang 75)

PHONG TRÀO ĐOÀN KẾT CỦA NHÂN DÂN - NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC, VỚI NHÂN DÂN VIỆT NAM

WILFRIED LULEI ☆

I - CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SÂN, MỘT NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC.

Ngay từ ngày đầu tiên thành lập, nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã hết sức chú ý đến phong trào giải phóng dân tộc tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh. Và cũng ngay từ những ngày đầu, nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã hết sức ủng hộ cuộc đấu tranh của những dân tộc này để giành độc lập dân tộc và tự do. Chính sách đối ngoại của chính phủ Cộng hòa Dân chủ Đức khác về cơ bản so với chính sách đối ngoại của tất cả các chính quyền trước đó trên đất nước Đức. Đó là một chính sách đối ngoại xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở các nguyên tắc đối ngoại lê-nin-nít, chủ nghĩa quốc tế vô sản, việc bảo vệ hòa bình, sự công nhận quyền tự quyết của các dân tộc và sự cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau (1). Dựa trên các truyền thống của chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân Đức là luôn luôn bác bỏ các nguyên tắc thực dân và dân tộc chủ nghĩa, và luôn luôn gắn bó với các tư tưởng nhân đạo của những đại biểu tiến bộ của giai cấp tư sản, nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã phát triển quan hệ với các nước và các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng chủ quyền của nhau. Là nhà nước chống đế quốc và chống thực dân đầu tiên trong lịch sử Đức, nước Cộng hòa dân chủ Đức luôn luôn biểu lộ sự thông cảm hoàn toàn và mối cảm tình chân thành đối với cuộc đấu tranh chống đế quốc của các dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức thường xuyên đứng chung một trận tuyến với các dân tộc để đấu tranh để loại trừ vĩnh viễn chủ nghĩa thực dân, để chiến thắng và loại trừ chủ nghĩa thực dân

mới, để giải phóng hoàn toàn cho các dân tộc thuộc địa này về kinh tế và chính trị, để đánh bại các cuộc xâm lược của đế quốc. Trung thành với khẩu hiệu đấu tranh mà Mác và En-ghe-nê nêu trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » là : « Vô sản tất cả các nước, liên hiệp lại » (2), nước Cộng hòa dân chủ Đức đã và đang phát huy tinh đoàn kết thường xuyên, lịch sự, đã có sự giúp đỡ to lớn, đa dạng, phù hợp với điều kiện tương ứng của nước hữu quan cũng như với khả năng của nước Cộng hòa Dân chủ Đức.

Bên cạnh việc củng cố thường xuyên sự thống nhất và hợp tác của khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa và của các đảng mác-xít lê-nin-nít anh em, nước Cộng hòa Dân chủ Đức coi việc phát triển quan hệ hợp tác với các dân tộc trước kia bị thực dân áp bức và việc giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của mình và là một nhiệm vụ cao cả của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Thái độ nói trên của nước Cộng hòa Dân chủ Đức không phải là do những quan điểm nhân đạo trừu tượng cũng như những quan điểm có tính chất thời cơ quyết định; trái lại, chính là dựa trên nhận thức của Lê-nin đã đề ra là tất cả các lực lượng chống đế quốc, và tất cả các phong trào cách mạng đều phải liên minh với nhau trong cuộc đấu tranh chung chống đế quốc (3). Nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã tuân theo lời dạy này của Lê-nin. Đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau là để bảo vệ độc lập, tiến bộ và hòa

● Wilfried Lulei, Giáo sư sử học trường Đại học Hum-bon - Béc-lin

binh. Chủ nghĩa quốc tế vô sản và sự đoàn kết không phải là một việc làm phiến diện và là vấn đề chiến thuật. Đó là một nguyên lý cơ bản trong hệ tư tưởng và chính sách của giai cấp công nhân. Nó xuất phát từ bản chất, vị trí của giai cấp này trong nền sản xuất xã hội, và từ sứ mệnh lịch sử của họ. Giai cấp công nhân lấy tinh đoàn kết quốc tế của nhân dân lao động, sự liên minh của các dân tộc xã hội chủ nghĩa, của các Đảng Cộng sản, của phong trào công nhân quốc tế, của tất cả các lực lượng cách mạng và các dân tộc cách mạng, để chống lại bọn tư bản quốc tế và giai cấp tư sản phản cách mạng. Như vậy, giai cấp công nhân đã phục vụ cho hòa bình, độc lập, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Vì thế, nước Cộng hòa Dân chủ Đức cho rằng chủ nghĩa quốc tế vô sản và lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa là một thể thống nhất không thể tách rời nhau. Trong bài nói chuyện bế mạc tại Đại hội IX Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, đồng chí Honecker, Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng nói rằng những người cộng sản ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức luôn luôn hành động như những người yêu tổ quốc xã hội chủ nghĩa của chúng ta, nước Cộng hòa Dân chủ Đức, và như những người quốc tế vô sản (4). Và trong Cương lĩnh của Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức mà Đại hội Đảng lần IX đã thông qua, có đoạn : « Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức kiên trì hoàn thành những nhiệm vụ quốc tế của mình. Đảng tích cực và bền bỉ góp phần củng cố sự thống nhất và đoàn kết của phong trào cộng sản thế giới trên cơ sở của chủ nghĩa Mác Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đảng đóng góp sức mình vào việc đoàn kết chặt chẽ các lực lượng hùng mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, của phong trào cách mạng của giai cấp công nhân tại các nước tư bản và của phong trào giải phóng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, kẻ tử thù của các dân tộc, vì tiến bộ xã hội ở tất cả các lực lượng và ở tất cả các nước (5).

Thái độ xã hội chủ nghĩa nói trên không phải chỉ là đặc điểm riêng của nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức hoàn toàn nhất trí với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và với các Đảng Cộng sản anh em, cùng nhau làm tròn trách nhiệm quốc tế ngày càng tăng mà ngay từ năm 1920 Lê-nin

đã nêu : « Ngày nay chúng ta không những là đại biểu của giai cấp vô sản ở tất cả các nước, mà còn là đại biểu của các dân tộc bị áp bức ». Và Người nhấn mạnh ý nghĩa của khẩu hiệu : « Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, liên hiệp lại (6) ». Ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức, chúng ta cần phải nêu bật sự biến đổi to lớn trong suy nghĩ và tình cảm của nhân dân nước này. Một thành tích lớn lao của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức là qua một quá trình giáo dục lâu dài và phức tạp, Đảng đã xóa bỏ được chủ nghĩa chống cộng, sự hận thù chủng tộc, chủ nghĩa số-vanh và sự tự kiêu dân tộc mà chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa đế quốc còn để lại trong tư duy của con người. Thay vào đấy, Đảng giáo dục cho nhân dân lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong khi đó tại Cộng hòa Liên bang Đức, những nguyên tắc ăn cướp của chủ nghĩa đế quốc đối với các dân tộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đều được bảo lưu, sự áp bức kinh tế và chính trị, những hiệp ước bất bình đẳng và sự can thiệp vào công việc nội bộ của các nước vẫn là những điểm chủ yếu trong chính sách đối ngoại của họ đối với các nước trước kia bị áp bức. Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc Tây Đức tỏ ra là kẻ đồng minh mạnh nhất và trung thành nhất của đế quốc Mỹ trong cuộc đấu tranh để thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Trái lại, nước Cộng hòa Dân chủ Đức là một đồng minh đáng tin cậy của tất cả các nước, các dân tộc và các lực lượng xã hội trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập, tự do và tiến bộ xã hội. Chủ tịch Ủy ban đoàn kết của Cộng hòa Dân chủ Đức, Kurt Seibt, trong một cuộc nói chuyện với tờ báo « Nước Đức mới » đã tuyên bố : « Đoàn kết trong suy nghĩ, cộng đồng trong hành động ngày càng trở thành điều mong muốn cơ bản của con người tại nước Cộng hòa Dân chủ Đức » ... Thêm vào đấy là càng ngày người ta càng thấy sự thay đổi tương quan lực lượng quốc tế có lợi cho chủ nghĩa xã hội đã gắn liền với sự đoàn kết. Sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn, sự ra đời của các nước có xu hướng xã hội chủ nghĩa tại châu Phi, hoặc người chiến sĩ cộng sản Luis Corvalan được phóng thích khỏi nhà tù của đế quốc (tất cả những sự kiện đó đều khiến mọi người ngày càng nhận thức rõ ràng đoàn kết là một sức mạnh làm thay đổi thế giới). (7).



II — TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC GIỮA NHÂN DÂN VIỆT NAM VÀ NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC.

Tình đoàn kết với nhân dân Việt Nam bắt nguồn từ thái độ quốc tế chủ nghĩa trong chính sách của nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Nó được thể hiện cụ thể trong sự giúp đỡ vô tư cho các nhà nước dân tộc trẻ tuổi đang đấu tranh để giành độc lập kinh tế; trong tình đoàn kết với các dân tộc Mô-dăm-bích và Ăng-gô-la để đánh bại hãn chế độ thống trị thuộc địa; trong sự ủng hộ kiên quyết các nước Ă-rập, Cu-ba, Lào, Cam-pu-chia, chống lại các cuộc xâm lược đế quốc, trong việc kiên trì bảo vệ quyền lợi của các dân tộc trong các tổ chức quốc tế (8). Nhưng, tình đoàn kết với nhân dân Việt Nam anh em ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức vẫn có một giá trị đặc biệt. Cũng như phong trào đoàn kết với Việt Nam trên thế giới đã trở thành một phong trào rộng lớn nhất từ khi có loài người, phong trào này cũng phát triển tại nước Cộng hòa Dân chủ Đức và trở thành biểu hiện to lớn nhất và hùng hậu nhất của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Hai nước và hai dân tộc đã xây dựng được tình hữu nghị chặt chẽ và bền vững. Tuy hai dân tộc chúng ta ở cách xa nhau hàng nghìn cây số nhưng cả hai vẫn nhất trí với nhau ở những nét cơ bản trong chính sách Nhà nước và có nhiều điểm giống nhau xuất phát từ chỗ chúng ta cùng phải trực tiếp đương đầu với chủ nghĩa đế quốc, cùng phải xây dựng chủ nghĩa xã hội sau một cuộc chiến tranh gian khổ, và ở nhiều nhân tố khác nữa. Ở Cộng hòa Dân chủ Đức, đoàn kết với Việt Nam không phải chỉ là một nhiệm vụ của lương tri, mà nó còn trở thành một vấn đề của trái tim.

Truyền thống hữu nghị, hợp tác và đoàn kết giữa hai dân tộc chúng ta đã được chứng minh ngay trong những năm 20 bằng cuộc gặp gỡ giữa các lãnh tụ công nhân Đức Clara Zetkin, Ernst Thälmann và Wilhelm Pieck với người con vĩ đại của nhân dân Việt Nam là Hồ Chí Minh, bằng sự hoạt động chung của đồng chí Hồ Chí Minh với những người Cộng sản Đức trong phong trào công nhân quốc tế. Chính đồng chí Hồ Chí Minh kể rằng một nữ công nhân ở Béc-lin đã che giấu Người trong một thời gian để tránh sự truy lùng của cảnh sát (9) khi Người phải chạy trốn khỏi nước Pháp vì bị theo dõi về chính trị. Nhưng những điều kiện chính trị và tư tưởng chỉ được tạo ra để phát triển các quan hệ đoàn kết và hữu nghị

về mọi mặt giữa hai dân tộc chúng ta là từ khi thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Đoàn kết với nhân dân Việt Nam đang đấu tranh để giành độc lập là một trong những hoạt động đối ngoại đầu tiên của chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Dân chủ Đức (10). Trong một bản tuyên bố ngày 2-2-1950 có đoạn: « Nhân dân Đức do cũng bị bọn đế quốc Anh — Mỹ và Pháp thúc ép nên đã nhận thức được rằng tất cả các dân tộc bị áp bức đều là những bạn đồng minh tất yếu của mình. Vì thế, chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Đức bày tỏ mối cảm tình và hữu nghị của mình với cuộc đấu tranh anh hùng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để giành tự do và độc lập dân tộc (11). Tiếp theo đó là những biện pháp cụ thể đầu tiên: chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Đức quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao với chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 3-2-1950 và sẵn sàng tạo điều kiện cho binh lính lê dương Đức trong quân đội Pháp trở về Cộng hòa Dân chủ Đức sau khi họ chạy sang hàng ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam. Thiện chí này có ý nghĩa to lớn, vì các đơn vị lê dương được sử dụng tại Đông Dương, một phần lớn gồm những lính Đức xung vào đội quân lê dương sau đại chiến thế giới thứ hai. Cũng như ở khắp nơi trên thế giới, tại nước Cộng hòa Dân chủ Đức phong trào phản đối cuộc « chiến tranh bẩn thỉu » của thực dân Pháp cũng mang những hình thức rộng lớn. Phong trào này đạt đến đỉnh cao trong thời gian họp hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương năm 1954.

Sau đó, khi nhân dân Việt Nam tiến hành xây dựng lại nền kinh tế bị phá hoại trong chiến tranh và thiết lập chủ nghĩa xã hội tại miền Bắc cũng như bên bờ đấu tranh đòi thi hành hiệp định Giơ-ne-vơ và thực hiện thống nhất nước nhà thì nước Cộng hòa Dân chủ Đức, trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đã đóng góp một phần xứng đáng vào việc giúp đỡ nước Việt Nam. Thí dụ, cho đến năm 1960, nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã giúp đỡ Việt Nam xây dựng lại nhà máy thủy điện Hải Phòng, xây dựng một đội tàu đánh cá biên hiện đại, mở rộng mạng lưới điện thoại ở Hà Nội, xây dựng một nhà in hiện đại, trang bị một bệnh viện và nhiều cơ sở phòng bệnh ở nông thôn, thiết lập xưởng phim Hà

Nội, cung cấp những máy bay kiểu IL 11 và trang bị máy móc thiết bị cho các xí nghiệp nhỏ. Một sự cộng tác đặc biệt tốt đẹp giữa hai nước đã phát triển trong ngành y tế, giáo dục và trong những bộ phận khác nhau của lãnh vực văn hóa. Thí dụ, một nhóm 32 bác sĩ, y tá và các lực lượng y tế đã làm việc nhiều năm tại Hà Nội trong bệnh viện Hữu nghị Việt-Đức cùng với các đồng sự Việt Nam của họ.

Khi Mỹ bắt đầu ném bom tàn bạo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đưa hàng chục vạn quân Mỹ sang Việt Nam, thì Cộng hòa Dân chủ Đức cùng với Liên Xô và các thành viên khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã đứng vững bên cạnh nhân dân Việt Nam anh em. Cùng với những đại biểu khác tham gia hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân châu Âu ở Karlovy Vary, Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức đã tuyên bố kiên quyết, tích cực đấu tranh để cô lập hóa chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ, đòi rút hết quân đội nước ngoài ra khỏi

Việt Nam, đòi phải để nhân dân Việt Nam tự quyết định các vấn đề nội bộ của mình (12). Nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã góp phần mình cùng với các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác giúp đỡ về chính trị, kinh tế và quân sự cho Việt Nam. Cho đến năm 1972, nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã giao hàng hóa và thiết bị cho Việt Nam trị giá khoảng 1,5 tỷ Mác. Theo quyết định của Bộ Chính trị Ban Chấp hành trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức thì khoản viện trợ này được coi là viện trợ không hoàn lại (13). Sau khi Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và cả hai miền cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước công nông Đức lại thể hiện tinh hữu nghị giải cấp đối với nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam bằng việc xây dựng những khu nhà ở mới tại thành phố Vinh, nhà máy luyện cán thép Gia-sàng, cùng nhiều xí nghiệp và cơ quan khác. Sự cộng tác chặt chẽ và hai bên đều có lợi này ngày càng thay thế cho sự viện trợ.

III - NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ ĐOÀN KẾT

Sự cộng tác anh em chặt chẽ của các Nhà nước và các Đảng là nền tảng của phong trào đoàn kết vật chất rộng rãi trong nhân dân. Phong trào này đã đạt đến một quy mô và một tính đa dạng đặc biệt của tình đoàn kết giai cấp. Lúc đầu, phong trào này do Ủy ban giúp đỡ Triều Tiên và Việt Nam phối hợp và chỉ đạo. Trong ba năm kể từ khi được thành lập, Ủy ban này đã quyên góp được 83 triệu đồng Mác cho hai nước này, không kể nhiều tặng vật giá trị khác. Trong số tặng vật gửi sang Việt Nam có: các thiết bị y tế, thuốc men, đồ dùng dạy học, máy móc, máy khâu, xe đạp, ô-tô. Năm 1965, Ban Việt Nam trong Ủy ban đoàn kết nhân dân Á-Phi được thành lập, trong đó có những đại biểu có trách nhiệm của Tổng Công đoàn Tự do Đức, của Đoàn Thanh niên Tự do Đức cùng các tổ chức quần chúng khác, những đại biểu được ủy quyền của các tổ chức nghề nghiệp, các xí nghiệp lớn và hợp tác xã, các nhân sĩ nổi tiếng và những nhà hoạt động đoàn kết với Việt Nam tham gia. Chủ tịch của Ban này là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng bộ Y tế nước Cộng hòa Dân chủ Đức, Max Seifert. Ban Việt Nam đó đã trở thành trung tâm và là nơi phối hợp phong trào

đoàn kết với Việt Nam trong cả nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Bằng sự tích cực hoạt động, Ban này đã đi sâu vào mọi địa phương, mọi xí nghiệp, mọi gia đình. Qua các cuộc họp và qua các xuất bản phẩm đều đặn của Ban (ngoài sách, còn có một tạp chí ra hàng tháng nhan đề: "Đoàn kết với Việt Nam"), Ban đã hướng mọi người vào các trọng tâm và nhiệm vụ chính của sự đoàn kết. Ban cũng đưa ra những sự gợi ý, phổ biến các sáng kiến và tổ chức những hành động mới. Từ năm 1965 đến đầu năm 1973, Ban rút ra được 250 triệu Mác từ phong trào đoàn kết của nhân dân nước Cộng hòa dân chủ Đức để giúp đỡ Việt Nam. Sau khi hiệp định Pa-ri được ký kết, sự giúp đỡ này không những không bị giảm sút, mà còn tăng thêm nữa. Từ tháng 2-1973 đến cuối năm 1977, những khoản giao nhận của Cộng hòa Dân chủ Đức giúp Việt Nam trị giá trên 350 triệu Mác đã được thực hiện.

Nhưng sự đoàn kết không phải biểu hiện bằng các con số và các sự kiện, bằng số lượng tặng vật ít hay nhiều. Chúng ta có quyền nói rằng sự phát triển của phong trào đoàn kết của nhân dân nước Cộng hòa dân chủ Đức với Việt Nam phản ánh sự thay đổi của trình

độ ý thức con người. Hơn thế nữa, phong trào này đã trực tiếp góp phần làm thay đổi ý thức đó. Xuất phát từ giai cấp công nhân, phong trào đã tác động đến tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội khác. Thái độ đối với việc đoàn kết với Việt Nam trở thành một hòn đá thử vàng thật sự đối với mọi người và nó đã giúp cho Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức soi sáng nhiều vấn đề chính trị cơ bản. Điều đó đặc biệt đúng đối với thời gian Mỹ trực tiếp xâm lược, leo thang và ném bom nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Dựa vào những sự kiện ở Việt Nam, nhiều người đã nhận thức rõ hơn bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Họ biết đánh giá cao hơn các lợi thế của chủ nghĩa xã hội. Họ hiểu rõ hơn sự cần thiết phải làm cho chủ nghĩa xã hội mỗi ngày một ổn định và vững chắc bằng nhiều hành động nhỏ, và phải củng cố sự thống nhất của tất cả các lực lượng chống đế quốc trên thế giới. Họ càng sẵn sàng bảo vệ chủ nghĩa xã hội và chống lại mọi cuộc tấn công của đế quốc (dù những cuộc tấn công ấy diễn ra bằng những phương tiện nào). Đặc biệt, việc đoàn kết với Việt Nam đã giữ một vai trò to lớn trong việc giáo dục thanh niên ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức, đã giúp cho nhiều thanh niên nước này, hiện nay không còn phải chịu đựng chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh, hiểu rằng nếu chỉ có một chủ nghĩa nhân đạo chung chung, một lòng yêu hòa bình chung chung, sự lên án chiến tranh chung chung, và ngay cả sự hy sinh vật chất mà không cần tham gia gì về chính trị, thì không đủ. Tình đoàn kết Việt - Đức này đã góp phần củng cố hơn nữa toàn bộ quy mô và sự thống nhất vững chắc giữa lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Xin nêu hai ví dụ:

Thứ nhất: Trong thời gian đế quốc Mỹ công khai xâm lược Việt Nam, phong trào đoàn kết với Việt Nam ở Cộng hòa Dân chủ Đức đã phát triển mạnh mẽ, nhiều người đã quyên góp tiền bạc, nhất là những người theo đạo Cơ đốc, với yêu cầu là khoản tiền này của họ không được đem dùng vào mục đích quân sự. Người ta muốn giúp đỡ nạn nhân chiến tranh chứ không muốn kéo dài chiến tranh. Nhưng khi chúng ta làm sáng tỏ những sự hủy diệt tàn bạo của máy bay Mỹ cũng như những sự tàn ác của lũ lính đánh thuê đế quốc đối với nhân dân Việt Nam và tinh thần cuộc kháng chiến của Việt Nam thì phần lớn những người này đã xem xét lại quan điểm của họ. Họ đã nhận thức được rằng sự

giúp đỡ thật sự cho những người bị áp bức, bóc lột phải bao gồm cả việc sẵn sàng đấu tranh chống bọn áp bức, bóc lột.

Thứ hai: Được chủ nghĩa anh hùng của các chiến sĩ Việt Nam cổ vũ, nhiều thanh niên nước Cộng hòa Dân chủ Đức tuyên bố sẵn sàng cầm vũ khí chiến đấu bên cạnh nhân dân Việt Nam chống bọn đế quốc xâm lược. Tổng số thanh niên này có nhiều người trước đó chưa tận dụng hết sức mình để tăng cường và bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi bằng thành tích nổi bật trong sản xuất và bằng sự tiếp thu tốt nhất những kỹ thuật quân sự. Tâm gương của Việt Nam đã giúp cho Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức giáo dục thanh niên nước mình hiểu rằng mọi hoạt động nhằm góp phần tăng cường Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phát triển chủ nghĩa xã hội trên quy mô thế giới đều quan trọng, và chúng ta phải nắm vững tất cả các hình thức đấu tranh trong việc đương đầu với chủ nghĩa đế quốc và phải biết sử dụng những hình thức đó một cách thành công, phù hợp với tình thế.

Các nguyên nhân chủ yếu tạo nên sức mạnh của phong trào đoàn kết này trước hết là ở những nhân tố sau đây:

1. Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã kiên trì giáo dục nhân dân Đức chủ nghĩa quốc tế vô sản, tôn trọng thành tích của tất cả các dân tộc, căm thù chủ nghĩa đế quốc.

2. Đại đa số nhân dân hiểu rằng đoàn kết không phải là lòng nhân từ, mà là đấu tranh giai cấp. Họ cũng hiểu rằng nhân dân Việt Nam và nhân dân Cộng hòa Dân chủ Đức có cùng một mục tiêu đấu tranh là vì độc lập dân tộc, hòa bình, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội; cũng như phải chống một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Nhân dân Cộng hòa Dân chủ Đức luôn luôn nắm vững ý nghĩa của chủ nghĩa quốc tế vô sản cả trong thời gian họ đoàn kết tích cực với nhân dân Việt Nam. Nhân dân Đức hiểu rõ sự cần thiết phải đoàn kết với Việt Nam, vì họ luôn luôn nhận thức được tầm quan trọng của tình đoàn kết này đối với việc bảo đảm vững chắc cho chủ nghĩa xã hội tại nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Các phương pháp đấu tranh tuy khác nhau, nhưng tinh thần kiên quyết trong việc tiến hành đấu tranh thì hoàn toàn giống nhau.

3. Nhân dân Cộng hòa Dân chủ Đức coi các hình thức giúp đỡ trực tiếp cho Việt Nam chỉ là một hình thức đoàn kết, dù đó là một hình thức rất quan trọng. Họ cho rằng sự

giúp đỡ to lớn nhất là bằng cách thúc đẩy nhanh chóng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa Dân chủ Đức, tăng cường hơn nữa Nhà nước xã hội chủ nghĩa và dốc toàn lực cho việc củng cố chủ nghĩa xã hội trên quy mô thế giới để làm thay đổi hơn nữa trong quan lực lượng quốc tế có lợi cho các lực lượng hòa bình, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội.

4. Những thành tích của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến và xây dựng xã hội chủ nghĩa, chính sách mác-xít lê-nin-nít và quốc tế chủ nghĩa bền bỉ của Đảng Cộng sản Việt Nam, cách xử sự mẫu mực của những người Việt Nam lưu trú tại Cộng hòa Dân chủ Đức: tất cả đã làm tăng thêm mối thiện cảm sâu sắc và những tình cảm anh em giữa hai dân tộc. Những tình cảm đó thường xuyên được củng cố qua sự hợp tác của hai bên không ngừng được mở rộng ở tất cả các lãnh vực.

5. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức và xuất phát từ giai cấp công nhân, chúng ta đã phát triển được những hình thức đoàn kết khác nhau lời cuốn tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội cũng như mọi lứa tuổi tham gia. Việc Ban Việt Nam trong Ủy ban đoàn kết nhân dân Á-Phi

của Cộng hòa Dân chủ Đức phối hợp mọi hoạt động đoàn kết lại đã khiến cho Ban này đạt được một hiệu quả cao; tập trung mọi cố gắng vào những trọng tâm có sự kết hợp với các đồng chí Việt Nam, và khiến cho tình đoàn kết nhân dân được thể hiện trong những hiệp ước ký kết giữa hai Nhà nước.

6. Thoạt đầu trong nhiều đội lao động của giai cấp công nhân, sau đó là trong nhiều tập thể khác nữa, việc đoàn kết đã trở thành một yếu tố cấu thành vững chắc của công tác chính trị và thước đo trình độ ý thức. Trong đó, việc đoàn kết với Việt Nam chiếm một vị trí nổi bật. Bên cạnh việc quyên góp đều đặn một phần tiền lương nhất định (ở nhiều đội sản xuất, mỗi người góp đến một phần trăm tiền lương), còn có nhiều hoạt động to lớn khác.

7. Đảng Cộng sản, chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn luôn tỏ ra là đồng minh trung thành của nước Cộng hòa Dân chủ Đức trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc, trong cuộc đấu tranh đòi quốc tế công nhận và đánh lùi những sự khiêu khích của Cộng hòa Liên bang Đức. Tuy nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức đang phải trải qua cuộc đấu tranh gian khổ nhất nhưng họ vẫn phát huy mạnh mẽ tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản đối với các dân tộc khác.

IV - TÍNH ĐA DẠNG CỦA ĐOÀN KẾT.

Những đặc trưng quan trọng trong phong trào đoàn kết của nhân dân Cộng hòa Dân chủ Đức là tính chất đa dạng, sự phong phú về tư tưởng, tầm rộng lớn, và sự phản ứng mau lẹ của phong trào đối với những tình huống mới. Ngoài ra phong trào còn được chỉ đạo và phối hợp tại trung ương. Ở đây chỉ nêu một vài hình thức chủ yếu nhất của phong trào:

1. Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức hoàn toàn ủng hộ mọi biện pháp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam nhằm thực hiện những quyền cơ bản của nhân dân Việt Nam. Trong những bức thư phản đối, trong những cuộc biểu tình và hội họp, nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức kiên quyết chống lại bọn xâm lược đế quốc. Đồng thời, họ cũng bày tỏ mối thiện cảm và sự ủng hộ hoàn toàn đối với nhân dân Việt Nam.

2. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã đẩy mạnh hoạt động xuất bản để tuyên truyền

cho mọi người hiểu rõ sự thật về các sự kiện xảy ra tại Việt Nam. Phối hợp với các đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam, nhiều sách báo bằng tiếng Đức, Pháp và Anh đã được phát hành để phục vụ cho các lực lượng tiến bộ ở nhiều nước châu Âu làm tài liệu tranh luận. Báo chí, đài phát thanh và vô tuyến truyền hình đã phổ biến những sự hiểu biết chính xác về Việt Nam.

3. Nhiều nhà khoa học nổi tiếng của Cộng hòa Dân chủ Đức đã nghiên cứu và vạch trần thực chất của cuộc chiến tranh đế quốc đã man ở Việt Nam. Thí dụ, giáo sư tiến sĩ Grummer đã viết cuốn sách "Thuốc trừ cỏ ở Việt Nam", trong đó ông nêu những hậu quả của việc bọn xâm lược Mỹ sử dụng chất độc hóa học ở Việt Nam. Nhiều nhân vật nổi tiếng của Cộng hòa Dân chủ Đức đã tham dự những hội nghị quốc tế về Việt Nam. Chính ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức cũng có những

hội nghị như vậy, thí dụ hội nghị hòa bình thế giới có 1102 đại biểu của 101 nước dự họp tổ chức năm 1969 tại Béc-lin và cùng năm đó lại có cuộc tọa đàm quốc tế về Việt Nam với đại biểu của 19 nước tham gia.

4. Phong trào quyền góp phát triển liên tục và đã được chính thức ghi trong các thỏa ước giữa hai chính phủ về viện trợ vật chất. Trong nhiều năm, những sự giúp đỡ về vật chất đã được phát triển, thí dụ phong trào công đoàn của giai cấp công nhân đã quyền góp đều đặn một số tiền khá lớn để lập thành tích đoàn kết với Việt Nam. Từ đó, nhiều tập thể lao động cũng quyền góp một phần trăm tiền lương hoặc một khoản tiền ngang với công đoàn phí. Kết quả là, từ năm 1965 đến năm 1970, khoảng 400 triệu đồng Mác do Tổng công đoàn Tự do Đức quyền góp đã được gửi sang Việt Nam để tổ thành đoàn kết, trong đó, giai cấp công nhân đóng góp phần vật chất cao nhất.

Theo gương của giai cấp công nhân, trong giai cấp nông dân tập thể, giới thợ thủ công, đoàn Thanh niên, tổ chức Thiếu niên cũng phong v.v.... những hình thức đoàn kết cũng phát triển đều đặn. Thí dụ, 6000 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã thành lập những đơn vị đoàn kết thường trực. Nhiều nông dân lập sổ đoàn kết, trong đó ghi rõ những khoản tiền quyền góp của họ. Những hoạt động quyền góp đều nhằm mục đích cụ thể, thiết thực để mua hoặc sản xuất những mặt hàng nhất định rất cần thiết cho Việt Nam như xe đạp hay máy phát điện, hoặc phục vụ cho việc xây dựng những công trình nhất định như bệnh viện hay trường học. Chúng tôi xin nêu tên một vài hoạt động.

Những cửa hàng đoàn kết, những buổi hòa nhạc đoàn kết cũng như những hoạt động đoàn kết khác được tổ chức nhằm sử dụng số tiền thu được để ủng hộ Việt Nam, đã trở thành một thể chế vững chắc. Thời điểm hoạt động cao nhất của phong trào này là vào tháng Mười hai hàng năm, tháng đoàn kết chống đế quốc.

5. Xuất phát từ nhận thức rằng quy mô của thành tích đoàn kết giúp Việt Nam không phải chỉ phụ thuộc ở những khoản tiền quyền góp nhiều hay ít mà trước hết là ở khả năng sản xuất và cung cấp của nền kinh tế Cộng hòa Dân chủ Đức, phong trào đoàn kết đã khuyến khích những cố gắng của nhân dân lao động để giành được những thành tích cao hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ sản

xuất. Họ biết rằng chỉ có hoàn thành và hoàn thành vượt mức các kế hoạch mới có thể bảo đảm những khoản cung cấp đoàn kết này. Trong nhiều xí nghiệp, công nhân viên chức, bằng những giờ lao động tự nguyện, bằng cách tiết kiệm vật tư, bằng việc sản xuất những đồ dùng nhất định ngoài kế hoạch, đã bảo đảm làm sao cho ước vọng của các đồng chí Việt Nam có thể được thực hiện.

6. Hoạt động « Máu cho Việt Nam », do phân đoàn Thanh niên Tự do Đức thuộc Học Viện Friedrich-Engels của Quân đội quốc gia nhân dân đề xuất, là biểu hiện cao nhất của chủ nghĩa quốc tế vô sản và có tác dụng lớn về đạo đức. Hàng vạn thanh niên đã tự nguyện quyền góp máu của họ và nhiều thanh niên yêu cầu được sang chiến đấu ở Việt Nam. Điều đó khẳng định việc nhân dân Cộng hòa Dân chủ Đức sẵn sàng cung cấp cho Việt Nam mọi sự giúp đỡ mà Việt Nam cần.

7. Những khẩu hiệu tạo ra cho phong trào đoàn kết một mục đích rõ ràng và một phương hướng cụ thể đều có ý nghĩa to lớn, thí dụ « Đoàn kết để giúp Việt Nam chiến thắng » trong thời gian kháng chiến và « Đoàn kết với Việt Nam ngay lúc này » (13) để giúp đỡ Việt Nam kiến thiết lại đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

8. Một hình thức đoàn kết nữa là việc nước Cộng hòa Dân chủ Đức nhiệt tình thu nhận thanh niên Việt Nam đến học nghề và nghiên cứu cũng như những người bị thương đến điều trị tại đây. Sự thông cảm và sự tận tụy với nhiệm vụ của những thầy giáo, những phụ giảng và những người khác khiến cho việc đào tạo hàng vạn công nhân chuyên nghiệp Việt Nam tại Cộng hòa Dân chủ Đức đạt kết quả tốt. Tinh thần đoàn kết này còn thể hiện ở việc nhiều công nhân tự nguyện ghi tên làm chuyên gia để trực tiếp góp phần xóa bỏ những thiệt hại do chiến tranh gây ra, xây dựng các xí nghiệp, kiến thiết lại thành phố Vinh, và những nhiệm vụ khác.

Phần liệt kê dưới đây sẽ cho chúng ta thấy rằng tình đoàn kết này không chỉ thu hẹp ở chỗ quyền góp một món tiền nhất định, mà còn bao hàm cả việc nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức tham gia tích cực vì sự nghiệp của nhân dân Việt Nam. Đồng thời nó chứng minh rằng tình đoàn kết với Việt Nam đã gắn chặt như thế nào với việc tăng cường tổ quốc xã hội chủ nghĩa và toàn bộ khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trên quy mô thế giới.

Tính đa dạng của các hoạt động đoàn kết này có thể được nêu rõ ở một số thí dụ chọn lọc sau đây.

Năm 1967 và 1968, Hội nhà văn đã tiến hành những hoạt động « Điện cho Việt Nam » và « Xe đạp cho Việt Nam ». Kết quả là thu được một số tiền đủ mua 4.000 máy phát điện và 10.000 xe đạp. Năm 1967, Hội Phụ nữ dân chủ ở tỉnh Halle kêu gọi mọi người tham gia hoạt động « Máy khâu cho Việt Nam ». Bốn nghìn chiếc máy khâu đã được mua bằng số tiền thu được này.

Từ năm 1967 đến 1970, 28.000 nhân viên và công nhân xây dựng ngành đường sắt đã đóng một số đoàn tàu cho Việt Nam bằng lao động tự nguyện trong những ngày nghỉ của họ. Họ cũng giúp Việt Nam những vật liệu cần thiết bằng lao động thêm không nhận thù lao.

Năm 1967 - 1968 đoàn viên Thanh niên Tự do Đức và công nhân trẻ ở mỏ kali sản xuất 9.000 tấn phân kali trong những ca kíp đặc biệt để gửi sang Việt Nam.

Năm 1968 và 1969, Đoàn Thanh niên Tự do Đức hai lần tổ chức hoạt động « Một chuyến tàu cho Việt Nam », kết quả là các tàu chở thuốc men, dụng cụ y tế, máy điện và vải vóc đã sang Việt Nam.

Năm 1969, nông dân tập thể tiến hành hoạt động « Nông dân Cộng hòa dân chủ Đức giúp đỡ nông dân Việt Nam ». Số tiền thu được đã đủ mua 22.000 máy bơm thuốc trừ sâu tặng Việt Nam.

Từ năm 1967, hàng năm vào tháng Mười hai tại tỉnh Erfurt, chừng 200.000 thiếu nhi đã tham gia phong trào không nhận tặng phẩm lễ giáng sinh để lấy tiền giúp thiếu nhi Việt Nam và các dân tộc khác. Ngoài ra các em còn biếu lỏ những suy nghĩ của mình về việc đoàn kết chống đế quốc qua tờ báo « Nhân Dân » là tờ báo chỉ đạo hoạt động này của các em. Vì thế, việc làm nói trên có một giá trị giáo dục cao.

Từ năm 1966, tờ tạp chí thiếu nhi « Gummi » đã khuyến khích các em chưa đến tuổi đi học (từ 3 đến 6 tuổi) làm những công việc nhỏ, thu nhặt đồ cũ, tham gia những cửa hàng đoàn kết v.v... Ngay những trẻ em này cũng được làm quen một cách triu mến với ý nghĩ đoàn kết và hữu nghị giữa các dân tộc. Hiện nay, những hoạt động đoàn kết, hữu nghị nói trên vẫn được tiếp tục tiến hành sau khi nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi. Có những hoạt động sau đây: « Trường học cho

Việt Nam » theo lời kêu gọi của thanh niên nhà máy sợi hóa học Friedrich Engels và trường trung học Arthurbecker, Premnitz. Hoạt động này nhằm quyên góp tiền để xây dựng và mua đồ dùng dạy học cho các trường học ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đến nay đã thu được 20 triệu Mác.

— Hoạt động « Hãy giúp bệnh viện hữu nghị Việt - Đức » do các hội viên Liên đoàn văn hóa cùng công nhân viên chức ngành y tế phát động nhằm giúp đỡ xây dựng lại bệnh viện.

— Cho đến năm 1980, theo hiệp định ký kết giữa hai chính phủ sẽ có khoảng 100 xưởng sửa chữa và phục vụ được xây dựng ở Việt Nam bằng các khoản tiền quyên góp (chừng một nửa số tiền này đã được thực hiện). Những người thợ nước Cộng hòa Dân chủ Đức coi việc cung cấp phần lớn nhất những phương tiện cần thiết cho việc xây dựng là một điều vinh dự. Những thành tích ủng hộ Việt Nam như vậy còn được tiếp tục mãi mãi, nhưng những thí dụ ít ỏi này cũng chứng minh rằng: Đoàn kết với Việt Nam là công việc của trái tim toàn dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Phái đoàn của Đảng và Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã nhắc lại lời hứa ấy với nhân dân Việt Nam khi phái đoàn sang thăm nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam hồi tháng 12-1977. Rồi lời hứa ấy lại được xác nhận bằng việc hai nước ký hiệp định về viện trợ vật chất trên cơ sở những khoản tiền quyên góp đoàn kết của nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức cho Việt Nam vào năm 1978. « Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Đức là những người anh em có thể trông cậy vào nhau trong mọi lúc » (14). Câu nói trên đây của Erich Honecker tại cuộc mít tinh hữu nghị ở Hà Nội ngày 4-12-1977 đã được xác nhận trong thực tiễn. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa nước Cộng hòa Dân chủ Đức và nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký kết nhân chuyến đi thăm này là một bước mới trong quan hệ giữa hai Nhà nước và hai dân tộc. Nó tạo ra cho phong trào đoàn kết của nhân dân một đà phát triển mới.

ĐỖ TRỌNG QUANG

dịch từ nguyên bản tiếng Đức « Die Solidaritätsbewegung der DDR - Bevölkerung mit dem vietnamesischen Volk » của tiến sĩ WILFRIED LULEI

CHÚ THÍCH

1/ Trong điều 6 của hiến pháp viết : « Nước Cộng hòa Dân chủ Đức ủng hộ các nước và các dân tộc đang chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc và chế độ thuộc địa của nó, vì tự do và độc lập dân, tộc của họ, và vì tiến bộ xã hội. Nước Cộng hòa Dân chủ Đức ủng hộ việc thực hiện các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, và phát triển sự hợp tác với tất cả các nước trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau ». (*Hiến pháp Cộng hòa Dân chủ Đức*, Berlin 1975, tr. 12). Trong Cương lĩnh của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức được thông qua tại Đại hội Đảng lần IX, những nguyên tắc này lại được xác nhận một lần nữa. Xem : *Cương lĩnh của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức*, chương III, các nhiệm vụ trong lãnh vực đối ngoại và quốc phòng. Berlin 1976, tr. 59 F.

2/ Marx và Engels. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Berlin 1960, tr. 3.

3/ *Lênin toàn tập*, quyển 30. Berlin 1961, tr. 145.

4/ Biên bản Đại hội lần IX Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức tại Cung Cộng hòa ở Berlin, từ 18 đến 22-5-1976. Quyển 2, Berlin 1976, tr. 178.

5/ *Cương lĩnh Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức*. Berlin 1976, tr. 71.

6/ *Lênin. Bài nói chuyện tại cuộc họp của Đảng bộ Mạc Tư Khoa Đảng Cộng sản Nga (b) ngày 6-12-1920*. Trong : *Toàn tập*, quyển 31. Berlin 1961, tr. 448.

7/ « *Sự giúp đỡ có hiệu quả cho cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc* ». Báo « *Nước Đức mới* » ngày 28-12-1977, tr. 6.

8/ Kurt Seipt đã đưa ra những tài liệu về các hoạt động và kết quả mới nhất trong bài nói trên ở báo « *Nước Đức mới* ». Theo đây, năm 1977, có 36 chiếc tàu và 34 máy bay chở trên 16.000 tấn hàng đoàn kết sang Việt Nam Lào, An-gô-la, Mô-dăm-bích, E-ti-ô-pia, Cộng hòa nhân dân Y-ê-men và các nước khác. Tổng cộng số hàng hóa này trị giá hơn 200 triệu Mác. Ngoài ra K.Seipt còn nêu lên nhiều hình thức giúp đỡ khác, thí dụ việc đào tạo thanh niên của những nước này. Xem « *Nước Đức mới* » ngày 28-12-1977, tr. 6.

9/ Kirsch, R. « *Muối, tre và chuối* ». Berlin 1960, tr. 20.

10/ Nước Cộng hòa Dân chủ Đức được thành lập ngày 7-10-1949.

11/ Tài liệu đối ngoại, Quyển I. Nhà xuất bản quốc gia Berlin.

12/ « *Vì hòa bình và an ninh ở châu Âu* ». Cuốn sách nhỏ về hội nghị Karlovy Vary. Berlin 1967, tr. 25-26.

13/ Đồng chí Erich Honecker đưa ra khẩu hiệu này. Xem « *Nước Đức mới* » ngày 7-2-1973.

14/ *Bản hiệp định xác nhận tình hữu nghị anh em* (Bài nói chuyện của Tổng bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, Erich Honecker, tại cuộc mít tinh ở Hà Nội ngày 4-12-1977). Trong : « *Nước Đức mới* », ngày 5-12-1977, tr. 4.

« Hồng Kỳ » ở Bắc Kinh...

(Tiếp theo trang 67)

liên miên. Cho đến khi tên lưu manh Louis Bonaparte là tên phản động xấu xa nhất nắm lấy chính quyền để rồi sau đó hấn đầu hàng

kẻ thù là nước Đức... Tưởng rằng tạp chí Hồng kỳ nên suy nghĩ về những sự kiện lịch sử này hơn là cứ khoác cái màu hồng giả hiệu để làm ngọn cờ cho bọn xâm lược.

Hồng kỳ ở Bắc Kinh đã rõ ràng hoàn toàn đổi màu rồi. Tòa soạn của nó đang cầm ngọn cờ đã đổi màu ấy dọn đường cho sự xâm lược

Việt Nam của bọn hiếu chiến mà không hề biết sỉ nhục!

Tháng Ba năm 1979.

ĐẤT TỎ ĐỀN HÙNG

VĂN LANG

Ảnh: Phạm Ngọc Long (1,2,3,4,5)
và Nguyễn Văn Cự (6,7,8,9).



1



2



3

Từ 175 mét cao ở đỉnh ngọn núi Hùng, dưới vòm mái cong của ngôi Mộ Tổ nhìn ra, thấy rõ đồi nương, đồng bãi và nơi hợp lưu của các dòng Hồng, Đà, Lô giang — nơi phát tích của dân tộc từ 4.000 năm trước (ảnh 1). Những di vật bằng đá này (ảnh 2), tìm được quanh núi Hùng, mách rằng đây đã là nơi lui tới của nhiều cộng đồng người xưa từ thuở đầu tiên ấy. Chính vì vậy mà, nhớ nguồn, năm nào cũng nường theo tiếng hát dân gian thân quen nhắc nhở:

« Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mồng Mười tháng Ba »

Những dòng người từ khắp miền đất nước, trải nhiều thế hệ, nối nhau đổ về đây, làm một việc giàu ý nghĩa lịch sử: tưởng niệm tổ tiên chung của dân tộc. Bắt đầu từ vùng cổng đền đồ sộ này (ảnh 3), hơn 500 bậc cao (ảnh 4) đưa dân những bước chân hành hương vào thế giới của huyền thoại và lịch sử hòa trộn trong khói hương của niềm tin thành kính về cội nguồn dân tộc.



4



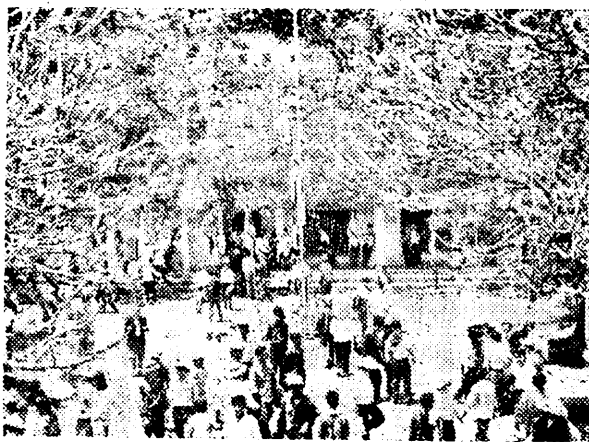
5

Những gì được xây dựng ở đây từ trước thế kỷ XV đều đã bị giặc Minh xâm lược hủy phá. Còn lại tới bây giờ là những công trình của thời gian sau này.

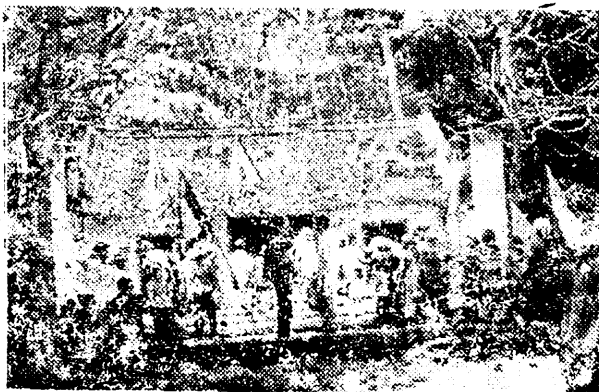
Trái tim của núi Hùng là diềm tượng trưng mang tên « Mộ Tổ » (ảnh 5). Kế bên, ở nơi gió lộng đỉnh núi là « Đền Thượng » (ảnh 6), gần bó với di tích huyền kỳ về nơi thờ Trời của các vua Hùng xưa. Ở lưng chừng núi, « Đền Trung » được truyền tụng là nơi thiết triều nghị bàn việc nước của tổ tiên (ảnh 7). Gần chân núi, « Đền Hạ » là nơi ghi dấu việc sinh hạ lạ lùng của các vua Hùng (ảnh 8).



6



7



8



9

Vòng ra sau chân núi, cuộc hành hương giỗ Tổ kết thúc ở « Đền Giếng » là nơi có « Giếng Ngọc » để các vị nương con gái vua Hùng xưa soi gương chải tóc, truyền lại những giọt nước trong vắt lành giữa tâm hồn dân tộc cho tới tận bây giờ (ảnh 9).

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ

LẠI LỊCH LÊ VĂN KHÔI

NGUYỄN PHAN QUANG

LÊ VĂN KHÔI là người đề xướng cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn ở Gia Định năm 1833. Nhân dân Gia Định cùng nhiều tầng lớp khác đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.

Chiếm xong thành Phiên An (Sài Gòn), nghĩa quân nhanh chóng làm chủ sáu tỉnh Nam Bộ, sau đó rút vào thành cố thủ trong hơn hai năm (1833 - 1835). Lê Văn Khôi đã chết vì bệnh phù thũng trong thành bị vây trước khi cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thất bại.

Trước đây, trong nhiều tác phẩm hoặc bài viết về cuộc khởi nghĩa này, các tác giả đều chú ý tìm hiểu lai lịch Lê Văn Khôi, nhưng các ý kiến còn nhiều chi tiết khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Và cho đến nay, vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi vẫn chưa hoàn toàn được sáng tỏ.

Trong phạm vi bài viết này, kết hợp tư liệu trong chính sử triều Nguyễn, trong *Tộc phả Bế* - Nguyễn với tư liệu do cán bộ và sinh viên khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội sưu tầm trên thực địa (1), chúng tôi muốn thử giải đáp mấy câu hỏi sau đây:

1 - Tổ tiên Lê Văn Khôi thuộc dòng họ nào?

Tìm hiểu lai lịch Lê Văn Khôi, một số tác giả người Pháp trước đây đã có bàn đến, nhưng ý kiến của họ không dựa trên những xuất xứ đáng tin cậy (2).

Tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquet) cho rằng «Khôi thuộc dòng dõi con cháu nhà Lê». Tác giả Sray-ne (Schreiner) cho rằng «Khôi vốn

gốc người Mọi ở Đá Vách», Sray-ne lại, dẫn ý kiến của Trương Vĩnh Ký nói rằng «Khôi là một tùy tướng của Phan Bá Vành». Tác giả Xin-vét (Silvestre) thì cho rằng «Khôi vốn gốc người Mường, thuở bé tham gia khởi nghĩa Tây Sơn». Gần đây tác giả Tabu-lê (Taboulet) cũng dựa vào ý của Xin-vét, cho rằng «Lê Văn Khôi là tướng cũ của Tây Sơn».

Trong các cuốn thông sử hiện nay, các tác giả cũng chỉ dựa vào những đoạn trong *Thực lục* hay *Liệt truyện*: «Lê Văn Khôi nguyên họ Bế, con trai Bế Văn Kien, thổ mục tỉnh Cao Bằng».

Vậy thì Lê Văn Khôi thuộc ngành họ Bế nào ở Cao Bằng? Nguồn gốc xa xưa của dòng họ Lê Văn Khôi có phải ở Cao Bằng không?

Cuốn *Tộc phả Bế* - Nguyễn đã giúp chúng ta sáng tỏ vấn đề này (3).

Trước hết, *Tộc phả* cho biết Lê Văn Khôi là con trai Bế Kien, như *Liệt truyện* đã chép. *Tộc phả* ghi: «Ông Nguyễn Hựu Kien, tức Bế Kien giữ chức Tả vệ, sinh được hai con trai. Con cả là Nguyễn Hựu Quỳnh tức Bế Quỳnh, con thứ là Nguyễn Hựu Khôi tức Bế Khôi».

Tộc phả còn chép rõ: «Ông thủy tổ là Nguyễn Bặc, công thần khai quốc triều Đinh, được phong chức thủ tướng, tước Định quốc công, nguyên quán ở đồng Hoa Lư, châu Đại Hoảng (đời sau đổi làm Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Về sau, con cháu của Định quốc công dời vào Gia Miêu ngoại trang, tổng Thượng Bạt, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa ... ông tổ chi họ ta là Uy xuân hầu Nguyễn Tôn Thái, đời Lê Chiêu tông (1516 - 1522) phụng chỉ làm trấn thủ ải Quy

Môn (4). Mạc Đăng Dung giết vua, cướp ngôi, ông phải giải tán quân đội, lánh ở thôn Ang Mô, xã Bắc Khê, tổng Xuất Tinh, châu Thạch Lâm, phủ Cao Bình (5)... Đến đời Lê trung hưng, lại thêm họ họ Trịnh, bèn tính kế lâu dài, sống ẩn, lấy con gái ông hào trưởng Bế Công Bồi là Bế Thị Khương, nhân đó lập nên chi phái họ Bế - Nguyễn » (6).

Dựa vào thế thứ chép trong *Tộc phả* thì Nguyễn Tông Thái là em ruột của An thành hầu (Nguyễn Kim), và là ông tổ tám đời của Bế Khôi (Lê Văn Khôi).

Gia Long lên ngôi, cho những người vốn gốc họ Nguyễn ở Tổng Sơn, trong đó có họ Bế - Nguyễn, đều được phục lại họ cũ. Sự việc này được *Đại Nam nhất thống chí* ghi như sau : « Sau khi bản triều [triều Nguyễn] dẹp yên Bắc hà, ai trước kia là người huyện Tổng Sơn đều được mang công tích là Nguyễn - Hựu ».

Nhưng đến đời Minh Mạng, khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi thì « người nào trước kia đã mang công tích Nguyễn - Hựu đều phải đổi lại theo về họ Bế » (7).

Tộc phả Bế - Nguyễn ghi cụ thể hơn : « Tháng 6 năm Nhâm Tuất [1802] năm đầu Gia Long...phụng sắc của nhà vua : họ Bế - Nguyễn là dòng dõi phiên thần, cần khai rõ thế phả dâng nạp, được cho công tính, gọi là họ Nguyễn - Hựu, vẫn cho tập chức phiên thần, quản lĩnh dân địa phương như cũ. Đến tháng 8 năm Minh Mạng thứ 15 [1834] đổi danh hiệu phiên thần, gọi là thổ ty. Đến tháng 11 năm thứ 17 [1836] bị tước bỏ danh hiệu công tính, bỏ hoàng tịch, đổi theo họ cũ của tổ mẫu là họ Bế. Đến năm Giáp Thìn, năm thứ 4 đời Thiệu Trị [1844] tước bỏ thổ ty » (8).

Còn một điểm cũng cần được giải đáp là : tổ tiên Lê Văn Khôi đổi sang họ Bế từ bao giờ?

Theo tác giả *Quốc sử di biên* thì tổ tiên Lê Văn Khôi chỉ mới đổi sang họ Bế vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, cụ thể là từ đời Liễu Khê quốc lão (?). Tác giả chép : « Liễu Khê quốc lão... trước cai quản nội quân, thăng hiệp trấn Cao Bằng, lấy con gái Cao Bằng làm vợ, sinh con thứ ba là Nhân, làm nhà ở trại Bắc Khê, châu Thạch Lâm, đổi là họ Bế. Hồi đầu quốc triều [triều Nguyễn], Nhân từ Cao Bằng vào yết kiến, vua cho lấy lại họ Nguyễn, đến đây Nhân được thăng tri phủ » (9).

Nhưng theo *Tộc phả* Bế - Nguyễn thì tổ tiên Lê Văn Khôi đã đổi sang họ Bế từ hơn hai thế kỷ trước đó. Phần « Tiêu dẫn » của *Tộc phả* chép : « Ông khởi tổ họ ta là Uy xuân

hầu Nguyễn Tông Thái... Ông ở triều Lê gặp loạn nhà Mạc, lánh ở châu Thạch Lâm (nay thuộc huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng). Ông lấy người xã đó là bà Bế Thị Khương làm vợ, ẩn họ, đổi tên, nấu bóng ». Ở một phần « Tiêu dẫn » khác, *Tộc phả* lại chép : « Ông tổ đời thứ chín tức Nguyễn Tông Thái dời đến xã Bắc Khê nguyên là họ Nguyễn. Đến ông tổ đời thứ tám, đổi theo họ tổ mẫu, gọi là họ Bế - Công. Đến ông tổ đời thứ năm, có công dẹp loạn nhà Mạc, về sau đời đời tập chức phiên thần, cai quản dân địa phương, dòng họ đời đời là họ lớn ở Cao Bằng... Đến tháng 9 năm canh thân 1740, năm đầu Cảnh Hưng, vua Hiến Tôn Vĩnh hoàng để lại cho đổi làm họ Bế - Nguyễn ».

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng : tổ tiên Lê Văn Khôi sau khi lên Cao Bằng được một đời đã đổi họ Nguyễn sang họ Bế (kể từ đời Bế Công Mậu), nghĩa là khoảng giữa thế kỷ XVI hay muộn hơn một ít. (10). Việc đổi họ Nguyễn sang họ Bế, theo *Tộc phả*, nhằm tránh nguy cơ bị họ Trịnh trù ý nã kể từ sau khi Trịnh Kiểm hãm hại Nguyễn Uông, cũng là thực hiện di chúc của Nguyễn Tông Thái.

Những chi tiết trên đây đồng thời có thể coi là tạm đủ để đính chính sự lầm lẫn của tác giả *Quốc sử di biên*.

2 - Có thể hiểu biết được gì về Lê Văn Khôi trước khi, Khôi đi theo Lê Văn Duyệt?

Cho đến nay, chúng tôi chưa có tài liệu nào nói rõ hành tung của Lê Văn Khôi trước khi Khôi đi theo Lê Văn Duyệt.

Tộc phả Bế - Nguyễn chép : « Bế Nguyễn Nghê (Hai Khôi, tức Nguyễn Hựu Khôi) là người cao lớn, dũng mãnh, tính hay khôi hài.... tài võ xuất chúng. Sức có thể nhấc được hai cối đá lớn, có thể nắm tay bóp nát quả dưa, một bữa cơm bình thường rượu thịt đều năm cân mà vẫn chưa đủ no ».

Cao Bằng tạp chí ghi lại các truyền thuyết trong dân gian : « Thừa bề Khôi thông minh, lớn lên có sức khỏe phi thường, lượng ăn vô kể. Một hôm có hơn 20 người dân bản khiêng bốn cây gỗ lim đi qua trước cửa nhà Khôi ngồi nghỉ ngơi, Ai nấy đều toát mồ hôi thấm ướt lưng vai, rất mệt nhọc. Khôi trông thấy cười nói rằng : Các anh xoàng quá, có mấy cây gỗ mà phải bấy nhiêu người khiêng ! Mọi người nói : Vậy thì anh vác thử xem. Khôi nói : các anh hãy nhường hết phần cơm sáng nay

cho tôi thì tôi sẽ giúp cho. Mọi người đồng ý. Khôi bèn vác hai vai hai cây gỗ lim, hai nách cặp hai cây khác (?) nhảy qua khe rộng hơn một trượng. Mọi người thân phục tranh nhau nhường phần cơm của mình cho Khôi. Khôi ăn một hơi hết nhẵn hơn 20 suất cơm » (11).

Nhân dân các huyện Hòa An, Thông Nông, Hà Quảng (Cao Bằng) còn truyền câu chuyện như sau :

Thời niên thiếu Hai Khôi ham chơi nhưng học giỏi và có tài luyện ngựa, Đất Cao Bằng nổi tiếng có giống ngựa khỏe, đẹp. Quan tỉnh có một con ngựa lên ba tuổi, hung dữ, to lớn, quân lính không ai dám luyện. Quan bèn thông sức cho các địa phương tìm người giỏi luyện ngựa. Bấy giờ Hai Khôi đang đến Bảo Lạc thăm Nông Văn Vân. Vân khuyên Khôi : « Liệu sức có thể luyện được ngựa dữ thì cố mà đi lĩnh thưởng ». Khôi xuống tỉnh, hứa trong năm ngày sẽ dắt được ngựa của quan ra khỏi tàu. Quả nhiên chưa đầy năm ngày, người ta đã thấy Khôi thúc ngựa tể một mạch từ tỉnh thành đến thị trấn Cao Bình rồi lại vòng xuống tỉnh. Quan khen thưởng và cho Khôi giữ chức đội lệ, nhưng Khôi không nhận. (12)

Những câu chuyện tương tự được lưu truyền khá nhiều ở các huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn chứng tỏ nhân dân địa phương còn giữ được những ấn tượng khá sâu sắc về một nhân vật « Hai Khôi » dũng mãnh, tài ba, đặc biệt là tài luyện ngựa. Tuy nhiên, những truyền thuyết mang nhiều tính chất hư cấu không giúp ích được bao nhiêu trong việc giải đáp câu hỏi đặt ra.

Trong một luận án gần đây nhan đề « Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định », tác giả Lê Thị Ngọc Anh căn cứ vào một đoạn trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim và viết như sau : « Một thổ mục có thể lực ở Cao Bằng tên là Nguyễn Hựu Khôi bất mãn với chính sách thống trị của triều đình, nổi dậy ở vùng rừng núi Việt Bắc (chúng tôi nhấn mạnh). Bị quân triều đình đánh đuổi, Khôi chạy trốn vào Thanh Hóa » (13).

Chúng tôi chưa được biết một tài liệu nào nói việc Lê Văn Khôi nổi dậy ở « vùng rừng núi Việt Bắc » và « bị quan quân đánh đuổi » như trong *Việt Nam sử lược* hay trong luận án của Lê Thị Ngọc Anh.

Tài liệu đáng tin cậy gợi phương hướng cho chúng tôi tìm hiểu vấn đề là những bản tấu của tướng lĩnh triều Nguyễn trong mấy lần hành quân đàn áp cuộc khởi nghĩa Nông

Văn Vân ở Cao Bằng, được tập hợp trong bộ *Bắc Kỳ tiểu phỉ* (14).

Qua một số bản tấu, các tướng chỉ huy của Minh Mạng đã phát hiện một điều quan trọng : « Khu vực các xã Bình Lăng, Tháp Nà, Lương Y, Sóc Hồng... giáp Văn Trung, Ngọc Mạo vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Lê Văn Khôi [chúng tôi nhấn mạnh] » (15) (xin xem bản đồ).

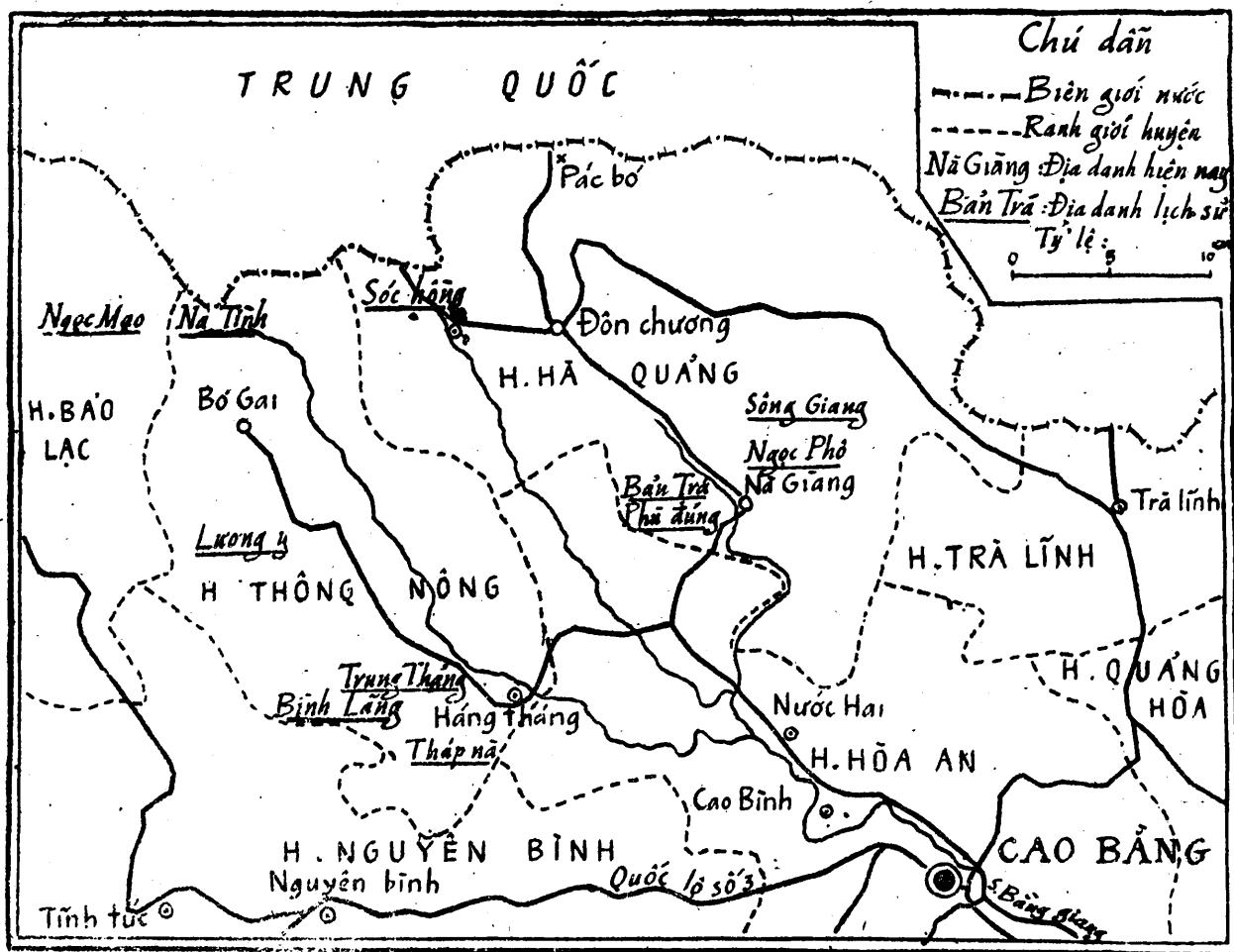
Theo bản tấu của Tạ Quang Cự ngày 8 tháng giêng năm Giáp Ngọ [1834] khi một cánh quân triều đến đóng ở đồn Sóc Hồng, « hỏi ra thì biết rằng các xã xung quanh đồn này trước là dân của giặc Khôi phân quản. Châu giặc Khôi là giặc Chiêu, giặc Cán hùa đảng với giặc Văn, giặc Cận, ngầm tụ ở đây » (16).

Điều này phù hợp với những chi tiết trong *Tộc phả Bế-Nguyễn*. Theo *Tộc phả*, thời Lê Hy Tông (1676-1705) Bế Công Quỳnh thuộc dòng trưởng của họ Bế-Nguyễn, làm tướng quân, tước Trụ quận công, trấn thủ thành Hòa Mục (tức khu vực đồn Sóc Hồng, nay là thị trấn Sóc Giang). Phạm vi quản lĩnh của Bế Công Quỳnh bao gồm vùng Thông Nông, Hà Quảng và một phần huyện Hòa An. Con cháu Công Quỳnh kế tiếp nhau quản lĩnh vùng này, và có lẽ đến đầu thế kỷ XIX thì đã được chuyển sang cho con cháu dòng thứ, tức chi họ của Lê Văn Khôi (17).

Các bản tấu của tướng triều Nguyễn tuy đã phát hiện được « khu vực quản lĩnh của Khôi » trước kia, bao gồm các huyện Thông Nông, Hà Quảng ngày nay, nhưng chưa giúp ta xác định cơ sở chủ yếu của Lê Văn Khôi. Về điểm này, *Cao Bằng tạp chí* chỉ chép : « Lê Văn Khôi quán ở thôn Nà Giá, xã Phù Đồng », cũng phù hợp với ký ức của nhiều người già vùng Cao Bằng truyền rằng : gia đình Lê Văn Khôi vốn ở Bản Trá, xã Phù Đổng (18) thuộc huyện Hà Quảng ngày nay.

Dựa vào đoạn chép ngắn ngủi trong *Cao Bằng tạp chí* và những điều truyền tụng trong dân gian, chúng tôi đã đến xã Phù Ngọc và thu thập được một số tư liệu có thể bước đầu làm sáng tỏ hơn vấn đề đặt ra (19).

— Trước hết là khu vực *Bản Trá*. Bản Trá là một bản thuộc xã Phù Ngọc cách phố Nà Giàng 3km về phía tây-bắc. Con đường liên huyện từ thị xã Cao Bằng lên thị trấn Sóc Giang (Hà Quảng) đi qua giữa bản



Vị trí Bản Trá nằm gọn trong một thung lũng hẹp, lưng dựa vào dãy núi Phía Luông (Núi đá lớn) có lối mòn giốc đứng, hiểm trở đi lên vùng «Lục Khu» (vùng người Nùng) ở xã Thượng Thôn. Con suối Tò Nừa (hay cũng gọi là Bó Pi-úc) chảy quanh co giữa bản, thông dòng với Bó Bầm chảy qua phố Na Giang ở phía dưới. Các cụ già địa phương truyền rằng: ngày xưa suối Tò Nừa rộng hơn, sâu hơn, hai bờ suối cây cối um tùm rậm rạp, có thể bám rễ chuyền cành mà vượt qua suối, thuyền bè có thể đi lại dễ dàng.

Hai Khôi đến Bản Trá cùng với một người tên là Đinh Trần Tấn (tục gọi ông Tầm). Đinh Trần Tấn là người có thể lực kinh tế trong vùng, quản lĩnh toàn bộ ruộng đất của Bản Trá (20).

Ở Bản Trá, Hai Khôi cho đắp một lũy đất nhỏ chạy dọc theo bờ suối, nối liền hai đầu dãy núi. Phía Luông, dài khoảng 1.500m, lấy

suối Tò Nừa làm con hào tự nhiên, và trồng một loại cây gọi là «mạy bả» làm rào lũy. Phần lớn lũy cũ đã bị san phẳng khi thực dân Pháp đắp con đường ô tô từ thị xã Cao Bằng lên thị trấn Sóc Giang, nhưng ở một vài chỗ vẫn còn có thể nhận ra dấu vết cùng với những khóm «mạy bả» nổi tiếng của Bản Trá (21).

— Điều đáng chú ý là: Hai Khôi chỉ sử dụng Bản Trá làm nơi cung cấp lương thực, nuôi trâu bò, nhất là ngựa, đồng thời dùng làm trường luyện ngựa. Còn cơ sở quan trọng hơn, cũng là nơi Khôi bí mật tập hợp lực lượng, thì ở bản Sông Giang, thuộc xã Thượng Thôn (Hà Quảng), tức vùng «Lục khu» rộng lớn ở phía sau Bản Trá, có dãy Phía Luông ngăn cách như một bức thành. Muốn đi từ Bản Trá vào Sông Giang, phải vượt qua một giốc núi hiểm trở gọi là Keng Hoi (giốc xoắn ốc), đi qua các bản Cà Rải, Cà Giang.

Nhiều cụ già địa phương kể rằng: Hai Khôi đã chiêu tập hàng ngàn nghĩa binh các dân tộc Tây, Nùng, Dao... về Sông Giang luyện tập và xây dựng nhà trại trên những cao điểm, mà quan trọng hơn cả là Pò Sông Giang (núi Sông Giang). Ngày nay trên đỉnh núi còn dấu vết nền nhà bằng phẳng, đá vôi xây tường và những bậc đá xếp thành hình chữ «chi» từ chân núi lên tận đỉnh.

— Trong dân gian có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh «Bản Trá». Nhưng có một cách giải thích đáng lưu ý hơn cả như sau: hàng năm Hai Khôi bày cho dân cách khai lấu diện tích cây cấy để giảm thuế ruộng. Đại để: diện tích cấy lúa là 5 «pung» (tương đương 200 bó mạ) thì khai 1 «pung», nghĩa là chỉ khai 1/5 diện tích thực tế. Vì vậy quan trên mệnh danh cho bản là «Bản Trá» (bản dối trá), từ đó trở thành địa danh quen dùng cho đến ngày nay (22).

Những truyền thuyết dân gian cùng những dấu vết còn lại trên thực địa có thể bước đầu cho phép chúng tôi kết luận rằng: trước khi gặp Lê Văn Duyệt ở Thanh Hóa, Lê Văn Khôi đã củng cố một cơ sở rộng lớn trong phạm vi hai huyện Hà Quảng, Thông Nông, mà khu vực trung tâm là các xã Phù Ngọc và Thượng Thôn. Lê Văn Khôi đã ngầm tập hợp nhân dân các dân tộc, thường xuyên luyện quân ở Sông Giang và luyện ngựa ở Bản Trá (xem bản đồ).

Tuy sau đó Lê Văn Khôi rời Cao Bằng để đi vào Thanh Hóa, nhưng khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ thì vùng cơ sở cũ của Lê Văn Khôi trở thành một căn cứ quan trọng do người anh của Khôi là Bế Quýnh cùng các con của Quýnh là Bế Chiêu, Bế Cán quản lĩnh, như lời tâu của tướng Tạ Quang Cự mà chúng tôi đã dẫn ở một đoạn trên. Trong những lần hành quân đàn áp của quân triều, căn cứ này đóng vai trò một tấm lá chắn hiệu lực ở mặt đông, bảo vệ đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đóng ở Văn Trung, Ngọc Mạo (Bảo Lạc).

3. Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong trường hợp nào?

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, «Năm Gia Long thứ 18 [1819] ở hai trấn Thanh, Nghệ và ở Thanh Bình (nay đổi là Ninh Bình), Thiên Quan (lên phủ, nay đổi là Nho Quan), những lưu dân thổ phỉ tụ họp nhau làm giặc, quan sở tại không kiềm chế nổi. Vua sai tá quân Lê Văn Duyệt tới đó để kinh

lược. Khôi mộ quân lệ thuộc dưới trướng, đánh dẹp thường có công. Duyệt yêu mến dùng làm nanh vuốt».

Dựa vào những ghi chép trong Liệt truyện, tác giả Bạt nghịch cũng cho rằng: «Lúc Duyệt đi kinh lược Thanh Hóa và Nghệ An thì Nguyễn Hựu Khôi là một tên đầu mục của thổ dân ở Cao Bằng đến đầu mộ và lệ thuộc dưới trướng của Duyệt rồi theo vào Gia Định».

Cách ghi chép của các tác giả Liệt truyện và Bạt nghịch muốn người đọc hiểu rằng: khi Lê Văn Duyệt ra bình định vùng Thanh Nghệ thì Lê Văn Khôi cũng đang chờ cơ hội ra trình diện quan triều đình, thậm chí đã mộ sẵn quân lính để theo quan binh đi đánh dẹp các cuộc nổi dậy (1).

Có lẽ những tư liệu chúng tôi dẫn ở phần trước đã chứng minh sự lầm lẫn (nếu không phải là cố ý xuyên tạc) của các tác giả Liệt truyện và Bạt nghịch.

Tuy nhiên, điều băn khoăn nhất đối với chúng ta vẫn là: trong hoàn cảnh nào mà Lê Văn Khôi đang ở Cao Bằng lại xuất hiện ở Thanh Hóa, Ninh Bình, rồi gặp Lê Văn Duyệt ở đó, như nhiều tài liệu đã chép?

Từ lâu, một số tác giả đã thử giải đáp câu hỏi này, nhưng ý kiến của họ thiếu căn cứ, thậm chí sai lầm về chi tiết lịch sử.

Ví như Trương Vĩnh Ký cho rằng: Khôi vốn người Bắc Kỳ và là một tùy tướng của Phan Bá Vành. Khôi biết không địch nổi Duyệt nên đã khuyên Bá Vành đầu hàng, nhưng Vành không chịu. Cuối cùng Khôi giết Bá Vành và đem đảng chúng đi theo Duyệt (1).

Lập lại ý kiến của Trương Vĩnh Ký, gần đây trong bộ Việt sử tân biên (Sài Gòn, 1961) của Phạm Văn Sơn lại có đoạn như sau: «Khi bọn Vành bị đưa ra pháp trường, Lê Văn Duyệt thấy một tử tù có tướng mạo hùng dũng, hiên ngang, hỏi tên thì y xưng là Nguyễn Hựu Côi. Duyệt liền bảo lãnh cho Côi đem về Nam thành nhận làm nghĩa tử rồi cất dần lên chức phó vệ úy».

Như chúng ta đã biết, Lê Văn Duyệt ra đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Thanh Nghệ vào năm 1819, và năm sau (1820 — năm đầu Minh Mạng), Duyệt đã đem Khôi vào Gia Định (Liệt truyện). Còn cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành thì bị dập tắt năm 1827, nghĩa là sau khi Khôi đã đi theo Lê Văn Duyệt hơn 7 năm rồi! Thêm nữa, chính sử triều Nguyễn không hề chép việc Lê Văn Duyệt được cử ra dẹp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành.

Khi tìm hiểu một số truyền thuyết về Hai Khôi phổ biến ở vùng Cao Bằng và ở xã Phù Ngọc (Hà Quảng) nói riêng, chúng tôi cố gắng gạt bỏ những chi tiết hoang đường, mong phát hiện được cái lõi hiện thực của sự việc, những vấn đề vẫn chưa được sáng tỏ hơn. Và cho đến nay câu hỏi "Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong trường hợp nào?" vẫn còn là một băn khoăn lớn đối với những người quan tâm đến lai lịch Lê Văn Khôi.

Duy có điều đáng chú ý là: trong những truyền thuyết về Hai Khôi ở xã Phù Ngọc nổi lên một chi tiết rất đậm nét. Hầu hết các cụ già địa phương đều nghe các thế hệ tiền bối truyền lại rằng: sau khi nuôi ngựa, luyện quân ở vùng Bản Trá, Sông Giang, Hai Khôi bỏ cơ sở ra đi trong một thời gian. Giải thích sự vắng mặt này, trong dân gian lưu truyền câu chuyện Hai Khôi xuống Cao Bằng, luyện ngựa cho quan tỉnh rồi lại vào kinh luyện ngựa cho nhà vua, được vua gả công chúa và phong chức tước..., cùng nhiều chi tiết hoang đường khác.

Nhưng ít lâu sau người ta lại thấy Hai Khôi trở về Bản Trá. Chưa đến một đêm, Hai Khôi cùng Đinh Trần Tấn và gia đình bị một ròi Bản Trá đi về phía nam, nhưng không ai rõ họ đi đâu. Trước khi đi, Hai Khôi giấu của cải trong một cái giếng bên chân núi đầu làng.

Hiện nay câu chuyện trên vẫn còn là điều bí ẩn đối với người dân Bản Trá, nhưng cái lõi hiện thực của câu chuyện lại cho phép chúng ta suy đoán rằng: Lê Văn Khôi đã bị mất ròi bỏ cơ sở của mình để cùng với một người mang tên Đinh Trần Tấn thực hiện ý định mới ở một nơi khác.

Vậy Đinh Trần Tấn là ai? Ông ta có liên quan gì với những lang đạo họ Đinh từng nổi dậy ở vùng Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình trong suốt thời Gia Long hay không? Tại sao trong truyền thuyết dân gian vùng Hà Quảng, nhân vật Đinh Trần Tấn lại gắn bó với Hai Khôi như hình với bóng?

Lai lịch Đinh Trần Tấn cùng mối quan hệ của ông với Lê Văn Khôi cần được tiếp tục tìm hiểu thêm. Những tư liệu bước đầu chỉ mới cho phép chúng tôi tạm kết luận rằng: có lẽ Lê Văn Khôi đã rời Cao Bằng đi đến vùng

thượng du Hòa Bình Thanh Hóa, — nơi vốn có quan hệ lâu đời với dòng họ Lê Văn Khôi nhằm thực hiện ý định liên kết với cuộc đấu tranh của dân tộc Mường. Trước khi đi theo Lê Văn Duyệt, chắc hẳn Khôi đã có mặt và tham gia lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa ở vùng này cùng với các lang đạo họ Đinh, họ Quách vào những năm cuối đời Gia Long.

Đoạn trích dẫn trong cuốn *Hòa Bình quan lang* sau đây giúp chúng tôi có thêm cơ sở để suy nghĩ về mối quan hệ giữa Lê Văn Khôi và các lang đạo Mường: "Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Lê Duy Lương (con cháu nhà Hậu Lê) tập hợp các thổ ty làm phản, có nơi đã dấy binh đánh thành, có nơi còn ngấm ngấm chuẩn bị. Khi ấy có chiếu triều đình cử đại thần Hà Duy Phiên tiêu trừ bè đảng của Khôi, do đó các dòng họ quan lang đều bị tru di (châu Lạc Sơn nguyên phạm tội nặng nhất nên bị chia thành 50 xã là bắt đầu từ đây, và cũng từ đây vai trò lang dân các châu bị giảm sút...)» (23).

Có thể Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt vào khoảng thời gian tương đương với việc đầu hàng của Quách Tất Thúc và việc hai con của Tất Thúc là Quách Tất Công và Quách Tất Tài được Lê Văn Duyệt cho đi theo quân thứ. Và như chúng ta đã biết, Lê Văn Duyệt lôi kéo Khôi và các thủ lĩnh họ Quách cũng như việc Duyệt thu hút nghĩa quân lập thành hai cơ binh "Thanh thuận" và "An thuận" đều nằm trong mưu đồ sâu xa của Duyệt nhằm tập hợp lực lượng, xây dựng và cảnh đề chuẩn bị chống lại triều đình Minh Mạng.

Chắc hẳn Lê Văn Khôi đã nhìn thấy ở Duyệt con người cùng chung một ý đồ (tuy động cơ và chủ đích có thể khác nhau). Nhưng cho đến chết (1832) Lê Văn Duyệt vẫn không thực hiện được mưu đồ của mình. Còn Lê Văn Khôi thì đã biến được ý định nung nấu từ những ngày ở Hà Quảng. Thông Nông cũng như những cố gắng đồ đạc của ông ở Thanh Hóa, Hòa Bình thành hiện thực với cuộc nổi dậy do chính ông khởi xướng ở thành Phiên An (Sài Gòn) năm 1833, làm rung chuyển sáu tỉnh Nam Kỳ và vang dội trong cả nước, giáng một đòn mạnh vào chế độ thống trị của triều Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1) Tham gia nhóm sưu tầm có các đồng chí Nguyễn Phan Quang, Trần Mạnh Cường, Lê Văn Đăng, Dương Bá Luân, Phạm Thành

Long, Đặng Công Lộng, Lưu Tổ Văn, Phạm Thị Minh Hằng, Nguyễn Khoa Diệu Thủy, Tào Khắc Minh, Nguyễn Quốc Hưng, Đặng Văn

Nhật, Phan Bá Cừu, Nguyễn Văn Đám.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Phù Ngọc đã tạo điều kiện cho chúng tôi đi khảo sát thực địa và giới thiệu các nhân chứng.

(2) Xin tham khảo :

— Jacquenet—*Vie de l' abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr*—Paris, 1851

— Schreiner—*Abrégé de l' histoire d' Annam*—Saigon, 1906.

— Silvestre—*L' insurrection de Gia đình, la révolte de Khôi—R.I.* Hanoi, 1915.

— Taboulet—*La geste française en Indochine*—t.I, Paris, 1955.

(3) *Tộc phả Bế—Nguyễn* do Bế Nguyễn Tuấn khởi thảo năm Tự Đức thứ 23(1870). Những trích dẫn từ *Tộc phả* gốc và các tài liệu của dòng họ Bế-Nguyễn do đồng chí Nguyễn Du cung cấp.

(4) *Âi Qũy Môn* : Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Qũy Môn không phải ở biên giới Lạng Sơn, mà là ở huyện Bắc Lư, gần châu Tiên Yên, trấn Quảng Yên ». *DNNTC* dẫn sách *Hoàn vũ ký* : « Người nhà Tấn sang Giao Chỉ đều do Qũy Môn quan, ở đây rất nhiều lam chướng, mười người đi, chín người không trở về ». Ngạn ngữ có câu « Qũy Môn quan, Qũy Môn quan, thập nhân khứ, nhất nhân hoàn » (Bản dịch của Viện Sử học, tập IV, tr. 368).

(5) *Xã Bắc Khê* : nay là xã Tân Tiến, huyện Tràng Định, Lạng Sơn, cách Thất Khê 23 km. Tại Ảng Mỏ còn di tích đền miếu của họ Bế-Nguyễn.

Phủ Cao Bình : ở thế kỷ XVI thuộc trấn Thái Nguyên, lĩnh bốn châu Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

(6) Trong bài thơ chép ở « *Lời tựa* » của *Tộc phả* có mấy câu :

« So thuộc Gia Miêu bản tự Thanh
Nguyên lai trị Mạc ngụ Cao Bình
Bắc Khê sự nghiệp tồn lưu tích... »

Việc Nguyễn Tổng Thái được cử lên trấn giữ ải Qũy Môn nhằm thực hiện nhiệm vụ phản công nhà Mạc từ phía bắc, vì vậy mà có câu « Nguyên lai trị Mạc ngụ Cao Bình » (tài liệu do đồng chí Nguyễn Du cung cấp).

Các cụ họ Bế-Nguyễn nói rằng bà Bế Thị Khương—tổ mẫu họ Bế-Nguyễn—là cháu dòng trực hệ Bế Khắc Thiệu, một công thần dựng nước thời Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

(7) *Sách dã dẫn*, tập IV, tr. 406.

(8) Họ Bế-Nguyễn không lấy chữ « Văn » làm chữ đệm. Theo *Tộc phả*, sau khi đổi họ thì đệm bằng chữ « Công » (Bế-Công), rồi đệm bằng chữ « Nguyễn » (Bế-Nguyễn). Khi được cho công tính thì gọi là Nguyễn-Hựu.

Sau vụ án tru di một số chi họ Bế-Nguyễn, Minh Mạng bắt phải « đổi theo họ cũ của tổ mẫu » thì từ đó người trong dòng họ Bế không dùng chữ đệm nữa, để phân biệt họ « Bế-Nguyễn » gốc kinh với họ « Bế Văn » hay « Bế Kim » gốc Tây. Những người chép sử thời Nguyễn có sự lẫn lộn khi chép tên Bế-Nguyễn Sỹ là Bế Văn Sỹ, hoặc Bế-Nguyễn Cận là Bế Văn Cận v.v... Trong nhân dân địa phương cũng phân biệt họ Bế gốc Tây và họ Bế gốc Kinh, gọi là « Bế ngang » và « Bế dọc » (căn cứ hướng đặt quan tài người chết chưa chôn để ở trong nhà) *Tộc phả* còn cho biết tên gọi thời niên thiếu của Khôi là Bế Nghê (nghê : con sư tử), khi trưởng thành thêm tên là Khôi, gọi là Hai Khôi (con thứ hai). Về sau, Lê Văn Duyệt nhận Khôi làm con nuôi và đổi họ là Lê Văn Khôi.

(9) Ở phần « chú dẫn », *Tộc phả Bế-Nguyễn* có chép một người tên là Bế Nguyễn Nhân, con thứ ba của Bế Nguyễn Cung : « Ông Bế Nguyễn Cung đem cả gia quyến theo vua Lê Chiêu Thống và hoàng thái hậu chạy sang Trung Hoa. Năm đầu Gia Long được trở về nước, sinh được bốn con trai là Bế Nguyễn Biền, Bế Nguyễn Truyền, Bế Nguyễn Nhân và Bế Nguyễn Chiêm ». Chúng tôi ngờ rằng Bế Nguyễn Cung chính là Liễu Khê quốc lão chép trong *Quốc sử di biên* và là tác giả *Cao Bằng thực lục* soạn năm 1809. *Tộc phả* cũng ghi rõ : « Bế Nguyễn Nhân cùng cha theo vua Lê di trốn, am hiểu tiếng Trung Quốc, về sau sung làm chức phó sứ và chức tham hiệp trấn Hải Dương. Ông hay vịnh thơ, có tập thơ lưu lại ». Tập thơ « *Sứ trình dư ký* » của ông giới thiệu trên tập chí *Nam phong*, ký tên là Đạo Nam Trai.

(10) Căn cứ *Tộc phả Bế-Nguyễn*, Lê Văn Khôi là con thứ hai của Nguyễn Hựu Kiên ; Kiên là con trưởng của Bế Nguyễn Nhân ; Nhân là con của Bế Nguyễn Nghi ; Nghi là con thứ hai của Bế Công Phụ ; Phụ là con thứ ba của Bế Công Lượng ; Lượng là con của Nguyễn Lâm (tức Tú Lâm hay Bế Công Mậu) ; Lâm là con trưởng của Nguyễn Tổng Thái và Bế Thị Khương.

Chúng tôi sẽ xin giới thiệu Sơ đồ *Tộc phả Bế-Nguyễn* trong kỳ tới, khi chứng minh « Có

một ý đồ liên kết thực sự giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân».

(11) *Cao Bằng tập chí* do Bế Huỳnh soạn năm 1920. Bế Huỳnh làm huấn đạo phủ Trưng Khánh. Bế Huỳnh thuộc dòng họ bà Bế Thị Khương(họ Bế gốc Tây), tổ mẫu của họ Bế-Nguyễn. Thời gian Tôn Thất Thuyết lên Cao Bằng (1886) đã từng ở trong nhà Bế Tài (cha của Bế Huỳnh) (tài liệu do đồng chí Nguyễn Dư cung cấp).

(12) Nhân vật Hai Khôi còn được nhân dân hư cấu trong nhiều câu chuyện khác. Ví dụ: Một lần đi hát lượn, lội qua suối, Hai Khôi nuốt được viên ngọc của thần thường lũng, từ đó sức khỏe tăng lên gấp bội, vóc người cao lớn lạ thường, có thể dang hai cánh tay cho bốn, năm đứa trẻ bám vào mỗi bên mà cánh tay vẫn thẳng. Một người bạn ở làng bên chuẩn bị dựng nhà mới, có bộ cột nhà bằng gỗ nghiêng rất nặng, mỗi cột phải 6 người khiêng. Thanh niên trong bản đến chật nhà để chuẩn bị khiêng cột gỗ từ dưới ao lên. Vừa lúc đó, Hai Khôi đến thăm bạn, biết chuyện, nói đùa rằng: Các anh làm gì mà rậm rịch như trẻ con! Chỉ cần tôi vung tay một cái là xong thôi. Mọi người không tin, nói: Nếu anh Hai Khôi làm đúng như lời thì ba mâm cơm rượu xin nhường cả cho anh. Khôi xắn quần lội xuống ao rửa sạch từng cột gỗ nghiêng và vớt nhẹ lên bờ như người ta vớt những đoạn tre trước sự kinh ngạc của mọi người. Hai Khôi trở vào mời cả nhà cùng ngồi ăn cơm uống rượu với mình. (Theo lời kể của các cụ Mỹ Căn, Tổ Hữu Nghiêm và một số cụ già khác ở huyện Hòa An-Cao Bằng).

Trong dân gian vùng Hòa An còn truyền một bài lượn về Hai Khôi bằng tiếng Tày xen lẫn tiếng Kinh, có một đoạn nói về tài lượn ngựa của Khôi:

« Quan tổng đốc nói ;

« Tao có ngựa bắt kham đại lực
Nhược người nào có sức đâm đang
Tập được ngựa bắt kham tao thưởng »

Quan chánh cơ thưa :

« Cao Bằng có nội quan đại lực
Tên Hai Khôi có sức đâm đang
Nó tập ngựa bắt kham quyết được... »

« ... Síp vằn liền lông thàng kẻ chơ
(Mười ngày xuống đến kẻ Chợ)
Khẩu phục vọng nội tựa dinh môn
(Vào phục trước dinh môn)
Lạy tổng đốc vừa vương tứ trụ
Tổng đốc quan ngôn ngự liền sam :

(Quan tổng đốc liêu hồi)

Tao có ngựa bắt kham đại lực
Mày có thể tập được hay không ?
Hai Khôi quan hăm vâng theo lệnh
Ngựa mạnh người cũng mạnh lo chi
Xin lệnh giắt ra đi tôi tập
Bốn người giắt mọc mạy giây cương
Mạ óc tàu như lồng óc lồng
(Ngựa phóng ra khỏi tàu như rồng bay
vút ra đồng nội)

Hai Khôi quan liền tợn cả gan
(Hai Khôi bèn phát huy can đảm)
Liên tốp mạ bắt kham xam bát
(Vồ vào ngựa bắt kham ba cái)
Tốp thôi quan liền doắt khuyển lạng
(Đạp xong liền nhẩy phát lên lưng
ngựa)

Hát phét mạ lẹo ràng thuần thẳng
(Lấy hết sức ra oai quát tháo)
Hai Khôi quan tốp dây xam vòng... »
(Hai Khôi thúc ngựa phi ba vòng).

(Bài lượn do đồng chí Lê Văn Lô sưu tầm)

(13) Lê Thị Ngọc Anh - *La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định* - Thèse de doctorat du 3^e cycle (10 Mai, 1972), Université de la Sorbonne nouvelle, (Paris, III), p. 44.

Đoạn viết trong *Việt Nam sử lược* như sau :
« ... nguyên trước tên ấy gọi là Nguyễn Hậu Khôi, người Cao Bằng, nhân có khởi binh làm loạn, bị quan quân đánh đuổi mới chạy vào Thanh Hóa ».

Rất tiếc là tác giả Trần Trọng Kim không cho biết rõ căn cứ sử liệu của đoạn viết trên.

(14) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu binh Bắc kỳ nghịch phi phương lược* (xin gọi tắt là *Bắc kỳ tiểu phi*), Bản dịch của Viện Sử học.

(15) Các xã Bình Lăng, Thấp Nà, (trên bản đồ thường ghi theo tiếng Tày là « Táp Nà »), Lương Y, thuộc huyện Thông Nông; xã Sóc Hồng (nay là Sóc Hà) thuộc huyện Hà Quảng, có thị trấn Sóc Giang.

(16) *Bắc Kỳ tiểu phi*, q.35. Nhân dân ở xã Sóc Hồng và nhiều xã khác thuộc Hà Quảng, Thông Nông đã có đóng góp quan trọng vào việc ngăn chặn đạo quân triều đình từ tỉnh thành Cao Bằng kéo lên Ngọc Mạo, Văn Trung (căn cứ của Nông Văn Vân ở Bảo Lạc), mà nổi bật nhất là trận đánh ở chân núi Nà Tinh « là cổ họng vào sào huyết giặc ở Ngọc Mạo ». khoảng thượng tuần tháng 10 năm Giáp Ngọ (1834).

Nhằm đối phó với sự chống-trả mãnh liệt của nhân dân vùng này, Tạ Quang Cự ép buộc các thổ mục địa phương phải « tam giấy cam kết không theo giặc nữa », nhưng biện pháp này đã thất bại: « Thổ mục các xã ở tổng Thông Nông đã cố làm giấy cam kết xuất lộ cơ giữ, nay giặc Van lại đến chiếm, thì việc Thông Nông giao thông với giặc, sự tình đã rõ » (ban tấu của Hoàng Van Tú, bộ chính Cao Bằng. *Bắc Kỳ tiêu phỉ* q.49).

(17) Thời gian Bê Công Quỳnh trấn thủ thành Hòa Mục (Soc Giang), thì người em thứ hai là Bê Công Tuấn trấn thủ thành Phục Hòa (nay là thị trấn Phục Hòa) và người em thứ ba là Bê Công Phụ coi giữ thành Cao Bình (tức Cao Bằng).

Trong một cuộc chiến đấu chống tàn dư nhà Mạc phản công từ bên kia biên giới có quân nhà Thanh giúp sức (thời Lê Hy Tông), Bê Công Tuấn bị thương rơi chết; vua Lê cho lập miếu thờ ông ở trong thành Phục Hòa.

Chúng tôi mong được trình bày chi tiết hơn các sự kiện trên trong một dịp khác, khi tìm hiểu « Truyền thống đoàn kết đấu tranh bảo vệ biên giới tổ quốc của nhân dân các dân tộc Cao - Lạng thời Lê mạt. »

Ép buộc cam kết không có hiệu quả, Minh Mạng lại đề ra cho các tướng một kế sách mới: « Hai lửa tut cả tho dân ở đây [vùng Hà Quang, Thông Nông] ra dọc suốt giải rừng tiếp giáp với Bắc Lạc để làm lá chắn, kẻ nào theo giặc thì chém ngay » (*Bắc Kỳ tiêu phỉ*, q. 51).

Cuộc chiến đấu quyết liệt của nhân dân Hà Quảng, Thông Nông « vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quan lĩnh của Khơi » làm cho Minh Mạng rất căm giận và ra lệnh cắt huyện Thạch Lam hai huyện Thạch Lam và Thạch An; hồng gay chia rẽ trong nội bộ nhân dân.

(18) Nhân dân địa phương thường tránh gọi trực tiếp tên các anh hùng, thần linh, nên đọc chệch « Phú Đồng » là « Phú Dung ». Hiện nay hai xã Phú Đồng và Ngọc Phố hợp thành xã Phú Ngọc.

(19) Những tư liệu dân gian do các vị sau đây cung cấp:

- Cụ Nông Ngọc Tô, 84 tuổi, ở Bản Trá
- Cụ Nông Văn Thuần, 84 tuổi ở bản Nà Giảo

- Cụ Nông Ngọc Cư, 78 tuổi, ở bản Đông Mán

- Cụ Nguyễn Văn Đồng, 72 tuổi, ở Bản Trá

- Cụ Hoàng Nông Cò, 63 tuổi, ở bản Nà Rặc

- Cụ Nguyễn Văn Huỳnh, ở Bản Trá

- Cụ Nguyễn Văn Quân, 63 tuổi, ở bản Nà Lạn

- Cụ Đàm Văn Đồ, 57 tuổi, ở Bản Bó

- Ông Nông Văn Ấm, 45 tuổi, ở Bản Trá (thuộc xã Phú Ngọc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)

- Cụ Đàm Văn Khuê, 84 tuổi, ở Bản Hà

- Cụ Bế Văn Tấn, 78 tuổi, ở bản Kỳ Hiệt

- Cụ Nông Văn Giác, (tức Phục Việt), 51 tuổi, ở Bản Nưa (thuộc xã Đào Ngạn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)

- Cụ Đinh Văn Cư 68 tuổi, ở Bản Nà Mèo (thuộc xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng).

(20) Hiện nay trong khu vườn của cụ Nguyễn Văn Đồng còn dấu vết nền nhà cũ của Hai Khôi. Gần đây, người ta còn tìm thấy những viên gạch nền nhà có kích thước 20×40cm. Nhà ở của Đinh Trần Tấn nay thuộc khu đất của ông Nông Văn Vòng. Dấu tích còn lại là hai cây mít cổ thụ trước vườn nhà.

(21) Các cụ già kể rằng: không rõ Hai Khôi đã mang cây « mây bả » từ đâu về trồng ở Bản Trá (có thuyết nói: Khôi mang từ Bắc Lạc). Xưa kia Bản Trá không có « mây bả ». Và ngày nay trong khắp vùng Hà Quảng cũng chỉ ở Bản Trá có « mây bả » mà thôi.

« Mây bả » (cây bả), hay còn gọi là « phi-ắc bả » (rau bả) là một loại cây nhỏ, chỉ cao quá đầu người, lá nhỏ, cành không có gai nhưng có đặc điểm là rất dẻo, có thể uốn cong để ken đan chỉ chít với nhau thành một bức rào dày.

(22) Nhân dân các bản Nà Rặc, Nà Giảo (xã Phú Ngọc) còn truyền rằng: cho đến trước năm 1945, sau khi cây cấy xong, dân bản giết trâu lợn làm lễ tế Hai Khôi rồi chia phần cho các gia đình. Lại theo lời kể của cụ Bế Văn Tấn: cho đến trước ngày Nhật đảo chính Pháp, ở một góc cây thuộc bản Nà Ngần (giáp xã Xuân Hòa) có một miếu thờ Hai Khôi, vì Hai Khôi có công với bản làng và được nhân dân yêu mến.

(23) Ngô Lương Ngọc - *Hòa Bình quan lang*
- Bản chép tay. Thư viện khoa học xã hội;
Ký hiệu: AB 616 (bản dịch của Bùi Quý Lộ).

PHÁT HIỆN MỘT TÀI LIỆU NÔM ĐỜI TÂY SƠN :

VĂN CÚNG QUÂN THANH CHẾT TRẬN ĐỒNG ĐÀ

TA NGỌC LIÊN.

TRONG chiến dịch đại phá quân xâm lược Thanh, năm Kỷ Dậu (1789), trận Đồng Đà là một trận lừng lẫy lịch sử.

Gần đây, chúng tôi phát hiện được một tài liệu nói về trận đánh nổi tiếng này, với nhiều điều mới mẻ, thú vị.

Tài liệu là một văn bản Nôm viết đời Tây Sơn, dưới hình thức một bài văn cúng, đầu đề là *Thiên triều văn*, nghĩa là *Văn cúng quân «Thiên triều»* [chết trận Đồng Đà]...

Thiên triều văn được tìm thấy trong 2 cuốn sách sau :

1/ Sách *Cúng dâng*, Gia thư của gia đình cụ Mỹ ở thôn Chúc Lý, huyện Chương Mỹ Hà Sơn Bình.

2/ *Cung văn tạp lục*, Sách lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội, nay là Viện Thông tin khoa học xã hội Việt Nam.

- Cuốn *Cúng dâng* là một cuốn sách « hành nghề » của một ông thầy cúng ở làng quê, nội dung khá linh tinh, chữ viết thoáng, chép mới cách đây khoảng mấy chục năm.

- *Cung văn tạp lục* sao chép các bài văn cúng, vừa bằng chữ Hán, vừa bằng chữ Nôm gồm các khoa: Cúng vào hè (tiến ôn dịch), cúng sao; cúng cô hồn...

Thiên triều văn nằm ở phần cúng cô hồn. *Cung văn tạp lục* khổ 20cm×31cm. Giấy in, giữa mép gấp các tờ ruột sách để mấy chữ «: Tự Pháp Trung san bản (bản san khắc của Pháp Trung). Chữ viết rõ ràng, cẩn thận; có mấy chỗ lăm lăm trong cách viết, song không đáng kể lắm.

Nghiên cứu sách *Cung văn tạp lục*, thấy đây là một cuốn sách đáng tin cậy về mặt văn bản: Giấy mực đều cũ. Tất cả các chữ, theo qui định của nhà Nguyễn đáng lẽ phải viết theo lối kiêng húy, nhưng ở đây vẫn viết bình thường. Ví dụ chữ *Đám* húy của Minh Mệnh, chữ *Thị* húy của Tự Đức... Căn cứ

vào hiện trạng của văn bản, chúng ta xác định được chắc chắn cuốn *Cung văn tạp lục* đã được sao chép trước đời Minh Mệnh (1791 - 1840), Tự Đức (1826 - 1883).

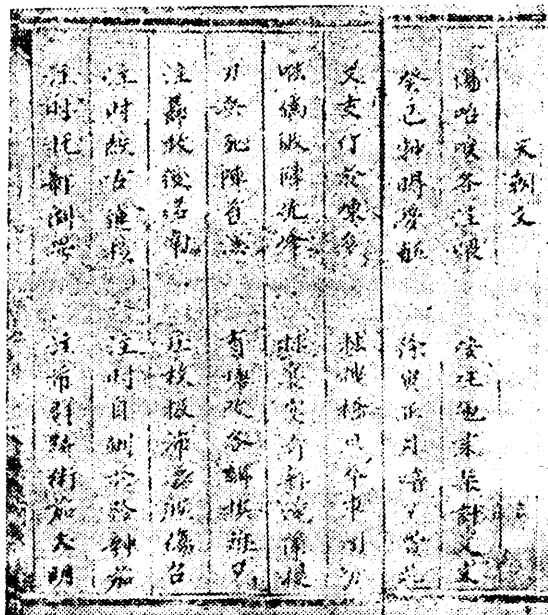
Đối chiếu, so sánh bản *Thiên triều văn* chép ở cuốn *Cúng dâng* với bản chép ở cuốn *Cung văn tạp lục*, chúng tôi thấy giữa 2 bản chỉ có mấy chữ khác nhau về cách viết, như:

- Chữ « một »: bản *Cúng dâng* viết là 蔑 (*miệt*). Bản *Cung văn tạp lục* viết là 支

- Chữ « giỗ »: Bản *Cúng dâng* viết chữ (khẩu bên chữ chủ). Bản *Cung văn tạp lục* viết chữ (khẩu bên chữ ỉ)

- Chữ « sụt »: Bản *Cúng dâng* viết là 湫 (thủy bên chữ 斗). Bản *Cung văn tạp lục* viết 突 (đột, không có bộ, thủy)

- Chữ « châu » (Diễn châu): Bản *Cúng dâng*





Toàn bộ bài « Thiên triều văn » - Ảnh của Bảo an, Viện Thông tin khoa học xã hội Việt Nam

viết là 州. Bản *Cung văn tạp lục* viết là 朱..

Sau khi giám định văn bản, chúng tôi thấy *Thiên triều văn* chép trong cuốn *Cung văn tạp lục* là văn bản tốt, hoàn chỉnh, nên quyết định lấy văn bản này để công bố (*). Toàn bài

(*) Nhân đây, chúng tôi xin ghi lời cảm ơn đồng chí Nguyễn Tá Nhi, cán bộ nghiên cứu Ban Hán Nôm, đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình tìm kiếm văn bản này.

Thiên triều vẫn có 62 câu, làm theo thể thơ sáu, tám; tác giả vô danh.

Với lời nhìn dân gian của một người được tận mắt thấy mọi chuyện xảy ra, tác giả bài *Thiên triều* vẫn đã kể lại một cách chân thực và sinh động khi thể mạnh mẽ của quân Tây Sơn cũng như sự thất bại thảm hại của bọn xâm lược Mãn Thanh tại trận Đống Đa ngày 5 tháng giêng năm kỷ Dậu.

Bài *Thiên triều* vẫn còn cung cấp cho chúng ta những điều mới mẻ, lý thú. Ví dụ cách ăn mặc, trang bị của bọn quân, tướng Mãn Thanh. Xác tên tướng Sầm Nghi Đống đã được Tây Sơn trao trả nhà Thanh đưa về nước chôn cất, chứ không phải chôn cất ở Đống Đa... Dưới đây là phần phiên âm và chú thích toàn bộ bài *Thiên triều* vẫn:

1. Thương thay hỡi các chú ôi,
Ăn uống đã rồi, thấy kẻ một vãn.
Quý tị (1) giữa ngày mồng năm,
Giờ dần (2) chính nguyệt (3) âm âm huyện hoa.
5. Một chi (4) đánh ở Đống Đa (5)
Cầu Duệ (6) kéo đến tốt xa (7) muôn phần.
Phép voi (8), bại trận tiên phong,
Cầu Tương (9) sụt cả xuống sông Bồ Đề (10)
Đạo binh tử trận đầy khe.
10. Dọc đường gài gác nằm kẻ năn năn (11).
Chú sang cứu viện nước Nam (12),
Chẳng may gặp phải tuổi vàng thương thay.
Chú thì thất cổ trên cây,
Chú thì tự vẫn ở nay trong nhà.
15. Chú thì thác xuống Diêm la,
Chú nào còn sống về nhà đại minh (13).
Ai ai là chẳng đau tình,
Di đà tiếp dẫn chúng sinh cô hồn.
Chú nào có vợ, có con.
20. Có cha, có mẹ hãy còn giỗ chung (14)
Thiều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông,
Nam Kinh, Quảng Bắc (15) có lòng sang đây.

CHÚ THÍCH

- (1) Quý tị: ngày 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu là ngày quý tị.
- (2) Giờ dần: từ 3 tới 5 giờ sáng.
- (3) Chính nguyệt: tháng giêng ta
- (4) Một chi: Một cánh.
- (5) Tức là đánh đồn Khương Thượng.
- (6) Cầu Duệ: chưa rõ ở đâu. Chúng tôi

Trời làm một trận gió lay.

Sống làm tướng mạnh, thác rầy thần linh.

25. Phù hộ tín chủ bình yên,
Cửa nhà phú túc vững bền cao xây.
Mũ chiến, nón khách, móng giầy,
Đuôi xam «hảo tổ» (16) chú rầy cần lo.
Chú thiêng nao đấy phụng thờ.
30. Kính quan tôn sứ để nhờ hậu lai.
Nhớ xưa chú vác lạng bài (17).
Cung đao tay nổ, đầu cài nón chiến.
Tay vòng bạc, cổ đeo tiền,
Cờ mao một ngọn xông liền chiến trường.
35. Diên Châu thái thú (18) đảm đương.
Liều mình tử trận chiến trường nên công.
Trận vây ở trong Năm Đồng (19)
Rạng ngày mồng sáu cờ dong lại hàng.
Còn ông tổng đốc (20) ban sang.
40. Tuyệt liễu một trận chiến trường ba quân.
Muốn cho được chữ ái ân,
Tuyên quyền vai gánh trung cần để vương.
Vua ban bộ sứ tiếp sang.
Quan tài phong kín đón đường kéo ra.
45. Con con, cháu cháu hằng hà,
Mừng lấy được xác Diên Châu đem về.
Tướng tài can đảm cũng ghê,
Làm đền phụng sự tức thì Đống Đa.
Các chú thác xuống Diên la.
50. Bắc Nam đôi ngã trẻ già cùng thương.
Cơm đây, áo nặng nhà vương.
Bỏ công gói đất nằm sương đã đành.
Thác ở chiến trường nên danh.
Về thì vua giết chẳng lành được đâu.
55. Chú thì thác ở đầu cầu.
Chú thì tự vẫn đâm đầu xuống ao.
Ai ai trông thấy thương sao.
Lập đền chân tế mà kêu cô hồn.
Gọi là mảnh áo, thoi vàng.
60. Ít nhiều làm của ăn đường sinh thiên (21).
Không phù tín chủ bình yên.
62. Gái trai, già trẻ thiên niên thọ trường.

ngờ, là một cái cầu bắc qua sông Nhuệ
(7) Tốt xa: quân lính và xe.

(8) Phép voi: phép đánh trận voi (của Tây Sơn); Đạo quân do đô đốc Long chỉ huy đánh Khương Thượng bao gồm quân voi và quân kỵ mã. (Theo Hoàng Lê nhất thống chí).

(Xem tiếp trang 97)

« THE LESSONS OF VIỆT NAM »

(Những bài học của Việt Nam)

Chủ biên: W. SCOTT THOMPSON và DONALDSON D. FRITZELL.
Nhà xuất bản Crane, Russak and Company - New York, 1977 - 288p.

BÙI ĐÌNH THANH

GẦN bốn năm đã qua từ khi cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ thất bại hoàn toàn. Hậu quả của cuộc chiến tranh đó trong đời sống nước Mỹ vẫn còn sâu đậm. Những nguyên nhân nào đã đưa Mỹ đến thất bại? Mỹ đã rút được những kinh nghiệm gì qua cuộc đụng đầu lịch sử với dân tộc Việt Nam?

Đó là những câu hỏi mà hiện nay nhiều nhà quân sự, hoạt động chính trị, vạch chính sách, nghiên cứu khoa học xã hội của Mỹ vẫn không ngừng tìm lời giải đáp.

Tác phẩm « Những bài học của Việt Nam » cũng nhằm mục đích nói trên. Tác phẩm đó đã được giới thiệu như là « một bước ngoặt quan trọng trong việc Mỹ đánh giá kinh nghiệm của mình » và « bất cứ ai quan tâm xem xét một cách sâu sắc đến cuộc phiêu lưu trong chính sách đối ngoại của Mỹ vào giữa thế kỷ XX đều phải đọc (trích trong Lời giới thiệu « Những bài học của Việt Nam »).

Nội dung tác phẩm là kết quả của một cuộc hội thảo tập hợp 31 người thuộc các loại nhân vật có tên tuổi dính líu vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam như các viên tướng William Westmoreland, Edward Lansdale, Robert Thompson, Zumwalt, đô đốc Elmo, các nhà hoạt động chính trị như Cabot Lodge, Robert Komer, Edmund Gullion, Paul Nitjex và những giáo sư các trường đại học Mỹ nghiên cứu sâu về cuộc chiến tranh đó như Allan Goodman, Arthur Smithies, Ithiel de Sola Pool...

Với 15 chương, tác phẩm đã đề cập đến hàng loạt vấn đề quan trọng của cuộc chiến tranh, từ cơ sở chiến lược, chiến thuật, kỹ thuật đến vai trò và tác dụng của chiến tranh không quân, các chiến lược binh định, Việt Nam hóa chiến tranh, các nhân tố căn cứ hậu

phương, tâm lý, cái giá mà Mỹ phải trả cho cuộc chiến tranh...

Thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt Nam quả thật là nặng nề, cay đắng đối với bọn xâm lược. Lời tựa của tác phẩm viết: « Nếu cuộc chiến tranh Việt Nam là một kinh nghiệm thất bại đối với Mỹ thì nó đặc biệt là kinh nghiệm thất bại đối với những người trực tiếp dính líu đến cuộc chiến tranh đó. Những cảm xúc của họ đi từ hỗn loạn, buồn nản đến cay đắng và giận dữ ».

Không dễ gì xóa nhòa nhanh chóng những di hại của cuộc chiến tranh xâm lược ấy trong đời sống xã hội Mỹ. Đó là điều mà Lời tựa của tác phẩm đã phải thừa nhận: « Chúng ta đã bỏ cuộc chiến tranh lại phía sau. Đó là một lời huênh hoang thường được nghe thấy tại các trung tâm của Bộ quốc phòng Mỹ sau sự sụp đổ thảm hại của chế độ tay sai Mỹ vào mùa xuân năm 1975. Nhưng, cuộc hội thảo này đã đưa cuộc chiến tranh trở lại sự quan tâm và tranh luận của công chúng Mỹ ».

Một cuộc hội thảo tập hợp tới một tá các đô đốc, tướng tá Mỹ thì dĩ nhiên là các vấn đề chiến lược, chiến thuật của cuộc chiến tranh ấy phải được thảo luận, bàn cãi sôi nổi.

Đại tá Mỹ Donaldson Frizzell đã nhận định: Ở Việt Nam, « Mỹ thực hiện chiến lược quân sự truyền thống là chiếm đất và tiêu hao địch. Chiến lược đó đã tỏ ra không có hiệu quả. Nhận thức của chúng ta về kẻ thù đã được giản đơn-hóa đến mức tối đa. Chúng ta đánh giá thấp tài năng và quyết tâm của Việt cộng và Bắc Việt Nam (tr. 74).

Tướng Westmoreland thì ra sức bào chữa cho những thất bại của quân đội Mỹ ở Việt Nam trong những năm hăm năm quyền chỉ huy. Điều đặc biệt có nghĩa là Westmoreland

đã làm một bản kết toán và vạch ra rằng từ năm 1954 đến năm 1969, Mỹ đã phải đề ra 6 chiến lược quân sự sau đây:

1. Chiến lược giúp nguy quyền và nguy quân Sài Gòn về cố vấn, hậu cần, kinh tế.

2. Chiến lược leo thang dần trong chiến tranh không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam.

3. Chiến lược xây dựng căn cứ - an ninh (base - security)

4. Chiến lược đóng chốt ở 5 khu vực quan trọng tại miền Nam Việt Nam.

5. Chiến lược từng bước tăng thêm xây dựng lực lượng ở miền Nam Việt Nam và gây áp lực bằng chiến tranh không quân ở miền Bắc để buộc đối phương tới bàn hội nghị (1).

6. « Việt Nam hóa chiến tranh »: phát triển tối đa lực lượng của miền Nam (chính quyền và quân đội tay sai) để Mỹ dần dần rút ra khỏi nơi này.

Phải thay đổi 6 chiến lược trong vòng 15 năm, trung bình cứ hai năm rưỡi, một chiến lược mới lại phá sản, điều đó chứng tỏ bọn xâm lược đã bị động, lúng túng đến mức nào trước đường lối chiến lược chính trị, quân sự ưu việt và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh tài giỏi của các nhà lãnh đạo Việt Nam. Westmoreland cũng như tướng Robert Thompson, tên thầy dùi mang kinh nghiệm của đế quốc Anh ở Malaixia sang làm cố vấn cho đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã cố bám lấy ảo tưởng rằng qua cuộc đụng đầu với quân Mỹ, lực lượng của ta đã bị tiêu hao nặng, rằng cuộc tổng tiến công Tết Mậu thân 1968 là một thất bại về quân sự.

Chúng đã cố tình nhắm mắt trước sự thật mang tính quy luật của chiến tranh cách mạng Việt Nam là quân đội và nhân dân ta càng đánh, càng mạnh, càng đánh, càng thắng lớn. Đó là điều mà chính tướng Taylor trước đây trong tác phẩm « Trách nhiệm và phản ứng » đã phải tự hỏi: Vì sao mà sau những chiến dịch lớn, tưởng chừng như lực lượng của Việt Nam bị kiệt quệ, thì trái lại, lực lượng đó lại hồi sức rất nhanh và lại tiếp tục mở những cuộc tiến công lớn hơn.

Ngay tại cuộc hội thảo này, Thomas Thayer, công tác tại Bộ quốc phòng Mỹ cũng đã bác bỏ luận điểm của Westmoreland và Thompson, và vạch rõ: Mỹ có lực lượng lớn, với tỷ lệ 6/1 so với Việt Cộng và Bắc Việt Nam, hỏa lực mạnh hơn, cơ động hơn, hậu cần tiếp tế đầy

dủ hơn, nhưng vẫn không tiêu diệt nổi lực lượng đối phương. Chúng có là sau cuộc tổng tiến công Tết Mậu thân 1968, đối phương vẫn còn đủ mạnh để mở cuộc tiến công chiến lược 1972, và sau đó, « đến năm 1975, thì chiến thắng và kiểm soát toàn bộ miền Nam » (tr. 90).

Và đây nữa, nhận định của Robert Komer, « nỗi danh » về những chương trình, kế hoạch « binh định » đầy tội ác đối với nhân dân ta ở miền Nam: « Trong tám năm định nghĩa nát kể đi kể lại từ 1965 đến 1972, chúng ta chưa bao giờ gây nên được cho địch những tổn thất không thể chịu đựng nổi, những tổn thất đủ làm cho họ phải bật ra khỏi chiến trường. Chúng ta chưa bao giờ có khả năng làm xói mòn ý chí của họ » (tr. 84). Lời tựa của tác phẩm này đã phần nào nói lên sự thật khi khẳng định: « Thất bại của các lực lượng quân sự của chúng ta trong việc tìm ra một giải pháp « thích hợp » với một cái giá « có thể chấp nhận được » là do chính sách tối và chiến lược tối ».

Kết quả cuối cùng đã đi ngược lại những ý muốn chủ quan của Mỹ, như tác phẩm này nêu rõ: « Chúng ta hy vọng đưa Hà Nội đến bàn đàm phán bằng cách làm cho họ phải trả giá quá đắt nếu họ tiếp tục chiến tranh. Nhưng, những thiệt hại ở Việt Nam lại trở thành « không thể chấp nhận được » trước hết đối với Mỹ » (tr. 108).

Ai không biết tư tưởng quân sự Mỹ vốn sùng bái các yếu tố vũ khí - kỹ thuật trong chiến tranh hiện đại. Cách đây chưa bao lâu, vào đầu những năm 60, khi Tổng thống Mỹ John Kennedy chọn Robert Mac Namara làm Bộ trưởng Bộ quốc phòng, báo chí Mỹ đã ca tụng Mac Namara ăm trời: nào là « Mac có bộ óc điện tử », nào là « Siêu Mac » (super Mac)... Đến nay, trong cuộc hội thảo, người ta lại mỉa mai, phê phán Mac Namara định dùng máy tính điện tử để tìm lời giải cho các vấn đề của chiến tranh với hàng tấn, hàng tấn các số liệu « đếm xác » và các báo cáo số học được gửi từ Sài Gòn về Oa-sinh-ton để thỏa mãn sự say mê con số của Mac Namara.

Không quân, con chủ bài trong chiến tranh của Mỹ, không còn được xem là có uy lực tuyệt đối như xưa nữa qua thực tế ở Việt Nam. Robert Komer thừa nhận: « Mỹ đã thất bại trong việc tiêu diệt ý chí của kẻ thù hoặc khả năng tăng cường sức mạnh của họ ở miền Nam. Trên thực tế, chúng ta đã không ngăn chặn được Hà Nội tiếp tế và tăng cường

lực lượng để mở nhiều cuộc tiến công lớn. Mặc dầu chúng ta đã ném tới 8 triệu tấn bom, gấp 3 lần số bom đã ném xuống Nhật và châu Âu trong chiến tranh thế giới thứ hai» (tr. 96). Mỹ phải trả giá như thế nào cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam?

Mặc dầu sự phân tích của tác phẩm này còn có nhiều hạn chế, sơ lược, và nhất là không dám hoặc không muốn vạch trần thực chất của vấn đề, nhưng những người dự hội thảo, ở điểm này hoặc ở điểm khác, ở khía cạnh này hoặc ở khía cạnh khác cũng không thể phủ nhận hoàn toàn sự thật và buộc phải nêu lên những nhận định của mình về cái giá mà Mỹ phải trả cho cuộc phiêu lưu quân sự ở Việt Nam.

Xin dẫn một vài nhận định:

— Edmund Gullion: « Cái giá của cuộc chiến tranh phải được tính đến trong mối liên quan với hệ thống liên minh của Mỹ và nền an ninh nói chung của chúng ta ».

— Đô đốc Zumwalt: Hằng năm, Mỹ đã phải chi 20, 25, 30 tỷ đô la cho cuộc chiến tranh này. Tình trạng bị hút vào cuộc chiến tranh đã làm cho Mỹ thụt lùi sau Liên Xô trong việc phát triển các vũ khí chiến lược. Hơn nữa, « làn sóng chống chủ nghĩa quân phiệt ở Mỹ ngày càng tăng » (tr. 201).

— Tướng Keegan: « Cuộc chiến tranh làm cho nước Mỹ mất tinh thần ».

— Thomas Thayer: « Kiểu chiến tranh này của Mỹ làm cho nó tốn kém, bên cạnh sự trả giá bị thảm về sinh mạng, cuộc chiến tranh Việt Nam còn hết sức hao tổn đối với Mỹ về tài lực, vật lực » (tr. 208).

« Chiến tranh chẳng những làm cho nền kinh tế Nam Việt-nam bị mất cân đối trầm trọng mà còn dẫn đến một nạn lạm phát chưa từng thấy trong nền kinh tế Mỹ » (tr. 209).

Lời tựa viết: « Thất bại (của Mỹ) có thể đánh dấu sự kết thúc một thời đại và báo hiệu một sự thay đổi căn bản về vai trò quốc tế của Mỹ trong tương lai ».

Robert Thompson đã xem thất bại đó như « một sự đầu hàng chiến lược » và không thể gạt bỏ một cách tùy tiện ý kiến đó của ông ta, nếu người ta nhận thấy những sự thách thức diễn ra ở khắp nơi đối với các vị trí của phương Tây sau sự sụp đổ của phương Tây ở Đông Nam Á ».

Cuối cùng, để trở lại đầu đề của tác phẩm này, chúng ta thử xem cuộc hội thảo đã rút ra được những bài học gì qua cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam?

Chương cuối cùng của cuốn sách đã được dành cho nội dung này. Có thể xem 6 điều do giáo sư Robert Pfaltzgraff nêu ra như là những bài học có ý nghĩa nhất, tổng hợp quan điểm của những người dự hội thảo. Đó là:

1/ Cần có sự hiểu biết sâu sắc về mối quan hệ giữa lực lượng quân sự và cơ sở chính trị, cùng với những hoạt động tâm lý có hiệu quả ở một nước bị khởi nghĩa đe dọa(?) như Việt Nam.

2/ Cần có sự hiểu biết về mối quan hệ chặt chẽ giữa chính sách đối nội và chính sách đối ngoại, đặc biệt là ở một nước như Mỹ. Mỹ không thể chịu đựng một cuộc can thiệp quân sự quy mô lớn trong một thời gian dài, trừ phi những quyền lợi quốc gia của Mỹ bị trực tiếp đe dọa một cách sống còn.

3/ Cần có sự hiểu biết về kinh nghiệm lịch sử, văn hóa, bản chất các mục tiêu của Việt Nam. Nếu thiếu những sự hiểu biết đó sẽ dẫn đến sự phát triển các chính sách, các chiến lược chỉ dựa trên kinh nghiệm của Mỹ.

4/ Cần có một sự đánh giá chính xác những yêu cầu về quân sự để chỉ đạo cuộc chiến tranh có hiệu quả hoặc để biết tránh can thiệp quá ít và quá muộn cho một mục đích sai lầm.

5/ Cần xác định một cách chính xác hơn bản chất những mục tiêu của Mỹ. Những mục tiêu của Mỹ chưa từng bao giờ được xác định một cách rõ ràng để cho một bộ phận quan trọng của nhân dân Mỹ hiểu và ủng hộ.

6/ Đối với việc chỉ đạo các cuộc chiến tranh trong tương lai, Mỹ phải kết hợp một cách có hiệu quả hơn nữa sự cần thiết phải tập trung hóa việc đề ra các quyết định ở Oa-sinh-tơn với sự cần thiết phải có sự vận dụng mềm dẻo trên chiến trường (từ tr. 275 đến tr. 277).

Như chúng ta đã thấy, nội dung của các bài học được nêu trên đây phần lớn mang tính chất những bài học về quân sự. Cuộc hội thảo đã cố ý lãng tránh mặt chính trị, tuy ở chỗ này, chỗ khác cũng có nói đến một cách chung chung: tinh thần, mục tiêu của cuộc chiến tranh.

Muốn rút ra những bài học của cuộc chiến tranh để dự kiến đối phó với tương lai đây khắp bên của Mỹ mà lại để yên trong bóng tối những vấn đề rất cơ bản như: đường lối chính trị chỉ đạo cuộc chiến tranh, sự so sánh lực lượng toàn diện giữa hai bên tham chiến, tinh thần và mục đích của cuộc chiến tranh, tinh thần của quân đội và nhân dân Mỹ trong chiến tranh, nhân tố quốc tế...; thì rõ ràng

là cuộc hội thảo này chỉ mới « mon men » đến các vấn đề ở ngoài lề.

Điều chắc chắn là không phải trong cuộc hội thảo này thiếu những nhân vật có khả năng đề cập đến những vấn đề cơ bản. Chỉ cần kể ra một vài tên như Paul Nitze đã từng là tác giả chủ yếu thảo văn kiện của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ mang số liệu NSC - 68 vạch chiến lược toàn cầu của Mỹ từ năm 1950, Henry Cabot Lodge đã từng là ứng cử viên Tổng thống Mỹ và đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, người đạo diễn việc hạ bệ và thủ tiêu anh em Ngô Đình Diệm, Edmund Gullion đã có thâm niên ở miền Nam Việt Nam, từ những ngày còn thực dân Pháp (1949).

Xét đến cùng, những bài học mà những người dự cuộc hội thảo này rút ra cũng là điều hợp với tư duy lô ghích của họ, vì thật khó mà nghĩ rằng các « ngài » có chức năng bảo vệ sự tồn tại của Nhà nước tư bản độc quyền Mỹ lại có thể phê phán triệt để và phủ nhận nó.

Ngay tại cuộc hội thảo này, chẳng phải là tướng E. Lansdale, người đã từng trở hết các ngón sở trường về chiến tranh tâm lý và chiến tranh gián điệp ở Việt Nam mà Mỹ vẫn thất bại, lại còn oán trách các chính quyền Mỹ kế tiếp nhau đã không « có được một sự cố gắng nghiêm chỉnh và liên tục nào để làm cho nhân dân miền Bắc Việt Nam quay trở lại chống sự lãnh đạo của Bộ Chính trị ở Hà Nội », đó sao? Thật là ảo tưởng của một kẻ điên rồ, ngu xuẩn! Và tướng Robert Thompson nữa. Trong khi toàn thế giới khẳng định: Mỹ đã ném mùi thất bại của một « Điện biên phủ trên không », thì ông ta lại gân cổ lên « nói bợ » là Mỹ đã thắng (1) trong chiến dịch dùng B 52 ném bom Hà Nội.

Xin mách cho các vị tham gia hội thảo là những bài học thật sự có ý nghĩa đối với Mỹ qua cuộc chiến tranh Việt Nam đã được đồng chí Gus Hall, Tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ vạch ra từ hàng chục năm trước đây: « Đế quốc Mỹ và nhân dân chúng tôi học được một sự thật về cuộc xâm lược Việt Nam. Đó là một cuộc xâm lược hết sức tốn kém. Nó đòi hỏi rất nhiều tiền của và sinh mạng - Nó còn tốn kém về nhiều phương diện khác: phải trả giá đắt cho việc đóng vai trò « tên sen đầm » của chủ nghĩa đế quốc thế giới trong khi toàn thể nhân loại chống lại sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc, phải trả giá đắt cho ý định muốn xây dựng một đế quốc trên phạm vi toàn thế giới trong khi sự so sánh

lực lượng trên vũ đài quốc tế đã thay đổi.

Cái giá của chính sách đó là việc quân sự hóa chưa từng thấy của tất cả các mặt trong đời sống của chúng tôi. Cái giá của chính sách đó là sự khủng hoảng về lòng tin đối với đồng đô la và khối lượng vàng chạy khỏi Fort Knox (nơi để vàng dự trữ của Mỹ). Cái giá của chính sách đó là sự khủng hoảng của nền dân chủ tăng lên, là sự khủng hoảng của hệ thống thuế khóa, là giá cả tăng vùn vụt, là sự mở rộng thêm các vùng nghèo khổ, là tình trạng thêm trầm trọng trong các ghét-tô người da đen, là sự khủng hoảng của các thành phố.

Nét đặc trưng của sự so sánh lực lượng trong thế giới tư bản hiện nay là ở nước Mỹ, thành lũy chính của nó, người ta thấy nảy nở nhiều nhân tố của những cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc ngày càng sâu sắc hơn. Đó là cái giá mà nước Mỹ phải trả cho vai trò trung tâm phản động về quân sự, tài chính và tư tưởng của một hệ thống thế giới đang ở vào trạng thái khủng hoảng và suy tàn » (1)...

Chúng ta có nhiều thực tế để nghĩ rằng do bản chất xâm lược, hiếu chiến, ngoan cố của chúng, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động không có khả năng tiếp thu những bài học của lịch sử.

Chúng luôn luôn đi ngược lại quy luật của lịch sử, luôn luôn phạm sai lầm đánh giá thấp sức mạnh và ý chí của các lực lượng cách mạng.

Chỉ một thời gian ngắn sau thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, tập đoàn phản động cầm quyền ở Bắc Kinh mang nặng đầu óc đại dân tộc, thực hiện chính sách bành trướng bá quyền nước lớn và cấu kết với đế quốc, chủ yếu là đế quốc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam với quy mô lớn. Chúng đã đi theo vết xe đổ của đế quốc Mỹ, và cũng như tên trùm sỏ của chủ nghĩa đế quốc trước đây, chúng đã chuốc lấy những thất bại cay đắng và nhục nhã. Đến đến Việt-nam, chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng đã phá sản bước đầu.

Từ bao đời nay, những bài học của Việt-nam luôn luôn còn đó: trên đất nước anh hùng này, không có chỗ dung thân cho bất cứ bọn xâm lược nào, dù cho chúng từ đâu đến, dù cho chúng hung hăng, tàn bạo đến mức độ nào.

(1) Tạp chí « La nouvelle Revue Internationale », số 5-1968.

● NGÀY GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 10 THÁNG 3 ÂM LỊCH

TRONG khi thế hào hùng chiến thắng quân Trung Quốc xâm lược, ngày giỗ tổ Hùng Vương năm nay đã được tổ chức trọng thể tại khu vực Đền Hùng thuộc xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

Hơn 12.0000 đồng bào, chiến sĩ trong cả nước và khách nước ngoài đã về dự lễ tưởng niệm và tham dự các hoạt động văn thể.

Sáng mùng 9 tháng 3 năm Kỷ mùi (5-4-1979) đoàn đại biểu gồm có đồng chí Nông Quốc Chấn, Thứ trưởng Bộ Văn hóa và Thông tin, đồng chí Nguyễn Văn Tôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú cùng các đồng chí đại diện cho các cấp chính quyền, đoàn thể, cơ quan quân sự... của tỉnh Vĩnh Phú, huyện Phong Châu và xã Hy Cương đã lên đền Thượng làm lễ dâng hoa và thắp hương tưởng niệm vua Hùng trong âm thanh vang động núi rừng của tiếng trống đồng, tiếng cồng cổ kinh, trang nghiêm. Tiếp đó, đoàn xuống dâng hoa, thắp hương tại Lăng Hùng Vương, nơi tượng trưng cho Mộ tổ của cả nước.

Sau lễ tưởng niệm, các hoạt động văn thể phục vụ cho ngày giỗ Tổ đã được tiến hành, gồm nhiều hình thức:

+ Khai mạc triển lãm gồm các chuyên đề:

- « Nền văn minh nước Văn Lang và trống đồng Việt Nam »;

- « Vài nét nghệ thuật dân gian Việt Nam » (Phần tranh dân gian và điêu khắc cổ).

- Phòng tranh Vĩnh Phú với nhiều chất liệu khác nhau, của các họa sĩ chuyên và không chuyên trong tỉnh.

- Ngoài ra còn có một chuyên đề khá đặc biệt mang tính thời sự nóng hổi, đó là « khu triển lãm chiến thắng giặc Trung Quốc xâm lược ».

Khu triển lãm trưng bày những hiện vật như quán trang, quán dụng, kèn trện, vũ khí, xích xe tăng... của bọn giặc Trung Quốc mà quân dân ta đã thu được.

+ Trên đồi Cỏ lờ, một quả đồi lớn, đỉnh đồi phẳng đẹp, ở khu văn thể Lạc Long, đã dựng tượng Đức Thánh Gióng phi ngựa đè bẹp lũ Giặc Ân. Quanh tượng, những người dự hội đốt lửa thiêng rục sáng cả phía tây bắc núi Hùng và khu vực đền Lạc Long.

+ Những hoạt động vui chơi bổ ích khác như múa hát trên sân khấu nổi, đua thuyền rồng, hát xoan, hát ghẹo, đánh vật, múa kiếm v.v... những quây bán những kỹ vật của đất Tổ, những cuốn sách về truyền thuyết Hùng Vương, những tập ảnh di tích lịch sử đền Hùng; v.v... cũng được tổ chức chu đáo trong ngày giỗ Tổ.

NGUYỄN LỘC

● HỘI NGHỊ KHOA HỌC PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN TRUNG QUỐC

- Trong hai ngày 8 và 9-3-1979, Ủy ban Khoa học xã hội V.N. đã tổ chức Hội nghị Khoa học với chủ đề « Phê phán chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc ».

Hai mươi bản báo cáo khoa học dưới những góc độ chuyên môn như: sử học, triết học, văn học, dân tộc học, khảo cổ học, kinh tế học, luật học, địa lý... đã được trình bày trong hội nghị nhằm vạch trần và phê phán những biểu hiện và bản chất của chủ nghĩa dân tộc nước lớn, chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc trong lịch sử cũng như trong giai đoạn hiện nay.

- Ngày 26-4-1979, Tổ lịch sử thế giới trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức Hội nghị Khoa học lần thứ I « Chống chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ».

Mười một bản báo cáo khoa học được trình bày trong hội nghị đã vạch trần bộ mặt thật của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc qua các triều đại, tham vọng bá quyền nước lớn của Trung Quốc biểu hiện trong mối quan hệ với các nước Đông Nam Á, Châu phi và sự thất bại trong đường lối và hành động phiêu lưu, phản động của Ban lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay.

P. V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VÂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại : 53200

Số 2 (185)

Tháng 3 và 4
1979

MỤC LỤC

VÂN TẠO	- Chiến thắng lịch sử của dân tộc Việt Nam chống bọn Trung Quốc xâm lược (17-2 - 18-3-1979).	1
TÂM VU	X - Chủ nghĩa quốc tế vô sản, một trong những động lực tinh thần cách mạng Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến tháng 8-1945.	9
NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	X - Bộ đội Trường Sơn và hệ thống đường Hồ Chí Minh.	22
LÊ TUƠNG - NGUYỄN LỘC	- Về kinh đô Văn Lang.	34
NGÔ THẾ THINH	- Công trình thành Cổ Loa.	46
MAI TRANG	- Tìm hiểu thêm về những trận đánh quân Nguyễn Mông trên vùng đất Vĩnh Phú xưa.	49
VĂN PHONG	- « Hồng kỳ » ở Bắc Kinh đã đổi màu trở thành ngọn cờ của bọn xâm lược.	57
WILFRIED LULEI	- Phong trào đoàn kết của nhân dân nước Cộng hòa Dân chủ Đức với nhân dân Việt Nam.	67
☆ TÀI LIỆU		
VĂN LANG	X - Đất tổ Hùng vương (tư liệu ảnh)	76
NGUYỄN PHAN QUANG	- Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi.	78
TẠ NGỌC LIÊN	- Văn cúng quân Thanh chết trận Đống Đa.	87
☆ ĐỌC SÁCH		
BÙI ĐÌNH THANH	- Đọc sách « The Lessons of Việt Nam »	90
☆ TIN TỨC		

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 2 (185)

3 - 4-1979

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VÂN TẠO

Rédacteur en chef - adjoint

et Secrétaire de la rédaction: CAO VÂN LUONG

SOMMAIRE

VÂN TẠO	- Victoire historique du peuple vietnamien sur les agresseurs chinois (17 Février - 18 Mars 1979).	1
TÂM VU	- Internationalisme prolétarien - une des forces motrices morales de la révolution vietnamienne depuis la fin de la première Guerre Mondiale jusqu'au mois d'Août 1945.	9
NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	- Les soldats vietnamiens au Trường Sơn et le système du chemins de Hồ Chí Minh.	22
LÊ TUÔNG, NGUYỄN LỘC	- De la Capitale Văn Lang.	34
NGÔ THẾ THỊNH	- Édifice de Cờ Loa Citadelle.	46
MAI TRANG	- Etude additionnelle sur les combats contre les agresseurs Yuan déroulant aux régions de l'ancien Vĩnh Phú.	41
VÂN PHONG	- « Drapeau Rouge » à Pékin a changé de couleur et devient l'étendard des agresseurs.	57
WILFRIED LULEI	- Mouvement de solidarité du peuple de la République Démocratique Allemande avec le peuple vietnamien.	67
☆ DOCUMENTS		
VÂN LANG	- Berceau natal - Temple des Rois Hùng (documents en photos).	76
NGUYỄN PHAN QUANG	- De nouveau sur le problème de l'origine de Lê Văn Khôi.	78
TẠ NGỌC LIÊN	- Oraison funèbre dédiée aux agresseurs Ts'ing tombés à la bataille Đống Đa.	87
☆ REVUE DES LIVRES		
BÙI ĐÌNH THANH	- En lisant le livre intitulé « The lessons of Việt Nam » (Les leçons du Việt Nam).	90
☆ INFORMATIONS		

CONTENTS

VÂN TẠO	- Historical victory of the vietnamese people over chinese aggressors (17 February - 18 March 1979).	1
TÂM VU	- The proletarian Internationalism - one of the moral motive forces of the vietnamese revolution from the end of the World War I to August 1945.	9
NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	- Vietnamese soldiers at Trường Sơn and system of Hồ Chí Minh - Road.	22

LÊ TUƠNG - NGUYỄN LỘC - About the Capital Văn Lang.	34
NGÔ THỂ THỊNH - The work of Cỗ Loa - Citadel.	46
MAI TRANG - Additional study on the fights against Yuan Aggressors in the old Vĩnh Phú region.	49
VĂN PHONG - "Red Flag" at Pekin has discoloured and become the flag of the aggressors.	57
WILFRIED LULEI - Movement of solidarity of the people of the German Democratic Republic with vietnamese people.	67
☆ DOCUMENTS	
VĂN LANG - Native place - Temp le of the Kings Hùng (photographical records).	76
NGUYỄN PHAN QUANG - Reconsidering the origin of Lê Văn Khôi.	78
TẠ NGỌC LIỄN - A funeral oration dedicated to destroyed Ts'ing aggressor at the Đống Đa Battle.	87
☆ BOOKS REVIEW	
BÙI ĐÌNH THẠNH - Reading the book entitled "The lessons of Việt Nam".	90
☆ INFORMATIONS	

Văn cúng quân Thanh chết trận Đống Đa

(Tiếp theo trang 89)

(9) Cầu Tương: Theo một số sách chép. Tôn Sĩ Nghị đem quân vượt cầu phao qua sông Hồng chảy về mạn Bắc, cầu bị gãy, quân Thanh ngã xuống sông chết hàng vạn. Qua bài thơ này ta biết rõ, cầu mà Tôn Sĩ Nghị chạy qua bị gãy là cầu Tương; chưa rõ vị trí cầu Tương ở đâu.

(10) Bồ Đề: tức sông Hồng.

(11) Năn năn: Tiếng cổ, nghĩa là xót thương, oán hận.

(12) Khi kéo quân sang xâm chiếm nước ta bọn nhà Thanh đã mượn danh nghĩa lừa bịp là để "cứu viện" triều Lê.

(13) Đại minh: giấc ngộ, hiểu rõ.

(14) Chữ này: 祖終, có đồng chi góp ý với chúng tôi nên phiên là "trở chung".

(15) Quảng Bắc: Không rõ là đâu?

(16) "Hảo tử": Tốt lắm. Tiếng Quảng Đông.

(17) Lãng bài: Có lẽ là cái mộc (?).

(18) Điền Châu thái thú: tức Sầm Nghi Đống. (Điền Châu, thuộc phủ Tư An Quảng Tây).

(19) Năm Đồng: (không phải Nam Đồng) Theo Việt sử thông giám cương mục, đồn Năm Đồng ở trên đường Khương Thượng vào cửa Tây thành Thăng Long. Khi diệt xong đồn Sầm Nghi Đống, quân Tây Sơn (do đô đốc Long chỉ huy) ập tới đồn Năm Đồng của giặc.

(20) Tức Tôn Sĩ Nghị.

(21) Sinh thiên: lên trời.

Tìm hiểu thêm về những trận đánh quân Nguyên - Mông...

(Tiếp theo trang 56)

CHỮ THÍCH

1) Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ 13, in lần thứ 2, NXB. KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 67.

2) Tài liệu kiểm kê, lưu trữ tại Ty văn hóa Vĩnh Phú.

3) Việt Sử thông giám cương mục, tập 5, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1958, tr. 479.

4) Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Vĩnh Phú.

5) Đại Nam nhất thống chí, tập IV, NXB KHXH, Hà Nội 1971, tr. 300 - 301.

6) Đại Việt sử ký toàn thư tập 2, NXB KHXH, Hà Nội 1971, in lần 2, tr. 61.

7) Việt sử thông giám cương mục tập 5, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1958, tr. 514.

8) Tài liệu sưu tầm lưu tại Bảo tàng Vĩnh Phú.

